BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÂN BÓN, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ VÙNG TRỒNG, CƠ SỞ ĐÓNG GÓI NÔNG SẢN XUẤT KHẨU TẠI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

HÀ NỘI - 2021

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

HỘI NGHỊ

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÂN BÓN, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ VÙNG TRỒNG, CƠ SỞ ĐÓNG GÓI NÔNG SẢN TẠI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Hà Nội, tháng 8 năm 2021

CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ

Thực trạng và giải pháp quản lý sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

Thời gian	Nội dung	Thực hiện
7:30 - 8.00	Đón tiếp đại biểu	Ban tổ chức
8.00 - 8:05	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	Lãnh đạo Cục BVTV
8:05 - 8:15	Phát biểu khai mạc	Bộ trưởng Lê Minh Hoan
8:15 - 8:35	Thực trạng và giải pháp quản lý sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.	Lãnh đạo Cục BVTV
8:35 - 9:40	1. Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, MSVT và CSĐG tại Tiền Giang	Đại diện Lãnh đạo Sở NN & PTNT tỉnh Tiền Giang
	2. Kết quả mô hình canh tác lúa thông minh giảm thiểu chi phí VTNN ở Đồng bằng sông Cửu Long.	Công ty cổ phần phân bón Bình Điền
	3. Báo cáo tham luận của HTX trong việc xây dựng và phát triển mã số vùng trồng	HTX Mỹ Tịnh An, Tiền Giang
9:40 - 10.20	Thảo luận	Đại biểu tham dự
10:20-10:30	Giải lao	Ban tổ chức
10:30-11:10	Thảo luận	Đại biểu tham dự
11:10-11:25	Ký cam kết phát triển thuốc BVTV sinh học, phân bón hữu cơ và mã số vùng trồng.	Cục BVTV và các đơn vị ký cam kết
11:25-11:40	Phát biểu của Thứ trưởng Lê Quốc Doanh	Thứ trưởng Lê Quốc Doanh
11:40-12:00	Kết luận	Bộ trưởng Lê Minh Hoan
12:00	Kết thúc hội nghị	Lãnh đạo BVTV

BAN TỔ CHỨC

MỤC LỤC TÀI LIỆU

STT	Tên tài liệu	Tác giả	Đơn vị
1.	Thực trạng và giải pháp quản lý sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long	Cục Bảo vệ thực vật	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.	Thực trạng và giải pháp quản lý sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu trên địa bàn tại Tiền Giang	Sở NN và PTNT tỉnh Tiền Giang	Sở NN và PTNT tỉnh Tiền Giang
1.	Báo cáo của nông dân điển hình trong việc áp dụng MSVT	Ông Nguyễn Văn Thực	HTX Hòa Lộc, Tiền Giang
2.	Quy định về vùng trồng và CSĐG của nước nhập khẩu	Cục Bảo vệ thực vật	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3.	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tại Hậu Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT Hậu Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT Hậu Giang
4.	Mô hình công nghệ sinh thái quản lý dịch hại trên lúa	Đại diện Sở NN và PTNT tỉnh An Giang	Sở NN và PTNT tỉnh An Giang
5.	Thực trạng và giải pháp quản lý sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu trên địa bàn Cần Thơ	Đại diện Sở NN và PTNT Tp. Cần Thơ	Sở NN và PTNT Tp. Cần Thơ
6.	Thực trạng và giải pháp quản lý sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Long An	Đại diện Sở NN và PTNT tỉnh Long An	Sở NN và PTNT tỉnh Long An
7.	Thực trạng và giải pháp quản lý sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu tại Đồng Tháp	Sở NN và PTNT tỉnh Đồng Tháp	Sở NN và PTNT tỉnh Đồng Tháp
8.	Thực trạng liên kết sản xuất để phát triển vùng trồng phục vụ xuất khẩu tại Sóc Trăng	Sở NN và PTNT tỉnh Sóc Trăng	Sở NN và PTNT tỉnh Sóc Trăng

9.	Tình hình thực hiện các nội dung của Dự án Vnsat và tác động nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, thuốc BVTV tại 8 tỉnh đồng bằng song Cửu Long.	Đại diện dự án VNSAT	Dự án VNSAT
10.	Xu hướng sử dụng phân bón ở Việt Nam và giải pháp quản lý chất lượng phân bón bằng mã QR	Ông Văn Tiến Thanh Tổng Giám đốc	Công ty cổ phần phân bón dầu khí Cà Mau
11.	Mô hình áp dụng tiêu chuẩn sản xuất lúa bền vững SRP - Mô hình sử dụng hiệu quả phân bón, thuốc BVTV trên cây lúa	Ông Huỳnh Văn Thòn Chủ tịch HĐQT	Tập đoàn Lộc Trời
12.	Sử dụng dụng thuốc BVTVsinh học trong các mô hình sản xuất nông nghiệphữu cơ	Bà Bùi Thị Trúc Quỳnh Chủ tịch HĐQT	Công ty CP NN HP
13.	Một số kết quả trong chương trình "Sức mạnh sinh học" của công ty	Ông Nguyễn Văn Khoa Chủ tịch HĐQT	Công ty TNHH TM Tân Thành
14.	Một số kết quả sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ	Tập đoàn Quế Lâm	Tập đoàn Quế Lâm
15.	Kết quả thực hiện mô hình canh tác lúa thông minh ở đồng bằng sông Cửu Long	Công ty CP Phân bón Bình Điền	Công ty CP Phân bón Bình Điền
16.	Những thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp khi tham gia toàn bộ chuỗi sản xuất trong việc sử dụng MSVT và CSĐG đối với các thị trường khó tính	Bà Ngô Tường Vy	Công ty TNHH XNK Trái cây Chánh Thu
17.	Báo cáo tham luận của HTX truyền thống trong việc áp dụng MSVT	Ông Lâm Văn Tính	HTX Thái Thanh, Cần Thơ
18.	Báo cáo tham luận của HTX kiểu mới trong việc áp dụng MSVT	Ông Võ Chí Thiện	HTX Mỹ Tịnh An, Tiền Giang

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÂN BÓN, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, VÙNG TRỒNG, CƠ SỞ ĐÓNG GÓI NÔNG SẢN TẠI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp của nước ta, đặc biệt là cây lúa và cây ăn trái. Theo số liệu điều tra, đánh giá của các tổ chức trong nước và quốc tế, sản xuất nông nghiệp tại khu vực này đang có tình trạng lạm dụng phân bón vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật hóa học, làm tăng chi phí sản xuất gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng, ô nhiễm môi trường, để lại dư lượng trên nông sản. Bên cạnh đó, theo yêu cầu của nhiều thị trường xuất khẩu, các loại nông sản chủ lực trong vùng phải được quản lý theo chuỗi từ vùng trồng, cơ sở đóng gói để đảm bảo truy xuất nguồn gốc và chất lượng của nông sản.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định trong công tác quản lý và sự chuyển đổi tích cực trong thực tế sản xuất về sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và thiết lập quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói, tuy nhiên trong thời gian qua, vẫn còn hiện tượng sử dụng phân bón không cân đối, lượng thuốc BVTV sử dụng trên một đơn vị diện tích canh tác tại một số địa phương vẫn còn cao, nhiều địa phương chưa thực sự quan tâm đến việc giám sát các vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số… Chính vì vậy, việc đánh giá đúng thực trạng, đưa ra các giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, thuốc BVTV và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long là hết sức cần thiết, góp phần phát triển một nền nông nghiệp sinh thái và bền vững.

I. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG PHÂN BÓN, THUỐC BVTV VÀ QUẢN LÝ VÙNG TRỒNG, CƠ SỞ ĐÓNG GÓI NÔNG SẢN

1. Thực trạng sử dụng phân bón

1.1. Về số lượng sản phẩm phân bón

Tính đến tháng 12/2020, tổng số phân bón đã được công nhận lưu hành trong cả nước là **24.491** sản phẩm, trong đó phân bón vô cơ chiếm 80,4%, phân bón hữu cơ chiếm 19,6%.

Trong tổng số phân bón cả nước đã được công nhận lưu hành, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có 5.265 sản phẩm (chiếm 21,5%), trong đó phân bón vô cơ

có 4.273 sản phẩm (chiếm 81,1%), phân bón hữu cơ có 992 sản phẩm (chiếm 18,9%).

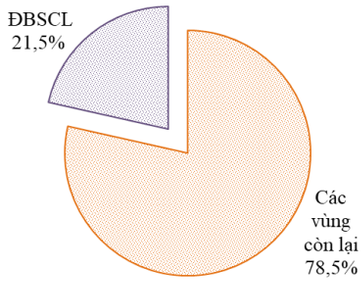

Biểu đồ 1. Tỷ lệ phân bón đã được công nhận lưu hành của các tổ chức, cá nhân ở Đồng bằng sông Cửu Long

Long An là địa phương có số lượng phân bón được công nhận lưu hành nhiều nhất với 2.403 sản phẩm (chiếm 9,8% so với cả nước và 45,6% so với Đồng bằng sông Cửu Long). Các địa phương có số lượng phân bón được công nhận lưu hành số lượng thấp là Hậu Giang với 32 sản phẩm, Bạc Liêu chỉ với 7 sản phẩm.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục 1)

1.2. Về cơ sở sản xuất phân bón

Tính đến tháng 12/2020, cả nước có khoảng **841** cơ sở sản xuất phân bón với tổng công suất **29,25** triệu tấn/năm. Trong đó, sản xuất phân bón vô cơ có **576** sơ sở với công suất **25,21** triệu tấn/năm, sản xuất phân bón hữu cơ có **265** cơ sở với công suất **4,04** triệu tấn/năm.

Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có 343 cơ sở sản xuất phân bón với tổng công suất là 5,8 triệu tấn/năm (chiếm 40,8% về số lượng và 19,9% về công suất so với cả nước). Trong đó, sản xuất phân bón vô cơ có 241 cơ sở với công suất 5,06 triệu tấn/năm (chiếm 87,2%), sản xuất phân bón hữu cơ có 102 cơ sở với công suất 749,6 nghìn tấn/năm (chiếm 12,9%). Đây là vùng có số lượng cơ sở sản xuất phân bón lớn nhất cả nước với công suất sản xuất lớn thứ 2, chỉ sau vùng Đông Nam Bộ.

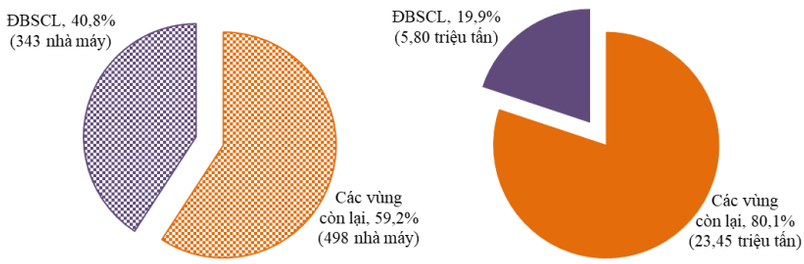

Biểu đồ 2. Số lượng nhà máy và công suất sản xuất phân bón ở Đồng bằng sông Cửu Long

Trong đó, Long An là tỉnh có số lượng cơ sở sản xuất phân bón nhiều nhất trong cả nước với 202 cơ sở (chiếm 24% so với cả nước và 58,9% so với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long) với công suất sản xuất cũng lớn nhất là 3,007 triệu tấn (chiếm 10,28% so với cả nước và 51,7% so với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long).

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục 2)

1.3. Về cơ sở buôn bán phân bón

Hiện nay, cả nước có khoảng 31.701 cơ sở buôn bán phân bón, trong đó đã cấp được 29.177 Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón. Số còn lại 2.524 cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận.

Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có 9.566 cơ sở buôn bán phân bón (chiếm 30,2% so với cả nước), đã cấp được 9.316 Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón, số còn lại chưa được cấp Giấy chứng nhận. Đồng Tháp là tỉnh có số lượng cơ sở buôn bán phân bón cao nhất Đồng bằng sông Cửu Long, với 1.395 cơ sở (thuộc nhóm 10 tỉnh có số lượng cơ sở buôn bán cao nhất cả nước, chỉ sau Hà Nội với 1.579 cơ sở). Địa phương có số lượng cơ sở buôn bán thấp nhất Đồng bằng sông Cửu Long là Bạc Liêu với 240 cơ sở (thuộc nhóm 10 tỉnh nhất cả nước).

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục 3)

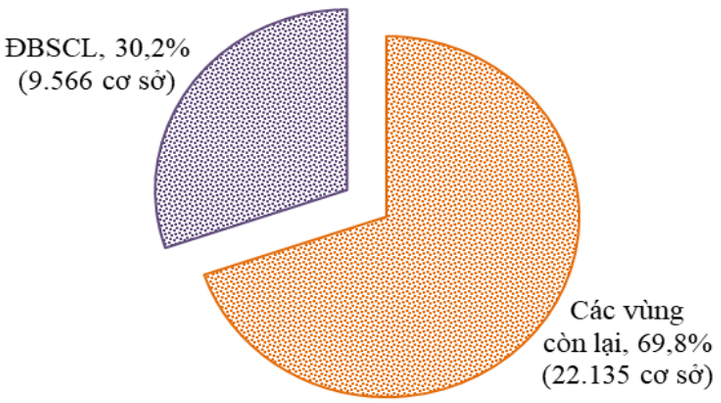

Biểu đồ 3. Số lượng cơ sở buôn bán phân bón ở Đồng bằng sông Cửu Long

1.4. Về sử dụng phân bón

Giai đoạn 2017-2020, lượng phân bón sản xuất công nghiệp sử dụng trung bình trong cả nước là 10,3 triệu tấn. Năm 2020, sử dụng 10,23 triệu tấn, trong trong đó phân bón hóa học sử dụng 7,6 triệu tấn, phân bón hữu cơ sử dụng 2,63 triệu tấn. Lượng phân bón sử dụng trung bình là 753 kg/ha gieo trồng, cao hơn so

với mức trung bình trên thế giới. Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có lượng phân bón sử dụng trung bình là 1.071 kg/ha gieo trồng, cao hơn 42% so với trung bình cả nước.

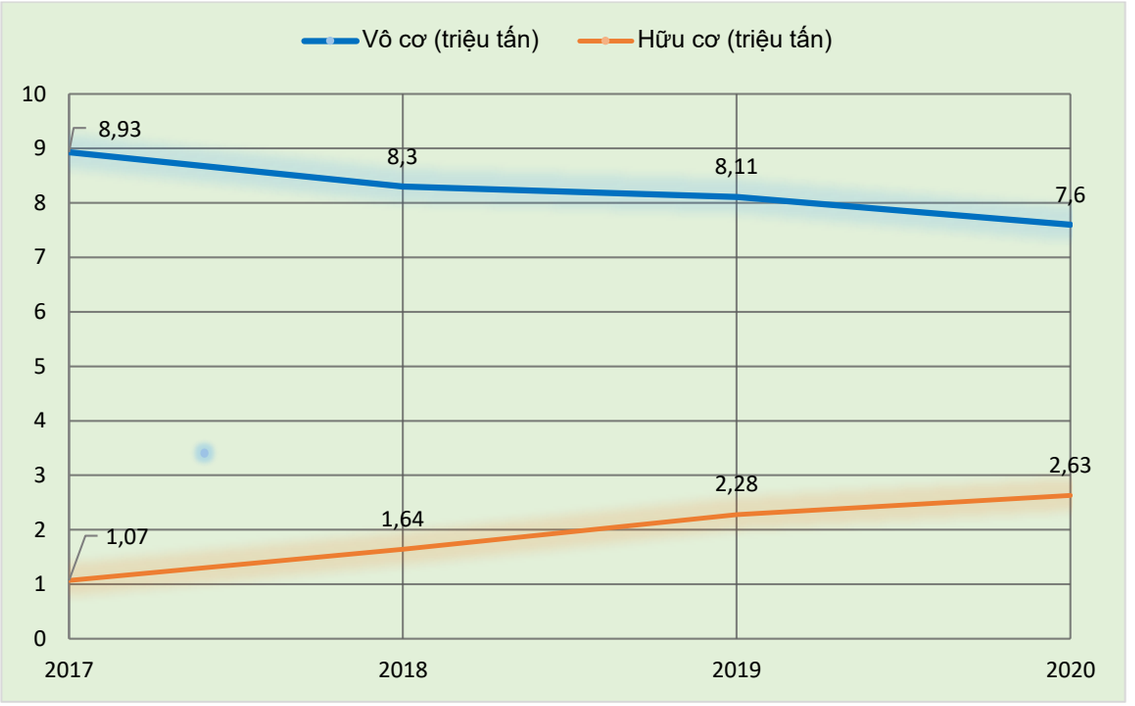

Biểu đồ 4. Lượng phân bón vô cơ và hữu cơ (sản xuất công nghiệp) sử dụng ở Việt Nam giai đoạn 2017-2020.

a) Tình hình sử dụng phân bón vô cơ

Lượng phân bón vô cơ sử dụng trung bình trên cả nước là 560 kg/ha gieo trồng. Tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, lượng phân bón vô cơ sử dụng trung bình là 754 kg/ha đất gieo trồng, cao hơn 35,3% so với trung bình cả nước. Có thể chia các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo 03 mức sử dụng phân bón vô cơ như sau:

+ Mức cao: gồm các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, An Giang và Vĩnh Long, sử dụng từ 814 đến 2.177 kg/ha gieo trồng;

+ Mức trung bình: gồm các tỉnh Sóc Trăng, Đồng Tháp và Kiên Giang, sử dụng từ 547 đến 609 kg/ha gieo trồng;

+ Mức thấp: gồm các tỉnh Cà Mau, Trà Vinh, Hậu Giang, Long An, Bạc Liêu và Cần Thơ, sử dụng từ 356 đến 451 kg/ha gieo trồng.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục 4)

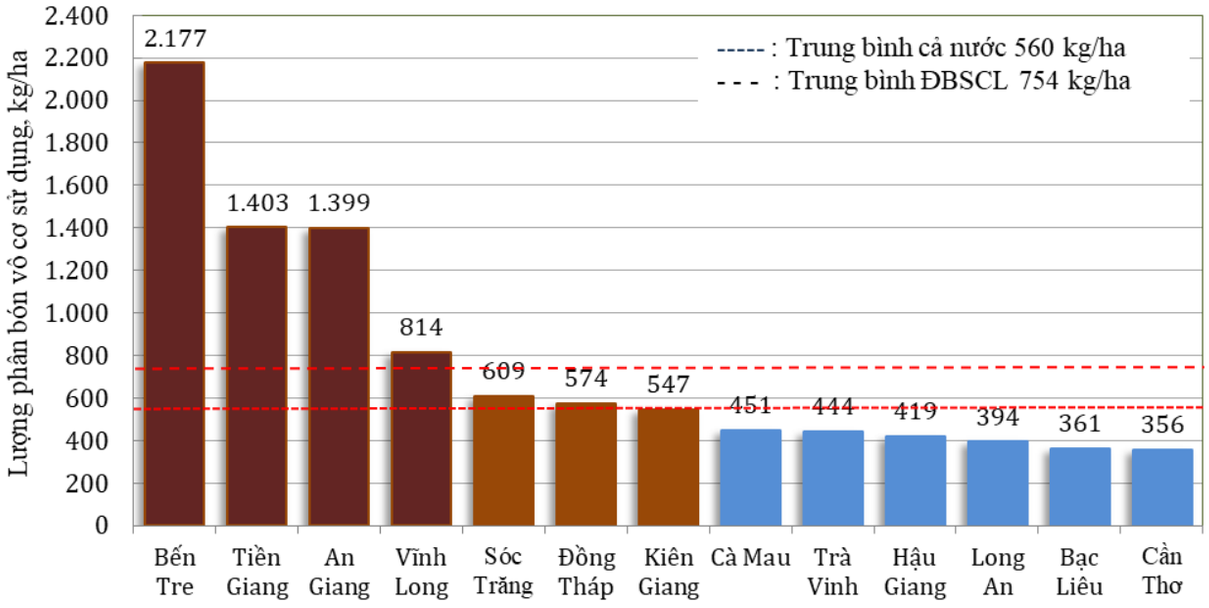

Biểu đồ 5. Lượng phân bón vô cơ sử dụng tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (năm 2020)

b) Tình hình sử dụng phân bón hữu cơ

Theo thống kê từ các địa phương và doanh nghiệp, năm 2020 cả nước sử dụng 19,51 triệu tấn phân bón hữu cơ, trong đó 2,63 triệu tấn sản xuất công nghiệp và 16,88 triệu tấn nông hộ tự sản xuất *(không bao gồm số liệu của Cần Thơ, Kiên Giang)*. Trung bình cả nước, lượng phân bón hữu cơ sử dụng trên đơn vị diện tích gieo trồng là 1.431 kg/ha, trong đó lượng phân bón hữu cơ công nghiệp là 193 kg/ha - chiếm 13,5%.

Tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, lượng phân bón hữu cơ sử dụng trung bình là 392 kg/ha gieo trồng, trong đó phân bón hữu cơ công nghiệp là 184 kg/ha - chiếm 47%.

(Chi tiết tại Phụ lục 5)

Như vậy, tính trên đơn vị diện tích gieo trồng, lượng phân bón hữu cơ nói chung (bao gồm sản xuất công nghiệp và nông hộ tự sản xuất) sử dụng trung bình tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long thấp chỉ bằng 27,4% so với trung bình cả nước. Tuy nhiên, lượng phân bón bón hữu cơ sản xuất công nghiệp sử dụng ở khu vực này tương đương 95,3% so với trung bình cả nước.

Các tỉnh sử dụng phân bón hữu cơ công nghiệp ở mức cao gồm có Bến Tre, Tiền Giang và Vĩnh Long, sử dụng từ 279 đến 752 kg/ha; Long An sử dụng 183 kg/ha ở mức trung bình; các địa phương sử dụng ở mức thấp gồm Hậu Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Trà Vinh và Cà Mau

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục 6).

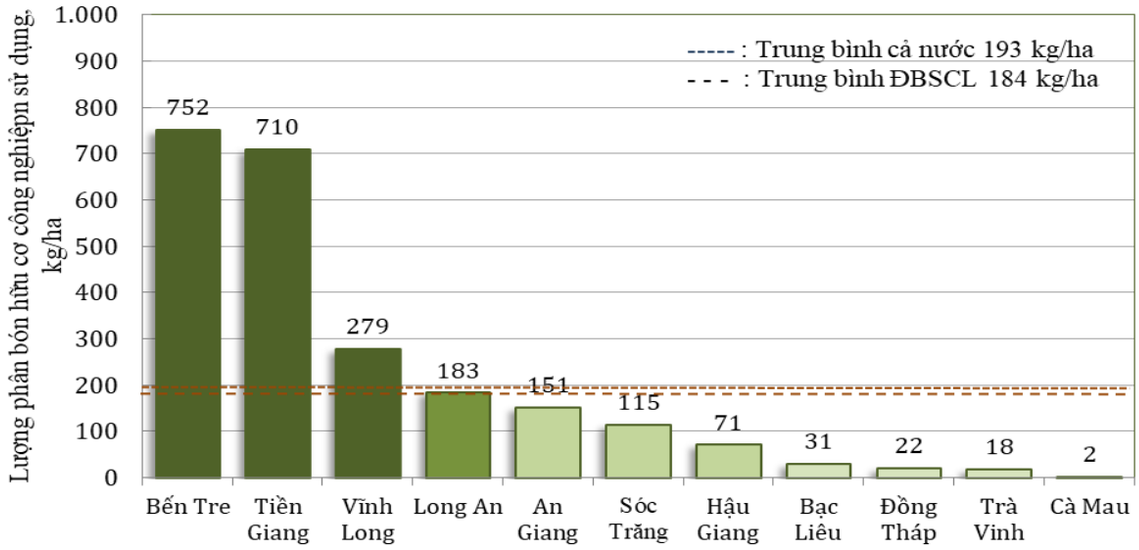

Biểu đồ 6. Lượng phân bón hữu cơ công nghiệp sử dụng tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (năm 2020)

1.5. Về tập huấn

Các địa phương đã tổ chức tập huấn chuyên môn, hướng dẫn sử dụng phân bón phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương trên cơ sở tài liệu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Trong năm 2020, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đã tổ chức được 909 lớp tập huấn với 30.273 học viên. Trong đó, tập huấn chuyên môn và các văn bản quy định pháp luật 46 lớp với 4.281 học viên, tập huấn cho nông dân 640 lớp với 19.244 học viên, tập huấn trong các chương trình, dự án 223 lớp với 6.748 học viên. Các tỉnh tổ chức tập huấn nhiều nhất gồm Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng,...

(*Số liệu chi tiết Phụ lục 7)*

1.6. Về phát triển phân bón hữu cơ

Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phát triển phân bón hữu cơ nhằm nâng cao giá trị nông sản và bảo vệ môi trường, chương trình phát triển sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ được Cục BVTV triển khai từ năm 2017, qua hơn 3 năm thực hiện, đến nay đã đạt được một số kết quả, cụ thể:

- Hành lang pháp lý về phân bón hữu cơ cơ bản hoàn thiện, đồng bộ. Việc khuyến khích, hỗ trợ sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ cơ lần đầu tiên được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật là Nghị định số 108/2017/NĐ-CP, đến nay đã được quy định trong Luật Trồng trọt, củng cố vững chắc về cơ sở pháp lý để phát triển phân bón hữu cơ bền vững. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Chỉ thị số 117/CT-BNN-BVTV ngày 07/01/2020, về tăng cường phát triển và sử dụng phân bón hữu cơ, các địa phương đã và đang triển khai các

hoạt động thực hiện Chỉ thị này, nhiều tỉnh/thành phố đã ban hành Kế hoạch hành động/Chương trình thực hiện như Đà Nẵng, Lai Châu, Quảng Bình, Sơn La, Quảng Ngãi, Thanh Hóa, Thái Bình, Quảng Ninh,...

- Tính đến năm 2020, đã có 4.798 sản phẩm phân bón hữu cơ được công nhận lưu hành (tăng hơn 6 lần so với năm 2017). Cả nước hiện có 265 cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ với công suất 4,04 triệu tấn/năm (tăng 1,7 lần về số lượng và 1,4 lần về công suất so với năm 2017).

- Sản lượng phân bón hữu cơ sản xuất công nghiệp trong nước tăng rõ rệt và có xu hướng tăng mạnh trong thời gian gần đây, từ 1,07 triệu tấn năm 2017 tăng lên 2,4 triệu tấn năm 2020.

Cục BVTV đã lựa chọn ký kết, đồng hành phát triển phân bón hữu cơ với 14 doanh nghiệp, tổng kinh phí để xây dựng mô hình mẫu, tập huấn nông dân, sản xuất tại chỗ quy mô nông hộ là hơn 526 tỷ đồng (bao gồm cả ngân sách nhà nước và vốn của doanh nghiệp) trên diện tích 45.000 ha thuộc các đối tượng cây trồng chủ lực như lúa, cây ăn trái, cây công nghiệp. Đến nay, có 124 mô hình đã và đang được các doanh nghiệp triển khai, đánh giá để lựa chọn mô hình hiệu quả để nhân rộng trong sản xuất (*Số liệu chi tiết Phụ lục 19).*

2. Thực trạng sử dụng thuốc BVTV

2.1 Về số lượng thuốc BVTV

Hiện nay, Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam (sau đây gọi là Danh mục) có 4.021 tên thương phẩm, trong đó thuốc BVTV hóa học có 3.287 tên thương phẩm (chiếm 81,74%), thuốc BVTV sinh học có 734 tên thương phẩm (chiếm 18,26%).

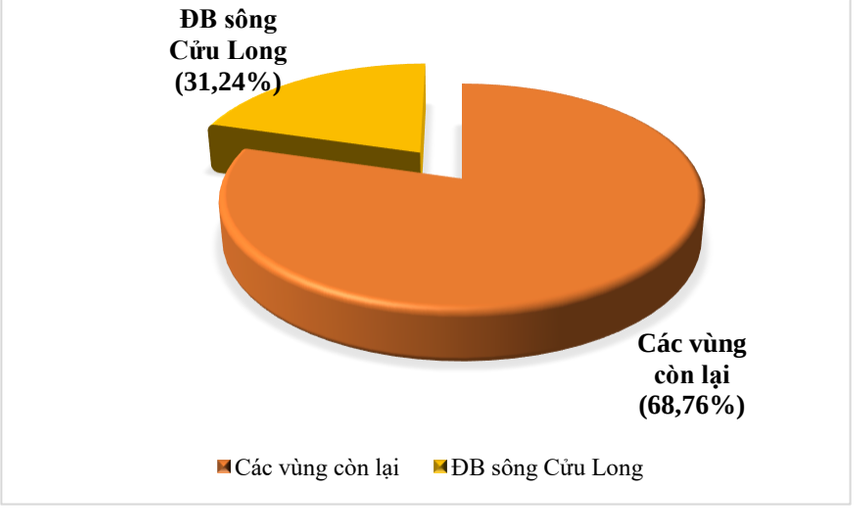

Biểu đồ 7. Tỷ lệ thuốc BVTV được đăng ký của các tổ chức, cá nhân ở Đồng bằng sông Cửu Long

Các doanh nghiệp có trụ sở tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đã đăng ký 1207 tên thương phẩm (chiếm 31,24% so với tổng số tên thương phẩm trong Danh mục), trong đó thuốc BVTV hóa học 1004 tên thương phẩm (chiếm 24,97% so với tổng số tên thương phẩm trong Danh mục), thuốc BVTV sinh học 203 tên thương phẩm (chiếm 5,05% so với tổng số tên thương phẩm trong Danh mục).

Long An là địa phương có doanh nghiệp đăng ký số lượng thuốc BVTV vào Danh mục nhiều nhất so với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với 694 tên thương phẩm (chiếm 17,26% so với tổng số tên thương phẩm trong Danh mục và 57,55% so với tổng số thuốc BVTV của các doanh nghiệp có trụ sở tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long). Các địa phương không có doanh nghiệp đăng ký thuốc BVTV vào Danh mục là Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau và Bạc Liêu.

2.2 Về cơ cở sản xuất thuốc BVTV

Hiện nay, cả nước có khoảng 85 công ty có cơ sở sản xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc BVTV, trong đó 72 cơ sở có sản xuất thuốc BVTV sinh học (chiếm 84% so với tổng số các cơ sở sản xuất trong cả nước).

Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng cơ sở sản xuất thuốc BVTV nhiều nhất với 52 cơ sở sản xuất (chiếm 61,18% tổng số cơ sở sản xuất trong cả nước). Long An là tỉnh có số lượng cơ sở sản xuất nhiều nhất các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và nhiều nhất cả nước với 42 cơ sở sản xuất (chiếm 80,77% so với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và chiếm 49,41% so với cả nước). Hiện có 6/13 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long không có cơ sở sản xuất thuốc BVTV trên địa bàn như Đồng Tháp, Kiên Giang, Bến Tre…

Số liệu chi tiết tại Phụ lục 8

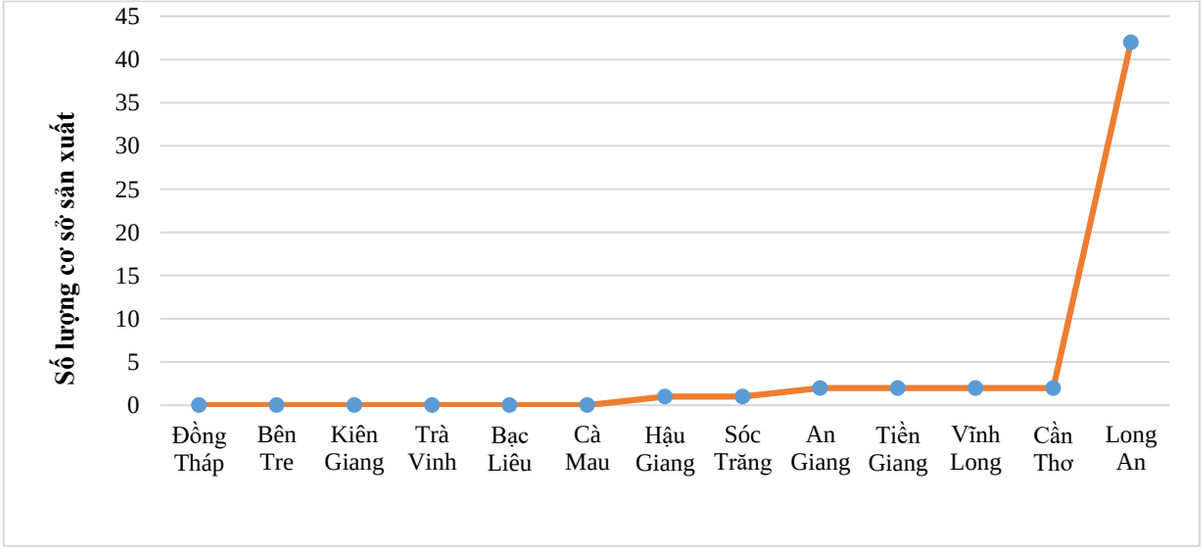

Biểu đồ 8. Số lượng các cơ sở sản xuất thuốc BVTV tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

2.3 Về cơ sở buôn bán thuốc BVTV

Hiện nay, cả nước có khoảng 32.032 cơ sở buôn bán thuốc BVTV đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV.

Các cơ sở buôn bán thuốc BVTV được phân bố đều trong cả nước, nhiều nhất là các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 10.542 cơ sở buôn bán thuốc BVTV (chiếm 32,91% so cả nước và chiếm 81,01% so với các tỉnh phía Nam).

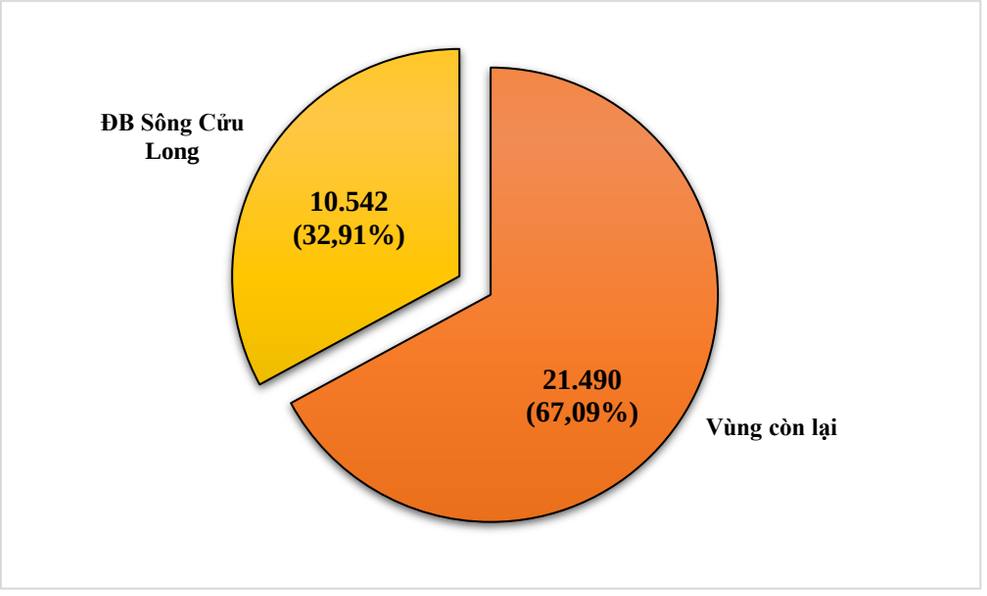

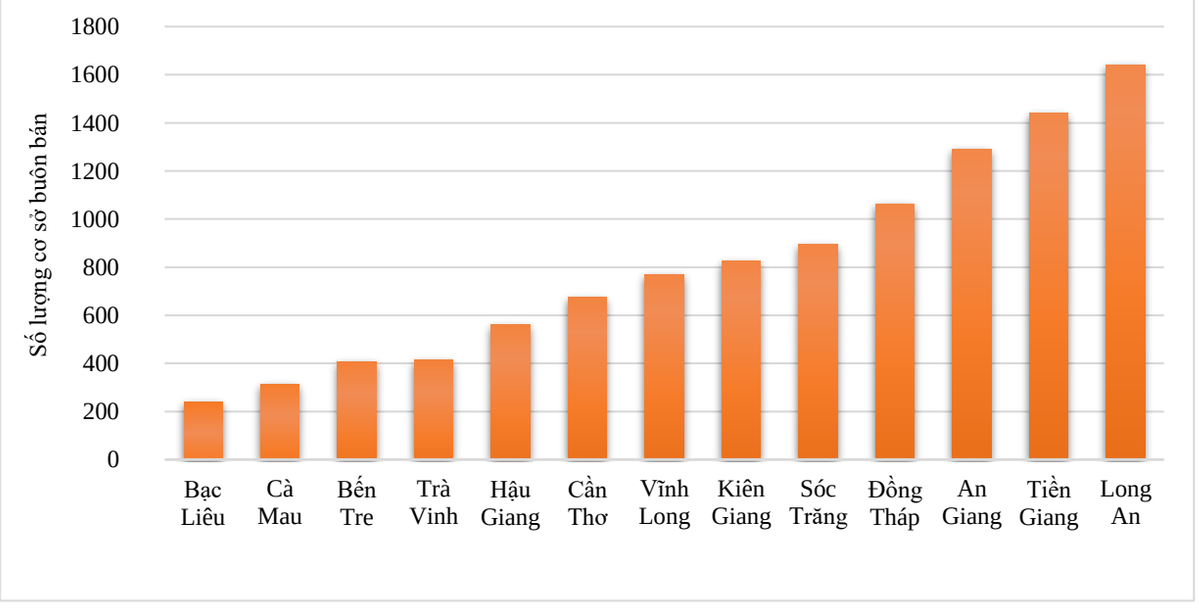

Biểu đồ 9. Số lượng các cơ sở buôn bán thuốc BVTV tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long

Long An là tỉnh có số lượng cơ sở buôn bán nhiều nhất các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và nhiều nhất cả nước với 1642 cơ sở buôn bán (chiếm 15,58%

so với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và 5,13% so với cả nước). Thấp nhất là Bạc Liêu với 240 cơ sở buôn bán thuốc BVTV (chiếm 2,28% so với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và 0,75% so với cả nước).

Số liệu chi tiết tại Phụ lục 9

2.4 Về quản lý sử dụng thuốc

a) Tình hình sử dụng thuốc BVTV

Theo số liệu tổng hợp từ các địa phương, năm 2020, lượng thuốc BVTV thành phẩm được sử dụng trong cả nước là 51.910 tấn, trung bình là 3,81 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 1,58 kg a.i/ha gieo trồng).

Theo số liệu công bố của FAO (2018) đối với 160 quốc gia có sử dụng thuốc BVTV thì Việt Nam đứng thứ 80 với lượng sử dụng trung bình là 1,7 a.i kg/ha. So với kết quả công bố của FAO năm 1996 lượng thuốc BVTV sử dụng tại Việt Nam đã giảm từ 4.68 kg a.i/ha xuống là 1.58 kg a.i/ha năm 2020.

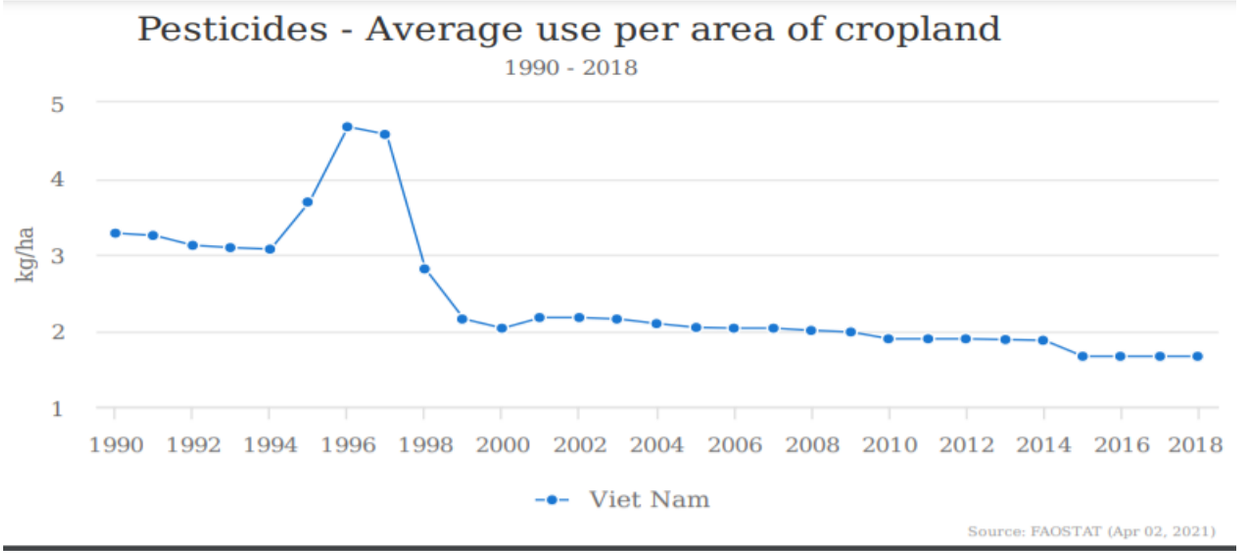

Biểu đồ 10. Lượng thuốc BVTV sử dụng tại Việt Nam

Việc giảm lượng thuốc BVTV sử dụng trong những năm gần đây cho thấy công tác tập huấn, tuyên truyền việc sử dụng thuốc BVTV an toàn và hiệu quả của các địa phương đã được chú trọng hơn, đặc biệt là việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật như "1 phải, 5 giảm", "3 giảm, 3 tăng" và các biện pháp sinh học khác trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

Tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, theo báo cáo thì lượng thuốc BVTV thành phẩm sử dụng năm 2020 là 28.520 tấn (chiếm 54,94% tổng lượng thuốc BVTV sử dụng của cả nước). Lượng thuốc BVTV sử dụng trung bình là 6,27 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 2,61 kg a.i/ha gieo trồng) cao hơn so với trung bình cả nước khoảng 64,56%%.

Căn cứ trên lượng thuốc BVTV sử dụng có thể chia các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo 3 mức như sau:

- Mức cao: gồm một số tỉnh như Tiền Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long với lượng sử dụng trung bình từ 6,44-21,76 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 2,68-9,06 kg a.i/ha gieo trồng).

- Mức trung bình: gồm các tỉnh như Trà Vinh, Bạc Liêu, Sóc Trăng với lượng sử dụng trung bình từ 4,04-6,25 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 1,68-2,60 kg a.i/ha gieo trồng).

- Mức thấp: gồm các tỉnh như An Giang, Long An, Cà Mau, Kiên Giang với lượng sử dụng trung bình từ 0,35-2,01kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 0,14-0,83 kg a.i/ha gieo trồng).

Số liệu chi tiết tại Phụ lục 10

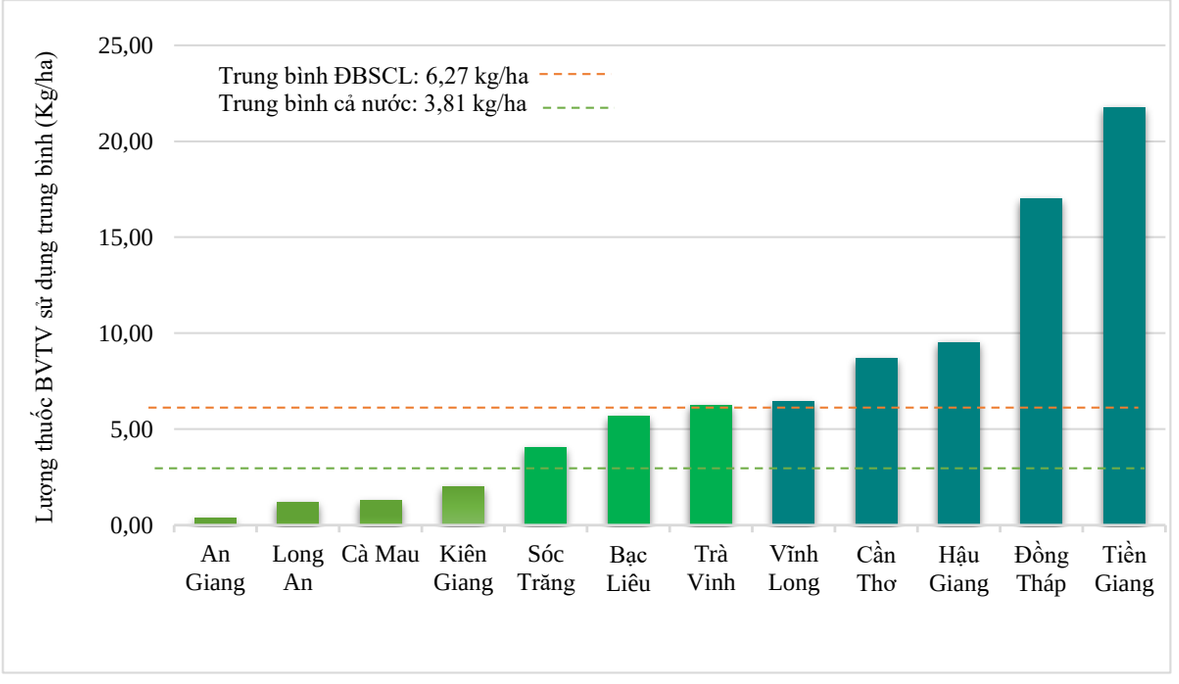

Biểu đồ 11. Lượng thuốc BVTV sử dụng tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

b) Tình hình sử dụng thuốc BVTV hóa học

Năm 2020, lượng thuốc BVTV hóa học sử dụng cả nước là 41.870 tấn (chiếm 82,59% tổng lượng thuốc BVTV sử dụng), trung bình là 3,14 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 1,31 kg a.i/ha gieo trồng).

Tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, lượng thuốc BVTV hóa học sử dụng là 24.587 tấn (chiếm 86,21% tổng lượng thuốc BVTV sử dụng tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và chiếm 57,35% tổng lượng thuốc BVTV hóa học sử dụng trên cả nước). Lượng thuốc BVTV sử dụng trung bình 5,40 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 2,25 kg a.i/ha gieo trồng).

Căn cứ trên lượng thuốc BVTV hóa học sử dụng có thể chia các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo 3 mức như sau:

- Mức cao: gồm các tỉnh như Tiền Giang, Hậu Giang, Cần Thơ … với lượng sử dụng trung bình từ 5,63-16,17 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 2,34-6,73 kg a.i/ha gieo trồng).

- Mức trung bình: gồm các tỉnh như Sóc Trắng, Bạc Liêu…. với lượng sử dụng trung bình từ 3,41-4,82 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 1,42-2,00 kg a.i/ha gieo trồng).

- Mức thấp: gồm các tỉnh như An Giang, Long An, Kiên Giang... với lượng sử dụng trung bình từ 0,14-1,92 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 0,06-0,80 kg a.i/ha gieo trồng).

Số liệu chi tiết tại Phụ lục 11

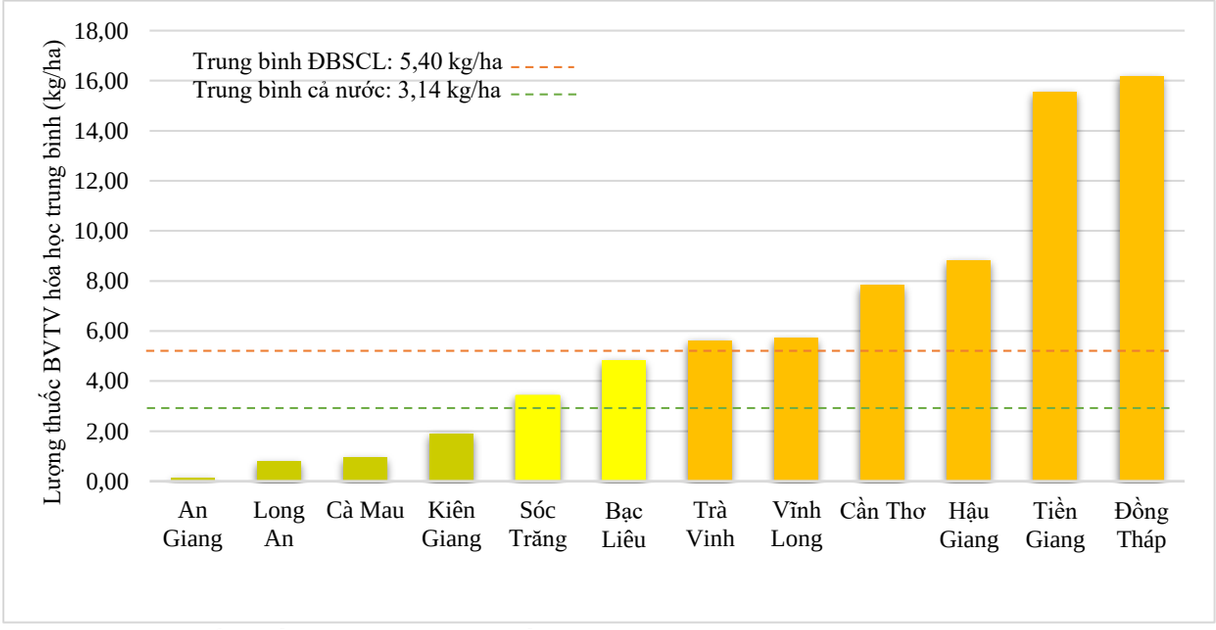

Biểu đồ 12. Lượng thuốc BVTV hóa học sử dụng tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

c) Tình hình sử dụng thuốc BVTV sinh học

Năm 2020, lượng thuốc BVTV sinh học sử dụng cả nước là 9.039 tấn (chiếm 17,41% tổng lượng thuốc BVTV sử dụng), trung bình là 0,66 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 0,27 kg a.i/ha gieo trồng).

Tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, lượng thuốc BVTV sinh học sử dụng là 3.933 tấn (chiếm 43,51% tổng lượng thuốc BVTV sinh học sử dụng tại các trên cả nước và 13,79% tổng lượng thuốc BVTV sử dụng tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long), lượng sử dụng trung bình là 0,86 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 0,35 kg a.i/ha gieo trồng). Tiền Giang là địa phương sử dụng thuốc

BVTV sinh học nhiều nhất các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và nhiều nhất cả nước với 6,33 kg gieo trồng (tương đương khoảng 2,59 kg a.i/ha gieo trồng).

Số liệu chi tiết tại Phụ lục 12

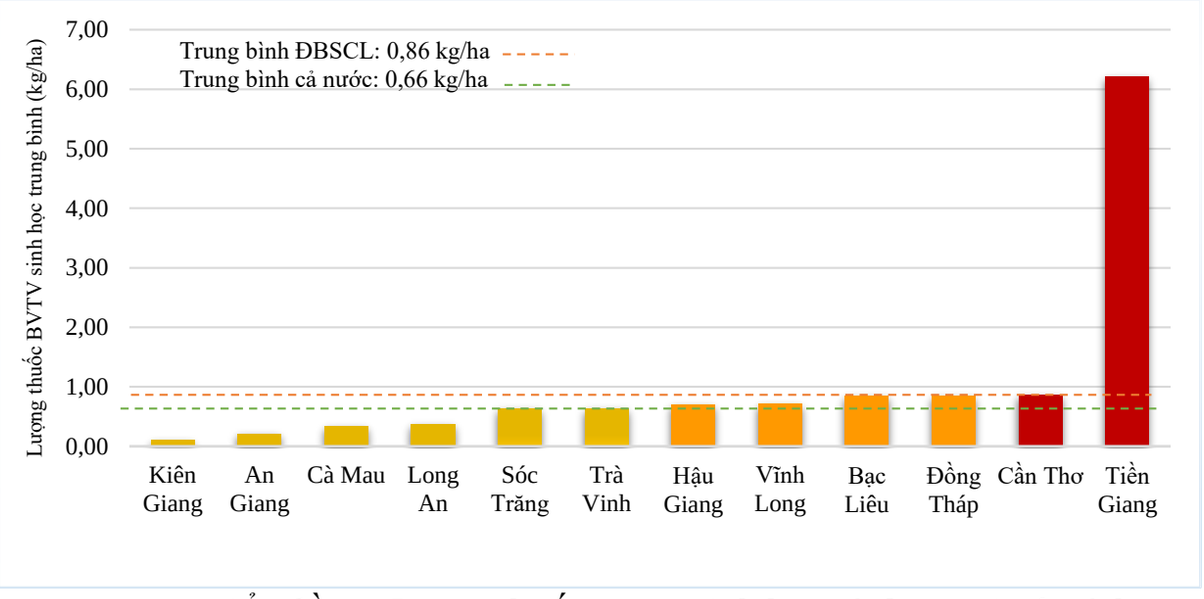

Biểu đồ 13. Lượng thuốc BVTV sinh học sử dụng tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

Căn cứ trên lượng thuốc BVTV sinh học sử dụng có thể chia các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo 3 mức như sau:

- Mức cao: gồm các tỉnh như Tiền Giang, Cần Thơ với lượng sử dụng trung bình từ 0,87-6,22 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 0,36-2,58 kg a.i/ha gieo trồng).

- Mức trung bình: gồm các tỉnh như Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp… với lượng sử dụng trung bình từ 0,70-0,85 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 0,29-0,35 kg a.i/ha gieo trồng).

- Mức thấp: gồm các tỉnh như Kiên Giang, Long An, Cà Mau … với lượng sử dụng trung bình từ 0,10-0,63 kg/ha gieo trồng (tương đương khoảng 0,04-0,26 kg a.i/ha gieo trồng).

2.5 Về đào tạo, tập huấn

Trong thời gian vừa qua, công tác đào tạo, tập huấn đã được tổ chức thường xuyên và thống nhất nội dung đào tạo trong cả nước, đặc biệt là việc đào tạo, tập huấn về áp dụng các biện pháp BVTV, sử dụng thuốc BVTV an toàn và hiệu quả.

Năm 2020, đối với lĩnh vực thuốc BVTV đã mở hơn 750 lớp tập huấn với hơn 31.170 lượt người tham gia. Riêng tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2020 đã mở được 136 lớp tập huấn cho 6009 lượt người tham gia tập huấn

chuyên môn kiến thức về thuốc BVTV và sử dụng thuốc BVTV an toàn và hiệu quả.

Số liệu chi tiết tại Phụ lục 13

2.6 Về thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, cùng nông dân bảo vệ môi trường

Tại các tỉnh phía Nam, trong đó có các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian từ 2013 đến nay, việc áp dụng các mô hình cùng nông dân bảo vệ môi trường, mô hình thu gom và xử lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng, đã đạt được một số kết quả sau:

- Đã đào tạo được 531 giảng viên, tập huấn cho nông dân 15.634 cuộc với 630.949 nông dân, tập huấn cho 4.900 sinh viên thuộc các trường Đại học (Đại học Cần Thơ, Cửu Long, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Đà Lạt) về bảo vệ môi trường, thu gom bao bì thuốc BVTV sau sử dụng và sử dụng thuốc BVTV an toàn và hiệu quả.

- In ấn và phát ra 26.800 tờ Poster và 568.333 tờ rơi về thu gom bao bì thuốc BVTV để bảo vệ môi trường.

- Xây dựng 189 mô hình trên diện tích 9.221 ha với 8.676 nông dân tham gia và đặt 837 bể chứa bao bì thu gom. Năm 2019-2020 xây dựng 22 mô hình tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

- Thu gom và tiêu hủy được hơn 85 tấn bao bì thuốc BVTV sau sử dụng.

3. Thực trạng quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

3.1 Thực trạng cấp mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu

Tính đến hết tháng 4/2021, Cục BVTV đã cấp 3.414 mã số vùng trồng cho trái cây, rau, hạt giống xuất khẩu trong toàn quốc.

Đối với trái cây tươi, đã cấp 2.821 mã số vùng trồng cho 12 loại trái cây (bao gồm: thanh long, nhãn, vải, xoài, chôm chôm, vú sữa, chanh, bưởi, măng cụt, dưa hấu, mít và chuối) cho 48 tỉnh để xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc, New Zealand, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU. Diện tích vùng trồng đã được cấp mã số là 196.226,13 ha, chiếm khoảng 17% tổng diện tích trồng cây ăn quả trong cả nước. Trong số này, xoài và thanh long là các sản phẩm có số lượng mã vùng trồng được cấp lớn nhất.

Bên cạnh đó, Cục BVTV cũng đã cấp 11 mã vùng trồng cho hạt giống ớt và cà chua; 193 mã số rau gia vị sản xuất trong nhà lưới xuất khẩu sang EU; và 389 mã số ngọn cây cảnh, cây hoa xuất khẩu sang Hàn Quốc, Trung Quốc. Các sản phẩm này chủ yếu được trồng trong nhà lưới với điều kiện nghiêm ngặt để

đảm bảo hạn chế sự xâm nhập và gây hại của sinh vật gây hại, qua đó giảm thiểu số lần sử dụng thuốc BVTV hoặc thậm chí không sử dụng. Tổng diện tích nhà lưới của các mã số vùng trồng này đạt hơn 61 ha.

Đối với cây lúa, cho đến nay vẫn chưa chính thức cấp mã số vùng trồng lúa để xuất khẩu. Tuy nhiên, vùng nguyên liệu (khoảng 210 ngàn ha) đã được kiểm soát để phục vụ xuất khẩu, chủ yếu sang thị trường Trung Quốc và EU (gạo thơm).

Hiện tại Trung Quốc đang là thị trường được cấp nhiều mã số vùng trồng nhất (1.703 mã) cho 9 loại trái cây và thạch đen. Đứng thứ hai là thị trường Hoa Kỳ với 575 mã vùng trồng cho 6 loại trái cây sang thị trường này. Đây cũng là thị trường có yêu cầu kiểm tra nghiêm ngặt nhất. Tất cả các vùng trồng đều được cán bộ KDTV của Hoa Kỳ trực tiếp kiểm tra hàng năm và Cơ quan kiểm dịch động thực vật Hoa Kỳ (APHIS) cấp mã riêng (mã IRAD).

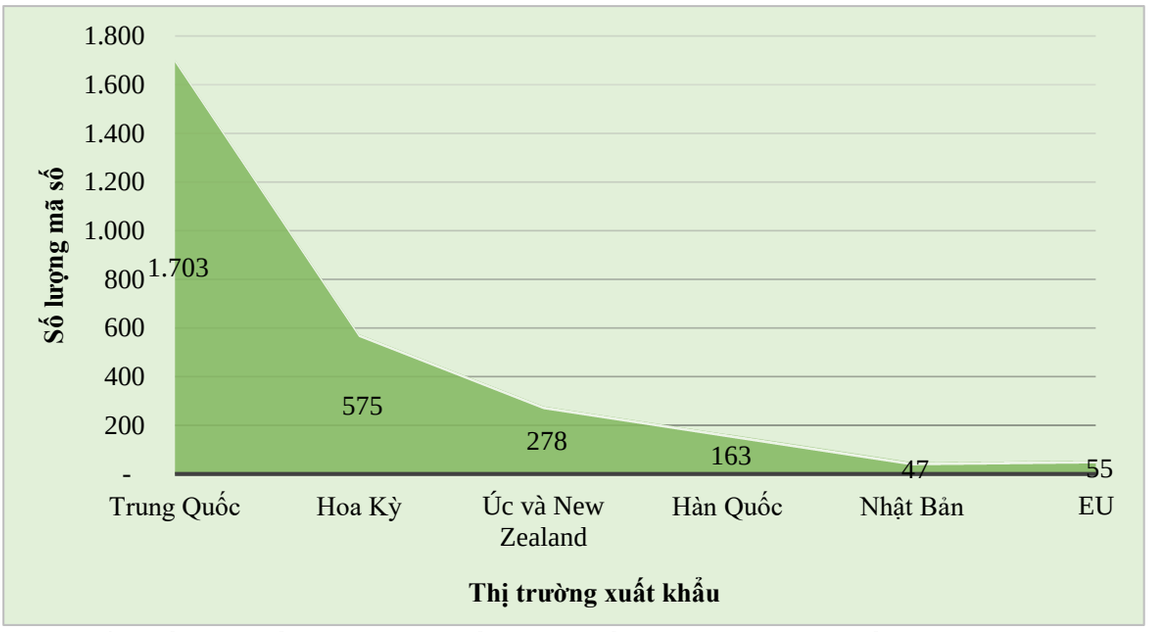

Biểu đồ 14. Số lượng mã số vùng trồng trái cây đã cấp theo thị trường

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng vùng trồng được cấp mã số lớn nhất, chiếm gần 36,84% (1.258 mã) tổng mã số đã cấp trên toàn quốc. Toàn bộ các mã này đều được cấp cho cây ăn quả.

Trong số các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, Tiền Giang (257 mã), Đồng Tháp (225 mã) và Long An (182 mã) là các tỉnh có diện tích vùng trồng được cấp mã số và số lượng mã số lớn. Sản phẩm chủ lực của các tỉnh này là thanh long, xoài, mít, nhãn và dưa hấu. Các vùng trồng ở đây được đánh giá thực hiện tốt quy trình kỹ thuật thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Tỉnh có số lượng mã số vùng trồng ít nhất là Cà Mau (1 mã)

Số liệu chi tiết tại Phụ lục 14

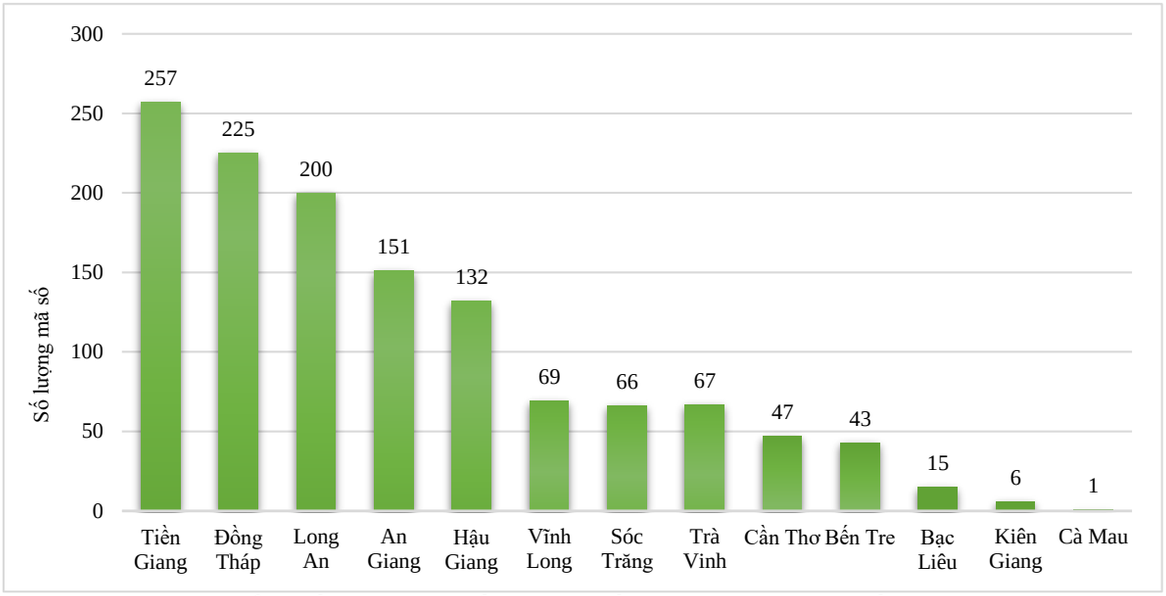

Biểu đồ 15. Mã số vùng trồng trái cây đã cấp tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

3.2 Tình hình cấp mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu

Tương tự như mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói là yêu cầu bắt buộc của nhiều nước nhập khẩu. Đến nay, Cục BVTV đã cấp 1.826 mã số cơ sở đóng gói cho các loại quả tươi được phép xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc, New Zealand, Hàn Quốc, Nhật Bản… Các cơ sở đóng gói này được phân bố ở 37 tỉnh trong toàn quốc.

Trong số mã đã được cấp, số lượng mã số cơ sở đóng gói cấp cho sản phẩm xuất đi thị trường Trung Quốc chiếm tới 97% (1.776 mã số) cho 09 loại quả tươi xuất khẩu (thanh long, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, chuối, mít, dưa hấu và măng cụt). Riêng măng cụt, mới chỉ có 03 mã số cơ sở đóng gói được phía Trung Quốc chấp thuận. Phần lớn các cơ sở đóng gói nông sản xuất đi Trung Quốc mới chỉ dừng ở quy mô hộ gia đình, nhỏ lẻ, đóng gói theo mùa vụ.

Số lượng các loại mã số cơ sở đóng gói đi các thị trường khác là hơn 50 mã số cho 06 loại quả tươi (thanh long, xoài, nhãn, vải, chôm chôm và vú sữa) . Các cơ sở đóng gói này đều được nước nhập khẩu kiểm tra theo định kỳ 1 năm/lần (đối với thị trường Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản) hoặc 3 năm/lần (đối với thị trường Úc, New Zealand).

Hầu hết các cơ sở đóng gói này đều nằm trong các khu xử lý hơi nước nóng, chiếu xạ; có cơ sở vật chất đầy đủ, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình đóng gói theo nguyên tắc một chiều.

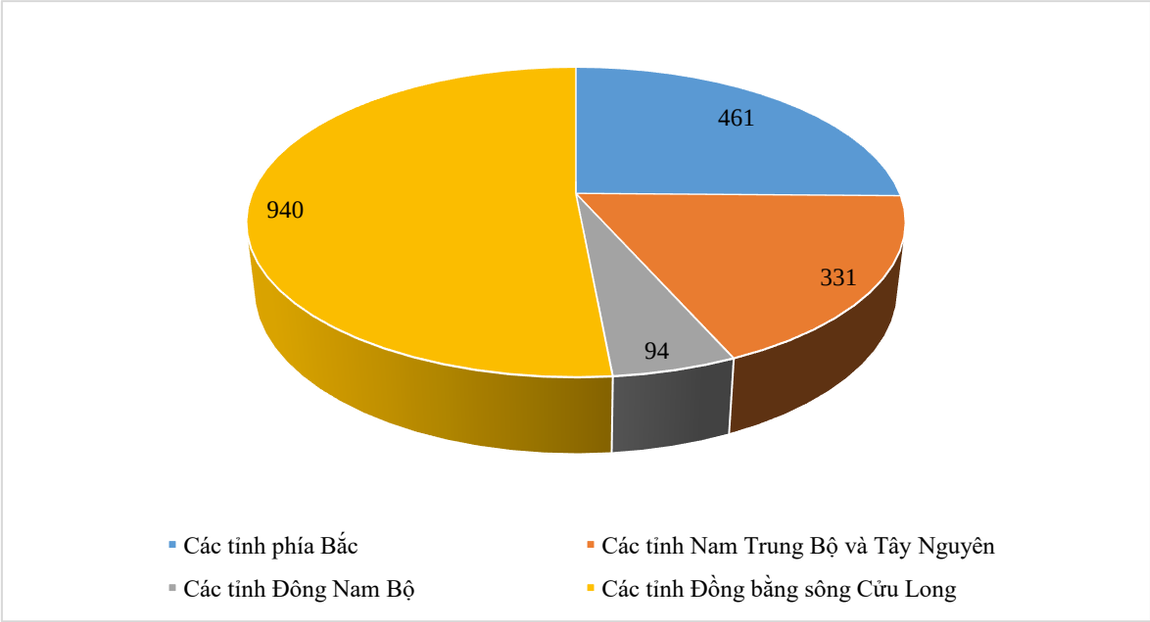

Biểu đồ 16. Số lượng mã số cơ sở đóng gói tại các khu vực

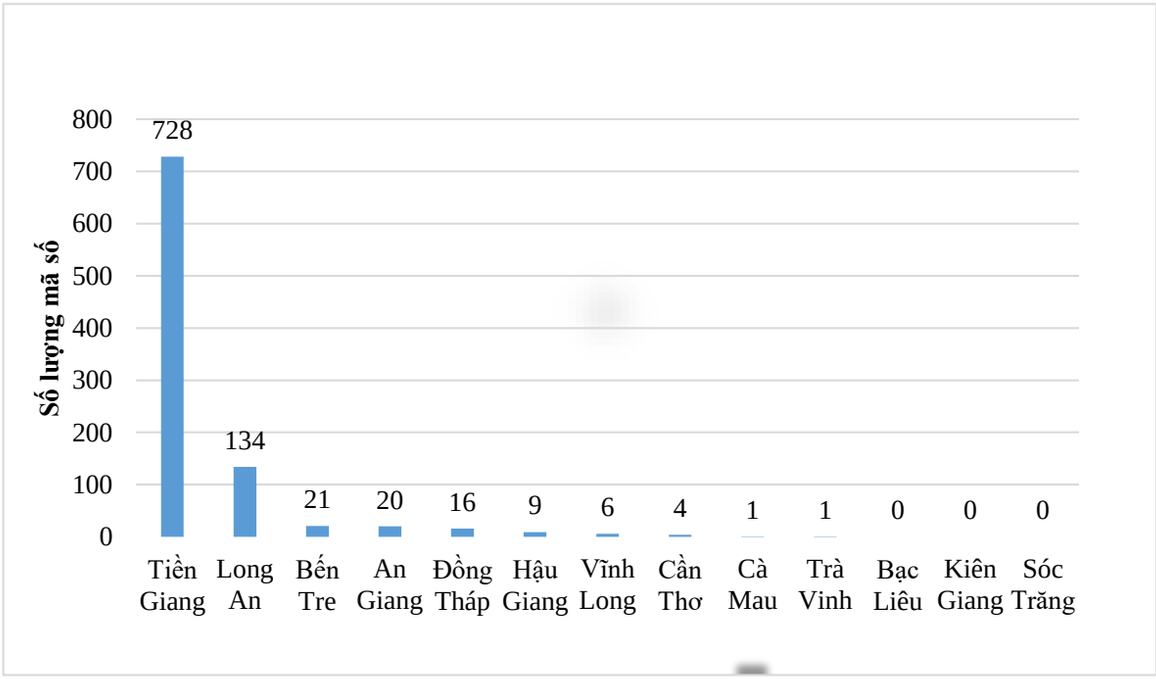

Biểu đồ 17. Số lượng cơ sở đóng gói tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

Tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ riêng 2 tỉnh Tiền Giang và Long An đã có số lượng nhà đóng gói là 862, chiếm tới 91,7% tổng số của toàn vùng, trong khi một số tỉnh lại có rất ít nhà đóng gói được cấp mã số như Cà Mau, Trà Vinh mỗi tỉnh có 1 nhà đóng gói, Kiên Giang và Sóc Trăng chưa có nhà đóng gói nào được cấp mã số. Điều này cho thấy các địa phương còn chưa quan tâm đến việc cấp mã số cho nhà đóng gói, trong khi đây là một đầu mối quan trọng trong việc kiểm soát chuỗi sản xuất nông sản.

3.3 Nhận xét chung về quản lý vùng trồng và cơ sở đóng gói

* Về quản lý vùng trồng và cơ sở đóng gói

Hiện tại, việc thiết lập và quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói đang được thực hiện đối với các sản phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu. Chi tiết về quy định của các nước được thể hiện ở Phụ lục 17

Để tăng cường quản lý vùng trồng, Quốc hội khóa 14 cũng đã đưa quy định về cấp và quản lý mã số vùng trồng vào Luật Trồng trọt (Điều 64). Theo đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao hướng dẫn cho công tác cấp mã số vùng trồng. Bên cạnh đó, Cục BVTV đã ban hành Tiêu chuẩn cơ sở quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng và cơ sở đóng gói.

Theo đó, Cục BVTV có trách nhiệm hướng dẫn, tập huấn, xây dựng tài liệu tập huấn cho các địa phương thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói; là cơ quan chịu trách nhiệm cấp mã số, đàm phán với các nước chấp nhận mã số và là đầu mối làm việc với các cơ quan thanh tra, kiểm tra của các nước nhập khẩu. Trong khi đó, Chi cục BVTV/ Chi cục Trồng trọt và BVTV các tỉnh là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp mã số, tổ chức kiểm tra thực tế, đánh giá giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói theo đề nghị của tổ chức/cá nhân; quản lý, giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số để đảm bảo luôn duy trì việc đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu.

Quy trình kiểm tra, cấp và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói được chi tiết tại Phụ lục 18.

* *Tình trạng vi phạm quy định về vùng trồng, cơ sở đóng gói.*

Năm 2020, phía Trung Quốc yêu cầu tạm ngưng xuất khẩu xoài từ 12 vùng trồng và 18 cơ sở đóng gói do phát hiện vi phạm về KDTV. Trong số này, Tiền Giang là tỉnh có số mã vi phạm lớn nhất (15 mã số vùng trồng và nhà đóng gói), tiếp đó là An Giang (7 mã) và thấp nhất là Vĩnh Long (2 mã). Đây là một "tín hiệu" cho thấy công tác kiểm tra, giám sát và quản lý mã số vùng trồng đối với các nông sản xuất khẩu cần phải được rà soát, chấn chỉnh kịp thời. Nếu không kiểm tra, giám sát tốt các vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của hàng nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế cũng như ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích kinh tế của người nông dân.

Một trường hợp khác là trái ớt của Việt Nam xuất khẩu sang Malaysia. Năm 2018, phía bạn phát hiện 67 lô hàng ớt của Việt Nam có dư lượng của một số hoạt chất thuốc BVTV vượt mức cho phép của Malaysia và ngay lập tức có lệnh ngừng nhập khẩu. Sau nhiều lần làm việc, đến tháng 4/2021, phía Malaysia mới dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu, tuy nhiên, kèm theo đó, Malaysia lại đưa ra một loạt quy

định rất chặt chẽ và chỉ chấp nhận ớt xuất khẩu từ vùng trồng và cơ sở đóng gói đã được đăng ký Cục BVTV Việt Nam và phải được kiểm định dư lượng thuốc BVTV trước khi xuất khẩu.

** Công tác đào tạo, tập huấn*

Cục BVTV đã tổ chức nhiều khóa đào tạo, tập huấn cho cán bộ kỹ thuật thuộc Cục, cán bộ kỹ thuật địa phương, doanh nghiệp xuất khẩu, nông dân trong vùng trồng. Chỉ tính riêng trong năm 2020, Cục BVTV đã chủ trì và phối hợp với các địa phương tổ chức 23 lớp tập huấn với sự hơn 1.000 lượt học viên là cán bộ kỹ thuật địa phương, doanh nghiệp và nông dân. Các khóa tập huấn này đã góp phần nâng cao nhận thức, trình độ của người nông dân và người sản xuất, hướng tới sản xuất nông nghiệp chuyên nghiệp và bền vững.

** Tác động tích cực của quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.*

Ngoài hiệu quả truy xuất nguồn gốc và đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, việc triển khai quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói còn đạt được một số tác động, hiệu quả tích cực ổn định và nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh của hàng nông sản xuất khẩu; thay đổi nhận thức của người dân, doanh nghiệp và cán bộ quản lý tại địa phương; thúc đẩy liên kết sản xuất và chuỗi giá trị.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Thực trạng lạm dụng phân bón và thuốc BVTV trong sản xuất nông nghiệp

Tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, lượng phân bón vô cơ đang được sử dụng cao hơn 35,3% so với trung bình toàn quốc trong khi lượng phân hữu cơ sử dụng chỉ bằng 27,3% so với trung bình toàn quốc. Cá biệt, có tỉnh như Bến Tre có lượng sử dụng phân bón vô cơ gấp gần 4 lần lượng trung bình toàn quốc. Tương tự, với thuốc BVTV hóa học, lượng sử dụng tại khu vực này đang cao hơn mức trung bình toàn quốc là 71,9%, trong đó phải kể đến Tiền Giang, Đồng Tháp có mức sử dụng thuốc BVTV hóa học gấp xấp xỉ 3 lần so với trung bình toàn quốc. Nếu không được giải quyết, điều này sẽ dẫn tới hệ lụy rất lớn không chỉ đối với môi trường, sức khỏe con người mà còn dẫn tới tình trạng kháng thuốc của sinh vật gây hại, suy giảm đa dạng sinh học của các loài thiên địch. Không chỉ có vậy, việc lạm dụng thuốc BVTV, phân bón còn làm tăng giá thành sản phẩm, qua đó làm giảm thu nhập của người nông dân.

2. Nhận thức của cơ quan quản lý, doanh nghiệp và người dân còn chưa đầy đủ.

Cơ quan quản lý ở nhiều địa phương chưa thực sự nhận thức được vai trò, hiệu quả của quản lý sử dụng thuốc BVTV, phân bón và vùng trồng, cơ sở đóng gói trong phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương dẫn tới chưa dành sự quan tâm đúng mức cho công tác này. Điều này thể hiện rõ ở việc đa số các tỉnh chưa có các chương trình, kế hoạch cụ thể về quản lý, giám sát sử dụng thuốc BVTV, phân bón và vùng trồng, cơ sở đóng gói trong chương trình, kế hoạch công tác hàng năm của địa phương; chưa lồng ghép nội dung này trong các hoạt động của địa phương. Bên cạnh đó, nhiều tỉnh trong khu vực chưa quan tâm đến việc tổ chức các lớp tập huấn về sử dụng thuốc BVTV, phân bón và thiết lập, quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói cho các đối tượng liên quan như Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ…

Nhận thức và trách nhiệm của cơ sở buôn bán phân bón, thuốc BVTV còn hạn chế, bị chi phối nhiều bởi các công ty sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; thêm vào đó họ không được cập nhật thường xuyên các quy định, hướng dẫn về quản lý sử dụng thuốc BVTV và phân bón mà hầu như chỉ được tập huấn một lần đầu tiên để phục vụ việc cấp Giấy đủ điều kiện buôn bán. Điều này đã dẫn tới việc người buôn bán, vì lợi nhuận và nhận thức chưa đầy đủ, đã tư vấn cho người nông dân sử dụng thuốc chưa đúng.

Doanh nghiệp xuất khẩu nông sản còn chưa nắm rõ quy định của nước nhập khẩu cũng như của Việt Nam về thiết lập và quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói, vì thế chưa chủ động trong việc xây dựng vùng trồng ngay từ đầu mà tới vụ thu hoạch, khi có đơn hàng mới nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số dẫn tới rủi ro cao cho công việc sản xuất kinh doanh nếu vùng trồng, cơ sở đóng gói không đáp ứng được quy định.

Người dân sản xuất nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phần lớn đang canh tác theo truyền thống, chưa cập nhật và chưa được tập huấn bài bản các kiến thức, kỹ năng sử dụng thuốc BVTV, phân bón hay quản lý vùng trồng. Một phần do chưa chủ động được nguồn vốn từ đầu vụ, phải "mua thiếu" từ các đại lý cộng với hạn chế về nhận thức nên hầu hết người dân ở khu vực này sử dụng phân bón, thuốc BVTV theo tư vấn của các cơ sở buôn bán tại địa phương, vì vậy tình trạng sử dụng thuốc chưa đúng kỹ thuật (tăng liều lượng, tăng số lần sử dụng…), không tuân thủ theo khuyến cáo trên nhãn còn khá phổ biến.

3. Thiếu các kết quả nghiên cứu khoa học mang tính hệ thống để phục vụ quản lý nhà nước.

Biến đổi khí hậu đang ngày càng diễn biến phức tạp và tác động trực tiếp đến ngành trồng trọt, đặc biệt tác động đến sự phát sinh và phát triển của sinh vật gây hại, các sinh vật gây hại mới ngày càng xuất hiện nhiều gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Do đó, đòi hỏi phải có các nghiên cứu cụ thể về tác động

của biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp trong đó xem xét đến việc nghiên cứu sự thay đổi tập tính của sinh vật gây hại từ đó đưa ra dự tính dự báo sự phát sinh và phát triển của sinh vật gây hại. Trên cơ sở đó có hướng dẫn sử dụng phân bón hợp lý, thuốc BVTV an toàn và hiệu quả.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sử dụng thuốc BVTV, phân bón, mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, truy xuất nguồn gốc còn **chưa được đầu tư, triển khai rộng rãi** từ trung ương tới địa phương.

5. Tình trạng "lách luật" đưa các hoạt chất thuốc BVTV có tác dụng phòng trừ sinh vật gây hại vào các cửa hàng vật tư nông nghiệp để bán dưới dạng chế phẩm đăng ký với cơ quan Y tế tại nhiều địa phương gây đến hiểu nhầm và sử dụng sai mục đích, kỹ thuật làm ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và an toàn thực phẩm.

6. Việc thu gom bao bì, thuốc BVTV đã được triển khai nhưng chưa rộng khắp ở các địa phương, nhiều nơi còn chưa chú trọng đến công tác này.

Ngoài ra, các điểm thu gom bao bì thuốc BVTV sau sử dụng chỉ tập trung chính ở các vùng sản xuất lúa mà chưa triển khai rộng ở các vườn cây ăn trái, rau màu và các cây trồng khác.

7. Vẫn còn tình trạng mạo danh mã số vùng trồng, sử dụng không đúng mã số để xuất khẩu làm ảnh hưởng đến uy tín của hàng Việt Nam.

Nguyên nhân chính của tồn tại này là do tình trạng doanh nghiệp đến vụ thu hoạch mới thu gom nông sản từ các vùng trồng mà chưa ký kết hợp đồng bao tiêu từ đầu vụ để định hướng tổ chức sản xuất cho phù hợp.

8. Việc cấp, quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói mới chỉ triển khai chủ yếu đối với các mặt hàng xuất khẩu, theo yêu cầu cụ thể của nước nhập khẩu. **Chưa chú trọng đến việc thiết lập, cấp và quản lý mã số vùng trồng cho các sản phẩm trồng trọt phục vụ tiêu thụ nội địa**.

9. Nguồn lực thực hiện công tác quản lý sử dụng phân bón, thuốc BVTV, mã số vùng trồng còn chưa được quan tâm đầu tư.

Một số địa phương chưa thực sự quan tâm, bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quản lý sử dụng thuốc BVTV, phân bón cũng như quản lý vùng trồng.

Hệ thống các đơn vị chuyên ngành tại địa phương sát nhập, thay đổi cơ cấu tổ chức của ngành BVTV, gây nhiều khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực thi nhiệm vụ, đặc biệt trong công tác chỉ đạo các vấn đề liên quan hoạt động BVTV.

10. Công tác đào tạo tập huấn còn dàn trải, chưa sát thực tế

Công tác đào tạo, tập huấn trong thời gian qua chủ yếu tập trung vào đào tạo tổng quát, còn thiếu các hoạt động tập huấn đặc thù cho từng cây trồng gắn với từng điều kiện canh tác cụ thể của mỗi địa phương. Nội dung tập huấn đang hướng đến sản xuất lúa là chính, gần đây đã có quan tâm đến cây ăn trái nhưng nhiều mặt hàng chủ lực khác của địa phương như rau, khoai lang…thậm chí cây dừa đang chưa được quan tâm.

Hình thức đào tạo còn đơn điệu, chủ yếu là tập trung người dân để giảng dạy thông qua sách vở, tài liệu mà chưa đa dạng hóa bằng cách học qua mô hình thực tế, sử dụng các ứng dụng trực quan, trao đổi hai chiều để người dân vốn có dân trí chưa cao dễ tiếp thu.

11. Gắn kết việc quản lý sử dụng phân bón, thuốc BVTV, vùng trồng với các chuỗi liên kết giá trị sản xuất trồng trọt còn hạn chế.

Các chuỗi liên kết đang được xây dựng tại khu vực này mới đang quan tâm nhiều đến khía cạnh kinh tế hơn là các vấn đề kỹ thuật. Rất ít cơ quan quản lý địa phương, chủ doanh nghiệp hoặc chủ thể tham gia vào chuỗi liên kết quan tâm tới việc tập huấn, thay đổi nhận thức của nông dân trong vùng liên kết về sử dụng cân đối, đúng kỹ thuật với thuốc BVTV và phân bón hay quản lý vùng trồng trong chuỗi liên kết theo quy trình bài bản để đạt tiêu chuẩn cấp mã số vùng trồng.

12. Sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan còn chưa thực sự hiệu quả

Sự gắn kết phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn trong cùng một tỉnh như Chi cục Trồng trọt và BVTV với cơ quan khuyến nông, với Chi cục quản lý chất lượng… hoặc giữa cơ quan chuyên môn ở các tỉnh trong khu vực còn hạn chế, mạnh đơn vị nào đơn vị đó triển khai dẫn tới dàn trải nguồn lực, không đạt hiệu quả mong muốn.

13. Vai trò của Hợp tác xã, các tổ chức Hội trong việc quản lý sử dụng thuốc BVTV, phân bón và vùng trồng còn rất hạn chế

Các HTX, các Hội Nông dân, Hội Làm vườn hoặc các tổ chức đoàn thể khác chưa thực sự có vai trò trong việc tập huấn, hướng dẫn người nông dân sử dụng thuốc BVTV, phân bón hoặc thiết lập, quản lý vùng trồng để đạt tiêu chuẩn cấp mã số xuất khẩu hoặc đạt yêu cầu của doanh nghiệp tiêu thụ nông sản. Bản thân các chủ nhiệm HTX hoặc cán bộ tổ chức đoàn thể này cũng chưa nhận thức được rõ nét vai trò của bản thân trong việc tuyền truyền, hướng dẫn cho người dân.

14. Thông tin quảng cáo trên nhãn thuốc BVTV, phân bón còn có nhiều trường hợp chưa đúng bản chất, gây hiểu nhầm cho người sử dụng

15. Việc thu thập, thống kê số liệu về sử dụng thuốc BVTV, phân bón để có hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước tại hầu hết các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long còn **chưa được triển khai thường xuyên**, chỉ thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan trung ương. Điều này cũng gây nhiều khó khăn trong công tác đánh giá thực trạng để có các biện pháp điều chỉnh kịp thời.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

Để giải quyết các tồn tại nêu trên của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Rà soát, xây dựng mới các cơ chế, chính sách; sửa đổi bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý, hướng dẫn sử dụng phân bón, thuốc BVTV và vùng trồng, cở sở đóng gói đáp ứng yêu cầu của công tác BVTV trong tình hình mới.

Xây dựng và trình ban hành các tiêu chuẩn quốc gia về phân bón, thuốc BVTV sử dụng cho sản xuất nông nghiệp hữu cơ, tiêu chuẩn về thiết lập và quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói.

2. Xây dựng và trình ban hành Danh mục thuốc BVTV, phân bón sử dụng trong nông nghiệp hữu cơ.

3. Chuyển đổi, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp và cán bộ quản lý địa phương về sử dụng thuốc BVTV, phân bón cũng như thiết lập và quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói hướng tới nền sản xuất nông nghiệp chuyên nghiệp, tổ chức sản xuất chủ động theo định hướng thị trường trong đó quan tâm tới bảo vệ môi trường, sản xuất bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua các hoạt động tập huấn, tuyên truyền

4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ người dân, cơ quan quản lý nhà nước trong đó chú trọng đến xây dựng cơ sở dữ liệu trung tâm, xây dựng các ứng dụng số nhằm hỗ trợ người sản xuất, doanh nghiệp và cơ quan có thẩm quyền ở cấp trung ương và địa phương có công cụ hữu hiệu cho quản lý, truy xuất nguồn gốc.

Xây dựng cơ chế và thực hiện thu thập dữ liệu thống kê thường xuyên về sử dụng thuốc BVTV, phân bón để có cơ sở dữ liệu về lĩnh vực này phục vụ công tác quản lý nhà nước.

5. Trên cơ sở đặc thù của từng địa phương, từng loại cây trồng đặt hàng các Viện, trường, đơn vị nghiên cứu các đề tài nghiên cứu về sử dụng thuốc BVTV, phân bón... để nâng cao hiệu quả sử dụng của các loại vật tư đầu vào này. Tập trung vào các nội dung nghiên cứu công thức phân bón, cách bón phân, thời kỳ bón, thuốc BVTV sinh học, tăng cường sử dụng thiên địch trong sản xuất nông

nghiệp. Hai nhóm cây trồng cần được ưu tiên đầu tư nghiên cứu tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là lúa và cây ăn trái, ngoài ra rau màu là nhóm cây trồng khuyến khích có nghiên cứu về sử dụng thuốc, phân bón để đảm bảo an toàn thực phẩm cho người dân trong khu vực.

6. Đẩy mạnh phân cấp và tăng cường năng lực cho địa phương về thiết lập và giám sát mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa quản lý, giám sát và kiểm tra vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số. Phấn đấu đến năm 2025, số lượng vùng trồng tại các tỉnh Đồng bằng song Cửu Long được cấp mã số tăng 3-5 lần so với hiện nay, mở rộng đối tượng cây trồng cấp mã số sang cây lúa, rau màu, khoai lang… cả cho xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Bên cạnh đó chuẩn hóa lại các cơ sở đóng gói để đáp ứng các yêu cầu trong văn bản chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT (văn bản 2425/BNN-BVTV ngày 28/4/2021)

7. Xây dựng các mô hình thực tế về sử dụng phân bón, thuốc BVTV hợp lý, an toàn và hiệu quả, kết hợp với hoạt động tập huấn, truyền thông để tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng phân bón, thuốc BVTV cho người dân. Tiếp tục thực hiện và nhân rộng Chương trình thu gom, tiêu hủy bao bì thuốc BVTV sau sử dụng ra các tỉnh, thành phố và gắn với các vùng trồng được cấp mã số.

8. Phát triển các chuỗi liên kết giá trị ngành hàng, nâng cao vai trò của các doanh nghiệp trong hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV, phân bón cũng như thiết lập các tiêu chuẩn để xây dựng vùng trồng đủ điều kiện cấp mã số vùng trồng. Chú trọng xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất từ vùng trồng - cơ sở đóng gói - cơ sở xử lý -doanh nghiệp xuất khẩu đến cơ quan quản lý nhà nước và nước xuất khẩu để nông sản đạt sản lượng cao, chất lượng đồng đều, đạt tiêu chuẩn của sản xuất quy mô lớn và tạo thuận lợi cho việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật.

9. Xây dựng các cơ sở buôn bán thuốc BVTV, phân bón tại địa phương thành một điểm tư vấn sử dụng thuốc BVTV, phân bón đúng kỹ thuật, có trách nhiệm.

IV. GIẢI PHÁP

Để thực hiện được các nhiệm vụ trọng tâm nêu trên, trong thời gian tới cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

1. Về cơ chế chính sách

Rà soát, đề nghị các cấp thẩm quyền ban hành các chính sách:

- Khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học nhằm mục tiêu tăng số lượng phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học theo Kế hoạch cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 và Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 – 2030.

- Hỗ trợ phát triển liên kết sản xuất, tập trung ruộng đất, hình thành các vùng sản xuất tập trung đủ điều kiện cấp mã số vùng trồng theo quy định; hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng cho vùng trồng tập trung để gia tăng tính bền vững.

- Hỗ trợ, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, hợp tác xã để các tổ chức này đủ sức làm trung gian liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp xuất khẩu, trong đó tập trung vào hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực về quản trị, kết nối thị trường, tổ chức sản xuất….

2. Đào tạo, tập huấn

- Rà soát, hoàn thiện các nội dung, chương trình, tài liệu tập huấn chuyên sâu cho từng nhóm đối tượng nhà quản lý, doanh nghiệp, nông dân về hướng dẫn sử dụng phân bón hợp lý, thuốc BVTV an toàn và hiệu quả, về thiết lập, quản lý và giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói theo các quy định hiện hành trong đó chú ý đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn. Trên cơ sở tài liệu chung, các địa phương xây dựng các tài liệu tập huấn phù hợp với từng loại/nhóm cây trồng theo điều kiện canh tác đặc thù của từng địa phương.

- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố khu vực Đồng bằng sông Cửu Long phải chủ trì điều phối các cơ quan chuyên môn trực thuộc (Chi cục Trồng trọt và BVTV, Trung tâm Khuyến nông, Chi cục quản lý chất lượng...) phối hợp với các Hội Nông dân, Làm vườn, các tổ chức đoàn thể và các doanh nghiệp để xây dựng kế hoạch và triển khai tập huấn hàng năm không để trùng lặp nội dung, đối tượng tránh lãng phí nguồn lực của nhà nước cũng như nguồn lực xã hội hóa.

- Gắn kết nội dung tập huấn theo chuỗi liên kết giá trị, không phân tách rời rạc các nội dung để tối đa hóa hiệu quả tập huấn. Bên cạnh tập huấn về kỹ thuật sử dụng thuốc BVTV, phân bón, thiết lập và quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói thì trang bị cho học viên cả các kiến thức về quản trị, thị trường, ứng dụng công nghệ thông tin để người dân, cán bộ, doanh nghiệp hiểu tại sao phải sử dụng thuốc BVTV, phân bón đúng kỹ thuật và phải quản lý vùng trồng.

- Đa dạng hóa hình thức tập huấn, ưu tiên tập huấn qua mô hình thực tế; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, tập huấn như hình ảnh minh họa, xây dựng clip, tài liệu điện tử….

3. Thông tin, tuyên truyền

Tuyên truyền phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn về thuốc BVTV, phân bón, quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói và các chính sách liên quan; giới thiệu các mô hình tốt, các điển hình tiên tiến trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua các Hội nghị, Hội thảo.

Thực hiện các phóng sự, bài viết để truyền thông rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng về vai trò, mục tiêu và sự cần thiết phải sử dụng phân bón, thuốc BVTV đúng kỹ thuật, thiết lập và quản lý vùng trồng. Hướng cho người dân, doanh nghiệp và cán bộ quản lý chuyển đổi nhận thức sang tư duy kinh tế nông nghiệp, nông nghiệp bền vững, nông nghiệp chuyên nghiệp qua đó nâng cao trách nhiệm trong sử dụng thuốc BVTV, phân bón, quản lý vùng trồng.

Phối hợp với các Hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp để đẩy thực hiện các nội dung thông tin tuyên truyền đặc thù của từng ngành hàng, từng nhóm sản phẩm, cây trồng...

Thiết lập hệ thống trao đổi thông tin thông suốt từ người sản xuất, các tổ chức, doanh nghiệp đóng gói, xuất khẩu, các cơ quan quản lý từ Trung ương, địa phương đến cơ quan kiểm dịch thực vật tại các cửa khẩu để phục vụ truy xuất nguồn gốc, đảm bảo thông tin minh bạch cho các bên liên quan.

4. Hợp tác công tư (PPP) và xây dựng chuỗi liên kết

Tăng cường hợp tác công tư, phối hợp với các doanh nghiệp xây dựng chuỗi liên kết giá trị trong sản xuất các cây trồng chủ lực đặc biệt là các sản phẩm để xuất khẩu và tiêu thụ trong các chuỗi siêu thị, phân phối thực phẩm lớn.

Tiếp tục pháp triển một số mô hình trong hợp tác công tư như: áp dụng các tiêu chuẩn Gạo bền vững (SRP), "cánh đồng lớn" tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp kinh doanh thuốc BVTV, phân bón, các doanh nghiệp kinh doanh, xuất khẩu nông sản trong tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn bà con nông dân sử dụng thuốc BVTV, phân bón đúng kỹ thuật, quản lý mã số vùng trồng, thu gom bao bì sau sử dụng. Đề nghị doanh nghiệp ký kết văn bản cam kết về thực hiện các nội dung trên, thường xuyên tổ chức các hoạt động sơ kết, tổng kết để rút kinh nghiệm cho giai đoạn sau.

5. Áp dụng khoa học công nghệ

- Khuyến khích tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất để giảm lượng thuốc BVTV, phân bón sử dụng trên đồng ruộng, tăng sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học; phân bón và thuốc BVTV thế hệ mới hiệu quả cao, thân thiện với môi trường và an toàn cho người sử dụng.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các giải pháp quản lý sinh vật gây hại bằng biện pháp sinh học như sử dụng thiên địch và thuốc BVTV sinh học để đảm bảo hiệu quả phòng trừ nhưng không để lại dư lượng thuốc BVTV trên sản phẩm.

- Ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả trong việc quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, áp dụng công nghệ 4.0, công nghệ cao như bẫy đèn, viễn thám, dự tính dự báo, máy bay không người lái, trừ cỏ bằng robot …trong sản xuất nông nghiệp.

6. Hợp tác quốc tế

- Tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm của các nước phát triển và các tổ chức quốc tế để tổ chức vùng trồng theo hướng sản xuất nông nghiệp bền vững, có trách nhiệm với môi trường, cộng đồng và tăng cường năng lực cho người dân, doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước.

- Chủ động đàm phán với các nước để mở cửa thị trường, dỡ bỏ rào cản kỹ thuật phát sinh để tạo điều kiện cho xuất khẩu, qua đó mở rộng các vùng trồng, cơ sở đóng gói được cấp mã số.

- Chủ động thiết lập cơ chế thông tin, trao đổi song phương để sớm phát hiện các vấn đề phát sinh liên quan đến vùng trồng, cơ sở đóng gói, trên cơ sở đó đưa ra hướng giải quyết kịp thời, không để ảnh hưởng đên thương mại song phương và gây thiệt hại kinh tế cho người dân, doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về thuốc BVTV, phân bón; tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm và năng lực của các nước phát triển và các tổ chức quốc tế như FAO, WHO; tăng cường hợp tác để chuyển giao các công nghệ mới, tiên tiến trong sản xuất, sử dụng thuốc BVTV, phân bón từ các nước phát triển, các tổ chức quốc tế để áp dụng tại Việt Nam.

7. Về thanh tra, kiểm tra

- Tăng cường phối hợp, tổ chức triển khai quyết liệt và hiệu quả giữa các cơ quan, lực lượng chức năng từ trung ương đến địa phương trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định pháp luật trong sản xuất, buôn bán, nhập khẩu; thanh tra, giám sát đối với việc quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói. Xử lý triệt để và công khai kết quả thanh tra, giám sát; thông tin các cơ sở có phát hiện vi phạm trong quá trình thanh tra, kiểm tra trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Triển khai các chương trình thanh tra, kiểm tra và giám sát an toàn thực phẩm; trong đó tập trung vào các nhóm sản phẩm đang gây bức xúc về chất lượng an toàn thực phẩm như phân bón, thuốc BVTV.

- Nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương trong công tác thanh tra, kiểm tra. Hướng dẫn, đôn đốc hệ thống cơ quan chuyên môn về BVTV tại địa phương thực hiện kiểm tra, giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói trên địa bàn.

- Phối hợp chặt chẽ với nước nhập khẩu để thực hiện các đợt thanh tra, kiểm tra theo quy định của nước nhập khẩu, tránh tối đa việc ảnh hưởng đến thương mại song phương hoặc thu hồi, đình chỉ mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

V. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ

a) Ban hành chính sách giảm thuế cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thuốc BVTV sinh học, phân bón hữu cơ

b) Có cơ chế hỗ trợ nông dân sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học, hỗ trợ liên kết sản xuất, thiết lập và quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói.

c) Đưa chỉ tiêu về thiết lập vùng trồng đủ điều kiện cấp mã số vào chỉ tiêu của chương trình nông thôn mới, chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

b) Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các vùng trồng sản xuất tập trung.

2. Đối với các địa phương

Căn cứ vào tình hình thực tế tại các địa phương chủ động thực hiện một số nội dung sau:

a) Quan tâm chỉ đạo các cơ quan chuyên ngành tại địa phương triển khai nghiêm túc, đồng bộ các nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp ở trên. Đặc biệt chỉ quyết liệt thúc đẩy hình thành các chuỗi liên kết, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, người dân tập trung ruộng đất và áp dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa để tổ chức vùng trồng theo hướng sản xuất chuyên nghiệp, quy mô lớn.

b) Bố trí nguồn lực, kinh phí để triển khai các công việc:

-Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn sử dụng phân bón hợp lý, thuốc BVTV an toàn và hiệu quả, thiết lập và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói. Chú trọng tập huấn, cập nhật kiến thức thường xuyên cho các chủ cơ sở buôn bán thuốc BVTV, phân bón và chủ nhiệm các HTX để nâng cao nhận thức, trách nhiệm hướng tới nền nông nghiệp bền vững.

- Nghiên cứu khoa học để đặt hàng các nghiên cứu phù hợp với đặc thù tại địa phương để nâng cao hiệu quả sử dụng thuốc BVTV, phân bón và quản lý vùng trồng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuốc BVTV, phân bón trên địa bàn đảm bảo quản lý chặt chẽ các vật tư nông nghiệp này.

c) Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các vùng trồng, cơ sở đóng gói được cấp mã số theo đúng chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Triển khai thực hiện cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói với cả sản phẩm trồng trọt xuất khẩu và tiêu thụ nội

địa. Đưa chỉ tiêu về phát triển mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói vào mục tiêu cụ thể của các kế hoạch hành động, nghị quyết sản xuất của địa phương.

d) Chủ động ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về sử dụng thuốc BVTV, phân bón và mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, báo cáo định kỳ về Cục BVTV để phục vụ công tác quản lý.

đ) Phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phân bón, thuốc BVTV, doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu nông sản để nâng cao nhận thức của người dân trong sử dụng vật tư nông nghiệp đầu vào và quản lý mã số vùng trồng.

3. Đối với các doanh nghiệp và Hiệp hội, Hội

a) Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất, hỗ trợ, tập huấn nâng cao kiến thức sử dụng phân bón, thuốc BVTV cho người dân.

b) Chủ động nghiên cứu, hợp tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các công nghệ tiên tiến vào sản xuất phân bón, thuốc BVTV để tạo ra các sản phẩm có hiệu quả sử dụng cao, bền vững và thân thiện với môi trường; xây dựng vùng nguyên liệu đáp ứng quy định của nước nhập khẩu; bảo vệ mã số của mình, kịp thời thông báo có các cơ quan quản lý khi phát hiện vi phạm liên quan đến sử dụng mã số để có biện pháp xử lý kịp thời

c) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước tổ chức truyền thông, hội nghị, hội thảo, tập huấn về sử dụng thuốc BVTV, phân bón đúng kỹ thuật, có trách nhiệm; thực hiện các chương trình thu gom bao bì sau sử dụng.

d) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định và chủ động phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT (Cục BVTV) trong việc hỗ trợ kỹ thuật cho các thành viên tham gia thiết lập mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói; xử lý các thông báo không tuân thủ của nước nhập khẩu.

e) Chủ động ký cam kết và có kế hoạch hàng năm về tập huấn, tuyên truyền về sử dụng thuốc BVTV, phân bón đúng kỹ thuật, có trách nhiệm; thực hiện các chương trình thu gom bao bì sau sử dụng; thiết lập và quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói.

CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

PHỤ LỤC 1
Số lượng sản phẩm phân bón tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

STT	Tỉnh/Thành phố	Phân bón hữu cơ	Phân bón vô cơ	Tổng số phân bón	Tỷ lệ so với các tỉnh ĐBSCL (%)	Tỷ lệ so với cả nước (%)
1	Long An	439	1.964	2,403	45,65	9,81
2	An Giang	148	443	591	11,22	2,41
3	Cần Thơ	137	438	576	10,93	2,35
4	Đồng Tháp	51	457	508	9,65	2,07
5	Tiền Giang	55	349	403	7,66	1,65
6	Bến Tre	19	186	205	3,89	0,84
7	Vĩnh Long	27	178	205	3,89	0,84
8	Kiên Giang	31	74	105	1,99	0,43
9	Sóc Trăng	28	73	101	1,93	0,41
10	Trà Vinh	17	58	75	1,43	0,31
11	Cà Mau	17	37	55	1,04	0,22
12	Hậu Giang	15	16	32	0,60	0,13
13	Bạc Liêu	7	-	7	0,12	0,03
	Tổng	**992**	**4.273**	**5.265**	**100,00**	**21,50**

PHỤ LỤC 2
Số lượng cơ sở sản xuất phân bón tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

STT	Tỉnh/Thành phố	Số cơ sở sản xuất phân bón			Công suất (triệu tấn/năm)			So với tổng công suất các tỉnh ĐBSCL (%)	So với tổng công suất cả nước (%)
		Tổng số	Hữu cơ	Vô cơ	Tổng cộng	Hữu cơ	Vô cơ		
1	Long An	202	58	144	433.109	2.574.327	3.007.436	51,77	10,28
2	Cần Thơ	23	5	18	19.500	369.510	389.010	6,7	1,33
3	Đồng Tháp	21	4	17	21.300	139.611	160.911	2,77	0,55
4	Tiền Giang	19	5	14	29.136	113.950	143.086	2,46	0,49
5	An Giang	18	6	12	9.220	95.452	104.672	1,8	0,36
6	Kiên Giang	13	6	7	65.650	76.600	142.250	2,45	0,49
7	Vĩnh Long	10	3	7	35.570	254.110	289.680	4,99	0,99
8	Bến Tre	10	4	6	26.730	82.790	109.520	1,89	0,37
9	Hậu Giang	9	5	4	70.000	75.012	145.012	2,5	0,5
10	Sóc Trăng	9	4	5	22.600	59.300	81.900	1,41	0,28
11	Trà Vinh	5	1	4	7.000	80.000	87.000	1,5	0,3
12	Cà Mau	2	1	1	9.800	1.100.000	1.109.800	19,1	3,79
13	Bạc Liêu	2	0	2	0	39.500	39.500	0,68	0,14
	Tổng	**343**	**102**	**241**	**749.615**	**5.060.162**	**5.809.777**	**100**	**19,86**

PHỤ LỤC 3
Số lượng cơ sở buôn bán phân bón tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

STT	Tỉnh/Thành phố	Số lượng cơ sở	Trình độ nhân lực		Tỷ lệ so với các tỉnh ĐBSCL (%)	Tỷ lệ so với cả nước (%)
			Trung cấp trở lên	Tập huấn		
1	Đồng tháp	1.395	81	1.278	14,58	4,49
2	Tiền Giang	1.200	20	1.180	12,54	3,86
3	An Giang	1.182	72	1.083	12,36	3,80
4	Long An	1.047	246	801	10,95	3,37
5	Kiên Giang	737	7	730	7,70	2,37
6	Vĩnh Long	689	30	529	7,20	2,22
7	Cần Thơ	659	188	471	6,89	2,12
8	Sóc Trăng	657	0	657	6,87	2,11
9	Hậu Giang	557	108	449	5,82	1,79
10	Trà Vinh	544	19	525	5,69	1,75
11	Bến Tre	346	5	341	3,62	1,11
12	Cà Mau	313	0	313	3,27	1,01
13	Bạc Liêu	240	32	208	2,51	0,77
	Tổng	**9.566**	**808**	**8.565**	**100**	**30,79**

PHỤ LỤC 4
Lượng phân bón vô cơ sử dụng tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

STT	Tỉnh/Thành phố	Lượng phân bón (kg/ha)	So với trung bình các tỉnh ĐBSCL (%)[1]	So với trung bình cả nước (%)[2]	Đánh giá mức sử dụng[3]
1	Bến Tre	2.177	315,5	390,4	Cao
2	Tiền Giang	1.403	203,3	251,6	Cao
3	An Giang	1.399	202,8	251,0	Cao
4	Vĩnh Long	814	118,0	146,1	Cao
5	Sóc Trăng	609	88,3	109,2	Trung bình
6	Đồng Tháp	574	83,3	103,0	Trung bình
7	Kiên Giang	547	79,3	98,1	Trung bình
8	Cà Mau	451	65,3	80,8	Thấp
9	Trà Vinh	444	58,9	79,7	Thấp
10	Hậu Giang	419	60,7	75,1	Thấp
11	Long An	394	54,5	70,7	Thấp
12	Bạc Liêu	361	52,3	64,7	Thấp
13	Cần Thơ	356	51,6	63,9	Thấp

Ghi chú:

[1]: Phân bón vô cơ sử dụng trung bình các tỉnh ĐBSCL là 754 kg/ha gieo trồng;

[2]: Phân bón vô cơ sử dụng trung bình cả nước là 560 kg/ha gieo trồng;

[3]: Theo mức sử dụng trung bình cả nước;

(-): Chưa có số liệu.

PHỤ LỤC 5
Lượng phân bón hữu cơ sử dụng tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

STT	Tỉnh/Thành phố	Lượng sử dụng (kg/ha)	So với trung bình các tỉnh ĐBSCL (%)[1]	So với trung bình cả nước (%)[2]	Đánh giá mức sử dụng[3]
1	Tiền Giang	2.543	648,6	177,7	Cao
2	Bến Tre	752	191,8	52,5	Thấp
3	Long An	557	142,1	38,9	Thấp
4	Vĩnh Long	433	110,4	30,3	Thấp
5	An Giang	151	38,6	10,6	Thấp
6	Sóc Trăng	123	31,3	8,6	Thấp
7	Hậu Giang	116	29,7	8,1	Thấp
8	Bạc Liêu	31	7,8	2,1	Thấp
9	Đồng Tháp	30	7,7	2,1	Thấp
10	Trà Vinh	18	4,6	1,3	Thấp
11	Cà Mau	2	0,6	0,2	Thấp
12	Kiên Giang	-	-	-	
13	Cần Thơ	-	-	-	

Ghi chú:

[1]: Phân bón hữu cơ sử dụng trung bình các tỉnh ĐBSCL là 392 kg/ha gieo trồng;
[2]: Phân bón hữu cơ sử dụng trung bình cả nước là 1.431 kg/ha gieo trồng;
[3]: Theo mức sử dụng trung bình cả nước;
(-): Chưa có số liệu.

PHỤ LỤC 6
Lượng phân bón hữu cơ sản xuất công nghiệp sử dụng tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

STT	Tỉnh/Thành phố	Lượng sử dụng (kg/ha)	So với trung bình các tỉnh ĐBSCL (%)[(1)]	So với trung bình cả nước (%)[(2)]	Đánh giá mức sử dụng[(3)]
1	Bến Tre	752	408,9	389,6	Cao
2	Tiền Giang	710	386,0	367,8	Cao
3	Vĩnh Long	279	151,5	144,3	Cao
4	Long An	183	99,8	95,1	Trung bình
5	An Giang	151	82,3	78,4	Thấp
6	Sóc Trăng	115	62,6	59,7	Thấp
7	Hậu Giang	71	38,8	37,0	Thấp
8	Bạc Liêu	31	16,7	15,9	Thấp
9	Đồng Tháp	22	11,8	11,3	Thấp
10	Trà Vinh	18	9,9	9,4	Thấp
11	Cà Mau	2	1,3	1,3	Thấp
12	Kiên Giang	-	-	-	-
13	Cần Thơ	-	-	-	-

Ghi chú:

[(1)]: Phân bón hữu cơ (sản xuất công nghiệp) sử dụng trung bình các tỉnh ĐBSCL là 184 kg/ha gieo trồng;

[(2)]: Phân bón hữu cơ (sản xuất công nghiệp) sử dụng trung bình cả nước là 193 kg/ha gieo trồng;

[(3)]: Theo mức sử dụng trung bình cả nước;

(-): Chưa có số liệu.

PHỤ LỤC 7
Tình hình tập huấn về phân bón tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

STT	Tỉnh/Thành phố	Tập huấn chuyên môn và các văn bản pháp luật		Tập huấn sử dụng phân bón		Tập huấn trong các chương trình dự án		Tổng cộng	
		Số lớp	Số học viên	Số lớp	Số học viên	Số lớp	Số học viên	Số lớp	Số học viên
1	Kiên Giang			427	13.202			427	13.202
2	Long An	1	113	168	4.592	10	475	179	5.180
3	Sóc Trăng	6	1.041	45	1.450	73	2.970	124	5.461
4	Vĩnh Long	7	308	-	-	78	1.950	85	2.258
5	Đồng tháp	13	1.086	-	-	62	1.353	75	2.439
6	An Giang	14	1.575	-	-	-	-	14	1.575
7	Bến Tre	5	158	-	-	-	-	5	158
8	Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng	**46**	**4.281**	**640**	**19.244**	**223**	**6.748**	**909**	**30.273**

Ghi chú:

(-): Chưa có số liệu.

PHỤ LỤC 8

Số lượng các cơ sở sản xuất thuốc BVTV tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

TT	Tỉnh	Tổng số cơ sở sản xuất	Tỷ lệ so với các tỉnh ĐBSCL (%)	Tỷ lệ so với cả nước (%)
	Cả nước	**85**		
	ĐB sông Cửu Long	**52**		**88.23**
1.	Long An	42	80.77	49.41
2.	An Giang	2	3.85	2.35
3.	Cần Thơ	2	3.85	2.35
4.	Tiền Giang	2	3.85	2.35
5.	Vĩnh Long	2	3.85	2.35
6.	Hậu Giang	1	1.92	1.18
7.	Sóc Trăng	1	1.92	1.18
8.	Bạc Liêu	0	0	0
9.	Bên Tre	0	0	0
10.	Cà Mau	0	0	0
11.	Đồng Tháp	0	0	0
12.	Kiên Giang	0	0	0
13.	Trà Vinh	0	0	0

PHỤ LỤC 9

Số lượng các cơ sở buôn bán thuốc BVTV tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

TT	Tỉnh/ thành phố	Số lượng cơ sở buôn bán	Trình độ		Tỷ lệ so với ĐBSCL (%)	Tỷ lệ so với cả nước (%)
			Trung cấp	Tập huấn		
	Cả nước	**32032**	**3544**	**28488**		
	ĐB sông Cửu Long	**10542**	**1267**	**9275**		**32,91**
1.	Long An	1642	66	1576	15.58	5.13
2.	Tiền Giang	1442	132	1310	13.68	4.50
3.	An Giang	1289	156	1133	12.23	4.02
4.	Đồng Tháp	1064	156	908	10.09	3.32
5.	Sóc Trăng	895	229	666	8.49	2.79
6.	Kiên Giang	827	97	730	7.84	2.58
7.	Vĩnh Long	769	123	646	7.29	2.40
8.	Cần Thơ	676	104	572	6.41	2.11
9.	Hậu Giang	562	106	456	5.33	1.75
10.	Trà Vinh	416	14	402	3.95	1.30
11.	Bến Tre	408	65	343	3.87	1.27
12.	Cà Mau	312	0	312	2.96	0.97
13.	Bạc Liêu	240	19	221	2.28	0.75

PHỤ LỤC 10

Lượng thuốc BVTV sử dụng tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

STT	Tỉnh/ thành phố	Lượng thuốc BVTV sử dụng *(kg thuốc thành phẩm/ha)*	Đánh giá mức độ sử dụng
	Cả nước	**3,81**	
	ĐB sông Cửu Long	**6,27**	
1.	Tiền Giang	21,76	Cao
2.	Đồng Tháp	17,02	Cao
3.	Hậu Giang	9,53	Cao
4.	Cần Thơ	8,7	Cao
5.	Vĩnh Long	6,44	Cao
6.	Trà Vinh	6,25	Trung bình
7.	Bạc Liêu	5,67	Trung bình
8.	Sóc Trăng	4,04	Trung bình
9.	Kiên Giang	2,01	Thấp
10.	Cà Mau	1,28	Thấp
11.	Long An	1,18	Thấp
12.	An Giang	0,35	Thấp
13.	Bến Tre	-	-

Ghi chú: (-): Chưa có số liệu

PHỤ LỤC 11

Lượng thuốc BVTV hóa học sử dụng tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

STT	Tỉnh/ thành phố	Lượng thuốc BVTV sử dụng *(kg thuốc thành phẩm/ha)*	Đánh giá mức độ sử dụng
	Cả nước	**3,14**	
	ĐB sông Cửu Long	**5,40**	
1.	Đồng Tháp	16,17	Cao
2.	Tiền Giang	15,55	Cao
3.	Hậu Giang	8,83	Cao
4.	Cần Thơ	7,83	Cao
5.	Vĩnh Long	5,73	Cao
6.	Trà Vinh	5,63	Cao
7.	Bạc Liêu	4,82	Trung bình
8.	Sóc Trăng	3,41	Trung bình
9.	Kiên Giang	1,92	Thấp
10.	Cà Mau	0,94	Thấp
11.	Long An	0,81	Thấp
12.	An Giang	0,14	Thấp
13.	Bến Tre	-	-

Ghi chú: (-): Chưa có số liệu

PHỤ LỤC 12

Lượng thuốc BVTV sinh học sử dụng tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

STT	Tỉnh/ thành phố	Lượng thuốc BVTV sử dụng *(kg thuốc thành phẩm/ha)*	Đánh giá mức độ sử dụng
	Cả nước	**0,66**	
	ĐB sông Cửu Long	**0,86**	
1.	Tiền Giang	6,22	Cao
2.	Cần Thơ	0,87	Cao
3.	Bạc Liêu	0,85	Trung bình
4.	Đồng Tháp	0,85	Trung bình
5.	Vĩnh Long	0,71	Trung bình
6.	Hậu Giang	0,70	Trung bình
7.	Trà Vinh	0,63	Thấp
8.	Sóc Trăng	0,62	Thấp
9.	Long An	0,37	Thấp
10.	Cà Mau	0,34	Thấp
11.	An Giang	0,21	Thấp
12.	Kiên Giang	0,10	Thấp
13.	Bến Tre	-	-

Ghi chú: (-): Chưa có số liệu

PHỤ LỤC 13

Công tác tập huấn thuốc BVTV tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

TT	Tỉnh/ thành phố	Tổng số lớp	Tổng số học viên
	Cả nước	**750**	**38170**
	ĐB sông Cửu Long	**136**	**6009**
1.	Vĩnh Long	85	2358
2.	Đồng Tháp	13	534
3.	An Giang	13	1658
4.	Kiên Giang	10	599
5.	Cà Mau	7	210
6.	Bạc Liêu	3	254
7.	Cần Thơ	2	83
8.	Trà Vinh	1	16
9.	Long An	1	140
10.	Tiền Giang	1	157
11.	Bến Tre	-	-
12.	Hậu Giang	-	-
13.	Sóc Trăng	-	-

Ghi chú: (-): Chưa có số liệu

PHỤ LỤC 14

Tình hình cấp mã số vùng trồng theo các thị trường xuất khẩu

STT	Mặt hàng	Tổng số mã đã cấp	Thị trường xuất khẩu
1	Xoài	651	Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc, New Zealand, Hàn Quốc và EU
2	Thanh long	582	Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc, New Zealand và Hàn Quốc
3	Nhãn	423	Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc,
4	Vải	336	Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản
5	Chuối	233	Trung Quốc
6	Dưa hấu	204	Trung Quốc
7	Mít	179	Trung Quốc
8	Chôm chôm	105	Trung Quốc, Hoa Kỳ
9	Vú sữa	57	Hoa Kỳ
10	Bưởi	32	EU
11	Chanh	18	EU
12	Măng cụt	1	Trung Quốc
13	Rau	193	EU
14	Giống	11	EU
15	Ngọn hoa	389	Hàn Quốc
Tổng		**3.414**	

PHỤ LỤC 15

Tình hình cấp mã số vùng trồng tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long

STT	Tỉnh	Số lượng mã số vùng trồng	Tỷ lệ so với các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long (%)	Tỷ lệ so với cả nước (%)
	Tổng số mã số vùng trồng trái cây, rau và ngọn hoa có rễ cả nước	**3.414**		
	Tổng số mã số vùng trồng trái cây, rau và ngọn hoa có rễ các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long	1.279		37,46%
1	Tiền Giang	257	20,09	7,53
2	Đồng Tháp	225	17,59	6,59
3	Long An	200	15,64	5,86
4	An Giang	151	11,81	4,42
5	Hậu Giang	132	10,32	3,87
6	Vĩnh Long	69	5,39	2,02
7	Sóc Trăng	66	5,16	1,93
8	Trà Vinh	67	5,24	1,96
9	Cần Thơ	47	3,67	1,38
10	Bến Tre	43	3,36	1,26
11	Bạc Liêu	15	1,17	0,44
12	Kiên Giang	6	0,47	0,18
13	Cà Mau	1	0,08	0,03

PHỤ LỤC 16

Tình hình cấp mã số cơ sở đóng gói tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long

STT	Tỉnh	Số lượng mã số CSĐG	Tỷ lệ so với các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long (%)	Tỷ lệ so với cả nước (%)
Tổng số mã số cơ sở đóng gói toàn quốc		**1.826**		
Tổng số mã số cơ sở đóng gói các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long		**940**		51.48%
1	Tiền Giang	728	77,45	39.87
2	Long An	134	14,26	7.34
3	Bến Tre	21	2,23	1.15
4	An Giang	20	2,13	1.10
5	Đồng Tháp	16	1,70	0.88
6	Hậu Giang	9	0,96	0.49
7	Vĩnh Long	6	0,64	0.33
8	Cần Thơ	4	0,43	0.22
9	Cà Mau	1	0,11	0.05
10	Trà Vinh	1	0,11	0.05
11	Bạc Liêu	0	0,00	0.00
12	Kiên Giang	0	0,00	0.00
13	Sóc Trăng	0	0,00	0.00

PHỤ LỤC 17

Quy định về vùng trồng, cơ sở đóng gói của các nước nhập khẩu

Theo mức độ yêu cầu của các thị trường nhập khẩu, có thể chia các thị trường thành 2 nhóm:

- Thị trường có yêu cầu riêng: trong đó bắt buộc nước xuất khẩu phải kiểm soát chính thức vùng trồng, cơ sở đóng gói, cơ sở xử lý kiểm dịch thực vật. Kết quả của việc kiểm soát này phải được cụ thể hóa bằng các danh sách mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, cơ sở xử lý được gửi cho nước nhập khẩu và được nước nhập khẩu phê duyệt chính thức trước mỗi vụ xuất khẩu. Thông thường, cứ 3 năm một lần (cá biệt có nước thực hiện hàng năm), nước nhập khẩu sẽ cử cán bộ kiểm dịch thực vật của mình sang Việt Nam để kiểm tra sự tuân thủ của vùng trồng, cơ sở đóng gói và hệ thống kiểm soát của Việt Nam. Các thị trường riêng này gồm Trung Quốc, Mỹ, Úc, New Zealand, Hàn Quốc, Nhật Bản, Liên minh Châu Âu… và gần đây nhất là Malaysia đối với sản phẩm ớt tươi.

- Thị trường không có yêu cầu riêng: không bắt buộc các nước nhập khẩu phải có hệ thống kiểm soát chính thức đối với vùng trồng, cơ sở đóng gói hoặc cơ sở xử lý kiểm dịch thực vật thông qua hình thức kiểm tra, cấp mã số, giám sát. Tuy nhiên, mỗi khi có lô hàng không tuân thủ quy định, các nước này sẽ yêu cầu Việt Nam phải tiến hành điều tra và truy xuất nguồn gốc.

Tùy thuộc vào kết quả phân tích nguy cơ dịch hại và quy định về an toàn thực phẩm của mỗi nước mà quy định về vùng trồng, cơ sở đóng gói đủ điều kiện được cấp mã số có thể khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

**** Đối với vùng trồng:***

- Đảm bảo nhận diện được vùng trồng (địa chỉ, diện tích, người đại diện, có thể dùng công nghệ GPS để hỗ trợ).

- Theo dõi thường xuyên sinh vật gây hại trên đồng ruộng, áp dụng các biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại kịp thời trước, trong và sau thu hoạch, ưu tiên sử dụng các biện pháp sinh học, vật lý, canh tác.

- Sử dụng bộ thuốc BVTV trong danh mục được phép sử dụng của Việt Nam và nước nhập khẩu, đảm bảo tuân thủ đúng thời gian cách ly để đảm bảo sản phẩm xuất khẩu không có dư lượng vượt mức cho phép của nước nhập khẩu. Thực hiện các chương trình giám sát dư lượng thường kỳ trên vùng trồng. Lưu ý rằng, một số thị trường yêu cầu bắt buộc phải giám sát dư lượng thuốc BVTV trên nông sản.

- Áp dụng thực hành nông nghiệp tốt, trong đó chú trọng đến vệ sinh đồng ruộng và công tác ghi chép nhật ký canh tác. Nhật ký canh tác phải được lưu giữ, bảo quản tốt để phục vụ công tác truy xuất nguồn gốc khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

- Người nông dân trong vùng trồng phải thực hiện đồng bộ quy trình canh tác, quản lý sinh vật gây hại; được tập huấn về quy định của nước nhập khẩu và các biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại. Hồ sơ tập huấn phải được người đại diện vùng trồng lưu giữ để phục vụ công tác kiểm tra, rà soát.

- Các yêu cầu khác, tùy thuộc vào thị trường nhập khẩu và loại sản phẩm nông sản.

**** Đối với cơ sở đóng gói***

- Bố trí đủ cơ sở vật chất cho việc nhận, phân loại, sơ chế, bảo quản và đóng gói nông sản theo nguyên tắc một chiều, có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại để tránh tái nhiễm và lây nhiễm chéo.

- Quy trình hóa các công việc trong nhà đóng gói, trong đó chú trọng tới việc xử lý các sản phẩm không đạt yêu cầu (thải loại), cách thức xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình đóng gói.

- Có đủ trang thiết bị, bảo quản và hiệu chỉnh định kỳ trang thiết bị theo quy định của nước nhập khẩu. Bao bì, nguyên liệu dùng trong đóng gói phải sạch sẽ. Kích thước và thông tin trên bao bì đóng gói phải đáp ứng theo yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu.

- Chỉ sử dụng hóa chất đã được cho phép trong quá trình sơ chế, bảo quản và đóng gói, sử dụng đúng theo quy định của Việt Nam và nước nhập khẩu.

- Ghi chép đầy đủ hồ sơ, sổ sách để đảm bảo truy xuất được nguồn gốc của sản phẩm.

- Tập huấn cho nhân viên về quy định của nước nhập khẩu và cách nhận diện các đối tượng kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu trong quá trình đóng gói. Hồ sơ đào tạo phải được lưu trữ tại cơ sở đóng gói để phục vụ kiểm tra, rà soát.

- Các yêu cầu khác, tùy thuộc vào thị trường nhập khẩu và loại nông sản.

Ngoài các yêu cầu cụ thể đối với vùng trồng và cơ sở đóng gói đề cập ở trên, cán bộ Chi cục BVTV/ Chi cục Trồng trọt – BVTV tại tỉnh/thành phố có vùng trồng và cơ sở đóng gói đăng ký cấp mã số xuất khẩu phải nắm rõ quy định của nước nhập khẩu, xây dựng và hướng dẫn thực hiện chương trình giám sát an toàn thực phẩm, thường xuyên theo dõi tình hình sinh vật gây hại và hướng dẫn nông dân thực hiện biện pháp phòng trừ.

PHỤ LỤC 18

Quy trình kiểm tra, cấp và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

Quy trình kiểm tra, cấp, giám sát và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói được quy định chi tiết trong TCCS 774:2020/BVTV và 775:2020/BVTV, bao gồm các bước chính sau:

① Tổ chức/cá nhân có nhu cầu cấp mã số gửi đơn và tờ khai kỹ thuật về Chi cục BVTV/Chi cục Trồng trọt và BVTV các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

② Chi cục cử cán bộ kỹ thuật đi kiểm tra thực địa, lấy mẫu phân tích, giám định trong phòng thí nghiệm nếu cần thiết.

③ Trường hợp đạt yêu cầu, Chi cục gửi văn bản kèm theo hồ sơ vùng trồng, cơ sở đóng gói về Cục BVTV để đề nghị cấp mã số. Trường hợp không đạt yêu cầu, Chi cục hướng dẫn tổ chức/cá nhân khắc phục theo quy định.

④ Trên cơ sở hồ sơ của Chi cục gửi về, Cục BVTV sẽ xem xét, rà soát và cấp mã số, gửi danh sách mã số cho nước nhập khẩu để phê duyệt.

⑤ Sau khi có kết quả phê duyệt của nước nhập khẩu, Cục BVTV chính thức ra văn bản cấp mã số và thông báo kết quả cho Chi cục để tiếp tục giám sát, quản lý.

Lưu ý, sau khi được cấp mã số, vùng trồng và cơ sở đóng gói phải được giám sát thường xuyên, kiểm tra thực tế ít nhất 1 năm/một lần vào trước vụ xuất khẩu. Mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói sẽ bị thu hồi nếu vùng trồng, cơ sở đóng gói vi phạm quy định của nước nhập khẩu mà không có biện pháp khắc phục; bị phát hiện giả mạo mã số, gian lận trong sử dụng mã số; không đạt yêu cầu tại thời điểm giám sát định kỳ hoặc giám sát đột xuất hoặc không được thực hiện giám sát trước mỗi vụ xuất khẩu

PHỤ LỤC 19

Các mô hình sử dụng phân bón hữu cơ do 14 doanh nghiệp tham gia ký kết với Cục BVTV thực hiện

STT	Tên mô hình	Thời gian thực hiện	Cây trồng	Số mô hình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Đơn vị thực hiện
1	Sản xuất cà phê và hồ tiêu chất lượng cao theo hướng hữu cơ tại Đăk Lăk	2019	Cà phê, hồ tiêu	1	10	Đăk Lăk	Công ty TNHH thương mại-sản xuất GNC
2	Sử dụng phân bón hữu cơ trên cây bưởi da xanh	2019	Bưởi da xanh	1	10	Bến Tre	Công ty TNHH Hiệp Thanh
3	Sản xuất thanh long chất lượng cao theo hướng hữu cơ tại Bình Thuận	2019	Thanh Long	4	23	Bình Thuận	Công ty Cổ phần nông nghiệp Hợp Lực
4	Sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ áp dụng cơ giới hóa tại Long An	2019	Lúa	1	8	Long An	TNHH TM SX Phước Hưng
5	Sử dụng phân bón hữu cơ trên lúa	2019	Lúa	1	100	Thanh Hóa	Công ty cổ phần phân bón Phúc Thịnh
6	Sử dụng phân bón hữu cơ trên mía	2019	Lúa	1	100	Thanh Hóa	Công ty cổ phần phân bón Phúc Thịnh
7	Canh tác lúa theo hướng hữu cơ đạt tiêu chuẩn SRP	2019	Lúa	1	29	Long An	Tập đoàn Lộc Trời
8	Canh tác lúa theo hướng hữu cơ đạt tiêu chuẩn SRP	2019	Lúa	1	31	Đồng Tháp	Tập đoàn Lộc Trời
9	Canh tác lúa theo hướng hữu cơ đạt tiêu chuẩn SRP	2019	Lúa	1	22	An Giang	Tập đoàn Lộc Trời
10	Sử dụng phân bón hữu cơ Sông Gianh trên cây ăn trái	2019	Xoài, nhãn, mận	3	3	Sơn La	Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh

11	Sử dụng phân bón hữu cơ Sông Gianh trên chè	2019	Chè	1	1	Thái Nguyên	Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh
12	Sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ và áp dụng cơ giới hoá đồng bộ tại Thanh Hoá	2019	Lúa	1	10	Thanh Hóa	Công ty CP Công Nông nghiệp Tiến Nông
13	Mô hình sản xuất rau hữu cơ	2019	Rau màu	1	433	Sơn La, Ninh Bình, Vĩnh phúc	Tập đoàn Quế Lâm
14	Mô hình sản xuất Cây ăn quả theo hướng hữu cơ	2019	Xoài	1	45	Sơn La	Tập đoàn Quế Lâm
15	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên cây Chè	2019	Chè	3	10	Sơn La	Tập đoàn Quế Lâm
16	Mô hình sản xuất lúa hữu cơ	2019	Lúa	5	205,1	Sơn La, Ninh Bình, Thái Nguyên,Vĩnh Phúc	Tập đoàn Quế Lâm
17	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên cây ăn quả	2019	Thanh Long	1	50	Vĩnh Phúc	Tập đoàn Quế Lâm
18	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên chè giai đoạn kinh doanh	2019	Chè	1	70	Thái Nguyên	Tập đoàn Quế Lâm
19	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên chè trồng mới	2019	Chè	1	1.320	Lai Châu	Tập đoàn Quế Lâm
20	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên chè giai đoạn kinh doanh	2019	Chè	1	241	Phú Thọ	Tập đoàn Quế Lâm
21	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên cây ăn trái	2019	Bưởi, sapoche, sầu riêng	3	10	Tiền Giang, Đồng Nai	Công ty cổ phần thương mại Green Garden

22	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ-sinh học trên lúa	2019	Lúa	3	16	Thái Bình, Cần Thơ, An Giang	Công ty TNHH Nông nghiệp Sinh Vật Cảnh Việt Nam
23	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ-sinh học trên cam	2019	Cam	2	10	Hòa Bình, Nghệ An	Công ty TNHH Nông nghiệp Sinh Vật Cảnh Việt Nam
24	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ-sinh học trên Thanh Long	2019	Thanh Long	2	10	Bình Thuận	Công ty TNHH Nông nghiệp Sinh Vật Cảnh Việt Nam
25	Sản xuất dưa lưới theo hướng hữu cơ chất lượng cao	2020	Dưa lưới	1	1	Đồng Tháp	Công ty TNHH thương mại - sản xuất GNC
26	Sản xuất khoai lang theo hướng hữu cơ chất lượng cao	2020	Khoai lang	1	2	Vĩnh Long	Công ty TNHH thương mại - sản xuất GNC
27	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên quýt hồng	2020	Quýt hồng	1	5	Đồng Tháp	Công ty cổ phần thương mại Green Garden
28	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên lúa	2020	Lúa	1	5	Đồng Tháp	Công ty cổ phần thương mại Green Garden
29	Sử dụng phân bón hữu cơ trên cà phê tái canh	2020	cà phê	1	200	Gia Lai	Công ty CP Công Nông nghiệp Tiến Nông
30	Sản xuất cà phê theo hướng hữu cơ	2020	Cà phê	1	10	Lâm Đồng	Công ty Cổ phần nông nghiệp Hợp Lực
31	Sản xuất Hồ tiêu theo hướng hữu cơ	2020	Hồ tiêu	1	10	Đắc Nông	Công ty Cổ phần nông nghiệp Hợp Lực
32	Sản xuất cây có múi theo hướng hữu cơ	2020	Bưởi da xanh	1	5	Vĩnh Long	Công ty Cổ phần nông nghiệp Hợp Lực
33	Sử dụng phân bón hữu cơ trên Cao su tái canh	2020	Cao su	1	600	Kon Tum	Công ty CP Công Nông nghiệp Tiến Nông
34	Sử dụng phân bón hữu cơ trên lúa tại Bắc Ninh	2020	Lúa	1	20	Bắc Ninh	Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh

35	Sử dụng phân bón hữu cơ trên cây ăn trái tại Sơn La	2020	Mận, nhãn	2	2	Sơn La	Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh
36	Mô hình canh tác hữu cơ-sinh học trên cây ăn trái	2020	Mít, sầu riêng, bưởi da xanh	2	20	Đồng Nai, Bình Dương	Công ty TNHH Nông nghiệp Sinh Vật Cảnh Việt Nam
37	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ Sông Gianh trên cây chè	2020	Chè	1	1	Thái Nguyên	Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh
38	Sản xuất thanh long theo hướng hữu cơ	2020	Thanh long	1	10	Long An	Công ty TNHH Hiệp Thanh
39	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên bưởi da xanh	2020	Bưởi da xanh	2	10	Bến Tre	Công ty TNHH Hiệp Thanh
40	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên sầu riêng	2020	Sầu riêng	1	10	Tiền Giang	Công ty TNHH Hiệp Thanh
41	Sử dụng phân bón hữu cơ trên ớt xuất khẩu	2020	Ớt	1	50	Thanh Hóa	Công ty cổ phần phân bón Phúc Thịnh
42	Sử dụng phân bón hữu cơ trên lúa	2020	Lúa	1	100	Thanh Hóa	Công ty cổ phần phân bón Phúc Thịnh
43	Sử dụng phân bón hữu cơ trên mía	2020	Lúa	1	100	Thanh Hóa	Công ty cổ phần phân bón Phúc Thịnh
44	Mô hình canh tác lúa hữu cơ đạt tiêu chuẩn SRP 100	2021	Lúa	2	97,2	An Giang, Đồng Tháp	Tập đoàn Lộc Trời
45	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên lúa	2021	Lúa	2	2	Ninh Bình	Công ty CP Thiên Sinh
46	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên chè	2021	Chè	1	1	Thái Nguyên	Công ty CP Thiên Sinh
47	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên lúa	2021	Lúa	2	1	Thái Nguyên	Công ty CP Công Nông nghiệp Tiến Nông

48	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên mận	2021	Mận	1	1	Sơn La	Công ty CP Công Nông nghiệp Tiến Nông
49	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên cà phê	2021	Cà phê	1	5	Gia Lai	Công ty CP Công Nông nghiệp Tiến Nông
50	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên cây cam	2021	Cam	1	3	Thanh Hóa	Công ty CP Công Nông nghiệp Tiến Nông
51	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên chè	2021	Chè	1	1	Thái Nguyên	Công ty CP Công Nông nghiệp Tiến Nông
52	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ Sông Gianh trên cây vải	2021	Vải	1	1	Bắc Giang	Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh
53	Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ sông Gianh trên cây lúa	2021	Lúa	1	30	Quảg Trị	Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh
54	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên lúa	2020	Lúa	15	1.291,5	Vĩnh Phúc, Sơn La, Ninh Bình, Thái Nguyên, Yên Bái, Hải Dương, Nam Định, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Long An, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Phú Yên	Tập đoàn Quế Lâm
55	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ thanh long	2020	Thanh long	2	6	Vĩnh Phúc, Long An	Tập đoàn Quế Lâm

56	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên rau màu	2020	Rau màu	5	1.244	Vĩnh Phúc, Sơn La, Huế, Gia Lai, Ninh Thuận, Lâm Đồng, TP.HCM	Tập đoàn Quế Lâm
57	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên cây ăn trái	2020-2021	Cam, bưởi, na, nhãn, xoài, thanh long	6	30	Sơn La	Tập đoàn Quế Lâm
58	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên chè	2020	Chè	2	6	Sơn La, Thái Nguyên	Tập đoàn Quế Lâm
59	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên cây ngô	2020	Ngô	1	15	Thừa Thiên - Huế	Tập đoàn Quế Lâm
60	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên cây đậu tương	2020-2021	Đậu tương	1	7	Thừa Thiên - Huế	Tập đoàn Quế Lâm
61	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên cây ăn trái các loại	2020-2021	Cây ăn trái	5	5	Thừa Thiên - Huế	Tập đoàn Quế Lâm
62	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên cây hồ tiêu	2020-2021	Hồ tiêu	1	10	Gia Lai	Tập đoàn Quế Lâm
63	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên cây bơ	2020-2021	Cây bơ	1	3	Gia Lai	Tập đoàn Quế Lâm
64	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên cây ăn trái	2020-2021	Cây ăn trái	4	85,6	Long An , Sóc Trăng	Tập đoàn Quế Lâm
65	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên hành tím	2021	Hành tím	1	3	Sóc Trăng	Tập đoàn Quế Lâm
66	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên dưa hấu	2021	Dưa hấu	1	3	Sóc Trăng	Tập đoàn Quế Lâm

67	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên cây cà phê	2021	Cà phê	1	12	Lâm Đồng	Tập đoàn Quế Lâm
68	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên Cây chè	2021	Chè	1	3,6	Lâm Đồng	Tập đoàn Quế Lâm
69	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên cây lạc (đậu phộng)	2021	Lạc	1	1	Phú Yên	Tập đoàn Quế Lâm
	Tổng			**124**	**6.683,2**		

UBND TỈNH TIỀN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÂN BÓN, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, MÃ SỐ VÙNG TRỒNG, CƠ SỞ ĐÓNG GÓI NÔNG SẢN XUẤT KHẨU TẠI TỈNH TIỀN GIANG

I. Giới thiệu chung

Tiền Giang là một trong các tỉnh trọng điểm sản xuất nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long với tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 177.982 ha; trong đó đất trồng lúa 54.599 ha, đất trồng cây lâu năm 113.164 ha, đất trồng cây hàng năm 10.220 ha. Do có vị trí thuận lợi, là cửa ngõ giao thương giữa các tỉnh miền Tây với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam bộ; có hệ sinh thái đa dạng; có địa thế dọc theo sông Tiền nên được phù sa bồi đắp màu mỡ và thuận lợi về nguồn nước nên đã sớm hình thành những vùng sản xuất trồng trọt chuyên canh. Trong đó nổi bật nhất là cây ăn trái với diện tích hiện trên 80 ngàn ha, sản lượng đạt hơn 1,5 triệu tấn/năm. Đã hình thành vùng trồng tập trung với các loại cây đặc sản nổi tiếng như: Xoài cát Hòa Lộc (Cái Bè), Sầu riêng Ngũ Hiệp (Cai Lậy), Khóm Tân Lập (Tân Phước), Thanh long (Chợ Gạo), Bưởi long Cổ Cò, Vú sữa Lò Rèn,… đây là điều kiện và cơ hội sản xuất cây ăn trái phục vụ xuất khẩu, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Đến thời điểm hiện tại, mã số vùng trồng cây ăn trái đã được cấp 281 mã số và 728 cơ sở đóng gói; trong đó mã số vùng trồng được cấp sang thị trường Trung Quốc là 127 mã số, với 6 chủng loại cây trồng, gồm: mít, thanh long, xoài, dưa hấu, chuối, chôm chôm; mã số vùng trồng được cấp sang thị trường khó tính (Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Úc, NewZealand) là 154 mã số, với 4 chủng loại cây trồng gồm: thanh long, xoài, chôm chôm, vú sữa.

II. Thực trạng quản lý phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói

Với sự đa dạng về chủng loại cây trồng như cây lúa, rau màu và cây ăn trái với việc thâm canh tăng vụ, tăng năng suất và sản lượng nông sản thì nhu cầu sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của người nông dân cũng khá lớn. Tính đến cuối năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 21 cơ sở sản xuất, đóng gói và 1.095 cơ sở buôn bán phân bón đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và buôn bán hiện đang hoạt động. Toàn tỉnh, có 2 cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và 1.442 cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán với số cơ sở hiện đang hoạt động là 1.342 cơ sở. Nhu cầu sử dụng phân bón của

người dân ước tính bình quân 1.199.618 tấn/năm và nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ước tính khoảng 400 tấn/năm.

Trong những năm vừa qua thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Bảo vệ thực vật, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang nên công tác quản lý về sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói trên địa bàn tỉnh được tăng cường.

1. Công tác quản lý phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

a) Về hướng dẫn người dân sử dụng phân bón, thuốc BVTV

Hàng năm tỉnh thường xuyên tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, vận động người dân sử dụng hiệu quả phân bón và thuốc BVTV (lồng ghép vào các cuộc tập huấn chuyên môn, xây dựng các mô hình, thực hiện các chương trình, dự án), với các nội dung chủ yếu như sau:

- Vận động người dân sử dụng phân bón cân đối hợp lý về chủng loại, liều lượng, thời gian và phương thức bón cho từng loại cây trồng.

- Tuyên truyền vận động người dân hạn chế việc đốt rơm, rạ sau thu hoạch, nên sử dụng chế phẩm sinh học xử lý rơm, rạ, phụ phẩm ngay tại đồng ruộng để trả lại lượng mùn, chất hữu cơ cho đất.

- Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác như “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm”, sản xuất an toàn theo hướng GAP,… nhằm từng bước giảm thiểu sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón hóa học.

- Tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật khi sử dụng các loại hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón hóa học trong sản xuất.

- Tuyên truyền, tập huấn hướng dẫn sử dụng an toàn, hiệu quả thuốc BVTV theo nguyên tắc 04 đúng; hướng dẫn thu gom, lưu chứa bao bì phân bón, thuốc BVTV sau sử dụng đúng nơi quy định để chờ tiêu hủy.

b) Thực hiện thanh tra, kiểm tra VTNN

Hàng năm tỉnh tổ chức 03-05 cuộc thanh tra việc chấp hành quy định pháp luật về sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật với khoảng 30 tổ chức/cá nhân, để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Riêng năm 2020 đã thực hiện 04 cuộc thanh tra đối với 17 tổ chức/cá nhân; qua kiểm tra phát hiện 3 tổ chức, cá nhân vi phạm về buôn bán phân bón kém chất lượng, phân bón, thuốc BVTV có thông tin ghi trên bao bì không đúng sự thật về nhãn hàng hóa. Các trường hợp này đã được xử lý đúng theo quy định của pháp luật.

c) Công tác tập huấn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật

Hàng năm, Chi cục Trồng trọt và BVTV đều có tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản pháp luật có liên quan cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón và thuốc BVTV. Trong năm 2020 tỉnh đã tổ chức 06 lớp

tuyên truyền, phổ biến văn bản pháp luật thuộc lĩnh vực phân bón và thuốc bảo vệ thực vật với 1.104 lượt cơ sở tham dự, phối hợp với Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ tổ chức 2 lớp "Bồi dưỡng chuyên môn về phân bón" và "Bồi dưỡng chuyên môn về thuốc BVTV" với 329 lượt người tham dự.

Ngoài ra, Công tác quản lý nhà nước về phân bón, thuốc BVTV cũng được thực hiện theo đúng quy định đối với các hoạt động thẩm định hồ sơ công bố hợp quy của các doanh nghiệp; thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán; xác nhận nội dung quảng cáo,...

2. Đối với công tác quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói

Ngay từ năm 2017, tỉnh đã đăng ký và được cấp mã số vùng trồng Vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ. Đây là cơ hội và cũng là tiền đề thúc đẩy phát triển ngành hàng trái cây xuất khẩu, mở đường cho việc xuất khẩu hàng hóa nông sản của tỉnh theo hướng an toàn, bền vững.

Ngày 23 tháng 5 năm 2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có công văn số 3906/BNN-BVTV về việc cung cấp thông tin vùng trồng và cơ sở đóng gói quả tươi xuất khẩu. Hoạt động nhằm giúp thúc đẩy xuất khẩu các loại trái cây Việt Nam sang thị trường Trung Quốc.

Căn cứ văn bản trên, Sở Nông nghiệp và PTNT đã giao Chi cục Trồng trọt và BVTV, Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm Sản và Thủy sản phối hợp với địa phương tiến hành rà soát và đề nghị Cục BVTV cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói trên địa bàn tỉnh. Đến thời điểm hiện tại, tỉnh đã được cấp 186 mã số vùng trồng cây ăn trái với 19.011,5 ha và 721 cơ sở đóng gói, cụ thể:

- Mã số vùng trồng được cấp sang thị trường Trung Quốc:152 mã số, diện tích 18.515,3 ha với 7 chủng loại cây trồng, gồm:

+ Mít: 60 mã số, diện tích 8.400,9 ha.

+ Thanh long: 33 mã số, diện tích 5.493,5 ha.

+ Nhãn: 25 mã số, diện tích 1.307,9 ha.

+ Xoài: 15 mã số, diện tích 1.446 ha.

+ Dưa hấu: 11 mã số, diện tích 914 ha.

+ Chuối: 7 mã số, diện tích 350 ha.

+ Chôm chôm: 1 mã số, diện tích 603 ha.

- Mã số vùng trồng được cấp sang thị trường khó tính (Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Úc, NewZealand): 48 mã số, diện tích 496,2 ha với 4 chủng loại cây trồng gồm:

+ Thanh long: 17 mã số, diện tích 223,2 ha.

+ Nhãn Edaw: 3 mã số, diện tích 44,48 ha.

+ Vú sữa: 21 mã số, diện tích 137,75 ha.

+ Xoài: 7 mã số, diện tích 90,77 ha.

- Mã số cơ sở đóng gói: 721 mã số

Công tác thiết lập đăng ký, kiểm tra, giám sát mã số vùng, cơ sở đóng gói trồng luôn được tỉnh quan tâm, từ năm cuối năm 2018, ngành Nông nghiệp đã phối hợp với Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II tập huấn TOT cho các cán bộ quản lý cấp tỉnh, cán bộ kỹ thuật cấp huyện và đại diện các đoàn thể, một số doanh nghiệp xuất khẩu trái cây để thông tin cơ bản về mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói về các tiêu chuẩn, quy định việc đăng ký cấp mã số, thông tin về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật, các đối tượng kiểm dịch thực vật để tuân thủ thị trường nhập khẩu.

Thực hiện Công văn số 5841/BNN-BVTV ngày 26/08/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác giám sát, quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu.

Thực hiện Công văn số 2425/BNN-BVTV ngày 27/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc kiểm tra, giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói để cấp mã số phục vụ xuất khẩu. Theo đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã giao Chi cục Trồng trọt và BVTV là đơn vị đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, đồng thời kiểm tra, giám sát mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp để đề nghị Cục Bảo vệ thực vật bổ sung, thu hồi hoặc hủy mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

Đã triển khai 02 tiêu chuẩn cơ sở: TCSC 774:2020/BVTV Quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng và TCCS 775:2020/BVTV Quy trình thiết lập và giám sát cơ sở đóng gói đến các địa phương, doanh nghiệp, các HTX sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh biết để thực hiện.

Ngoài ra, Chi cục Trồng trọt và BVTV phối hợp với Trung tâm kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II đã kiểm tra, giám sát về tình hình canh tác, quản lý dịch hại, ghi chép nhật ký sản xuất, ... đối với mã số vùng trồng cây vú sữa của Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Đại Lâm Mộc, mã số vùng trồng cây xoài cát Hòa Lộc Hợp tác xã Hòa Hưng, mã số vùng trồng cây thanh long Công ty Cổ phần Cuộc Sống Tốt Lành, mã số vùng trông cây thanh long Công ty TNHH XNK Mộc Phát và mã số vùng trồng cây thanh long Công ty TNHH TMDV Ánh Dương Sao.

Phối hợp với Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II kiểm tra tình hình xuất hiện, gây hại của mọt đục hột xoài (khi nhận được thông tin từ hải quan Trung Quốc) ở các vườn xoài và cơ sở đóng gói được cấp mã số tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Bên cạnh đó, hàng năm Chi cục Trồng trọt và BVTV tập huấn hướng dẫn các HTX, nông dân kỹ thuật phòng trừ dịch hại trên cây ăn trái theo hướng an

toàn, thông tin các hóa chất loại khỏi danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; hóa chất cấm sử dụng các thị trường nhập khẩu, quy trình sản xuất; các sinh vật gây hại thuộc diện kiểm dịch và biện pháp quản lý; sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả; ghi chép nhật ký canh tác,... lồng ghép với các cuộc tập huấn chuyên môn của đơn vị để người dân hiểu rõ và áp dụng vào sản xuất góp phàn đảm bảo chất lượng sản phẩm cung cấp cho doanh nghiệp đáp ứng thị trường xuất khẩu với hơn 120 cuộc mỗi năm.

III. Những mặt hạn chế, tồn tại

Song song với các mặt đạt được trong công tác quản lý phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói trên địa bàn cũng gặp không ít khó khăn như:

- Hiện tại vẫn còn một số nông dân sử dụng phân bón và thuốc BVTV tùy tiện không theo khuyến cáo, chưa lựa chọn sản phẩm phù hợp với loại cây trồng và dịch hại nên hiệu quả sử dụng chưa cao. Sử dụng dư thừa phân bón hay phun ngừa các loại thuốc BVTV vẫn còn xảy ra một số nơi đã làm gia tăng chi phí, ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng sức khỏe người dân.

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên giá nguyên liệu sản xuất phân bón, chi phí vận chuyển tăng dẫn đến giá thành sản xuất tăng điều này đã ảnh hưởng lớn đến thị trường VTNN và thu nhập của người sản xuất.

- Hiện tại trong vùng cấp mã số vùng trồng có một số diện tích chuyển sang cây trồng mới hoặc trồng xen với các loại cây khác (chủ yếu là các mã số vùng trồng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc) do đó ảnh hưởng đến quá trình kiểm soát, quản lý mã số vùng trồng.

- Một số cơ sở đóng gói xuất khẩu sử dụng mã vùng trồng đã được cấp nhưng thực tế không có hoạt động thu mua tại vùng trồng đã cấp, dẫn đến việc quản lý nguồn nguyên liệu của cơ sở đóng gói xuất khẩu cũng gặp khó khăn, ảnh hưởng đến quá trình truy xuất nguồn gốc.

- Vẫn còn một số ít cơ sở thu gom, hộ sản xuất để lẫn lộn giữa sản phẩm đã được cấp mã số với bên ngoài vùng sản xuất gây khó khăn cho công tác kiểm tra chất lượng cũng như truy xuất nguồn gốc.

- Sản lượng xuất khẩu tại nơi cấp mã số vùng trồng của các công ty chưa được phản hồi kịp thời đến địa phương.

- Chưa có quy định ràng buộc hoặc xử phạt đối với các cơ sở đóng gói xuất khẩu sử dụng mã vùng trồng không phù hợp với sản phẩm mua thực tế.

IV. Các giải pháp thực hiện trong thời gian tới

Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả về công tác quản lý về sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới cần tập trung một số giải pháp như sau:

1. Đối với công tác quản lý sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

- Tiếp tục phối hợp với cơ quan chức năng có liên quan trong tỉnh tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nhằm kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các đối tượng buôn lậu, vận chuyển, sản xuất, kinh doanh, sử dụng phân bón giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức làm nhiệm vụ quản lý vật tư nông nghiệp; tuyên truyền, tập huấn người sản xuất trồng trọt và các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh để nâng cao nhận thức, hiểu biết và thực hiện đúng quy định của pháp luật về phân bón, thuốc BVTV.

- Xây dựng, phát triển các mô hình sản xuất liên kết sử dụng phân bón hữu cơ phù hợp, có hiệu quả để áp dụng trên địa bàn, ứng dụng phân bón hữu cơ gắn liền với nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên các cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh giúp giảm sử dụng hóa chất, phân bón hóa học, xây dựng nền nông nghiệp hữu cơ.

- Phối hợp với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt đẩy mạnh phát triển và sử dụng phân bón hữu cơ vào sản xuất; đồng thời vận động các hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, người sản xuất trên địa bàn dần chuyển dịch từ sử dụng phân bón vô cơ sang phân bón hữu cơ, chuyển từ sử dụng thuốc BVTV hóa học sang sử dụng thuốc BVTV sinh học,...

2. Đối với công tác quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói

- Mở rộng sản xuất theo hướng tập trung chuyên canh nhằm đáp ứng yêu cầu của khách hàng nhập khẩu và nhu cầu nguyên liệu của các nhà máy chế biến.

- Tiếp tục hỗ trợ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát duy trì các diện tích cây ăn trái đã được cấp mã số số vùng trồng phục vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh.

-Thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các doanh nghiệp thu mua, tiêu thụ trái cây xuất khẩu và các hộ sản xuất trong vùng trồng được cấp mã số về việc tuân thủ các biện pháp quản lý dịch hại, bao trái, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan tiếp tục tiến hành kiểm tra, rà soát các mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói đã cấp trên địa bàn tỉnh và có báo cáo kết quả giám sát gửi Cục bảo vệ thực vật, hủy mã số đối với vùng trồng đã chuyển sang cây trồng khác hoặc các mã số không còn hoạt động, thu hồi mã số đối với vùng trồng không tuân thủ các quy định của nước nhập khẩu về yêu cầu cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói nếu không khắc phục các tiêu chuẩn đóng gói.

- Tiếp tục tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn cho hộ sản xuất trong vùng được cấp mã số vùng trồng, trọng tâm hướng dẫn nông dân áp dụng quy trình

sản xuất, quản lý sâu bệnh theo hướng an toàn, sinh học, ghi chép nhật ký sản xuất và tiến hành bao trái đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; sản xuất theo hướng GAP tiến đến cấp giấy chứng nhận GAP.

- Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp/tổ chức/cá nhân mở rộng hoặc cấp mới mã số vùng trồng cây ăn trái phục vụ xuất khẩu chính ngạch đối với các thị trường xuất khẩu.

- Thường xuyên theo dõi, liên hệ các doanh nghiệp, Tổ hợp tác, Hợp tác xã và nông dân trong vùng được cấp mã số nhằm kịp thời hướng dẫn hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc liên quan đến vùng trồng, cơ sở đóng gói được cấp mã số.

- Khuyến khích mở rộng, liên kết sản xuất theo hướng tập trung chuyên canh tạo vùng sản xuất cung cấp hàng hóa lớn đáp ứng nhu cầu của xuất khẩu và chế biến.

V. Kiến nghị

- Đề nghị Cục Bảo vệ thực vật xem xét chuyển mã số của các doanh nghiệp đã có mã số mà không tham gia xuất khẩu để chuyển cho HTX hoặc tổ hợp tác để các doanh nghiệp khác tham gia thu mua xuất khẩu.

- Thông tin sản lượng trái cây được xuất khẩu, các doanh nghiệp có sản phẩm không đảm bảo yêu cầu kiểm dịch thực vật của các nước nhập khẩu tại các vùng được cấp mã số để kịp thời khắc phục.

- Đề xuất Cục BVTV xem xét đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT có biện pháp chế tài đối với hành vi vi phạm của các DN xuất khẩu sử dụng mã vùng trồng có số lượng không phù hợp với sản phẩm mua thực tế.

- Về lâu dài, cần có chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nguyên liệu để sản xuất phân bón và thuốc BVTV trong nước, từng bước thay thế nguồn nguyên liệu nhập khẩu, góp phần bình ổn giá VTNN trong nước./.

Tham luận của Hợp tác xã Hòa Lộc - Tiền Giang

tại Hội nghị *"Thực trạng và giải pháp quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu tại các tỉnh phía Nam"*

Là một đặc sản nổi tiếng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và một trong những loại trái cây được ưa chuộng bởi màu sắc hấp dẫn, mùi vị thơm ngon và có giá trị dinh dưỡng cao, xoài Cát Hòa Lộc có xuất xứ tại xã Hòa Lộc, quận Giáo Đức, tỉnh Định Tường (nay là ấp Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang). Xoài Cát Hòa Lộc được người dân Nam bộ nói riêng, trong nước nói chung ưa chuộng và đặc biệt đã được xuất khẩu sang các thị trường khó tính và đầy tiềm năng như: Pháp, Mỹ, Canada, Úc, Nhật, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc. Xoài cát Hoà Lộc được trồng nhiều tại 13 xã của huyện Cái Bè, gồm: Xã Hòa Hưng, Tân Thanh, Tân Hưng, An Hữu, An Thái Trung, An Thái Đông, Mỹ Lương, Mỹ Đức Đông, Thiện Trí, Hậu Thành, Đông Hòa Hiệp, An Cư, Hòa Khánh và Mỹ Lợi A.

Xoài cát Hòa Lộc là một trong bảy loại trái cây chủ lực được tỉnh Tiền Giang đầu tư phát triển. Theo đó, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh cũng chọn trái xoài làm bước đột phá cho các loại cây trái còn lại. Song, để phát triển loại trái ngon đặc sản này, muốn nâng cao hiệu quả kinh tế, ổn định đầu ra cho trái xoài, ngoài tiêu thụ trong nước cần đẩy mạnh xuất khẩu. Để làm được điều này, những người trồng xoài phải bảo đảm quy trình sản xuất đạt chuẩn xuất khẩu và quan tâm phát triển chất lượng vùng trồng, duy trì hiệu quả mã số vùng trồng được cấp.

Khác với cách thức trồng xoài thông thường, quy trình sản xuất xoài cát Hòa Lộc của HTX từ bón phân, xử lý thuốc đều theo đúng tiêu chuẩn VietGAP. Việc phun thuốc chỉ được thực hiện từ khi cây ra hoa đổ lại còn từ khi cây có trái, HTX sẽ phải thực hiện kỹ thuật bao trái và tuyệt đối không dùng thuốc bảo vệ thực vật. Để tạo được sản phẩm an toàn, HTX áp dụng kỹ thuật rải vụ thông qua biện pháp tỉa cành, bón phân, kích thích ra ngọn và dưỡng ngọn, kích thích ra hoa và dưỡng hoa… Từ đó, HTX có thể bảo đảm có xoài cung cấp quanh năm cho đối tác. Mỗi quả xoài sau khi hái xuống đều được phân loại, dán tem truy xuất. Tem truy xuất được xem là giấy cam kết chứng nhận của người sản xuất đối với khách hàng. Sau nhiều năm hoạt động, đến nay, các thành viên của HTX đều tự nâng cao trách nhiệm của trong sản xuất nhằm hướng tới nền nông nghiệp sinh thái bền vững.

Thành lập từ năm 2002, trãi qua gần 20 năm hoạt động, HTX Hòa Lộc với những bước đi vững chắc chính là minh chứng cho sự thành công của mô hình kinh tế tập thể cũng như khẳng định giá trị và thương hiệu của trái xoài cát Hòa Lộc trên thị trường trong và ngoài nước. Đến nay, 20 ha xoài của HTX được chứng nhận VietGAP và được Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) cấp chứng nhận bảo hộ độc quyền cho sản phẩm xoài cát Hòa Lộc nhằm đáp ứng yêu cầu pháp lý trong lưu thông, phân phối và quan hệ thương mại trong thời kỳ hội nhập kinh tế. Đây là "bệ đỡ" để sản phẩm của HTX được quảng bá rộng rãi,

bảo vệ tính đặc trưng cũng như nâng cao giá trị trên thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, việc HTX Hòa Lộc được cấp mã vùng trồng là "hồ sơ" hàng hóa rất cần thiết, có thể thực hiện truy xuất nguồn gốc khi cần, đây cũng điều kiện để sản phẩm của HTX tìm đường vào thị trường các nước khó tính.

Song song với sản xuất, HTX chú trọng hoàn thiện quy trình khép kín bằng việc đầu tư cải tạo, mở rộng nhà xưởng đóng gói sản phẩm. Ban giám đốc cũng đầu tư một số thiết bị chuyên dụng và thuê chuyên gia phụ trách về hỗ trợ thành viên. Qua đó, chất lượng trái xoài của HTX từng bước đảm bảo các tiêu chuẩn, tăng giá trị cũng như thời gian bảo quản. Điều này giúp sản phẩm của HTX đáp ứng yêu cầu về chất lượng của các thị trường khó tính như: Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản…

Trong thời kỳ dịch Covid-19 bùng phát, việc xuất khẩu bị tạm dừng, HTX đã đẩy mạnh liên kết, đưa xoài vào các hệ thống siêu thị và thực hiện bán lẻ để nông dân ổn định đầu ra, an tâm sản xuất.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong việc quản lý vùng trồng xoài cát Hòa Lộc gặp phải một số khó khăn như:

Thời gian qua một số địa phương trong vùng xoài Hòa Lộc còn chưa dành sự quan tâm đúng mức đối với công tác kiểm tra, giám sát và quản lý vùng trồng. Nhận thức và năng lực kiểm tra, giám sát của cán bộ kỹ thuật địa phương còn chưa đồng đều, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý các trường hợp vi phạm về mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói. Nhận thức của người dân ở nhiều vùng được cấp mã số còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của nước nhập khẩu.

Việc quản lý mã số vẫn còn lỏng lẻo, chưa được chú trọng, chưa xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói sau khi được cấp mã số. Sự liên kết giữa vùng trồng, cơ sở đóng gói được cấp mã với các cơ quản lý ở địa phương, trung ương để kiểm soát hàng hóa xuất khẩu còn chưa được chặt chẽ.

Đặc biệt, địa phương chưa phân công cho một cơ quan chuyên môn làm đầu mối để thực hiện quản lý, giám sát và hướng dẫn đối với việc kiểm tra và quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói. Điều này dẫn tới việc không thống nhất trong quá trình xử lý công việc.

Nông dân, thành viên HTX chưa quan tâm trong việc ghi chép nhật ký vùng trồng; vùng trồng được cấp mã số còn lẫn lộn với các vùng trồng chưa được cấp mã số gây khó khăn cho công tác quản lý, phân loại.

Về phía doanh nghiệp xuất khẩu đã xuất hiện tình trạng các doanh nghiệp sử dụng không đúng mã số, mạo danh mã số của nhau để xuất khẩu. Điều này không những gây ảnh hưởng đến uy tín hàng trái cây Việt Nam xuất khẩu mà còn trực tiếp ảnh hưởng đến các đơn vị chủ sở hữu mã số như HTX Hòa Lộc.

Kính thưa Hội nghị! để phát huy tốt việc quản lý và sử dụng hiệu quả mã số vùng trồng, HTX Hòa Lộc xinh mạnh dạn đề xuất một số giải pháp sau:

Tăng cường mối liên kết với các vùng trồng, các cơ sở đóng gói để kiểm soát hàng hóa xuất khẩu từ các vùng trồng và cơ sở đóng gói để tránh việc mạo danh mã số, cũng như các hành vi vi phạm liên quan đến sử dụng mã số.

Chủ động tập huấn cho cán bộ kỹ thuật địa phương về các tiêu chí liên quan đến kiểm tra, giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói để phục vụ cấp và quản lý mã số.

Đối với HTX, cần chủ động có các biện pháp bảo vệ mã số của mình, kịp thời thông báo có các cơ quan quản lý khi phát hiện các vi phạm liên quan đến sử dụng mã số để có phối hợp xử lý.

Thông tin thường xuyên với các cơ quan quản lý về vùng trồng, nhà đóng gói cũng như quản lý hàng hóa xuất khẩu từ những mã số của mình.

Các doanh nghiệp xuất khẩu chủ động vùng nguyên liệu bằng cách liên kết với các HTX đã được cấp mã số để giữ vững và nâng cao chất lượng nông sản.

Kết hợp cấp mã số vùng trồng với thực hiện truy xuất nguồn gốc điện tử cho nông sản sẽ giúp các HTX, doanh nghiệp, nhà vườn, cơ sở đóng gói, hạn chế được tối đa tình trạng "mượn" mã số vùng trồng để xuất khẩu.

Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần tiếp tục chỉ đạo hình thành liên kết chuỗi sản phẩm từ vùng trồng, nhà đóng gói, nhà xuất khẩu, địa phương và cơ quan quản lý nhà nước để ngăn chặn tình trạng đưa sản phẩm từ ngoài vùng trồng hoặc cơ sở đóng gói chưa có mã số vùng trồng vào chuỗi sản phẩm và kiểm soát khẩu xuất khẩu.

Cục Bảo vệ thực vật hướng dẫn các địa phương thực hiện rà soát lại hiện trạng cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói và việc sử dụng mã số tại các địa phương để làm cơ sở đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng các mã số vùng trồng đã cấp.

Cục Bảo vệ thực vật chủ động làm việc với cơ quan kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu để cùng thảo luận các biện pháp phối hợp trao đổi thông tin trong quản lý các mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói khi tình hình dịch Covid-19 đã cơ bản được kiểm soát.

Cục Bảo vệ thực vật cũng sẽ chủ trì, phối hợp với các địa phương tăng cường công tác tập huấn, tuyên truyền về mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói cũng như các quy định của các nước nhập khẩu để chủ động triển khai kế hoạch sản xuất.

Cần phân biệt mã số vùng trồng của từng địa phương, tránh việc nhầm lẫn, lẫn lộn, mượn danh xoài cát Hòa Lộc đã được cấp chỉ dẫn địa lý của tỉnh.

Tại địa phương, cần phân công cụ thể cán bộ và cơ quan đầu mối trong quản lý, giám sát các vùng trồng, cơ sở đóng gói được cấp mã số.

Địa phương cần đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động hướng dẫn, hỗ trợ nông dân. Một trong những yêu cầu để duy trì được sự liên kết giữa nông dân, HTX với doanh nghiệp thu mua, chế biến, xuất khẩu là việc tạo được vùng trồng nguyên

liệu có mã số lớn, tạo ra lượng hàng hóa thường xuyên. Đây là một nhiệm vụ không hề dễ dàng. Do đó, vai trò của ngành chức năng, địa phương cần được phát huy cao hơn để hướng dẫn, hỗ trợ nông dân và HTX ở nhiều khâu.

Kính thưa Hội nghị! Định hướng trong thời gian tới, HTX Hòa Lộc sẽ xây dựng những vườn chuyên canh xoài cát Hòa Lộc kiểu mẫu để các thành viên học tập, rút kinh nghiệm từ đó phát triển vùng trồng ngày càng lớn mạnh. Đây cũng là nền tảng để HTX mở rộng sang lĩnh vực du lịch xanh gắn với nông nghiệp.

Trước khi dứt lời, thay mặt HTX Hòa Lộc, Tiền Giang, tôi xin chúc quý đại biểu sức khỏe, thành công, chúc Hội nghị thành công tốt đẹp!

Nguyễn Văn Thực - Giám đốc Hợp tác xã Hòa Lộc

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH HẬU GIANG
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hậu Giang, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO
Thực trạng, giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, thuốc BVTV trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

I. Thực trạng sử dụng phân bón trên các cây trồng chủ lực

1.1 Tình hình sản xuất

- Cây lúa: Là cây trồng chủ lực, diện tích trồng năm 2020 là 198.236 ha, đạt 103,1% kế hoạch và giảm bình quân 0,79%/năm (năm 2015 là 207.029 ha). Sản lượng ước 1.329.746 tấn, đạt 106,4% kế hoạch và tăng bình quân 0,4%/năm; tỷ lệ sử dụng giống xác nhận đạt trên 70%. Tăng trưởng sản xuất lúa thể hiện qua việc tăng năng suất, sản lượng và chất lượng, góp phần đáng kể vào việc tăng thu nhập cho nông dân.

- Cây mía: Năm 2020, diện tích mía là 5.909 ha. Sản lượng đạt 590.900 tấn. Một số diện tích mía đã được chuyển đổi sang các loại cây trồng khác như chanh không hạt, bưởi, mít,... và một số cây rau màu ngắn ngày khác (bắp).

- Cây rau màu: Diện tích năm 2020 là 25.465 ha (năm 2015 là 19.941 ha). Trong đó, cây rau đậu là 21.721,2 ha, cây bắp là 2.968,6 ha, cây có chất bột là 775 ha. Năng suất trung bình đạt 12,5 tấn/ha, sản lượng đạt 331.042 tấn, tăng bình quân 8,14%/năm, đạt 111% kế hoạch. Cơ cấu rau màu thay đổi theo hướng lựa chọn những cây trồng có hiệu quả kinh tế cao được trồng tập trung.

- Cây ăn trái: Diện tích cây ăn quả tăng từ 30.743 ha năm 2015 lên 41.687 ha năm 2020, đạt 138,9% kế hoạch. Sản lượng khoảng 438.000 tấn, tăng bình quân 14,8%/năm, đạt 204,2% kế hoạch. Tình hình gieo trồng một số loại cây lâu năm chủ yếu như sau:

- Cây có múi: Diện tích năm 2020 là 14.493 ha, đạt 110,5% kế hoạch, giảm 1.485 ha so với cùng kỳ (15.977,6 ha), diện tích cho thu hoạch là 12.701 ha.

+ Cây Bưởi: Diện tích trồng 1.595,5ha, giảm 612 ha so với năm 2015 (2.207,9 ha), do nông dân chuyển đổi diện tích vườn già cỗi, kém hiệu quả sang cây khác. Diện tích thu hoạch là 1.168,7 ha, ước đạt năng suất TB 16 tấn/ha.

+ Cây Cam: Diện tích trồng 9.240 ha giảm 2.078 ha so với năm 2015 (11317.6 ha). Diện tích giảm do giá bán trong thời gian qua giảm thấp, nông dân không mạnh dạn đầu tư nên cây bị suy kiệt. Diện tích thu hoạch 8.820 ha, ước năng suất trung bình đạt 16 tấn/ha.

+ Cây Quýt: Diện tích trồng 733,7 ha giảm 473 ha so với năm 2015 (1.206,9ha) do vườn già cỗi và ảnh hưởng bởi sâu bệnh nên nông dân chuyển sang cây trồng khác. Diện tích thu hoạch 633,4 ha, ước năng suất TB 14 tấn/ha.

+ Cây Chanh: Diện tích 2.923,6 ha, tăng 1.678 ha so với năm 2015. Diện tích thu hoạch 1.735 ha, ước năng suất TB 18 tấn/ha. Trong nhóm cây có múi thì chỉ có cây chanh đang phát triển mạnh do giá chanh thời gian gần đây tương đối ổn định hơn so với các loại cây trồng khác nên người dân mạnh dạn chuyển đổi từ cây lúa, mía sang trồng chanh.

- Cây Xoài: Diện tích trồng 3.555 ha, tăng 1.010 ha so với năm 2015 (2.545 ha) diện tích thu hoạch là 2.852 ha, ước năng suất đạt 14 tấn/ha.

- Cây Mít: Diện tích năm 2020 là 6.966 ha, tăng 6.424 ha so với năm 2015 (542 ha) diện tích tăng ở các huyện như: Châu Thành, Châu Thành A, Phụng Hiệp, thị xã Ngã Bảy,... Do thời gian gần đây giá mít tăng, có lúc lên đến 70.000 đồng/kg nên một số nông dân mạnh dạng chuyển đổi từ lúa, mía và cây ăn trái kém hiệu quả. Diện tích thu hoạch là 3.971 ha, ước năng suất đạt 23 tấn/ha.

- Cây Mãng Cầu Xiêm: Diện tích trồng 709 ha, tăng 149 ha so với năm 2015 (560 ha). Diện tích thu hoạch là 617,4 ha, năng suất trung bình 22 tấn/ha.

- Cây khóm: Niên vụ 2020 diện tích trồng đạt 2.727 ha, tăng 1.091 ha so với năm 2015 (1.635,6 ha) tập trung ở Tp.Vị Thanh và huyện Long Mỹ. Ước năng suất trung bình đạt 16,8 tấn/ha.

- Cây ăn trái khác 13.237,2 ha gồm: Nhãn, sầu riêng, măng cụt, ổi, dâu,…

1.2 Thực trạng sử dụng phân bón

Chương trình 3G3T, 1P5G thuộc dự án VnSAT được triển khai thực hiện góp phần giảm lượng phân bón sử dụng trên địa bàn, đặc biệt là lượng phân đạm đã góp phần giảm chi phí sản xuất cho nông dân.

Ngoài ra, các mô hình bó phân chậm tan () phân cũng được triển khai thực hiện đồng bộ với dự án VnSAT đã được triển khai thực hiện ở các địa phương trong tỉnh với tổng diện tích 312,59 ha, kết quả đã giảm 20-40% lượng phân bón tại các mô hình.

- Lượng phân bón sử dụng trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh:

STT	Loại cây trồng	Khối lượng năm 2020 (tấn)
1	Cây lúa	75.329,55871
2	Cây ăn trái	24.107,19936
3	Cây rau màu	17.312,54127
4	Cây mía	7.657,769915
5	Cây khác	2.100
Tổng cộng		**126.507,0693**

Trong đó lượng phân bón trên một số cây ăn trái chủ lực như sau:

STT	Loại phân	Lượng phân bón (kg/ha)					Ghi chú
		Mãng cầu xiêm	Chanh không hạt	Bưởi	Mít thái	Khóm (dứa)	
1	Ure	117,4	123,3	142,7	79,2	235,7	
2	DAP	177,9	165,0	222,0	205,2	199,7	
3	KCl	73,9	101,3	89,8	18,5	61,7	
4	Lân	448,7	528,3	338,3	122,7	201,0	
5	NPK	526,3	757,0	378,4	843,6	212,3	
6	Phân khác	75,5	503,3	0	0	0	Vi sinh, PB lá, Trung vi lượng

II. Tình hình sử dụng thuốc BVTV

2.1. Các mô hình sản xuất trên cây lúa

Với mục đích giúp bà con nông dân tăng cường áp dụng các tiến bộ KHKT vào trong sản xuất lúa, thời gian qua ngành nông nghiệp tỉnh đã chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện nhiều mô hình sản xuất lúa hiệu quả đảm bảosản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn.

Trong đó:

- Mô hình áp dụng 3G3T đạt 17.855 ha

- Mô hình áp dụng 1P5G đạt 14.639 ha

Ngoài ra các mô hình sử dụng nấm xanh để phòng trừ rầy nâu trên lúa, công nghệ sinh thái, IPM,…cũng được triển khai áp dụng trên địa bàn để giúp nông dân giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả quản lý sâu rầy trên đồng ruộng.

Trong vụ Đông xuân 2020-2021 đã triển khai thực hiện với diện tích là 8.213,4 ha*(Chi tiết đính kèm phụ lục).*

2.2. Các mô hìnhsản xuất trên Cây ăn trái

- Thời gian qua, việc sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) được các ngành, địa phương quan tâm thực hiện nhằm tạo ra sản phẩm an toàn phục vụ nhu cầu thị trường. Việc sản xuất theo hướng VietGAP giúp tạo ra các sản phẩm nông nghiệp bảo đảm an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng, bảo vệ môi trường, sức khỏe người tiêu dùng và truy xuất được nguồn gốc của sản phẩm. Ở nhiều địa phương, việc đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch đang được các doanh nghiệp quan tâm... Qua thống kê, lũy kế đến nay toàn tỉnh có 345,68 ha diện tích cây trồng đã đượcchứng nhận VietGAP, GlobalGAP (trong đó: 253 ha được công nhận

VietGAP; 62,8 ha được công nhận GlobalGAP; 59,72 ha được công nhận sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn). Ngoài ra, có hơn 1.000 ha diện tích sản xuất theo các quy trình sản xuất nông nghiệp tốt hoặc tương đương.

- Thực hiện xây dựng các mô hình áp dụng "hệ thống tưới tiết kiệm nước trên cây trồng hướng đến công nghệ 4.0".

- Thực hiện xây dựng mô hình "áp dụng cơ giới hóa (máy phun thuốc) trong vườn cây ăn trái" với quy mô 16 máy tại huyện các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh.

- Thực hiện xây dựng mô hình "Mô hình áp dụng biện pháp bao trái hạn chế sâu bệnh trên cây trồng" với quy mô 62.000 túi tại tỉnh Hậu Giang. Với mục tiêu của mô hình là hạn chế sử dụng thuốc BVTV trên cây ăn quả.

- Thực hiện mô hình nhân nuôi và phóng thích ong ký sinh để quản lý bọ cánh cứng hại dừa.

III. Tồn tại, hạn chế

- Phân bón trên thị trường đa dạng về thành phần nên nông dân sử dụng theo cảm tính, bón không theo nhu cầu của cây nên lượng phân sử dụng ở mức cao nên thường xuyên xảy ra sâu bệnh. Cũng như gặp khó khăn trong công tác quản lý phân bón.

- Nhu cầu phân bón cao, nên phân giả, kém chất lượng đã ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng.

- Giá phân bón không ổn định tác động lớn đến tình hình sản xuất của nông dân trên địa bàn.

- Tình trạng doanh nghiệp sản xuất phân bón ghi không đúng nhãn mác trên bao bì, phân bón có chức năng trị bệnh cho cây trồng,… gây khó khăn cho nông dân khi sử dụng.

IV. Phương hướng tới

- Tuyên truyền sâu rộng, nâng cao nhận thức của nông dân về vấn đề nhu cầu an toàn thực phẩm đối với nông sản của người tiêu dùng thông qua các kênh thông tin đại chúng, tổ chức tọa đàm, hội thảo,… để người dân nhận thức được việc sản xuất hàng hóa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn là rất cần thiết trong thời điểm hiện nay và tương lai.

- Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM, ICM), 3G3T, 1P5G, SRP, CNST,…nâng cao năng lực của người nông dân trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ để quản lý sâu bệnh trên đồng ruộng.

- Hậu Giang xem khoa học kỹ thuật là công cụ hàng đầu và chuyển giao đến bà con nông dân áp dụng rộng rãi nhằm tăng năng suất, giảm giá thành sản xuất và đặc biệt là quan tâm đến vấn đề an toàn thực phẩm, liên kết tiêu thụ để

tạo sự cạnh tranh cũng như nâng cao giá trị kinh tế của nông sản, giúp bà con nông dân nâng cao thu nhập, ổn định đời sống.

- Đầu tư nâng cao diện tích lúa, cây ăn trái sản xuất theo hướng an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap.

- Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa để quảng bá, xúc tiến thương mại nông sản, đặc sản cây ăn trái của tỉnh đến người tiêu dùng trong và ngoài nước.

- Tiếp tục đầu tư, tăng cường khoa học kỹ thuật mới đến người nông dân sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh. Chú trọng thực đề án chuyển đổi cơ cấu cơ trồng nhằm chuyển đổi cây trồng kém hiệu quả sang cây trồngphù hợp với điều kiện tự nhiên từng vùng và cho thu nhập cao.

- Tăng cường đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức cho nông dân về sản xuất nông sản hàng hóa, bảo quản và tiêu thụ nông sản.Tập trung đầu tư vào khâu thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản nhằm nâng cao giá trị nông sản và đẩy mạnh xuất khẩu, đa dạng hóa sản phẩm.Cũng như tạo sự đồng nhất về chất lượng nông sản để phục vụ thị trường tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

V. Đề xuất, kiến nghị

- Tăng cường công tác quản lý sau khi doanh nghiệp công bố hợp quy để giám sát chất lượng phân bón lưu thông trên thị trường.

- Mở các lớp tập huấn thu mẫu kiểm định, hướng dẫn cán bộ kỹ thuật kỹ năng thu mẫu phân bón phục vụ công tác quản lý phân bón trên địa bàn.

- Có chính sách bình ổn giá phân bón để hạn chế gánh nặng tài chính cho nông dân.

Trên đây là thực trạng, giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, thuốc BVTV trên địa bàn, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Hậu Giang kính báo./.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BVTV

Phụ lục 3
Một số mô hình sản xuất lúa hiệu quả

STT	Tên mô hình	Địa điểm thực hiện	Diện tích thực hiện (ha)
1	Mô hình hỗ trợ sản xuất áp dụng 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm cho các HTX, THT	Các xã trên địa bàn huyện Châu thành A	1.003,13
2	Mô hình sản xuất lúa an toàn theo quy trình 3 giảm 3 tăng	Các xã trên địa bàn huyện Phụng Hiệp	845
3	Mô hình sản xuất lúa an toàn theo quy trình 1 phải 5 giảm		816
4	Mô hình sản xuất lúa an toàn theo quy trình liên kết tiêu thụ nông sản		612
5	Mô hình nấm xanh		122
6	Mô hình xử lý rơm rạ		104
7	Mô hình cánh đồng lớn áp dụng quy trình sản suất lúa an toàn	Các xã trên địa bàn huyện Long Mỹ	3.850
8	Mô hình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn GlobalGAP		42
9	Mô hình sạ định vị như cấy, giảm mật độ gieo sạ		15
10	Mô hình sản xuất lúa sạch	ấp Tân Long, xã Vĩnh Tường, Vị Thủy	84
11	Dự án sản xuất lúa giống mới theo chuỗi giá trị kết hợp sử dụng phân 1 màu 1 hạt	Các xã trên địa bàn huyện Vị Thủy	610
12	Dự án sản xuất lúa giống mới theo chuỗi giá trị kết hợp sử dụng phân nén chậm tan	Vị Thắng, Vị Bình và Vĩnh Thuận Tây thuộc huyện Vị Thủy	110

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT AN GIANG
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Số: ..../BC-CCTTBVTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO THAM LUẬN
TRIỂN KHAI MÔ HÌNH CÔNG NGHỆ SINH THÁI TẠI AN GIANG

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ ỨNG DỤNG "CÔNG NGHỆ SINH THÁI"

Mô hình công nghệ sinh thái (ruộng lúa bờ hoa) là một tiến bộ kỹ thuật công nghệ mới trên lĩnh vực bảo vệ thực vật được ứng dụng rộng rãi trên nền tảng các chương trình đã triển khai trên cây lúa trước đây: Ba giảm ba tăng, 1 Phải 5 Giảm và gieo sạ theo lịch đồng loạt né rầy,...giúp giảm chi phí đầu tư, lợi nhuận cao, nâng chất lượng nông sản và thân thiện với môi trường,nhằm giúp giảm số lần phun thuốc trừ sâu mà vẫn quản lý tốt dịch hại trên ruộng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo tồn được môi trường tự nhiên cho các loại thiên địch sinh sống, cân bằng hệ sinh thái đồng ruộng. Từ đó, giúp nông dân giảm chi phí, giá thành và nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

Mô hình công nghệ sinh thái (ruộng lúa bờ hoa) là một tiến bộ kỹ thuật công nghệ mới trên lĩnh vực bảo vệ thực vật được ứng dụng rộng rãi trên nền tảng các chương trình đã triển khai trên cây lúa trước đây: Ba giảm ba tăng, 1 Phải 5 Giảm và gieo sạ theo lịch đồng loạt né rầy,...giúp giảm chi phí đầu tư, lợi nhuận cao, nâng chất lượng nông sản và thân thiện với môi trường,nhằm giúp giảm số lần phun thuốc trừ sâu mà vẫn quản lý tốt dịch hại trên ruộng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo tồn được môi trường tự nhiên cho các loại thiên địch sinh sống, cân bằng hệ sinh thái đồng ruộng. Từ đó, giúp nông dân giảm chi phí, giá thành và nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

Mô hình Công nghệ sinh thái giúp nông dân giảm được số lần phun thuốc trừ sâu rầy, cụ thể trong vụ Đông Xuân giảm được 1,2 lần tương đương 1.041.200 đồng/ha; vụ Hè Thu giảm 2,6 lần tương đương 1.125.200 đồng/ha; vụ Thu Đông giảm 2,2 lần tương đương 1.033.400 đồng/ha; Bên cạnh đó cũng góp phần hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu bảo vệ môi trường; qua 3 vụ thực hiện giảm lượng thuốc trung bình 778,98 gAI /ha/năm(3 vụ) thải ra môi trường đất, nước, tương đương 259,7g/ha/vụ góp phần bảo vệ môi trường.

Tại An Giang, chương trình "Công nghệ sinh thái" được Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật An Giang triển khai ứng dụng từ vụ Hè Thu 2010, đến vụ Đông Xuân năm 2020 -2021 đã thực hiện 315 mô hình với 3.652 lượt nông dân tham gia ứng dụng trên diện tích 3.212 ha (Bảng 1).

Chủng loại hoa được chọn ở các mô hình khá đa dạng và phong phú như: Sao nháy, hướng dương, cúc ngũ sắc, cúc tím, móng tay, màu gà, sục sạc, trăm ổi, xuyến chi, cỏ cứt lợn, dừa cạn, muông tím, vòi voi, mười giờ, vạn thọ …. Trong đó, loại hoa chủ yếu mà các mô hình lựa chọn là sao nháy và cúc vì dễ trồng và sức sống khoẻ. Ngoài ra, các mô hình còn chọn các loại cây tăng thu nhập như: mè, đậu bắp, đậu đen, đậu xanh, đậu cove,…

Nông dân tham gia mô hình đều có ý thức canh tác lúa theo 1 Phải 5 Giảm, giảm được số lần phun thuốc trừ sâu và giảm mật độ sạ.

Mô hình ứng dụng công nghệ sinh thái đã thu hút thiên địch diệt trừ sâu hại giúp giảm mật độ rầy nâu và sâu cuốn lá. Giảm chi phí phun xịt thuốc trừ sâu trên ruộng lúa đồng thời tạo cảnh quan đẹp cho đồng ruộng.

Vụ Đông Xuân 2020 – 2021, thực hiện Kế hoạch số 85a/KH-SNNPTNT ngày 08 tháng 09 năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang Về việc hỗ trợ cho người trồng lúa năm 2020 (Nội dung: Áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa, thuộc Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa). Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật An Giang đã tổ chức xây dựng 11 mô hình (03 ha/mô hình): Sản xuất lúa ứng dụng "Công nghệ sinh thái" và tổ chức 11 cuộc hội thảo đánh giá, tuyên truyền để nông dân ứng dụng và nhân rộng kết hợp tổ chức 11 lớp tập huấn cho 275 nông dân trồng lúa (25 nông dân/lớp) về các nội dung cơ bản như sau: Kỹ thuật canh tác, phòng chống sâu rầy bằng phương pháp gieo sạ "né rầy" và kỹ thuật công nghệ sinh thái: trồng hoa trên bờ ruộng nhằm thu hút thiên địch tới diệt rầy thay cho việc phun thuốc trừ sâu.

Sau thời gian triển khai Kế hoạch, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật báo cáo kết quả công việc do Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phụ trách như sau:

II. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Nội dung thực hiện

a. Tập huấn nông dân

- Mục đích: Tập huấn kỹ thuật công nghệ sinh thái: trồng hoa trên ruộng thu hút, dẫn dụ thiên địch phòng trừ rầy nâu tự nhiên giảm số lần sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

- Nội dung tập huấn: Thành phần và chức năng của hệ sinh thái đồng ruộng; Thành phần thiên địch và sâu hại thường xuyên xuất hiện trong ruộng lúa; Khái niệm về IPM và các nguyên tắc cơ bản của IPM; Ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật đến thiên địch và sâu hại; Vườn côn trùng và công nghệ sinh thái; Ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật đến sức khỏe con người và môi trường; Tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp.

- Địa điểm thực hiện: 11 huyện, thị, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Số lượng: 11 lớp, 25 người/lớp (02 ngày/lớp).

- Thời gian thực hiện: từ tháng 12/2020

b. Xây dựng mô hình sản xuất lúa ứng dụng công nghệ sinh thái

- Mục đích:

+ Nâng cao trình độ kiến thức, thay đổi tập quán canh tác của nông dân góp phần giúp nông dân vững tin trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tiến tới áp dụng các tiêu chuẩn Global GAP, SRP cho sản phẩm lúa gạo của tỉnh.

+ Mô hình công nghệ sinh thái nhắm đến các mục tiêu lâu dài như nông dân cùng tổ chức làm việc theo cộng đồng, cùng áp dụng kỹ thuật sản xuất tiên tiến và thân thiện với môi trường nhằm hạn chế việc sử dụng thuốc trừ sâu, đồng thời hạ giá thành sản xuất và tăng phẩm chất nông sản.

- Nội dung thực hiện: xây dựng mô hình 03 ha/huyện, hướng dẫn nông dân ứng dụng các kỹ thuật canh tác ứng dụng chương trình công nghệ sinh thái.

- Địa điểm thực hiện tại 11 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh An Giang.

- Quy mô: 03 ha/mô hình.
- Thời gian thực hiện: từ tháng 12/2020 - 03/2021

c. Hội thảo tổng kết, đánh giá mô hình

- Mục đích: đánh giá hiệu quả của mô hình, làm cơ sở nhân rộng.
- Đối tượng: nông dân trong và ngoài mô hình
- Địa điểm thực hiện tại 11 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh An Giang
-Số lượng: 11 cuộc, 70 người/cuộc (60 nông dân, 10 cán bộ).
- Thời gian thực hiện: 01 ngày/cuộc

3. Kết quả thực hiện

a.Tập huấn nông dân

Đã thực hiện 11 lớp huấn luyện nông dân với 275 nông dân tham gia (25 nông dân/lớp). Qua các lớp tập huấn, nhìn chung nông dân ở các huyện tham dự đầy đủ các buổi tập huấn và nắm được cơ bản nội dung thực hiện mô hình Công nghệ sinh thái - Trồng hoa trên bờ ruộng để thu hút, dẫn dụ thiên địch phòng trừ sâu rầy nhằm giảm số lần sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; Từ đó có nhận thức tốt hơn về các giải pháp kỹ thuật thân thiện môi trường và sản xuất cây lúa bền vững hơn.

b. Xây dựng mô hình sản xuất lúa ứng dụng công nghệ sinh thái

- Địa điểm: 11 huyện thị, thành phố trong tỉnh.
- Tổng diện tích mô hình toàn tỉnh: 41,4 ha.
- Giống lúa canh tác: OM 18, Đài thơm 8, OM 5451, Nếp, OM 9582, ST25...
- Mật độ sạ trung bình: 120 kg/ha.
- Thời vụ : Đông xuân năm 2020-2021.
- Thời gian xuống giống lúa : 04/12/2020 - 11/01/2021 (Bảng 2).

c. Kết quả điều tra về dịch hại và thiên địch:

Qua kết quả điều tra và thu thập số liệu cho thấy, đối tượng sâu hại xuất hiện trên cả ruộng có bờ hoa và ruộng không có bờ hoa ghi nhận có 06 loài đó là: rầy nâu, rầy xanh đuôi đen, sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ phấn và sâu đục thân. Giai đoạn mạ bọ trĩ xuất hiện gây hại ở 02 ruộng, ruộng mô hình mật số bọ trĩ không xuất hiện từ giai đoạn đẻ nhánh về sau..., ruộng nông dân đã tiến hành phun xịt bọ trĩ nên mật số giảm nhưng các đối tượng khác như rầy nâu, sâu cuốn lá lại bộc phát giai đoạn sau... Kết quả cho thấy được ruộng mô hình sâu hại luôn ít hơn so với ruộng nông dân (Bảng 3).

Ở ruộng mô hình giai đoạn mạ ít thiên địch hơn ruộng nông dân nhưng giai đoạn đẻ nhánh mật số cao hơn và được duy trì và phát triển ổn định. Ruộng nông dân do phun thuốc theo tập quán ở các giai đoạn lúa nên mật số thiên địch luôn thấp hơn so với ruộng mô hình (Bảng 4 & 5)

d. Hiệu quả kinh tế:

Tổng chi phí sản xuất trung bình các mô hình từ 16.792.000 – 24.584.000 đồng, chi phí này đều thấp hơn so với đối chứng từ 1.500.000 – 6.302.000 đồng. Do có sự khác biệt chi phí về giống, phân bón và nhất là thuốc BVTV,… Năng suất lúa đạt từ 7,3 – 8,6 tấn/ha, năng suất trung bình đạt 8,0 tấn/ha (tương đương đối chứng 8,0 tấn/ha). Lợi nhuận mô hình đạt được từ 22.543.000 – 39.208.000 đồng, trung bình chênh lệch là 4.322.000 đồng/ha (Bảng 6); Từ đó thấy được việc áp dụng mô hình công nghệ sinh thái trên nền của của việc áp dụng đồng bộ các giải pháp của chương

trình 1 phải 5 giảm, quản lý dịch hại tổng hợp IPM,... đã góp phần giảm chi phí, giá thành sản xuất.

IV. THUẬN LỢI – KHÓ KHĂN

1.Thuận lợi:

- Phát động nông dân ứng dụng mô hình công nghệ sinh thái trên cơ sở áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật, trồng thêm cây có hoa trên bờ để dẫn dụ thiên địch góp phần hạn chế dịch hại, giảm chi phí phun thuốc BVTV, làm đẹp cảnh quan nông thôn và bảo vệ môi trường.

- Trồng lúa theo mô hình "Công nghệ sinh thái" đã mang lại lợi ích kép cho nông dân: giảm chi phí đầu tư, tăng lợi nhuận và quan trọng hơn là bảo vệ môi trường, sức khỏe người sản xuất.

2. Khó khăn:

Mô hình trồng hoa trên bờ ruộng, nông dân cũng ghi nhận vẫn còn những khó khăn, những rào cản thực sự như cây có hoa không thể sống trong điều kiện ngập nước, bờ quá hẹp để trồng hoa, sau thu hoạch đốt đồng hoặc trong mùa lũ cây hoa bị chết nên phải tốn công trồng lại và chăm sóc lại ở mùa vụ kế tiếp.

Số lượng nông dân tham gia mô hình ứng dụng công nghệ sinh thái còn thấp do khó khăn trong khâu nước tưới hoa. Đầu vụ trồng thiếu nước tưới làm hoa phát triển chậm.

Nông dân còn có thói quen phun thuốc diệt cỏ bờ hoặc sử dụng thuốc cỏ hậu nảy mầm làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của các loài hoa đã trồng.

Các bờ đê đa số còn quá nhỏ không thuận tiện để bố trí trồng hoa, dễ làm cho hoa chết.

Một số hộ nông dân chưa thấy hết được lợi ích của việc trồng hoa, chưa tích cực tham gia cùng thực hiện cũng như xây dựng mô hình.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Đạt được kết quả trên là nhờ sự quan tâm chỉ đạo và hổ trợ của Cục bảo vệ thực vật, Trung tâm BVTV phía Nam, Sở Nông nghiệp và PTNT,… sự tích cực của lực lượng cán bộ kỹ thuật ngành nông nghiệp và hưởng ứng nhiệt tình của bà con nông dân trong việc chuyển giao và tiếp nhận tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Bên cạnh đó cũng được sự quan tâm hỗ trợ nhiệt tình của chính quyền địa phương các cấp và các đoàn thể nên đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc nhân rộng mô hình.

Ruộng lúa ứng dụng Công nghệ sinh thái làm đa dạng thành phần loài côn trùng và ổn định từ giai đoạn lúa làm đòng – trổ; Giảm số lần phun thuốc trừ sâu rầy 1 – 3 lần/vụ nhưng năng suất lúa không giảm, góp phần làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Nông dân tham gia mô hình sẽ được tập huấn tiếp cận những kiến thức nền tảng về cân bằng hệ sinh thái trên đồng ruộng, từ đó nông dân an tâm áp dụng sẽ giảm thiểu tối đa việc sử dụng thuốc trừ sâu rầy, giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng nông sản, tăng lợi nhuận, bảo vệ sức khỏe cho người sản xuất, người tiêu dùng, góp phần bảo vệ môi trường và tạo cảnh quan nông thôn.

Áp dụng mô hình công nghệ sinh thái sẽ tái lập cân bằng sinh thái trên đồng ruộng, giúp nông dân giảm chi phí sử dụng thuốc trừ sâu, giảm ô nhiễm môi trường, nâng cao trình độ kỹ thuật canh tác, nhất là trong quản lý dịch hại IPM trên ruộng lúa.

Việc áp dụng mô hình là một triển vọng, phù hợp với việc phát triển một nền nông nghiệp bền vững, phù hợp với chương trình sản xuất lúa gạo bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế SRP mà An Giang đang thực hiện.

2. Kiến nghị:

Để góp phần vào sự thành công hơn nữa trong việc thực hiện, mô hình này cần được triển khai ở quy mô cộng đồng với sự tham gia của nhiều đơn vị, thành phần cùng tham gia nhằm giúp nông dân sản xuất lúa theo hướng sinh thái, bảo vệ môi trường qua việc hạn chế đáng kể phun thuốc trừ sâu không cần thiết trên đồng ruộng, góp phần tạo cảnh quan môi trường ở nông thôn.

- Cục Bảo vệ thực vật, Trung tâm BVTV Phía Nam sớm đăng ký và đề nghị Bộ Nông nghiệp & PTNT công nhận "Công nghệ sinh thái" là tiến bộ kỹ thuật để thuận lợi hơn trong đẩy mạnh công tác chuyển giao công nghệ này trong sản xuất tại các địa phương.

- Hỗ trợ trong việc đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động nông dân tham gia trên các phương tiện truyền thông để nông dân hưởng ứng thực hiện.

- Thực hiện ở những khu vực có điểm du lịch để kết hợp tăng hiệu quả đầu tư trồng hoa hay chuyển việc trồng hoa cho đơn vị khai thác du lịch nông thôn.

- Đẩy mạnh việc thực hiện xã hội hóa, phát động thi đua thực hiện áp dụng mô hình, nhất là ở các xã nông thôn mới./.

Nơi nhận:
- Cục Bảo vệ thực vật (báo cáo);
- Trung tâm BVTV Phía Nam (báo cáo);
- Lưu VT, CVT.

CHI CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hiền

Phần phụ lục:

Bảng 1: Thống kê số mô hình, nông dân tham gia và diện tích ứng dụng Công nghệ sinh thái từ năm 2010 đến 2021

STT	Thời gian (Năm)	Số mô hình	Diện tích (ha)	Nông dân	Ghi chú
1	2010	3	38	17	Đề tài KHCN và nhân rộng
2	2011	19	266	620	Lồng ghép mô hình 1P5G và Mô hình Cánh đồng mẫu và Dự án CNST
3	2012	19	380	990	Lồng ghép mô hình 1P5G và Mô hình Cánh đồng mẫu và Dự án CNST
4	2013	11	787	869	Mô hình 1P5G (Dự án Cạnh tranh Nông Nghiệp ACP)
5	2014	46	478	362	Chương trình thi đua ứng dụng CNST
6	2015	69	510	297	Chương trình thi đua ứng dụng CNST
7	2016	76	501	315	Chương trình thi đua ứng dụng CNST
8	2017	48	182	112	Chương trình thi đua ứng dụng CNST
9	2018	20	6	20	Mô hình "Cùng Nông dân BVMT"; Nông dân tự thực hiện ở ruộng nhà
10	2019	2	13	31	Mô hình "Cùng Nông dân BVMT"; Nông dân tự thực hiện ở ruộng nhà
11	2020	2	6	2	Mô hình "Cùng Nông dân BVMT"; Nông dân tự thực hiện ở ruộng nhà
12	2021 (Vụ ĐX)	18	52	64	Thực hiện NĐ 62/NĐ-CP, Dự án WB9
	Tổng	**317**	**3.232**	**3.712**	

Bảng 2: Nông dân tham gia mô hình sản xuất lúa áp dụng công nghệ sinh thái tại các huyện, vụ Đông Xuân 2020-2021

Số TT	Địa phương	Họ tên nông dân	Địa điểm	Giống lúa	Ngày XG Lúa	DT	Số loài hoa	Chủng loại hoa
I	**Long Xuyên : 02 nông dân**					**5**		
1		Huỳnh Văn Phước	Ấp Bình Hòa 2, Xã Mỹ Khánh	Đài thơm 8	10-12-2020	3	6	Cúc mặt trời, sao nhái, hướng dương, mè, đậu bắp, xuyến chi
2		Hồ Văn Sơn		Đài thơm 8	10-12-2020	2		
II	**Châu Đốc: 02 nông dân**					**3,1**		
1		Cao Văn Hòa	Ấp Vĩnh Khánh 1, xã Vĩnh Tế	OM 18	27/12/2020	1,5	5	Cúc, sao nhái, Hướng dương, đậu bắp, mè
2		Nguyễn Hoài Anh			27/12/2020	0,7		
3		Trần Văn Bình			29/12/2020	0,9		
III	**Châu Thành: 06 nông dân**					**5,9**		
1		Trần Tự Do	Ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Hanh	OM5451	10/01/2021	1,7	5	Cúc, sao nhái, hương dương, đậu bắp, mè
2		Huỳnh Văn Bé Tư		Đài Thơm 8	11/01/2021	1,2		
3		Nguyễn Văn Phú		Đài Thơm 8	11/01/2021	1,0		
4		Nguyễn Văn Đáo		Đài Thơm 8	11/01/2021	0,7		
5		Dương Văn Linh		Đài Thơm 8	11/01/2021	0,8		
6		Nguyễn Li Phân		Đài Thơm 8	11/01/2021	0,5		
IV	**Châu Phú: 06 nông dân**					**3,7**		
1		Phạm Thanh Hòa	Ấp Bình Thành, xã Bình Mỹ	Nếp	21/12/2020	0,5	6	Cúc
2		Đặng Đình Viết Thanh		OM 18	21/12/2020	0,8		Sao nhái
3		Nguyễn Công Thành		OM 18	21/12/2020	0,8		Mè
4		Nguyễn Thành Trung		OM 18	21/12/2020	0,4		Đậu bắp
5		Phan Văn Sang		OM 18	21/12/2020	0,4		Hướng dương
6		Nguyễn Khắc Khoan		OM 18	21/12/2020	0,8		Sao nhái
V	**Chợ Mới: 01 nông dân**					**3,0**		
1		Trần Thị Son	Ấp An Tịnh, xã An Thạnh Trung	OM 380	19/12/2020	3		Hoa móng tay, Sao nhái, Cúc ngủ sắc, mè, hướng dương, màu gà, hoa triều tím, rau dừa cạn,…

VI	**Phú Tân: 01 nông dân**					**3,0**		
1		Dương Xuân Vũ	Ấp Phú Đông, xã Phú Xuân	Nếp AG	13/12/2020	3	6	Sao nhái, hướng dương, mè, đậu bắp, cúc, xuyến chi
VII	**Tân Châu: 06 nông dân**					**5,7**		
1		Phan Văn Màu	Ấp Long An B2, xã Long An, thị xã Tân Châu	OM 9582	29/12/2020	0,5	4	Sao nhái, hướng dương, đậu bắp, mè
2		Huỳnh Văn Đẳng		OM 9582	29/12/2020	1		
3		Bùi Thanh Sơn		OM 9582	29/12/2020	1		
4		Nguyễn Thị Tường Vân		OM 9582	29/12/2020	0,5		
5		Nguyễn Văn Minh		OM 9582	29/12/2020	0,7		
6		Nguyễn Văn Phát		OM 9582	29/12/2020	2		
VIII	**Huyện An Phú: 01 nông dân**					**3,0**		
1		Lê Văn Khị	Ấp Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Hậu	Đài thơm 8	14/12/2020	3,0	5	Sao nhái, hướng dương, mè, đậu bắp, hoa móng tay
IX	**Huyện Tri Tôn: 01 nông dân**					**3**		
1		Trần Phước Nhàn	Ấp Ninh Thạnh, xã An Tức	Đài thơm 8	08/12/2020	3		Đậu bắp, xuyến chi, sao nhái, cúc, Hướng dương, trâm ổi, bụt giấm
X	**Huyện Tịnh Biên: 01 nông dân**					**3**		
1		Lê Văn Đức	Ấp Tân Hòa, xã Tân Lợi	ST25	04/12/2020	3	4	Sao nhái, hướng dương, đậu bắp, mè
XI	**Huyện Thoại Sơn: 01 nông dân**					**3**		
1		Trần Hữu Hùng	Ấp Trung Bình, xã Thoại Giang	OM 18	21/12/2020	3	3	Sao nhái, hướng dương, mè
	Tổng cộng (toàn tỉnh): 28 nông dân					**41,4**	**12**	Cúc mặt trời, sao nhái, hướng dương, mè, đậu bắp, xuyến chi, trâm ổi, bụt giấm, hoa móng tay, màu gà, hoa triều tím, rau dừa cạn.

Bảng 3: Số liệu điều tra sâu hại trong và ngoài mô hình

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ruộng Mô hình				Ruộng Nông dân			
			Giai đoạn mạ	Giai đoạn đẻ nhánh	Giai đoạn đòng- trổ	Giai đoạn trổ-chín	Giai đoạn mạ	Giai đoạn đẻ nhánh	Giai đoạn đòng- trổ	Giai đoạn trổ-chín
1	Bọ trĩ	*Stenchaetothrips biformis*	80	0	0	0	143	40	0	0
2	Sâu cuốn lá nhỏ	*Cnaphalocrosis medinalis*	2	4	3	2	5	8	9,5	5,5
3	Bọ phấn	*Aleurocybotus indicus*	0	2	1	1	0	5	3	2
4	Rầy xanh đuôi đen	*Nephotetix sp*	1	2	3	2,5	3	6	4	2
5	Rầy nâu	*Nilaparvata lugens*	2	9	10,5	7,7	5	20	23	24,6
6	Sâu đục thân	*Scirpophaga incertulas Walk*	0	2	1	1	0	4	3	2
		Tổng số	**85**	**20**	**18,5**	**14,2**	**156**	**83**	**42,5**	**36,1**

Bảng 4: Bảng số liệu điều tra thiên địch trong và ngoài mô hình.

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ruộng mô hình				Ruộng nông dân			
			Giai đoạn mạ	Giai đoạn đẻ nhánh	Giai đoạn làm đòng-trổ	Giai đoạn trổ-chín	Giai đoạn mạ	Giai đoạn đẻ nhánh	Giai đoạn đòng- trổ	Giai đoạn trổ-chín
1	Nhện chân dài	*Tetragnatha maxillosa*	3	4	2	4	3	2	1	1,5
2	Nhện lùn	*Atypena formosana*	2	2	1	3	1	1	1	0
3	Bọ cánh cọc	*Paederus littoralis*	1,5	2	1	2	2	1	0	0
4	Ong đen kí sinh	*Cardiochiles*	0	1	1	3	1	1	1	1
5	Nhện sói	*Pardosa pseudoannulata*	1,6	2	1	1	1	1	1	0
6	Nhện lưới	*Argiope catenulate*	2	2	1	2	3	1	1	0
7	Ong vàng kí sinh	*Tropobracon sp*	0	1	0	1	2	0	0	0
8	Ruồi bắt mồi	*Anatrichus sp.*	0	1	2	1	1	0	1	0
9	Chuồn chuồn kim	*Agriocnemis sp*	0	2	2	0	2	1	1	0
10	Bọ xít mù xanh	*Cyrtorhinus lividipennis*	0	5	3	4	2	0	2	2
11	Kiến 3 khoang	*Ophionea nigrofasciata*	3	0	0	3	1	0	0	1,5
12	Ong ký sinh	*Cotesia flavipes*	0	2	2	1	1	0	1	0
13	Ong ký sinh	*Opius sp*	0	2	0	1	1	1	0	0
Tổng số loài			**13,1**	**26**	**16**	**26**	**21**	**9**	**10**	**6**

Bảng 5: So sánh biểu đồ điều tra sâu hại, thiên địch trong và ngoài mô hình

Thông tin đối tượng	**Mô hình**	**Giai đoạn**			
		Mạ	**Đẻ nhánh**	**Đòng – Trổ**	**Trổ - chín**
Tổng số sâu hại (con/m^2)	Công nghệ sinh thái	85	20	18,5	14,2
	Đối chứng	156	83	42,5	36,1
Tổng số thiên địch (con/m^2)	Công nghệ sinh thái	13,1	26	16,0	26,0
	Đối chứng	21	9	10	6,0

Bảng 6. Hiệu quả kinh tế của ruộng mô hình và đối chứng

Stt	Đơn vị	Ruộng mô hình					Ruộng nông dân				
		Năng suất (tấn/ha)	Tổng thu (ngàn đồng/ha)	Tổng chi (ngàn đồng/ha)	Lợi nhuận (ngàn đồng/ha)	Giá thành (đ/kg)	Năng suất (tấn/ha)	Tổng thu(ngàn đồng/ha)	Tổng chi (ngàn đồng/ha)	Lợi nhuận (ngàn đồng/ha)	Giá thành (đ/kg)
1	Long Xuyên	8,1	55.080	23.101	31.979	2.852	8,1	55.080	26.511	28.569	3.273
2	Châu Đốc	7,2	43.200	20.657	22.543	2.869	7,2	43.200	26.352	16.848	3.660
3	Châu Thành	8,0	53.328	24.584	28.744	3.073	7,8	51.744	26.411	25.333	3.386
4	Châu Phú	7,5	57.000	21.390	35.610	2.852	7,5	57.000	24.548	32.453	3.273
5	Chợ Mới	7,5	60.000	20.955	39.045	2.794	7,5	59.025	22.958	36.068	3.061
6	Phú Tân	7,3	48.910	22.104	26.806	3.028	7,3	48.910	24.601	24.309	3.370
7	Thoại Sơn	8,6	57.620	19.221	38.399	2.235	8,4	56.280	24.486	31.794	2.915
8	Tịnh Biên	7,7	51.205	22.068	29.137	2.866	7,4	49.210	27.965	21.245	3.779
9	An Phú	8,0	56.000	16.792	39.208	2.099	8,0	56.000	20.888	35.112	2.611
10	Tân Châu	7,5	52.632	22.200	30.432	2.960	7,5	52.632	23.700	28.932	3.160
11	Tri Tôn	7,8	48.360	17.332	31.028	2.222	7,8	48.360	23.634	24.726	3.030
	Trung bình	**8 ,0**	**53.030**	**20.946**	**32.085**	**2.714**	**8,0**	**52.495**	**24.732**	**27.763**	**3.229**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
THÀNH PHỐ CẦN THƠ
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày tháng năm 2021

THAM LUẬN

Thực trạng và giải pháp quản lý sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu trên địa bàn Cần Thơ

I. Tình hình chung

1. Sản xuất trồng trọt tại thành phố Cần Thơ

- Tổng diện tích đất canh tác (đất nông nghiệp): 112.167 ha.Trong đó: Diện tích cây hằng năm: 89.179 ha. (Lúa: 87.774 ha; Cây hằng năm khác: 1.404 ha); Diện tích cây lâu năm: 22.988 ha).

- Tổng diện tích gieo trồng *(Năm 2020): 264.009 ha.*

+ Cây hằng năm: 240.829 ha – hệ số sử dụng đất 2,7 lần. Trong đó: Lúa: 222.999 ha; Ngô và cây lương thực có hạt: 934 ha; Cây rau, đậu các loại và hoa: 13.835 ha;

+ Cây lâu năm: 23.180 ha (Cây ăn quả: 21.623 ha; Cây lấy quả chứa dầu: 1.557 ha).

2. Tình hình sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp

a) Về cơ sở sản xuất

- Số lượng cơ sở sản xuất phân bón chỉ hoạt động đóng gói đã được cấp giấy đủ điều kiện sản xuất: 06 công ty.

- Số công ty hoạt động sản xuất phân bón: 23 công ty.

- Số công ty sản xuất thuốc BVTV: 02 công ty.

b) Về cơ sở buôn bán

- Số cơ sở kinh doanh thuốc BVTV trên địa bàn là: 663 cơ sở. Trong đó có 146 cơ sở là doanh nghiệp tư nhân, công ty và 517 cơ sở là hộ kinh doanh.

- Số cơ sở kinh doanh phân bón đã được cấp giấy đủ điều kiện buôn bán trên địa bàn là: 670, trong đó 191 là doanh nghiệp/công ty và 479 cơ sở là hộ kinh doanh.

II. Thực trạng công tác quản lý phân bón, thuốc BVTV

1. Về điều kiện kinh doanh

Trên địa bàn, hầu hết các cơ sở đã thực hiện đầy đủ điều kiện về buôn bán thuốc bảo vệ thực vật và phân bón. Qua kết quả thực hiện công tác thẩm định điều kiện buôn bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật theo qui định tại Thông tư

số 21/2015/TT-BNNPTNT; 123/2018/NĐ-CP; 84/2019/NĐ-CP cho thấy các cơ sở đã thực hiện đúngvà duy trì các qui định trong quá trình kinh doanh. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế trong thực hiện nhiệm vụ quản lý như sau:

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP "Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tách biệt với khu vực dịch vụ ăn uống, trường học, bệnh viện; khi xây dựng phải cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20 m" thì vẫn còn 1 số cơ sở đã kinh doanh lâu đời chưa đạt nhưng chưa có điều kiện di dời và do đặc điểm của một số vùng còn thuận lợi vận chuyển bằng phương tiện đường thủy đến vùng sản xuất; việc xác định cửa hàng tách biệt với khu dân cư, trường học chưa cụ thể nên một số của hàng kinh doanh gần trường học, chợ không có tiêu chí xác định để thẩm định.

- Quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP thì các cơ sở kinh doanh có kho chứa hoặc thuê kho nhưng chưa quy định diện tích tối thiểu và thời gian thuê kho. Hiện nay, các công ty phân phối có xu hướng ngày càng gia tăng về số lượng, nhưng quy mô nhỏ, thuê kho bãi còn mang tính thủ tục nên gặp nhiều khó khăn trong công tác thẩm định và quản lý.

2. Về quản lý hàng hóa

**** Công tác thanh kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc BVTV, phân bón***

Hàng năm, bộ phận thanh tra chuyên ngành tổ chức từ 3-4 cuộc thanh tra (bao gồm cả đoàn Thanh tra Sở Nông nghiệp &PTNT và đoàn Chi cục TT&BVTV) về việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và giống cây trồng, chiếm khoảng 50% số cơ sở kinh doanh trên địa bàn/năm.

**** Các hành vi vi phạm chủ yếu:***

+ Buôn bán thuốc BVTV, phân bón vi phạm quy định về nhãn có hình ảnh, chữ viết, thông tin khác không đúng bản chất, sự thật về hàng hóa, chiếm 72,6% so với các hành vi vi phạm trong lĩnh thuốc bảo vệ thực vật và phân bón.

+ Vi phạm về điều kiện buôn bán thuốc BVTV, phân bón chiếm 2,8%.

+ Buôn bán thuốc BVTV, phân bón kém chất lượng chiếm 5,2%.

+ Buôn bán thuốc BVTV, phân bón giả chiếm 7,3%.

**** Một số hạn chế trong công tác quản lý hàng hóa*:**

+ Hiện nay, mặc dù địa phương đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn nhắc nhở việc nhưng tình trạng hóa chất diệt côn trùng dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế được được ghi nhãn và hướng dẫn sử dụng bên nông nghiệp có chiều hướng gia tăng đáng ngại, các mặt hàng vi phạm ngày càng tinh vi qua cách thức ghi nhãn để né tránh, gây khó khăn trong công tác kiểm tra xử lý; mục đích của những sản phẩm này vẫn để bán cho nông dân sử dụng trên cây trồng khi không có mặt cơ quan quản lý. Về tên của sản phẩm, chế phẩm đăng ký diệt côn trùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế được đặt theo tên gọi đặc trưng

của thuốc bảo vệ thực vật như tên thương mại, hàm lượng và dạng thuốc (VD: RAYXANH 200WP, LEAFROLL 260SC…).

- Việc kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và phân bón sai nhãn mác còn tương đối nhiều, chủ yếu là sai hình ảnh, hiệu thuốc/phân, đặc biệt tình trạng cùng một tên thương mại thuốc BVTV/phân bón nhưng làm nhãn với hiệu khác nhau cho mỗi công ty thương mại nên gây hiểu nhầm cho người sử dụng là sản phẩm khác nhau.

- Đối với nhóm thuốc trừ sâu sinh học chứa hoạt chất Abamectin được sử dụng phổ biến để phòng trừ sâu hại trên nhiều loại cây trồng. Tuy nhiên, thuộc nhóm độc II, độc đối với cá, ong và ốc, vì vậy, hiện nay người dân sử dụng thuốc có hoạt chất Abamectin trộn với thuốc trừ ốc để phòng trừ ốc bươu vàng và các công ty kinh doanh thuốc BVTV cũng ghi nhãn trên bao bì thuốc là độc với ốc/ hiệu quả diệt ốc/vua ốc,... gây hiểu nhầm cho người sử dụng và đã gây ảnh hưởng xấu tới các loại thủy sản và môi trường nước.

- Đối với việc ghi nhãn phân bón, một số công ty chỉ đăng ký 01 tên thương mại cho phân bón (đặc biệt là phân vi lượng Bo), nhưng trên nhãn mác thể hiện bổ sung các thành phần dinh dưỡng khác có hàm lượng cao với hình ảnh và hiệu khác nhau gây sự hiểu nhầm là nhiều sản phẩm. Đặc biệt, hiện nay việc ghi thành phần nguyên liệu trên nhãn mác (thường ghi lớn hơn thành phần) gây hiểu lầm cho người sử dụng về hàm lượng dinh dưỡng trong sản phẩm.

- Quyết định công nhận phân bón lưu hành chỉ cấp cho các công ty, hàng năm Cục BVTV không ban hành danh mục phân bón lưu hành nên khó khăn trong công tác quản lý.

3. Về việc thực hiện một số thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực vật tư nông nghiệp,

Thực hiện cải cách hành chính trong hồ sơ thủ tục hành chính đã mang lại hiệu quả bước đầu: như xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV; phân bón đã cắt giảm 50% thời gian và thủ tục nên tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong thực hiện quảng cáo theo qui định**.** Tuy nhiên, một số thủ tục cắt giảm nhiều thành phần hồ sơ quan trọng nên khi thực hiện gặp khó khăn, cụ thể như:

+ Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón không có yêu cầu cung cấp giấy phép kinh doanh việc nên có trường hợp không đăng ký kinh doanh vẫn nộp hồ sơ hoặc không có ngành nghề kinh doanh phân bón trong giấy phép kinh doanh.

+ Về thực hiện thủ tục tiếp nhận bản công bố hợp quy sản phẩm: theo quyết định số 1299/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/3/2021 về Công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì trong thành phần hồ sơ không có Giấy phép kinh doanh/sản xuất, không yêu cầu quyết định lưu hành/hợp đồng sử dụng sản phẩm.

III. Công tác quản lý sử dụng phân bón, thuốc BVTV

1. Công tác kiểm tra tình hình sử dụng thuốc BVTV, phân bón

Trong năm 2021, thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng thuốc BVTV, phân bón của nông dân, đã kiểm tra tại các quận/huyện với 138 hộ nông dân sản xuất rau màu, cây ăn trái và cây lúa. Qua đa đánh giá bước đầu ghi nhận đa số nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại VN, đảm bảo được thời gian cách ly. Tuy nhiên, một số hộ sản xuất rau màu cây ăn trái còn sử dụng thuốc chưa đúng đối tượng cây trồng (thuốc BVTV phòng trừ dịch hại trên cây lúa nhưng sử dụng trên câu rau màu), việc thu gom bao bì rác thải BVTV thực hiện tương đối tốt nhưng chưa để vào thùng chứa bao bì rác thải BVTV, còn tình trạng đốt bỏ hoặc bán ve chai.

2. Công tác quản lý sử dụng phân bón, thuốc BVTV

- Tình hình sử dụng phân bón trong sản xuất lúa: Trong năm 2020 tổng lượng phân bón sử dụng cho lúa khoảng 79.500 tấn phân bón các loại trong đó; Ure là 31.296 tấn; DAP là: 19.241 tấn; Kali là: 14.110 tấn, tỷ lệ các loại phân lần lượt là 39%; 24% và 18% tổng lượng phân bón sử dụng cả năm. Nhìn chung lượng phân Ure sử dụng năm 2020 đã giảm hơn so với các năm trước do nông dân trồng lúa được hướng dẫn áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa thông qua các đề tài, dự án. Tuy nhiên, nông dân chưa có thói quen và hầu như rất ít sử dụng các loại phân hữu cơ, hữu cơ khoáng và các loại phânvi lượng khoáng để cải thiện ruộng lúa.

- Tình hình sử dụng thuốc BVTV trong sản xuất: Đối với sản xuất lúa việc áp dụng IPM thuận lợi hơn nên nông dân giảm đáng kể số lần sử dụng thuốc trừ sâu. Riêng thuốc trừ bệnh thì nông dân có xu hướng sử dụng tăng hơn so với khuyến cáo và vẫn còn nhiều tình trạng cộng thêm nhiều loại thuốc vào 1 lần phun để tiết kiệm công thuê mướn phun thuốc. Đối với cây ăn quả và rau màu đặc biệt là các loại sâu bệnh chủ yếu như ruồi đục quả, bọ trĩ thán thư, thối thân, nứt vỏ xì mủ... nông dân vẫn phải sử dụng thuốc hóa học để phòng trị, tuy nhiên việc sử dụng thuốc BVTV sinh học cũng bắt đầu được nông dân quan tâm sử dụng chiếm từ 10-15% tổng lượng thuốc BVTV.

IV. Công tác quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói

- Căn cứ Công văn số 1316/SNN&PTNT-KHTC ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố Cần Thơ về việc kiểm tra, giám sát vùng trồng và cơ sở đóng gói để cấp mã số phục vụ xuất khẩu.

- Trên cơ sở đó Chi cục Trồng trọt và BVTV Cần Thơ tiếp nhận được từ Cục Bảo vệ thực vật 59 mã số vùng trồng và 04 mã số cơ sở đóng gói tại thành phố Cần Thơ.

- Trong tháng 6/2021, Chi cục đã tiếp nhận và thực hiện việc kiểm tra 01 cơ sở đóng gói (Công ty TNHH MTV Trái cây Mỹ Tâm). Các hồ sơ và báo cáo kiểm tra đã gửi về Cục Bảo vệ thực vật theo đúng quy định.

Đối với công tác quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói: do mới thực nên còn lúng túng trong công tác thẩm định và quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói.

V. Giải pháp đề xuất

Qua công tác thanh tra, kiểm tra xử lý lĩnh vực phân bón và thuốc BVTV tại địa phương thời gian qua, đề xuất Cục Bảo vệ thực vật nội dung sau:

- Có những quy định về nhãn mác hàng hóa vật tư nông nghiệp cụ thể hoặc buộc đăng ký mẫu nhãn mác từ ban đầu kèm theo giấy chứng nhận/quyết định lưu hành/đăng trên App tra cứu để buộc các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh thực hiện theo quy định.

- Hiện nay việc thuê lại tên đã được đăng ký, thuê gia công đóng gói là phổ biến, cần có hướng dẫn chuyên ngành để xác định đâu là nhà sản xuất, truy xuất trách nhiệm. Bên cạnh đó đối với những sản phẩm cho thuê tên, buộc các đơn vị đăng ký phải thông báo đến cục quản lý chuyên ngành; đối với những đơn vị đi thuê gia công, sang chiết, đóng gói phải thông báo đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi đặt trụ sở.

- Cần sớm đưa hành vi mua bán, kinh doanh chế phẩm diệt côn trùng dùng trong gia dụng và y tế vào trong hệ thống kinh doanh vật tư nông nghiệp bị xử phạt ngang (tương đương) với khung phạt sản phẩm ngoài danh mục được phép lưu hành.

- Hướng dẫn về việc tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với sản phẩm thuốc BVTV, phân bón mà trong quyết định lưu hành/GCN đăng ký thuốc không còn đủ 3 năm (Trong quyết định lưu hành/GCN đăng ký sản phẩm thuốc BVTV, phân bón là 5 năm, tuy nhiên bản thông báo tiếp nhận hợp quy sản phẩm là 3 năm, còn lại 2 năm thì bản thông báo tiếp nhận hợp quy theo thời hạn còn lại của quyết định lưu hành hay vẫn là 3 năm).

- Cần tổ chức các cuộc hội thảo tổng kết, hướng dẫn và chia sẽ kinh nghiệm trong công tác quản lý, xử lý vi phạm trong lĩnh vực. Tổ chức các lớp Bồi dưỡng thanh tra, chứng chỉ lấy mẫu phân bón, chứng chỉ lấy mẫu hạt giống.

- Đối với vấn đề quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói, đề nghị Cục Bảo vệ thực vật triển khai tập huấn, hướng dẫn cho địa phương để phục vụ tốt hơn trong công tác quản lý./.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BVTV

UBND TỈNH LONG AN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THAM LUẬN
Thực trạng và giải pháp quản lý sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Long An

Được sự cho phép của Ban tổ chức, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Long An xin báo cáo tham luận về tình hình quản lý, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và tình hình vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu trên địa bàn tỉnh:

I. Tình hình quản lý, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

- Số cơ sở buôn bán phân bón hiện có: 1.047 cơ sở.

- Số cơ sở buôn bán thuốc BVTV hiện có: 1.642 cơ sở.

- Số cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón: 1.047 cơ sở.

- Số cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV: 1.642 cơ sở.

- Năm 2019, 2020 đã tiếp nhận 1.285 hồ sơ công bố hợp quy thuốc BVTV và 2.853 hồ sơ công bố hợp quy của các đơn vị.

Với đặc điểm là tỉnh sản xuất nông nghiệp vẫn là chủ yếu, diện tích đất sản xuất nông nghiệp: 310.065 ha, trong đó đất trồng lúa 245.296 ha (diện tích gieo sạ 502.000ha); đất trồng cây hàng năm khác 21.400 ha, đất trồng cây lâu năm: 43.370 ha. Do vậy việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật là tương đối nhiều, có trên 800 sản phẩm phân bón, thuốc BVTV đang lưu thông trên địa bàn tỉnh.

Công tác chỉ đạo, tổ chức triển khai

- Hàng năm, trước mỗi vụ sản xuất, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh ban hành hoặc ban hành các văn bản chỉ đạo sản xuất lúa (Vụ Đông xuân, Hè thu, Thu đông-Mùa), trong đó lưu ý vấn đề quản lý phân bón, thuốc BVTV, vệc hướng dẫn sử dụng hiệu quả; Kế hoạch Đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả; Kế hoạch triển khai các đợt cao điểm đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại,…

- Công tác tuyên truyền phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật được triển khai bằng nhiều hình thức: Thông qua các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật, lớp tập huấn chuyên môn phân bón và thuốc BVTV,… đã góp

phần nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc BVTV thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Công tác quản lý Nhà nước về phân bón, thuốc BVTV được tăng cường; việc triển khai thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan được đảm bảo theo quy định; công tác thanh kiểm tra được triển khai có trọng tâm, trọng điểm. Riêng năm 2019-2020, đã tổ chức thanh tra, kiểm tra 895 cơ sở sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc BVTV trên địa bàn tỉnh. Thu 187 mẫu phân bón, kết quả 138 mẫu đạt, 49 mẫu không đạt; Thu 44 mẫu thuốc BVTV, kết quả 38 mẫu đạt, 06 mẫu không đạt. Phát hiện, xử phạt 147 trường hợp vi phạm, phạt tiền: 1.469.920.000 đồng.

- Triển khai các Chương trình, Dự án sử dụng phân bón, thuốc BVTV hiệu quả, an toàn như: Trong giai đoạn từ năm 2016-2020, tỉnh Long An đã thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên các cây trồng (cây lúa, rau, thanh long), hỗ trợ và hướng dẫn nông dân sử dụng bón lót phân hữu cơ sinh học hoặc vi sinh, sử dụng chế phẩm sinh học nấm xanh phòng trừ rầy nâu, các sản phẩm sinh học để chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh ...để định hướng người dân sử dụng phân hữu cơ, vi sinh… thay dần cho thói quen sử dụng phân hóa học. Chương trình đã đạt được những kết quả khả quan và được tiếp tục triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và có bổ sung thêm cây chanh.

Dự án VnSAT đã tập huấn tổng cộng 523 lớp cho 11.835 hộ nông dân (tương ứng diện tích 29.440ha) với 34 điểm trình diễn về qui trình sản xuất theo 3G3T; 418 lớp cho 10.866 hộ (tương ứng diện tích 28.606ha), với 21 điểm trình diễn về qui trình sản xuất theo 1P5G.

*** Đánh giá chung**

Thuận lợi

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được ban hành tương đối đầy đủ; Công tác quản lý nhà nước về phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được tăng cường; Công tác thông tin, tuyên truyền pháp luật về chất lượng vật tư nông nghiệp được đẩy mạnh bằng nhiều hình thức giúp các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp có ý thức chấp hành tốt các quy định.

- Nông dân từng bước được nâng cao từ việc áp dụng đồng bộ các khâu gieo cấy, bón phân, thu hoạch, sử dụng phân hữu cơ thay thế dần phân hóa học…, giảm số lần phun xịt thuốc BVTV, tăng số lượng phân hữu cơ bón trên các loại cây trồng,... nhất là hiện nay tỉnh đang triển khai chương phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên các loại cây trồng (cây lúa, rau, thanh long, chanh).

Khó khăn:

- Hiện giá vật tư nông nghiệp, trong đó có phân bón tăng, giá tiêu thụ một số mặt hàng nông sản chủ lực giảm nên ảnh hưởng đến sản xuất và lợi nhuận của người nông dân.

- Hệ thống các trạm chuyên ngành ở địa phương không còn thuộc ngành dọc nên việc nắm thông tin tình hình kinh doanh, sử dụng phân bón, thuốc BVTV đôi lúc chưa kịp thời

- Vẫn còn tình trạng người nông dân sử dụng thuốc BVTV không theo nguyên tắc 4 đúng, pha trộn nhiều loại thuốc, tự ý tăng liều lượng sử dụng, sử dụng một số loại phân chuồng chưa hoai,…; Chưa ghi chép sổ nhật ký đồng ruộng đầy đủ để truy xuất nguồn gốc.

- Việc thu gom vỏ chai bao bì thuốc bảo vệ thực vật cũng được quan tâm thực hiện từ năm 2014 đến nay, song số lượng hố thu gom chưa nhiều, nhiều nông dân chưa ý thức tốt về công tác tự bảo vệ môi trường.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 1299/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/3/2021 của về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tuy nhiên chưa quy định cụ thể nội dung hồ sơ đối với công bố hợp quy phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; quyết định chưa đề cập đến tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu.

Một số giải pháp thực hiện thời gian tới

- Trên cơ sở kế thừa những kết quả đạt được của Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020; tỉnh tiếp tục thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 – 2025 có bổ sung, mở rộng thêm một số nông sản chủ lực nhằm phát huy lợi thế và phù hợp với quy hoạch phát triển sản xuất của tỉnh, Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp nhất là thành tựu công nghệ của cuộc cách mạng khoa học công nghiệp lần thứ 4 để nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường nhằm thực hiện tốt tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, trong đó chú trọng phát triển theo hướng nông nghiệp hữu cơ.

- Thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền về nông nghiệp hữu cơ (ứng dụng các chế phẩm sinh học, phân hữu cơ sinh học, thuốc sinh học,…), sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật an toàn toàn, hiệu quả bằng nhiều hình thức: Tin, bài, tiểu phẩm, chuyên đề ...trên đài, in ấn tài liệu kỹ thuật, tài liệu bướm,… nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi tập quán canh tác, sản xuất của người nông dân để phát triển sản xuất thanh long ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất trên các loại cây trồng cho nông dân trên địa bàn tỉnh, nhất là ứng dụng

chuyển đổi từ sử dụng phân bón vô cơ, thuốc BVTV hóa học sang hướng an toàn, hữu cơ.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm.

II. Tình hình quản lý, cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói trên địa bàn tỉnh Long An

Về sản xuất cây ăn quả: Năm 2020, toàn tỉnh Long An có hơn 28.403 ha trồng cây ăn quả, chủ yếu thanh long (11.823 ha, sản lượng 326.118 tấn), chanh (10.830 ha, sản lượng 136.854 tấn); chuối (706 ha, sản lượng 9.340 tấn), mít (1.759 ha, sản lượng 9.410 tấn), …Ngoài diện tích cây ăn quả trên tỉnh còn có diện tích cây dưa hấu khoảng 3.015 ha, sản lượng 78.857 tấn.

Do sản lượng trái cây thanh long, dưa hấu của tinh Long An xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc hàng năm rất lớn, để không làm gián đoạn việc xuất khẩu ảnh hưởng đến người nông dân; thực hiện Công văn số 3906/BNN-BVTV ngày 23/5/2018 về việc cấp thông tin vùng trồng và cơ sở đóng gói quả tươi xuất khẩu ngay từ năm 2018, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn văn bản hướng dẫn các địa phương rà soát, đăng ký các vùng sản xuất và cơ sở đóng gói tại địa phương có nhu cầu được cấp mã số theo các yêu cầu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc và đã được Cục Bảo vệ thực vật đăng tại trên trang website của Cục Bảo vệ thực vật.

Hiện trên địa bàn tỉnh Long An được cấp 217 mã số vùng trồng trên các loại cây trồng: thanh long, chuối, dưa hấu, chanh, xoài Úc với diện tích 15.753,91 ha, cụ thể:

- Diện tích loại cây trồng được cấp Mã số vùng trồng sang thị trường Trung Quốc: là 69 Mã với diện tích 13.448 ha (thanh long, chuối và dưa hấu), sản lượng ước khoảng 331.890 tấn/năm: Vùng trồng thanh long: 54 Mã, diện tích 9.897 ha, sản lượng 247.414 tấn/năm; vùng trồng chuối 02 Mã, diện tích 190 ha, sản lượng 3.800 tấn/năm; vùng trồng dưa hấu: 13 Mã, diện tích 3.362 ha, sản lượng 880.676 tấn/năm.

- Diện tích loại cây trồng được cấp Mã số vùng trồng sang thị trường khó tính: 148 mã với diện tích 2.305,84 ha, trong đó thanh long 136 mã, 2.046,53ha ha; chanh 7 mã, 173,11ha; xoài Úc 5 mã, 86 ha.

- Có 134 cơ sở đóng gói trái cây Chuối, chanh, thanh long, xoài,... được cấp mã số.

Công tác chỉ đạo, tổ chức triển khai cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói:

Sở Nông nghiệp và PTNT đã kịp thời triển khai các văn bản chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Công văn số 3906/BNN-BVTV ngày 23/5/2018 về việc cấp thông tin vùng trồng và cơ sở đóng gói quả tươi xuất khẩu. Công văn số

5841/BNN-BVTV ngày 26/8/2020 về việc tăng cường giám sát, quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu, Công văn số 2425/BNN-BVTV ngày 27/4/2020, Công văn 947/BVTV-HTQT về việc kiểm tra, giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói để cấp mã số phục vụ xuất khẩu.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với Cục Trồng trọt, Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II, tổ chức các Hội nghị:

- Hội nghị triển khai quy định cấp mã số vùng trồng trái cây xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Long An với hơn 75 cán bộ công chức, viên chức và các Hợp tác xã, cơ sở đóng gói trái cây tham dự.

- Hội nghị trực tuyến triển khai các quy định của pháp luật lĩnh vực trồng trọt và quản lý chất lượng nông sản, xây dựng và quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu với 250 cán bộ công chức, viên chức tham dự nhằm tăng cường công tác quản lý, kiểm soát vùng trồng trên địa bàn tỉnh.

Đánh giá về công tác quản lý vườn trồng tại Long An

a) Thuận lợi

- Được sự quan tâm, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Cục Bảo vệ thực vật, UBND tỉnh và sự hướng dẫn nhiệt tình của Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II trong việc triển khai cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

- Các doanh nghiệp xuất khẩu chính ngạch sang các thị trường khó tính thực hiện tốt các quy định về mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

b) Khó khăn

- Địa bàn tỉnh Long An phát sinh nhiều loại cây trồng mới như (mít, xoài, sầu riêng, bưởi,..), ngoài ra, diện tích cây trồng xoài, sầu riêng, bưởi không tập trung nên một số nông sản này khó đáp ứng về tiêu chuẩn cấp mã vùng trồng; cơ sở đóng gói thu mua xuất khẩu rất ít sẽ ảnh đến việc tiêu thụ nông sản.

- Hiện nay, không còn hệ thống Trạm ở cấp huyện trực thuộc nganh dọc nên việc triển khai, giám sát mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói gặp khó khăn; thiếu cán bộ nhận diện được vùng trồng (sử dụng GPS) và giám sát sâu bệnh vùng trồng nên việc theo dõi đánh giá giám sát vùng trồng còn hạn chế, nhất là mã số vùng trồng được cấp có thời hạn mà theo định kỳ, cơ quan có thẩm quyền phối hợp với địa phương tiến hành giám sát để đảm bảo vùng trồng đó vẫn đang được quản lý.

- Chưa có chế tài xử lý vi phạm hành chính đối với vi phạm về mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

- Việc giám sát mã số vùng trồng thanh long xuất khẩu sang Trung Quốc gặp khó khăn do cấp mã số vùng trồng cho 01 xã nên vùng trồng chưa đáp ứng theo tiêu chuẩn quy định (áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt).

c) Kinh nghiệm quản lý vùng trồng

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về ý nghĩa, tầm quan trọng và điều kiện cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói để người dân, doanh nghiệp thấy được sự cần thiết cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

- Tăng cường trách nhiệm quản lý, giám sát mã số vùng trồng của chính quyền địa phương.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ trong việc tổ chức triển khai thực hiện giữa Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II, cơ quan chuyên môn của Sở và địa phương trong việc triển khai cấp mã số vùng trồng theo đúng tiên chuẩn quy định (nhận diện được vùng trồng (sử dụng GPS), áp dụng thực hành nông nghiệp tốt; hướng dẫn ghi chép nhật ký canh tác, nhật ký canh tác, hồ sơ phải được lưu trữ, bảo quản tốt để phục vụ công tác truy xuất nguồn gốc khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra,…).

- Công tác quản lý, giám sát mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói phải được tăng cường, các trường hợp cố tình vi phạm phải được xử lý nghiêm, kể cả rút lại mã số được cấp.

*** Một số giải pháp thực hiện thời gian tới**

- Kiểm tra, giám sát các mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói đã cấp để đảm bảo vùng trồng/cơ sở đóng gói luôn duy trì việc đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu

- Chủ động phối hợp với các cơ quan chuyên ngành của Cục BVTV trong việc xử lý các thông báo không tuân thủ của nước nhập khẩu.

- Liên kết sản xuất, gắn kết chặt chẽ các hộ sản xuất trong cùng một mã số, tập trung triển khai thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói quả tươi xuất khẩu.

- Rà soát, tổ chức cho HTX, THT, doanh nghiệp đăng ký cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói quả tươi xuất khẩu.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói; triển khai các hướng dẫn, quy định tại CCS 774/2020/BVTV - Quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng, TCCS 775/2020/BVTV - Quy trình thiết lập và giám sát cơ sở đóng gói.

- Triển khai thực hiện chương trình đột phá của tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, tổ chức lại sản xuất theo hướng thành lập và củng cố chất lượng các tổ hợp tác, hợp tác xã; Tập trung xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thực hiện liên kết sản xuất, phát triển các chuỗi giá trị trên thanh long, thực hiện truy xuất nguồn gốc gắn với mã số vùng trồng, mã cơ sở đóng gói

III. Đề xuất và kiến nghị

Đối với Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Cần tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung hoàn thiện thể chế phù hợp với điều kiện hiện nay, nhất là danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng và cấm sử dụng tại Việt Nam.

- Xây dựng lộ trình loại bỏ thuốc BVTV một cách cụ thể, trước hết là rà soát loại bỏ thuốc BVTV có nồng độ độc hại cao, trước hết là các nhóm thuốc trừ cỏ, thuốc trừ bệnh, trừ sâu nhưng cũng phải ưu tiên phát triển thuốc sinh học, thuốc thế hệ mới, ít độc hại cho con người, cho môi trường.

- Đẩy mạnh công tác quản lý vật tư nông nghiệp từ nhập khẩu.

- Cục BVTV hướng dẫn cụ thể nội dung hồ sơ đối với công bố hợp quy phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và tham mưu Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành thủ tục hành chính tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu.

- Cục BVTV thông tin cho các địa phương về kết quả cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón và thuốc BVTV để thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước tại địa phương.

- Hỗ trợ địa phương kết nối với các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản và mở rộng vùng nguyên liệu xuất khẩu nông sản.

- Ban hành Quy định xử phạt hành chính các trường hợp vi phạm mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gối để răn đe.

- Cục Bảo vệ thực vật hướng dẫn địa phương quản lý, giám sát mã số đã được cấp và phổ biến triển khai các hướng dẫn, quy định tại TCCS 774/2020/BVTV-Quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng, TCCS 775/2020/BVTV-Quy trình thiết lập và giám sát cơ sở đóng gói./.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT ĐỒNG THÁP
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Số: /BC-TTBVTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO THAM LUẬN
Thực trạng và giải pháp quản lý sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu tại tỉnh Đồng Tháp

I. Thực trạng quản lý phân bón, thuốc BVTV và vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu

1. Tình hình chung về quản lý phân bón, thuốc BVTV

a) Về cơ sở sản xuất

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có 08 công ty, doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sang chiết, đóng gói phân bón theo Nghị định 108/2017/NĐ-CP. Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ về Quản lý phân bón thì Chi cục Trồng trọt và BVTV không thực hiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

b) Về cơ sở buôn bán

Tổng số cơ sở đang hoạt động buôn bán thuốc BVTV của toàn tỉnh Đồng Tháp là 1.399 cơ sở, trong đó số cơ sở đã được cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV 1064 cơ sở, doanh nghiệp *(Phụ lục 1)*.

Riêng đối với lĩnh vực buôn bán phân bón trên địa bàn tỉnh hiện có là 1.313 cơ sở, doanh nghiệp. Tất cả các cơ sở, doanh nghiệp này đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón *(Phụ lục 2)*.

c) Tình hình sử dụng phân bón, thuốc BVTV

Với tổng diện tích gieo trồng lúa, rau màu, cây CNNN, cây lâu năm của năm 2020 đạt trên 582.000 ha, ước tổng lượng thuốc BVTV sử dụng là 8.974 tấn (giảm 5% so với năm 2016), trong đó lượng thuốc BVTV hóa học được sử dụng chiếm khoảng 95%, thuốc BVTV sinh học khoảng 5% *(Phụ lục 3)*.

Tổng lượng phân bón sử dụng ước tính của năm 2020 là 353.372 tấn, trong đó lượng phân hóa học được sử dụng chiếm khoảng 95%, phân hữu cơ sinh học khoảng 5% *(Phụ lục 4)*

d) Công tác triển khai ứng dụng TBKT, các mô hình sản xuất an toàn

Một số mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nhằm giúp nông dân giảm lượng phân bón, thuốc BVTV, giảm giá thành sản xuất, gia tăng hiệu quả kinh tế đã được triển khai trên địa bàn tỉnh như sau:

- Mô hình Cánh đồng sản xuất lúa tiên tiến, tiết kiệm nước ứng dụng các giải pháp công nghệ 4.0, đầu tư đồng bộ hệ thống thuỷ lợi nội đồng, tưới tiết kiệm

nước ứng dụng đồng bộ giải pháp công nghệ 4.0 quy mô 170 ha tại Hợp tác xã Mỹ Đông 2, huyện Tháp Mười, lợi nhuận mang lại từ mô hình cao hơn từ 3 - 8 triệu đồng/ha so với tập quán canh tác truyền thống.

- Mô hình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn hữu cơ Nhật Bản tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông (quy mô 1,8 ha) và xã Tân Quới huyện Thanh Bình (quy mô 3,7 ha);

- Mô hình canh tác theo tiêu chuẩn SRP tại Hợp tác xã Thuận Tiến với quy mô 189 ha và mở rộng diện tích đạt chứng nhận VietGAP lên 510 ha, 558 ha được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- Nhân rộng và phát triển vùng canh tác rau an toàn quy mô tập trung tại Long Thuận – Hồng Ngự, Định An – Lấp Vò, Tân Bình – Châu Thành, thị trấn Mỹ Thọ - huyện Cao Lãnh… với diện tích canh tác trên 250 ha. Nông dân áp dụng tốt kỹ thuật trồng rau an toàn, đảm bảo thời gian cách ly, hạn chế tối đa dư lượng nitrat và thuốc BVTV trong rau, mô hình kết hợp thực hiện tưới phun giúp tiết kiệm nước và công lao động, hướng dẫn nông dân làm quen việc ghi chép nhật ký sản xuất. Đồng thời, xây dựng mô hình sản xuất rau chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ tại xã Phú Thuận A - Hồng Ngự. Đã có 36 ha được chứng nhận VietGAP và 72 ha rau màu các loại được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

e) Công tác đào tạo, tập huấn

Trong năm 2020 đã tổ chức:

- 62 lớp tập huấn (12 Kinh phí tỉnh; 50 Chương trình cùng nông dân bảo vệ môi trường), tuyên truyền sử dụng thuốc BVTV an toàn và hiệu quả, có 1.353 nông dân tham dự, cấp phát 927 tờ bướm, 261 poster, 1 pano, xây 15 bể chứa thuốc bảo vệ thực vật và thu gom 261 kg bao bì thuốc BVTV tiêu hủy.

- 11 lớp tập huấn, tuyên truyền văn bản pháp luật mới, có 897 tổ chức, cá nhân tham dự.

- 01 lớp tập huấn bồi dưỡng chuyên môn về phân bón cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu, có 81 người tham dự.

- 01 lớp tập huấn bồi dưỡng chuyên môn về phân bón, thuốc BVTV cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu, có 108 người tham dự.

f) Công tác kiểm tra

Trong năm 2020, thực hiện theo kết luận kiểm tra số 257/KL-BVTV-TTPC ngày 14/2/2020 của Cục BVTV, Chi cục đã ra 02 Quyết định xử phạt với tổng số tiền: 20.110.000 đồng.

Bên cạnh đó, Chi cục Trồng trọt và BVTV đã tiến hành kiểm tra được 48 cơ sở buôn bán, kinh doanh phân bón, thuốc BVTV, đã ra 44 Quyết định xử phạt 34 sơ sở vi phạm với tổng số tiền là 222.695.000 đồng *(Phụ lục 5)*.

Riêng 6 tháng đầu năm 2021, đã tiến hành kiểm tra được 67 cơ sở, trong đó còn hoạt động 50 cơ sở và 17 cơ sở nghỉ hoạt động. Kết quả, có 24 cơ sở vi phạm, ra 31 Quyết định xử lý VPHC với tổng số tiền là: 109.000.000 đồng *(Phụ lục 6).*

2. Hiện trạng mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói

Đến tháng ngày 20/5/2021, Cục Bảo vệ thực vật bàn giao cho tỉnh Đồng Tháp 104 mã số vùng trồng và 14 cơ sở đóng gói quả tươi xuất khẩu sang Trung Quốc[1] và 60 mã số vùng trồng và 02 cơ sở đóng gói xuất khẩu sang các nước phát triển[2].

Trong thời gian qua, Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng kế hoạch củng cố phát triển hợp tác xã/hội quán liên kết sản xuất, tiêu thụ gắn với mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm; phối hợp với Sở Công thương cung cấp thông tin về các Hợp tác xã/Tổ hợp tác/Hội quán có mã số vùng trồng và sản xuất đạt chứng nhận an toàn để hỗ trợ kết nối với các doanh nghiệp liên kết tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó, Đồng Tháp có 02 mã số vùng trồng và 01 mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu xoài sang Trung Quốc (VN-DTOR-0017, VN-DTOR-0018, VN-DTPH-0001) đã ngưng hoạt động, do bị phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu, tuy nhiên tại vùng trồng không có sản lượng bán cho doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc, do đó ảnh hưởng đến uy tín và thương hiệu xoài Cao Lãnh, Đồng Tháp. Công an tỉnh Đồng Tháp phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT xác minh, điều tra doanh nghiệp mạo danh mã số vùng trồng xuất khẩu và đề xuất biện pháp xử lý[3].

Về công tác kiểm tra, giám sát mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói, Chi cục Trồng trọt và BVTV đã thực hiện các hoạt động sau:

- Thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn[4] cơ sở sản xuất kinh doanh, nông dân sản xuất an toàn, kiểm soát tốt dịch hại, đảm bảo an toàn thực phẩm,…phục vụ mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói xuất khẩu.

---

[1] Có 104 mã số vùng trồng xuất khẩu sang Trung Quốc: 72 mã số vùng trồng xoài với diện tích 4.226 ha; 11 mã số vùng trồng nhãn với diện tích 402 ha; 15 mã số vùng trồng mít với diện tích 296 ha; 06 mã số vùng trồng thanh long với diện tích 106 ha (Chi cục Trồng trọt và BVTV tiếp nhận đăng ký và đề nghị Cục Bảo vệ thực vật cấp mã số vùng trồng).

[2] Có 60 mã số vùng trồng xuất khẩu sang các nước phát triển: 45 mã số vùng trồng xoài với diện tích 988 ha; 13 mã số vùng trồng nhãn với diện tích 214 ha; 01 mã số vùng trồng vú sữa (Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra cấp mã số, theo dõi, quản lý mã số vùng trồng); 01 mã vùng trồng chanh không hạt với diện tích 16,5 ha (Chi cục Trồng trọt và BVTV tiếp nhận đăng ký và đề nghị Cục Bảo vệ thực vật cấp mã số vùng trồng). Trong 60 mã số vùng trồng xuất khẩu sang các nước phát triển, có 25 mã số vùng trồng thuộc sở hữu của HTX/THT, 35 mã số vùng trồng thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Có 02 cơ sở đóng gói xuất khẩu sang các nước phát triển.

[3] Công an tỉnh Đồng Tháp đang phối hợp thực hiện và có báo cáo đề xuất biện pháp xử lý.

[4] Từ năm 2019 – 2021 đã tổ chức 143 lớp với 3.920 nông dân và cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản tham dự, bên canh đó còn lồng ghép các hoạt động khác để tuyên truyền hướng dẫn cho các tổ chức/cá nhân trên địa bàn tỉnh (Đài truyền hình Đồng Tháp, Đài truyền thanh).

- Hàng năm, thu mẫu giám sát các chỉ tiêu an toàn thực phẩm tại các vùng sản xuất rau quả[5] tập trung nhằm kịp thời phát hiện, thông tin cảnh báo và hướng dẫn nông dân sản xuất ra sản phẩm đạt chất lượng và đảm bảo an toàn, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài nước.

- Thực hiện rà soát, kiểm tra, đánh giá mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói, và báo cáo về Cục Bảo vệ thực vật theo TCCS 774:2020/BVTV và TCCS 775:2020/BVTV: đến cuối tháng 6/2021 báo cáo các mã số vùng trồng và cơ sửo đóng gói xuất khẩu sang Trung Quốc; tham mưu Sở NN&PTNT đề nghị Cục BVTV cung cấp đầy đủ thông tin các mã số vùng trồng xuất khẩu sang các nước phát triển do doanh nghiệp đại diện sở hữu, tổ chức gặp gỡ các doanh nghiệp trao đổi thống nhất phương hướng phối hợp liên kết tiêu thụ sản phẩm tại các mã số vùng trồng nhằm mang lại hiệu quả bền vững cho nông dân và doanh nghiệp.

- Ngành chuyên môn cấp tỉnh, huyện, xã chủ động hướng dẫn Hợp tác xã/Tổ hợp tác/Hội quán thực hành sản xuất an toàn, kiểm soát hiệu quả dịch hại,…; đồng thời, quản lý và giám sát tình hình hoạt động của các vùng trồng (Hợp tác xã/Tổ hợp tác/Hội quán có hợp đồng liên kết với doanh nghiệp và xác nhận sản lượng sản phẩm/mã số vùng trồng bán cho doanh nghiệp) và cơ sở đóng gói đã được cấp mã số trên địa bàn.

3. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

- Cục BVTV, Cục Trồng trọt quan tâm giúp đỡ, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong lãnh vực quản lý của đơn vị.

- UBND tỉnh Đồng Tháp quan tâm chỉ đạo sâu sát các sở ngành, địa phương hướng dẫn nông dân canh tác an toàn, cơ sở sản xuất kinh doanh đảm bảo các yêu cầu về mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói của nước nhập khẩu.

b) Khó khăn

✓Đối lĩnh vực phân bón, thuốc BVTV

- Tổ chức, cá nhân hoạt động buôn bán VTNN trên địa bàn tỉnh rất nhiều và rộng nhưng nhân sự phụ trách thực hiện công tác quản lý nhà nước còn ít, thiếu nên gặp nhiều khó khăn.

- Công tác quản lý nhà nước tại huyện, thành phố chưa được sự quan tâm của lãnh đạo các phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, phòng Kinh tế thành phố. Đặc biệt đối với công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực phân bón, thuốc BVTV ở các huyện, thành phố chưa được thực hiện thường xuyên và sâu sát. Nguyên nhân, Phòng NN&PTNT/Phòng Kinh tế chưa có lực lượng chuyên trách thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước lĩnh vực này, nhân lực còn thiếu quản lý nhiều mảng.

---

[5] Từ năm 2019 – 2021, lấy 199 mẫu rau quả tươi tại các vùng sản xuất tập trung, kết quả có 96% mẫu đạt quy định an toàn thực phẩm, có 4% mẫu vượt mức quy định về an toàn thực phẩm (truy xuất nguồn gốc sản phẩm và hướng dẫn người sản xuất khắc phục để tạo ra sản phẩm an toàn).

Trong khi TTDVNN được sáp nhập không được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước, nên công tác phối hợp cũng gặp nhiều khó khăn.

- Hàng hóa phân bón, thuốc BVTV lưu thông trên địa bàn Tỉnh còn nhiều vi phạm chưa đúng theo quy định như: hàng kém chất lượng, hàng giả, ghi sai nhãn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; phân bón không có quyết định lưu hành; thuốc BVTV ngoài danh mục; thuốc diệt côn trùng lĩnh vực y tế buôn bán chung cửa hàng kinh doanh thuốc BVTV để sử dụng phòng trừ dịch hại trên cây trồng... gây khó khăn trong công tác quản lý và cho người sử dụng.

- Đối với lĩnh vực thuốc BVTV: các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh chưa thực hiện đúng theo quy định tại khoản 6 Điều 83 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/06/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật; Một số Công ty đăng ký các hoạt chất thuốc BVTV bên lĩnh vực y tế để diệt côn trùng nhưng bán trong cửa hành vật tư nông nghiệp để sử dụng phòng trừ dịch hại trên cây trồng. Tuy nhiên chế tài xử phạt rất thấp không đủ răn đe hành vi phạm; Mặc khác, nông dân sử dụng thuốc ngoài danh mục (2,4D, Paraquat, Glyphosate, Carbendazim, Benomyl, Chlorpyrifos ethyl, Fipronil, …) hoặc không theo hướng dẫn trên nhãn chai chưa được địa phương quan tâm xử lý theo Nghị định 31/2016/NĐ-CP tại Điều 26, về vi phạm quy định sử dụng thuốc BVTV.

- Đối với lĩnh vực phân bón: các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh chưa thực hiện đúng "Ghi nhãn phân bón" theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 48 Luật Trồng trọt.

✓Đối lĩnh vực mã số vùng trồng

- Trong 60 mã số vùng trồng xuất khẩu sang các nước phát triển có 25 mã số vùng trồng thuộc sở hữu của HTX/THT, 35 mã số vùng trồng thuộc sở hữu của doanh nghiệp:

+ Đối với mã số vùng trồng thuộc sở hữu của Hợp tác xã/Tổ hợp tác: doanh nghiệp liên kết thu mua sản phẩm/mã số vùng trồng còn rất hạn chế, nông dân vẫn bán sản phẩm cho thương lái nên chưa thấy được lợi ích của mã số vùng trồng và chưa quan tâm tới việc quản lý mã số vùng trồng.

+ Đối với các mã số vùng trồng thuộc sở hữu doanh nghiệp: Chi cục phối hợp làm việc với ngành chuyên môn cấp huyện, xã và nông dân tại vùng trồng. Đa số các doanh nghiệp thu mua rất ít hoặc không thu mua sản phẩm/vùng trồng hoặc thông qua thương lái thu mua sản phẩm từ vùng trồng nên nông dân chưa thấy được lợi ích của mã số vùng trồng.

- Các mã số vùng trồng xuất khẩu sang Trung Quốc: nông dân chủ yếu bán sản phẩm cho thương lái; chưa có cơ sở hay doanh nghiệp thu mua yêu cầu phải có mã số vùng trồng. Tình trạng sử dụng mã số vùng trồng vẫn tràn lan và chưa đúng nguồn gốc sản phẩm. Do đó, mã số vùng trồng xuất khẩu sang Trung Quốc vẫn chưa được kiểm soát chặt chẽ *(chưa quy định hồ sơ quản lý tại địa phương và xuất quan để kiểm soát)*.

- Chưa theo dõi, giám sát, nắm được sản lượng các Công ty, Doanh nghiệp thu mua từ các vùng trồng khi xuất khẩu để kiểm tra đối chiếu đâu ra xuất khẩu.

- Hệ thống văn bản, cơ sở dữ liệu quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu chưa chặt chẽ từ trung ương đến địa phương và ngược lại; chưa có văn bản quy định về chế tài xử lý vi phạm các tổ chức, cá nhân mạo nhận vùng trồng, cơ sở đóng gói làm ảnh hưởng đến uy tín nông sản địa phương.

- Việc kiểm tra giám sát đánh giá định kỳ 6 tháng/lần (01 lần/vụ) là rất cần thiết, tuy nhiên nguồn nhân lực không đủ để thực hiện kiểm tra định đình vì số hộ và diện tích quá lớn, hệ thống Trạm BVTV của tỉnh không còn nên gặp rất nhiều khó khăn để thực hiện nhiệm vụ này đúng tiến độ.

II. Giải pháp quản lý sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu tại tỉnh Đồng Tháp trong thời gian tới

- Xây dựng và tham mưu Kế hoạch Tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030, làm đầu mối, phối hợp với phòng Nông nghiệp và PTNT, phòng Kinh tế, Trung tâm DVNN huyện, thành phố tổ chức 134 lớp tập huấn cấp phát tờ rơi, áp phích thông tin tuyên truyền cho cán bộ, nông dân về sử dụng phân bón, thuốc BVTV an toàn, hiệu quả và thu gom chai lọ, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng để đúng nơi quy định cho 134 xã, phường, thị trấn.

- Xây dựng và tham mưu Kế hoạch Thực hiện Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)trên cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao và tiềm năng xuất khẩu giai đoạn 2021 – 2025, và Kế hoạch phát triển nông nghiệp hữu cơ tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025, tập trung phối hợp các Cty cung ứng sản phẩm hữu cơ đầu và bao tiêu đầu ra trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tăng cường công tác tuyên truyền tập huấn cho tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh liên quan đến phân bón, thuốc BVTV, các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

- Cơ quan báo đài tuyên truyền sâu rộng đến nông dân từng bước giảm dần sử dụng thuốc BVTV hóa học, phân hóa học, nâng cao chất lượng nông sản.

- Các Cơ quan quản lý nhà nước tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, về nhãn phân bón, thuốc BVTV; chất lượng phân bón, thuốc BVTV; phân bón không có quyết định lưu hành, thuốc BVTV ngoài danh mục đang lưu thông trên thị trường.

- Tham mưu SNN ban hành Quy chế quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói tại địa phương.

III. Kiến nghị

Để công tác quản lý phân bón, thuốc BVTV và mã số vùng trồng ngày càng hiệu quả, chặt chẽ trong thời gian tới. Chi cục có một số kiến nghị như sau:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia lĩnh vực nông nghiệp 4.0 để nắm diện tích cây trồng, thời vụ thu hoạch sản lượng để có các địa phương nắm và cảnh bóa diện tích gieo trồng ”cung vượt cầu”, đồng nhất dữ liệu báo cáo theo Thông tư 17/2020/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT ngày 28/12/2020 về quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp nhằm hạn chế mỗi địa phương tự xây dựng phần mềm quản lý nông nghiệp cho địa phương mình như hiện nay, vừa tốn ngân sách và không đồng bộ với dữ liệu quốc gia (mỗi khi có thay đổi biểu mẫu báo cáo).

- Bộ NN&PTNT phối hợp với Bộ Công Thương cần có dự báo thị trường ngắn hạn về nhu cầu xuất khẩu của các quốc gia mà Việt nam xuất khẩu, để các địa phương nắm và thông tin đến người sản xuất và Doanh nghiệp xuất khẩu.

- Tinh giảm bộ máy ngành nông nghiệp từ Trung ương đến địa phương một cách thống nhất thay vì mỗi địa phương sáp nhập theo một cách khác nhau.

+ Lĩnh vực phân bón, thuốc BVTV

- Bộ NN&PTNT và Bộ Y tế cần thống nhất việc quản lý và sử dụng hoạt chất côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế với hoạt chất sử dụng trong nông nghiệp; sửa đổi, bổ sung xử lý vi phạm buôn bán thuốc diệt côn trùng lĩnh vực y tế để sử dụng trong phòng trừ dịch hại trên cây trồng để đủ sức răn đe, lách luật.

- Thanh tra Cục Bảo vệ thực vật mở các lớp tập huấn nghiệp vụ Thanh tra chuyên ngành cho đội ngũ Công chức, viên chức nhằm nâng cao chuyên môn nghiệp vụ để áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật trong công tác xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón, thuốc BVTV và giống cây trồng trong tình hình những văn bản quy phạm pháp luật mới hiện nay.

+ Lĩnh vực mã số vùng trồng

- Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia thông tin sản lượng sản phẩm xuất khẩu/mã số vùng trồng được Doanh nghiệp xuất khẩu cho địa phương nắm, đối chiếu và giám sát chặt chẽ nhằm hạn chế mạo danh mã số vùng trồng, tăng cường minh bạch thông tin sản lượng xuất khẩu theo quy định.

- Tham mưu bổ sung Nghị định quy định chi tiết thực hiện Điều 64, Luật Trồng trọt; bổ sung quy định xử phạt vi phạm hành chính trong việc sử dụng mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Chuyển giao các mã số vùng trồng của Công ty, Doanh nghiệp đại diện đứng chủ sở hữu về cho HTX, THT, Hội quán đang trực tiếp canh tác sản xuất.

- Hỗ trợ kết nối doanh nghiệp đầu tư liên kết xây dựng vùng nguyên liệu, chế biến, đóng gói sản phẩm nông sản nhằm gia tăng giá trị chuỗi ngành hàng nông sản Đồng Tháp nói riêng và Việt Nam nói chung./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục BVTV;
- PGĐ Sở phụ trách (b/c);
- Lưu: VT, KT (Thiều).

CHI CỤC TRƯỞNG

Trần Thanh Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BVTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 13 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO THAM LUẬN
Liên kết sản xuất và phát triển vùng trồng phục vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Nông sản của Việt Nam nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng ngày nay không chỉ được tiêu thụ thị trường nội địa mà đã vươn ra thị trường quốc tế. Một trong những điều kiện bắt buộc để các doanh nghiệp (DN) có thể xuất khẩu nông sản là phải xây dựng được vùng trồng có mã số định danh nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất, kiểm soát sinh vật gây hại và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Trong thời gian qua, tỉnh Sóc Trăng đã nổ lực xây dựng, phát triển vùng trồng, hướng đến các thị trường xuất khẩu khó tính để nâng cao giá trị cho các mặt hàng nông sản của tỉnh.

1. Một số kết quả đạt được trong phát triển vùng trồng phục vụ xuất khẩu

Sóc Trăng là tỉnh có diện tích đất sản xuất nông nghiệp khá lớn (212.553 ha, trong đó diện tích gieo trồng lúa khoảng 350.000 ha/năm). Với lợi thế tiềm năng đất đai thích hợp gieo trồng các giống lúa đặc sản, thơm nhẹ, tỉnh đã xây dựng nhiều mô hình chuỗi sản xuất lúa gạo đặc sản. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau (như yếu tố thị trường và chưa có sự đồng thuận giữa DN và các tổ chức nông dân trong liên kết tiêu thụ sản phẩm…) nên mặc dù việc xây dựng vùng trồng gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm lúa đã được thực hiện nhưng chưa bền vững.

Ngoài thế mạnh về cây lúa, tỉnh Sóc Trăng còn có diện tích trồng cây ăn trái khá lớn, trên 31.000 ha, với nhiều loại trái cây đặc sản như: bưởi, vú sữa, nhãn, xoài, mãng cầu gai… Trong 3 năm trở lại đây, được sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh và sự hỗ trợ của Cục Bảo vệ thực vật, ngành nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng đã bắt tay vào xây dựng vùng trồng nông sản nhằm mục đích phục vụ xuất khẩu. Cụ thể, tỉnh đã tiến hành rà soát, quy hoạch lại vùng trồng; hỗ trợ tập huấn; đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác; và xây dựng mô hình trình diễn nhằm từng bước thay đổi phương thức sản xuất của nông dân theo hướng an toàn. Cho đến nay, diện tích sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP đã đạt 434,41 ha, theo hướng hữu cơ đạt 6.283 ha. Số lượng hợp tác xã (HTX) tăng lên từng năm và chất lượng cũng tăng lên. Hiện tỉnh có 29 HTX sản xuất cây ăn trái, trong đó 15 HTX mới thành lập và 14 HTX được củng cố và mở rộng.

Đến nay, tỉnh đã thiết lập được 16 vùng trồng tập trung, trong đó có 05 vùng vú sữa, 05 vùng bưởi, 03 vùng xoài và 03 vùng nhãn. Về mã số vùng trồng, tỉnh đã được cấp 47 mã số với tổng diện tích là 453 ha (vú sữa 20 mã, bưởi 13 mã, xoài 8 mã, nhãn 6 mã). Từ năm 2018 đến nay, tỉnh đã liên kết tiêu thụ được khoảng trên 1.700 tấn cây ăn trái, trong đó xuất khẩu sang thị trường Hòa Kỳ với sản lượng khoảng 300 tấn vú sữa, sang thị

trường châu Âu 60 tấn bưởi và 13 tấn xoài, còn lại được tiêu thụ trong siêu thị cao cấp trong nước.

2. Một số khó khăn gặp phải trong quá trình xây dựng vùng trồng cây ăn trái

Bên cạnh kết quả đạt được, việc phát triển vùng trồng gắn với xuất khẩu nông sản cũng gặp không ít khó khăn:

- Diện tích trồng cây ăn trái tuy lớn nhưng quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún, chủ yếu là vườn tạp hoặc xen canh, ít có vùng chuyên canh một loại cây trồng.

- Nông dân còn mang nặng tập quán canh tác truyền thống, kỹ thuật trồng chưa đảm bảo, các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất vẫn còn ít.

- Sau khi thiết lập và cấp mã số vùng trồng thì cơ quan nhà nước còn gặp khó khăn trong theo dõi, quản lý việc thực hiện theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 774:2020/BVTV về Quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm giữa DN và các HTX;

- Khâu đóng gói và chế biến sản phẩm còn yếu, trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở đóng gói nào được cấp mã số

- Mối quan hệ giữa HTX và DN chỉ đơn thuần là quan hệ giữa bên mua và bên bán, chưa có nhiều sự hỗ trợ của DN trong xây dựng, phát triển và quản lý vùng trồng;

- Chưa có quy chế và chế tài xử phạt đối với HTX và DN nếu vi phạm các quy định trong TCCS 774:2020/BVTV;

- Các HTX còn mang tính hình thức, tổ chức sản xuất chưa chặt chẽ; một số người đứng đầu HTX vẫn còn xem nặng lợi ích cá nhân;

- Cơ sở hạ tầng nông thôn còn yếu, đường giao thông phát triển chưa đồng bộ, chưa có kho lạnh trong khâu bảo quản; sơ chế, chế biến, hệ thống logistics chưa phát triển;

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 nên tình hình tiêu thụ nông sản gặp nhiều khó khăn.

3. Giải pháp xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và phát triển vùng trồng

- Dựa trên lợi thế tiềm năng đất đai của từng vùng, cần tiếp tục xây dựng vùng trồng cây ăn trái tập trung để tạo điều kiện thuận lợi cho khâu quản lý và liên kết với các DN.

- Tiếp tục xây dựng các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị gia tăng, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ cao để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Tăng cường quảng bá, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu cho các sản phẩm nông sản đặc sản của tỉnh.

- Tiếp tục mời gọi các DN để liên kết sản xuất-tiêu thụ nhằm xây vùng nguyên liệu sản xuất tập trung theo hướng hữu cơ, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo cung cấp sản phẩm cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tổ chức nhiều hội nghị thúc đẩy liên kết tiêu thụ, tạo điều kiện để DN và HTX gặp gỡ, trao đổi và hợp tác.

- Đẩy mạnh vai trò của DN trong phát triển HTX và xây dựng vùng trồng để DN và HTX cùng phát triển.

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn: đường giao thông, kho bảo quản, nhà sơ chế, và từng bước hoàn thiện các khâu logistics.

4. Kiến nghị

- Xây dựng quy chế trong việc quản lý vùng trồng ở địa phương để bảo vệ vùng sản xuất.

- Tăng cường cung cấp thông tin thị trường xuất nhập khẩu để giúp cho việc định hướng sản xuất được hiệu quả.

- Tổ chức hội nghị toàn quốc thúc đẩy tiêu thụ để các DN và HTX có dịp gặp gỡ, trao đổi thông tin.

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THAM LUẬN HỘI NGHỊ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN VNSAT VÀ TÁC ĐỘNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG PHÂN BÓN, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TẠI 8 TỈNH ĐBSCL

I. Giới thiệu chung về dự án

Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) được tài trợ bởi Hiệp hội Phát triển quốc tế (IDA/WB) và Chính phủ Việt Nam ký ngày 9/7/2015. Mục tiêu phát triển của dự án là góp phần triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp thông qua tăng cường năng lực thể chế của Ngành; đổi mới phương thức canh tác bền vững và nâng cao chuỗi giá trị cho hai ngành hàng lúa gạo và cà phê ở hai vùng sản xuất hàng hóa chủ lực của Việt Nam là vùng đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Thời gian thực hiện từ 2015- đến ngày 30/6/2022.

Tổng mức đầu tư 288,2 triệu USD, trong đó vốn vay WB là 221,8 triệu USD, vốn đối ứng Chính phủ là 30,63 triệu USD, vốn tư nhân là 35 triệu USD.

Dự án có 4 hợp phần, gồm: (i) HPA- Tăng cường năng lực thể chế thực hiện tái cơ cấu ngành; (ii) HPB- Hỗ trợ phát triển lúa gạo bền vững, triển khai tại 8 tỉnh/TP vùng ĐBSCL: An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang; (iii) HPC- Hỗ trợ sản xuất và tái canh cà phê bền vững, thực hiện tại 5 tỉnh ở Tây Nguyên: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng; (iv) HPD- Quản lý dự án

II. Kết quả triển khai dự án tại các tỉnh ĐBSCL đến nay

Nguồn vốn: Tổng số vốn của hợp phần B – Phát triển lúa gạo bền vững là: 171,3 triệu USD, trong đó vốn tín dụng cho nâng cấp cơ sở chế biến lúa gạo do Ngân hàng BIDV quản lý là 55 triệu USD *(100% là vốn IDA),* vốn phi tín dụng do 8 tỉnh ĐBSCL thực hiện là 116,3 triệu USD *(Trong đó vốn IDA là 71,3 triệu USD, vốn chính phủ là 18,8 triệu USD, vốn tư nhân là 26 triệu USD)*

Các hoạt động chính được triển khai:

Các hoạt động thuộc hợp phần này được thiết kế chủ yếu nhằm:

(i) hỗ trợ nông dân trong việc tập huấn biện pháp canh tác lúa gạo bền vững, (ii) thành lập, củng cố hoạt động các Tổ chức Nông dân sản xuất và kinh doanh lúa gạo bền vững, (iii) hỗ trợ xây dựng nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ

sản xuất và hỗ trợ sơ chế, giảm tổn thất sau thu hoạch, (iv) Hỗ trợ vốn tín dụng trung dài hạn cho nâng cấp cơ sở chế biến lúa gạo.

Kết quả thực hiện: Sau 5 năm thực hiện, các hoạt động của dự án đã đạt được nhiều kết quả tích cực, phát huy được hiệu quả đầu tư. Các kết quả chính bao gồm:

1. Hoạt động đào tạo quy trình canh tác lúa gạo bền vững

Hoạt động đào tạo, tập huấn quy trình canh tác lúa gạo bền vững (bao gồm các biện pháp như 3G3T, 1P5G) được các đơn vị hỗ trợ kỹ thuật cấp tỉnh (TT Khuyến nông, Trung tâm Giống, Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật…) đảm nhiệm. Sau 5 năm triển khai, dự án đã đào tạo kỹ thuật 3G3T cho 149.158 nông dân với diện tích 206.408 ha và 95.836 nông dân với diện tích 135.431 ha về kỹ thuật canh tác 1P5G.

2. Hỗ trợ thành lập các tổ chức nông dân và đào tạo nâng cao năng lực

Dự án đã hỗ trợ hoạt động của 320 tổ chức nông dân ở 8 tỉnh ĐBSCL, trong đó 201 TCND thành lập trước dự án và 119 TCND do dự án hỗ trợ thành lập. Tất cả các TCND đều được triển khai về hoạt động truyền thông, đào tạo tập huấn quy trình kỹ thuật, trong đó có 91 TCND đã được đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thiết yếu (CSHT/TB). Đã đào tạo kiến thức về quản lý phát triển HTX cho 8.963 lượt cán bộ HTX, đào tạo về luân canh cây trồng cho 3.335 người, tập huấn tận dụng sản phẩm phụ từ lúa gạo cho 3.147 người, nhân giống lúa xác nhận cho 4.846 người...

3. Hỗ trợ nâng cấp cơ sở hạ tầng, thiết bị thiết yếu phục vụ sản xuất lúa gạo cho các TCND

Tại 8 tỉnh ĐBSCL, dự án đã đánh giá, sàng lọc lựa chọn đầu tư cho 91 TCND tiên tiến về hạ tầng và thiết bị phục vụ sản xuất với Tổng mức đầu tư là 581 tỷ đồng, trong đó phần CSHT là 565 tỷ đồng, phần hàng hóa thiết bị là 15 tỷ đồng. Các công trình và thiết bị đã hỗ trợ bao gồm: 50 trạm bơm, 9,7 km kênh mương thủy lợi, 114 cầu/cống, 126 km đường giao thông nông thôn, 39 nhà kho với tổng diện tích 32 nghìn m2, 31 Km đường điện, 97 máy biến áp, 75 thiết bị các loại khác. Những hỗ trợ của dự án góp phần thúc đẩy phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã sản xuất và kinh doanh bền vững.

4. Hỗ trợ vốn tín dụng cho nâng cấp cơ sở chế biến lúa gạo

Ngân hàng BIDV được giao quản lý vốn tín dụng cho hợp phần lúa gạo của dự án. Đến nay đã có tổng số 10 công ty được vay vốn từ dự án với tổng nguồn vốn là 764 tỷ đồng (tương đương 33,2 triệu USD đạt 60% nguồn vốn phân bổ cho tín dụng lúa gạo). Do nhu cầu vay nâng cấp nhà máy chế biến lúa gạo thấp, phần vốn dư được cho vay liên thông sang hợp phần cà phê và đã giải ngân hết nguồn vốn phân bổ của hợp phần tín dụng.

III. Đánh giá kết quả triển khai các mô hình đào tạo 3G3T và 1P5G

Dựa trên các tài liệu kỹ thuật về 3G3T và 1P5G và sự thống nhất của các cơ quan liên quan, dự án đã ban hành bộ tiêu chí đánh giá mức độ áp dụng đối với 2 mô hình 3G3T và 1P5G như sau:

Chỉ tiêu đánh giá 3G3T	Áp dụng đúng quy trình
Lượng giống sử dụng (kg/**ha)**	**<= 100**
Lượng phân **N sử dụng (kg/ha)**	<=130
Số lần phun thuốc trừ sâu (lần)	<=4
Ghi chép nhật ký sản xuất	Đầy đủ

Chỉ tiêu đánh giá 1P5G	Áp dụng đúng quy trình
Lượng giống xác nhận sử dụng (kg/ha)	**<= 100**
Lượng phân **N sử dụng (kg/ha)**	<= 110
Số lần phun thuốc trừ sâu	<=3
Quản lý nước bằng biện pháp ngập khô xen kẻ	Có
Áp dụng cơ giới sau thu hoạch (sử dụng máy gặt đập liên hợp và sấy)	Có
Ghi chép nhật ký sản xuất	Đầy đủ

Phương pháp chọn mẫu đánh giá: Phân tầng, ngẫu nhiên, mỗi tỉnh sẽ chọn 3-6 huyện đại diện dựa trên tiêu chí (i) Đại diện về các tiểu vùng sinh thái trong tỉnh; (ii) Đã được tập huấn 3G3T/1P5G; (iii) Có tập huấn cho TCND và hỗ trợ cơ sở hạ tầng và (iv) có hoạt động truyền thông. Tương tự chọn ra các xã đại diện giống như chọn huyện, trong mỗi xã lựa chọn, lập danh sách nông dân đã tập huấn kỹ thuật và chọn ngẫu nhiên theo hàm "RANDOM" trong excel.

Số lượng mẫu theo công thức: n = N / (1+N.e2), trong đó N là tổng số nông dân được đào tạo, e là sai số cho phép (0,05), n là số mẫu cần đánh giá.

a) Kết quả đánh giá áp dụng 3G3T: Qua đánh giá mức độ áp dụng sau đào tạo trong vụ Hè Thu năm 2020 cho thấy đã có khoảng 80% diện tích được đào tạo áp dụng đủ 4 tiêu chí của quy trình 3G3T tương đương diện tích khoảng 163.418 ha đạt 109% so với mục tiêu cuối kỳ là 150.000 ha.

Tỉnh	Tổng số nông dân đào tạo 3G3T		Tỷ lệ áp dụng sau đào tạo		Diện tích áp dụng sau đào tạo	Mục tiêu cuối kỳ (ha)	Tỷ lệ hoàn thành %
	Số hộ	Diện tích	Số hộ	Diện tích			
An Giang	17.263	24.632	76,5%	80,9%	19.931	17.000	117%
Cần Thơ	22.435	29.922	68,1%	67,8%	20.287	19.000	107%
Đồng Tháp	18.512	31.453	76,8%	77,6%	24.408	20.000	122%
Hậu Giang	21.645	21.976	81,7%	81,5%	17.910	17.000	105%
Kiên giang	19.090	31.718	70,1%	74,1%	23.495	21.000	112%
Long An	10.045	25.255	76,8%	79,7%	20.128	20.000	101%
Sóc Trăng	16.746	22.329	85,7%	89,8%	20.051	20.000	100%
Tiền Giang	23.422	19.123	89,2%	90,0%	17.207	16.000	108%

Tổng	**149.158**	**206.408**	**78,1%**	**80,2%**	**163.418**	**150.000**	**109,0%**

Trong đó, xét trong 4 chỉ tiêu thì "lượng giống" có tỷ lệ áp dụng thấp nhất, kết quả áp dụng từng tiêu chí của quy trình 3G3T như sau:

Tỉnh	Ghi chép nhật ký (%)		Lượng giống (%)		Lượng phân Đạm (%)		Số lần phun thuốc trừ sâu (%)	
	Tỷ lệ hộ	Tỷ lệ diện tích	Tỷ lệ hộ	Tỷ lệ diện tích	Tỷ lệ hộ	Tỷ lệ diện tích	Tỷ lệ hộ	Tỷ lệ diện tích
An Giang	92.0	96.0	83.8	86.3	81.2	95.2	96.6	96.0
Cần Thơ	100	100	68.8	68.8	97.4	65.2	98.6	99.0
Đồng Tháp	85.4	88.5	85.7	85.5	98.4	98.2	93.5	93.3
Hậu Giang	96.7	97.2	83.3	83.6	99.0	98.5	100	100
Kiên Giang	98.4	99.1	72.2	76.0	94.4	95.6	98.0	98.2
Long An	100	100	79.2	81.8	99.3	99.4	100	96.2
Sóc Trăng	89.1	95.1	88.3	91.8	88.5	94.7	86.5	93.2
Tiền Giang	100	100	89.5	89.9	100	100	100	100
Trung bình	**95.2**	**97.0**	**81.4**	**83.0**	**94.8**	**93.4**	**96.7**	**97.0**

b) Kết quả đánh giá áp dụng 1P5G: Qua đánh giá mức độ áp dụng sau đào tạo đã có khoảng 77% diện tích được đào tạo áp dụng đủ các tiêu chí của quy trình 1P5G tương đương diện tích khoảng 102.380 ha đạt 136% so với mục tiêu cuối kỳ là 75.000 ha.

Tỉnh	Tổng số nông dân đã đào tạo 1P5G		Tỷ lệ áp dụng sau đào tạo		Diện tích áp dụng sau đào tạo	Mục tiêu cuối kỳ (ha)	Tỷ lệ hoàn thành
	Số hộ	Diện tích	Số hộ	Diện tích			
An Giang	17.263	24.632	70,4%	74,8%	18.431	8.500	217%
Cần Thơ	13.683	17.845	63,9%	62,4%	11.133	9.500	117%
Đồng Tháp	8.717	15.003	73,2%	75,8%	11.372	10.000	114%
Hậu Giang	14.278	14.680	84,7%	89,7%	13.166	9.500	139%
Kiên giang	9.654	16.917	61,5%	64,2%	10.853	10.500	103%
Long An	8.058	22.554	64,3%	70,1%	15.811	9.000	176%
Sóc Trăng	13.351	15.598	81,5%	87,1%	13.578	10.000	136%
Tiền Giang	10.832	8.201	96,9%	98,0%	8.036	8.000	100%
Tổng	**95.836**	**135.431**	**74,5%**	**77,7%**	**102.380**	**75.000**	**137,7%**

Trong đó, xét trong 6 chỉ tiêu cho thấy cũng tương tự như quy trình 3G3T, ở quy trình 1P5G chỉ tiêu "lượng giống" cũng có tỷ lệ áp dụng thấp nhất, kết quả áp dụng từng tiêu chí của quy trình 1P5G như sau:

Tỉnh	Ghi chép nhật ký (%)		Lượng giống xác nhận (%)		Lượng phân Đạm (%)		Số lần phun thuốc trừ sâu (%)		Tưới ngập khô xen kẽ (%)		cơ giới hóa sau thu hoạch (%)	
	Tỷ lệ hộ	Tỷ lệ diện tích	Tỷ lệ hộ	Tỷ lệ diện tích	Tỷ lệ hộ	Tỷ lệ diện tích	Tỷ lệ hộ	Tỷ lệ diện tích	Tỷ lệ hộ	Tỷ lệ diện tích	Tỷ lệ hộ	Tỷ lệ diện tích
An Giang	95.3	94.8	83.4	87.2	81.8	84.2	98.9	99.2	99.8	99.9	96.9	97.4
Cần Thơ	100	100	68.9	68.8	93.1	94.3	94.2	91.6	100	100	100	100
Đồng Tháp	81.7	86.4	80.6	82.3	99.0	98.3	89.8	91.1	100	100	100	100
Hậu Giang	94.2	95.9	85.2	90.3	100	100	100	100	99.7	99.6	100	100
Kiên Giang	100	100	66.4	69.9	88.7	87.3	90.5	91.4	100	100	100	100
Long An	100	100	78.5	81.3	94.8	95.4	79.7	84.8	100	100	100	100
Sóc Trăng	97.8	100	88.3	91.8	93.7	95.9	97.4	98.1	96.3	97.7	87.8	99.8
Tiền Giang	100	100	97.2	98.0	100	100	100	100	100	100	100	100
Trung bình	**96.1**	**97.1**	**81.1**	**83.7**	**93.9**	**94.4**	**93.8**	**94.5**	**99.5**	**99.7**	**98.1**	**99.7**

c) Đánh giá sự thay đổi tích cực trong việc giảm vật tư đầu vào (phân bón, thuốc BVTV)

+ Về lượng đạm sử dụng: Theo kết quả đánh giá chi tiết của năm 2017 và năm 2020, lượng đạm sử dụng giảm bình quân 5,4% ở vụ hè thu và giảm 7% đối với vụ đông xuân, tương đương giảm 11.6-15,4 kg urê/ha/vụ (thành tiền giảm từ 129.920 VNĐ-171.950 VNĐ)

Tỉnh	Lượng phân Đạm (kg/ha)			Lượng phân Đạm (kg/ha)		
	Vụ hè thu 2017	Vụ hè thu 2020	Giảm (%)	Vụ đông xuân 2017	Vụ Đông xuân 2020	Giảm (%)
An Giang	105.2	104.5	-0.7%	121.9	101.7	-16.6%
Cần Thơ	102.4	92.3	-9.9%	101.0	94.3	-6.6%
Đồng Tháp	112.6	105.3	-6.5%	115.5	104.00	-10.0%
Hậu Giang	87.00	80.5	-7.5%	81.2	75.4	-7.1%
Kiên Giang	110.9	111.1	0.2%	117.7	109.4	-7.1%
Long An	100.4	94.7	-5.7%	105.1	97.5	-7.2%
Sóc Trăng	94.5	80.4	-14.9%	86.9	90.3	3.9%
Tiền Giang	85.1	86.6	1.8%	76.7	76.8	0.1%
Trung bình	**99.8**	**94.4**	-5.4%	**100.8**	**93.7**	-7.0%

+ Về số lần phun thốc trừ sâu: tương tự, so sánh năm 2017 và năm 2020 cho thấy số lần phun thuốc trừ sâu giảm bình quân 22,9% đối với vụ hè thu và giảm 16,8% so đối với vụ đông xuân. Tương đương 831.000 đồng/ha/vụ Hè Thu và 779.000 đồng/vụ Đông Xuân.

Tỉnh	Số lần phun trừ sâu			Số lần phun trừ sâu		
	Vụ hè thu 2017	Vụ hè thu 2020	Giảm (%)	Vụ đông xuân 2017	Vụ Đông xuân 2020	Giảm (%)
An Giang	3.0	2.5	-16.7%	3.3	2.4	-27.3%
Cần Thơ	2.7	1.7	-37.0%	1.8	2.0	11.1%
Đồng Tháp	3.8	3.4	-10.5%	3.6	3.3	-8.3%
Hậu Giang	2.3	1.8	-21.7%	2.3	2.0	-13.0%
Kiên Giang	3.1	2.5	-19.4%	3.1	2.5	-19.4%
Long An	3.8	2.7	-28.9%	3.1	2.8	-9.7%
Sóc Trăng	2.2	2.1	-4.5%	2.5	1.9	-24.0%
Tiền Giang	1.8	0.8	-55.6%	1.7	0.9	-47.1%
Trung bình	**2.8**	**2.2**	**-22.9%**	**2.7**	**2.2**	**-16.8%**

+ So sánh về lợi nhuận giữa các hộ tham gia dự án và các hộ không tham gia dự án:

Việc áp dụng đúng kỹ thuật canh tác bền vững trong dự án đã giúp giảm vật tư đầu vào, vẫn đảm bảo năng suất, chất lượng sản phẩm, trung bình lợi nhuận hộ trong dự án đều cao hơn lợi nhuận hộ ngoài dự án và tăng dần qua các năm, từ 16,7% năm 2017 đến 28% năm 2020, chi tiết như sau:

Tỉnh	Vụ Đông xuân 2017-2018	Vụ Hè thu 2018	Vụ Đông xuân 2018 - 2019	Vụ Đông xuân 2019-2020	Vụ Hè thu 2020
An Giang	18.0%	19.1%	21.5%	22.3%	24.6%
Cần Thơ	12.7%	30.4%	17.5%	30.2%	27.1%
Đồng Tháp	17.2%	40.1%	22.2%	25.5%	26.5%
Hậu Giang	12.2%	14.9%	26.3%	24.4%	25.6%
Kiên Giang	20.8%	12.7%	27.7%	27.4%	29.8%
Long An	n/a	13.2%	21.6%	22.8%	28.8%
Sóc Trăng	29.6%	23.3%	27.8%	29.4%	30.3%
Tiền Giang	6.2%	16.8%	22.5%	29.2%	33.9%
Trung bình	**16.7%**	**21.3%**	**23.4%**	**26.4%**	**28.3%**

+ Về năng suất lúa: Trên thực tế đã chứng minh tuy giảm vật tư đầu vào nhưng năng suất lúa vẫn được đảo bảo, vụ hè-thu năng suất bình quân 6 tấn/ha/vụ và năng suất lúa vụ Đông Xuân duy trì ở mức 7,4 tấn/ha/vụ.

IV. Kết luận, kiến nghị

Kết quả thực tế sau 5 năm triển khai dự án VnSAT cho thấy các tác động rõ rệt và tích cực về thay đổi hành vi, thay đổi nhận thức của nông dân sản xuất lúa. Các mục tiêu của dự án cơ bản đạt và vượt mục tiêu, góp phần vào tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

Việc triển khai đào tạo quy trình canh tác bền vững, nâng cao năng lực tổ chức nông dân, thúc đẩy liên kết chuỗi, phát triển thương hiệu đã làm gia tăng thu nhập của người nông dân trong vùng dự án, giảm tác động tiêu cực đến môi trường nhờ giảm vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

Kiến nghị: Trong thời gian còn lại của dự án (đến tháng 6/2022), các tỉnh dự án tiếp tục triển khai các lớp đào tạo quy trình canh tác bền vững nhằm duy trì ổn định tỷ lệ áp dụng các biện pháp canh tác bền vững; tăng cường cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất lúa, đặc biệt là trong khâu cấy lúa nhằm giảm lượng giống và là cơ sở để giảm chi phí đầu vào. Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh tiếp tục chỉ đạo phổ biến nhân rộng những kết quả thành công của dự án trong thời gian tới.

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

XU HƯỚNG SỬ DỤNG PHÂN BÓN Ở VIỆT NAM VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG PHÂN BÓN BẰNG MÃ QR (QUICK RESPONSE)

Văn Tiến Thanh
Tổng Giám đốc Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau
Email: thanhvt@pvcfc.com.vn

I. GIỚI THIỆU

Phân bón hóa học là một trong những vật tư quan trọng trong sản xuất nông nghiệp,(Nguyễn Đăng Nghĩa và Nguyễn Hữu Anh, 2015). Tuy nhiên, hiệu suất sử dụng phân bón còn rất thấp, phân đạm 45-50%; phân lân 20-30% (tính hiệu lực trực tiếp, chưa tính hiệu lực cộng dồn hay hiệu lực tồn tại); khoảng 60% với phân kali. Hàng năm, một lượng lớn phân bón được đưa vào đất nhưng không được cây trồng sử dụng hết, gây lãng phí như: urea 1,8 triệu tấn; supe lân 2,07 triệu tấn; kali 344 nghìn tấn (Nguyễn Văn Bộ, 2014),trong đó một phần bị rửa trôi hoặc thấm sâu gây ô nhiễm nguồn nước. Theo số liệu quan trắc của Tổng cục Môi trường (2009) ở một số khu vực sông tại Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) và Đồng bằng sông Hồng cho thấy hàm lượng NH_4^+, NO_3^- và PO_4^{3-} vượt 1,5-2 lần so với tiêu chuẩn cho phép. Vì vậy, bên cạnh sử dụng hiệu quả phân bón, việc nghiên cứu các dòng phân bón thế hệ mới nhưng vẫn đảm bảo năng suất và chất lượng nông sản, đảm bảo hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường thông qua việc tăng hiệu quả sử dụng phân bón là việc làm cần thiết.

Thuật ngữ phân bón thế hệ mới (new generation fertilizer/next generation fertilizer) đang ngày càng được nhiều nhà nghiên cứu và sản xuất sử dụng phổ biến. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có một khái niệm đầy đủ về phân bón thế hệ mới mà chỉ nêu một số tiêu chí chung cho phân bón dạng này. Theo đó, phân bón thế hệ mới sẽ làm tăng hiệu quả và năng suất của sản xuất nông nghiệp, đồng thời bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường (Calabi-Floody *et al.*, 2018). Hiện nay có rất nhiều nghiên cứu về các dòng phân bón thế hệ mới như: sản xuất theo công nghệ Nano, sản xuất theo công nghệ vi sinh và enzyme, phân bón sinh học chức năng có hoạt lực cao và các nhóm phân đạm có bổ sung các chất ức chế enzyme. Cùng với xu hướng đó, công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC) đã nghiên cứu rất nhiều dạng phân bón thế hệ mới giúp tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản và hạn chế ô nhiễm môi trường. Song song đó, việc quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc phân bón trong quá trình sản xuất từ nhà máy đến tay người tiêu dùng, giúp nông dân lựa

chọn đúng phân bón chất lượng và sử dụng hiệu quả trên cây trồng đã được Công ty áp dụng nhiều pháp đồng bộ, trong đó ứng dụng mã QR (Quick response – phản ứng nhanh) đã mang lại hiệu quả thiết thực./.

II. NỘI DUNG

1. Thách thức trong phát triển nông nghiệp Việt Nam

Sản xuất nông nghiệp trên thế giới cũng như tại Việt Nam đều phải dựa vào nguồn tư liệu đặc biệt quý giá là đất đai, trong khi nguồn tài nguyên đất đai của Việt Nam rất hạn chế, chỉ có khoảng 11,5 triệu ha đất sản xuất nông nghiệp (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2018), diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân trên đầu người ở Việt Nam thuộc loại thấp nhất trên thế giới, với khoảng 1.100 m^2/người và ngày càng bị thu hẹp (Viện Nông Hóa Thổ Nhưỡng, 2019). Đồng thời biến đổi khí hậu (BĐKH) đang được xem là yếu tố quan trọng, có tác động toàn diện đến sự phát triển bền vững trên toàn thế giới và Việt Nam (một trong những nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất). Do ảnh hưởng của BĐKH, thiên tai trên phạm vi toàn cầu đã, đang và sẽ xảy ra với tần suất nhiều hơn, phức tạp hơn, cường độ tăng mạnh hơn làm trầm trọng thêm mức độ ảnh hưởng của thiên tai. Ở Việt Nam, ước tính hàng triệu hecta đất bị ngập, hàng chục triệu người có thể bị mất nhà cửa nếu nước biển dâng cao. Sản lượng lương thực có nguy cơ giảm sút lớn, đe dọa tới an ninh lương thực của quốc gia (Lê Quang Trí, 2016).

Để ứng phó với BĐKH, các chương trình nông nghiệp thông minh với khí hậu (Climate-smart agriculture - CSA) hay còn gọi nông nghiệp ứng phó BĐKH, được Tổ chức Nông Lương của Liên Hợp Quốc (FAO) đưa ra năm 2010, trong một báo cáo đề dẫn trong Hội nghị toàn cầu về nông nghiệp, an ninh lương thực (ANLT) và biến đổi khí hậu (BĐKH) tại Hague, Hà Lan.CSA hướng tới đồng thời 3 mục tiêu: (i) đảm bảo ANLT, thông qua tăng trưởng sản xuất lương thực và tăng thu nhập, hiệu quả kinh tế; (ii) tăng khả năng thích ứng với BĐKH của các hệ thống sản xuất nông nghiệp; và (iii) giảm phát thải khí nhà kính (KNK) từ các hoạt động nông nghiệp (http://csa.cuctrongtrot.gov.vn/TinTuc/Index/3908).

Các nhóm giải pháp canh tác bền vững để thích ứng với BĐKH như: xử lý cho đất khỏe để loại trừ hoặc giảm bớt các yếu tố hạn chế trong đất ngay đầu vụ; giảm bớt số lần làm đất; thay đổi lịch thời vụ cho phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất canh tác lúa cho phù hợp với từng địa phương; chọn giống thích hợp với BĐKH; tưới tiêu vàbón phân hợp lý; hạn chế sử dụng hóa chất và giảm thiểu phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp…

Bên cạnh các nguy cơ suy thoái kinh tế sau đại dịch Covid-19 và diện tích đất canh tác nông nghiệp thu hẹp do quá trình công nghiệp hóa, các cơ hội để gia tăng sản lượng, chất lượng và giá trị cho nông sản Việt Nam thông qua phát triển khoa học công nghệ kết hợp với ứng dụng các quy trình sản xuất tiên tiến,

thân thiện với môi trường; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, cơ hội thị trường nông sản Việt cũng được mở rộng thông qua các Hiệp định Thương mại tự do mà Chính Phủ Việt Nam đã ký kết như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh châu Âu (EVFTA); Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CP TPP).

Việc gia tăng sản lượng và chất lượng nông sản trong tình trạng diện tích đất canh tác nông nghiệp ngày càng thu hẹp dẫn đến các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác không ngừng phát triển và ứng dụng, từ công nghệ giống cây trồng đến công nghệ sản xuất các dòng phân bón thế hệ mới, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, các giải pháp quản lý dinh dưỡng cho cây trồng tổng hợp; ứng dụng công nghệ thông tin, cũng như tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị để đáp ứng những quy định mới khắt khe hơn, gắn với truy xuất nguồn gốc nông sản và chứng nhận mã số vùng trồng. Trong đó, các Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phân bón điển hình như Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau luôn tiên phong trong công tác nghiên cứu phát triển các sản phẩm phân bón thế hệ mới và các giải pháp quản lý dinh dưỡng cho cây trồng, đồng thời ứng dụng các giải pháp quản lý kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc phân bón trong quá trình sản xuất, kinh doanh đến tay người tiêu dùng chất lượng nhất...

2. Xu hướng phát triển và sử dụng phân bón ở Việt Nam

Nhu cầu phân bón thế giới gia tăng không chỉ về sản lượng, việc tăng hiệu quả sử dụng phân bón cũng rất quan trọng và được xem là xu hướng chung hiện nay. Gần đây, ngành công nghiệp phân bón thế giới liên tục phát triển với các sản phẩm phân bón đáp ứng điều kiện cụ thể của từng khu vực và từng cây trồng nhằm mục đích cải thiện hiệu suất quản lý chất dinh dưỡng.Những phát minh trong lĩnh vực phân bón thế hệ mới không chỉ cung cấp dinh dưỡng chính cho cây mà còn giúp cho cây trồng khỏe hơn, tăng cường sức chống chịu với stress môi trường và dịch hại (Vachirasak A, 2019).

Tại Việt Nam, với nhu cầu phân bón vô cơ chứa các nguyên tố đa lượng (N;P;K) trung bình hàng năm 10 triệu tấn, lượng phân bón thất thoát ra môi trường rất lớn; chưa tính đến lượng phân bón mà nông dân sử dụng vượt quá nhu cầu của cây trồng vừa gây thất thoát ô nhiễm môi trường và phát sinh sâu bệnh hại.Do đó, việc nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón hiện nay là yêu cầu cấp thiết. Thời gian qua, ở Việt Nam, giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón từ công nghệ phát triển các dòng phân bón thế hệ mới, đến các chương trình quản lý dinh dưỡng tổng hợp tổng hợp (Integrated Nutrient Management), hệ thống dinh dưỡng cây trồng tổng hợp (Integrated Plant Nutrient System-IPNS), hệ thống quản lý dinh dưỡng cây trồng tổng hợp (Integrated Plant Nutrient Management -IPNM), bón phân cân đối (Balanced Fertilization for Better Crop-BALCROP) và gần đây nhất là bón phân theo vùng chuyên biệt (Site-Specific Nutrient Management -SSNM) đã tác động tích cực quá trình nghiên cứu và sử dụng phân bón ở Việt Nam.

Theo Nguyễn Văn Bộ (2014), Lê Công Nhất Phương*và ctv*. (2020) thì xu hướng nghiên cứu và ứng dụng các loại phân bón thế hệ mới giúp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón ở Việt Nam tập trung ở các nhóm sản phẩm sau:

a)Nhóm phân bón chức năng đa yếu tố, cả đa lượng bổ sung trung vi lượng: bao gồm phân bón gốc và phân bón lá đáp ứng chính xác nhu cầu về từng yếu tố dinh dưỡng và tỷ lệ thích hợp.Sự thiếu hụt các nguyên tố dinh dưỡng trung vi lượng ngày càng tăng, đặc biệt là Zn và B là 2 nguyên tố vi lượng thiếu hụt cao ở nhiều quốc gia trên thế giới(Bell and Dell, 2008) và ở Việt Nam (Trương Hồng *và ctv*., 2017; Trần Văn Dũng *và ctv*., 2015).

b)Nhóm phân bón chậm phân giải (slow release fertilizers) và phân giải có kiểm soát (controlled release fertilizers); phân bón có chất ổn định đạm (Stabilzed Nitrogen fertilizers)

Theo Lê Công Nhất Phương và ctv. (2017) hiện nay thị trường phân bón chậm phân giải và phân giải có kiểm soát, phân bón có chất ổn định đạm tại Việt Nam gồm các dòng phân bón chứa chất ức chế urease NBPT(N-(n-butyl) thiophosphoric triamide)như sản phẩm Agrotain của Bình Điền; N protect của Baconco hay phối hợp chất ức chế urease (NBPT) và chất ức chế nitrate hóa như DCD (Dicyandiamide) có trong sản phẩm N46.PLUS của Phân bón Cà Mau; DMPP (3,4-dimethylpyrazole phosphate, có trong NPK công nghệ ENTEC của BASF) hay phân bón bọc polime (smart fertilizer) của Rynan.

Hình 1. Phân bón N46.PLUS (46%N; NBPT 230 ppm; DCD 950 ppm)

c)Phân bón hòa tan cho bón tưới (soluable for irrigation/fertigation)

Lợi thế của nhóm phân bón này là hàm lượng, tỷ lệ phân bón sử dụng chính xác, đáp ứng từng giai đoạn sinh trưởng cây trồng, giúp tăng hiệu quả sử dụng dinh dưỡng, hạn chế ô nhiễm môi trường.

Để phát triển nhóm phân bón này, đòi hỏi công nghệ cao và một số công ty lớn trên thế giới chuyên sản xuất phân bón hòa tan cho hệ thống tưới của Israel,Mỹ và Châu Âunhư Haifa; ICL (Israel); Yara (Na Uy), Eurochem (Thụy Sỹ); Sirius Mineral (Anh); Mosaic và CF Industries (Mỹ)…

d)Phân bón hữu cơ; phân bón sinh học có chứa chất có hoạt tính sinh học và vi sinh vật (VSV)

- Nhóm phân bón hữu cơ, có bổ sung vi sinh vật, các chất có hoạt tính sinh học giúp cải thiện cả đặc tính đất và cây trồng như:

• Giúp cải tạo đặc tính lý hóa sinh học đất, nâng cao hiệu quả sử dụng chất dinh dưỡng;

• Giúp cây chống chịu được các ảnh hưởng bất lợi môi trường như stress mặn, hạn, nóng - lạnh;

• Giúp cải thiện chất lượng nông sản như: tăng các chất dinh dưỡng và thời gian bảo quản lâu hơn;

-Phân nhóm các chất có hoạt tính kích thích sinh học, bao gồm cả vi sinh vật có ích(Du Jardain, 2015), cụ thể là:

• Humic acid (HA) và Fulvic acid (FA);

• Thủy phân protein và các dạng đạm khác;

• Chiết xuất rong biển và thực vật;

• Chitosan và các loại polymers sinh học khác;

• Các dạng hợp chất vô cơ như các nguyên tố có lợi;

• Nấm, vi khuẩn có lợi như vi khuẩn vùng rễ kích thích sinh trưởng thực vật (plant growth-promoting rhizobacteria – PGPR).

Thị phần các sản phẩm phân bón có chứa chất hoạt tính sinh học trên thế giới có hơn 400 công ty, bao gồm các tập đoàn đa quốc gia cũng đầu tư nghiên cứu phát triển như BASF SE; Koch Biological Solutions; Novozymes A/S; Artal Agronutrients; Biostadt India Limited; Evergrow; Isagro SAP; Italpollina SAP; Koppert B.V; Biolchim S.P.; Valagro; Sapec Group (Trade Corporation International) (The Biological Products Industry Alliance (Liên Minh các Nhà Công nghiệp sản xuất chất sinh học (gọi tắt BPIA), 2021. https://www.bpia.org/member-company. Truy cập ngày 15/5/2021).

Tại PVCFC từ năm 2013 đã tập trung nghiên cứu ứng dụng acid humic (HA) và acid fulvic (FA) là 2 chất có hoạt tính kích thích sinh học cơ bản, tương đối bền đưa vào sản xuất dòng phân bón, kết hợp với nguyên tố dinh dưỡng đa

trung vi lượng cho cây trồng, đã phát triển thành công các dòng phân bón khoáng sinh học như N.Humate TE 35.7 (35% N; acid humic 7% (C); 1000 ppm Zn; B 400 ppm); N. Humate TE 28.5 (28% N; acid humic 5% (C); 1000 ppm Zn; B 400 ppm) và N.Humate TE 28.7 (28% N; acid humic 7% (C); 1000 ppm Zn; B 400 ppm), các dòng sản phẩm khoáng sinh học đa dạng khác như Đạm sinh học (32% N; acid fuvic5% (C);200 ppm Zn; B 100 ppm) và NPK humate TE 20-5-5 (20% N; 5% P_2O_5; 5% K_2O; acid humic 2% (C); 200 ppm Zn; 100 ppm B); NPK humate TE 18-16-8 (18% N; 16% P_2O_5; 8% K_2O; acid humic 2% (C); 200 ppm Zn; 100 ppm B)(Lê Công Nhất Phương*và ctv*., 2020).

3. Giải pháp ứng dụng mã QR quản lý chất lượng phân bón Cà Mau

3.1. Lợi ích khi áp dụng mã QR để kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm

Mã QR Code (Quick Response, tạm dịch là mã "phản hồi nhanh", được tạo ra bởi Denso Wave (công ty con của Toyota) vào năm 1994, là một loại mã vạch 2D (dạng hai chiều) có thể được đọc bởi một máy đọc mã vạch hay smartphone (điện thoại thông minh) có chức năng chụp ảnh (camera) với ứng dụng chuyên biệt để quét mã vạch.

Một trong những ứng dụng lớn nhất của QR là có khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm một cách cụ thể, minh bạch thông tin về thương hiệu, các chứng nhận chất lượng của sản phẩm, hay từng công đoạn của quá trình sản xuất, công nghệ sản xuất, quy trình chế biến, ngày sản xuất, hạn sử dụng, tiêu chuẩn chất lượng, thành phần và đặc tính sản phẩm, hướng dẫn sử dụng sản phẩm cho đến truy xuất hệ thống phân phối.Tính năng này cho phép doanh nghiệp ghi nhận tất cả các thông tin, chuyển động của sản phẩm mỗi khi phát sinh thông tin từ lúc bắt đầu sản xuất đến sản phẩm cuối cùng. Mục đích cuối cùng là để có thể theo dõi và truy lại chính xác được một đơn vị sản phẩm qua từng công đoạn của quá trình hình thành ra nó trong chuỗi cung ứng.

Nhiều lợi ích của việc áp dụng mã QR trong truy xuất và quản lý chất lượng sản phẩm:

- Tạo sự tin tưởng cho người tiêu dùngcác thông tin về nguồn gốc sản phẩm, quá trình hình thành sản phẩm đều được minh bạch giúp người tiêu dùng tin tưởng và đánh giá tốt hơn về sản phẩm có mã QR so với các sản phẩm khác;

- Hỗ trợ hoạt động Marketing: là cách tốt nhất để kết nối với người tiêu dùng cuối cùng để quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu doanh nghiệp;

- Giúp doanh nghiệp truy vấn và thực hiện thu hồi, xử lý nhanh chóng với các sản phẩm bị lỗinếu phát sinh trong quá trình ghi nhận ý kiến phản hồi khách hàng về lô sản phẩm;

- Giúp người dùng loại bỏ được những nỗi lo về hàng giả, hàng nhái hoặc hàng kém chất lượng; đồng thời mua được sản phẩm chính hãng và chất lượng nhất;

- Nhanh chóng, tiện lợi, an toàn, bảo mật cao.

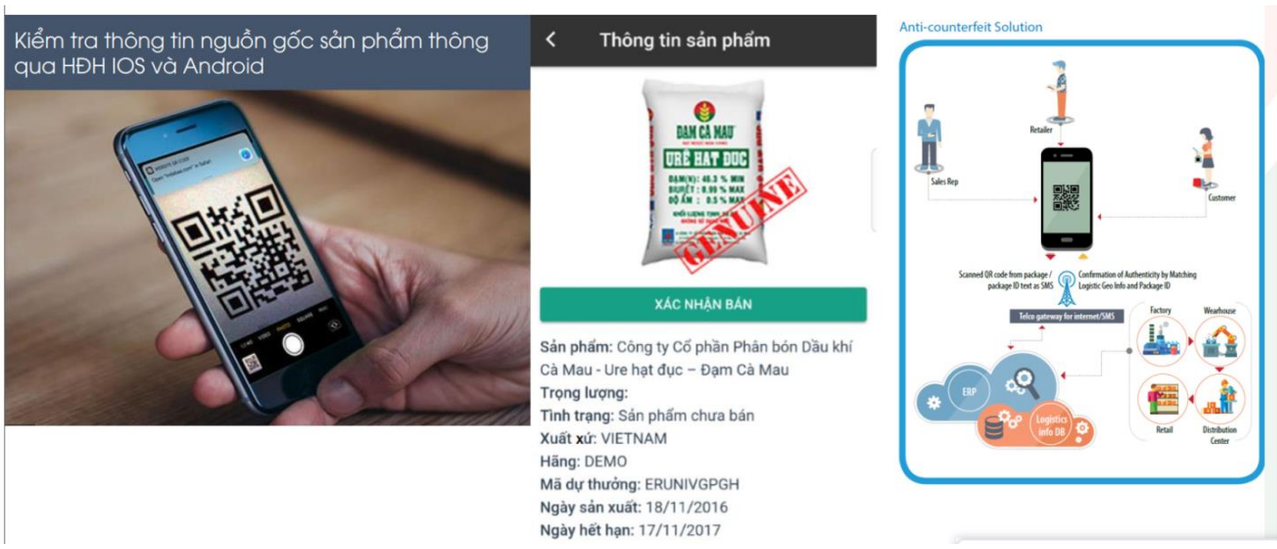

Hình 2. Ứng dụng mã QR truy xuất nguồn gốc
và quản lý chất lượng phân bón Cà Mau

3.2.Giải pháp ứng dụng mã QR quản lý chất lượng phân bón Cà Mau

**** Mục tiêu***

- Truy xuất nguồn gốc sản phẩm, giúp khách hàng lựa chọn đúng sản phẩm và truy xuất tất cả thông tin về sản phẩm như mã số phân bón lưu hành, chứng nhận hợp quy, tiêu chuẩn chất lượng, đặc tính phân bón, hướng dẫn sử dụng phân bón trên các loại cây trồng hiệu quả.

- Quản lý hoạt động phân phối sản phẩm đến các vùng/khu vực.

- Triển khai các chương trình khuyến mãi, chăm sóc khách hàng thông qua mã QR.

- Nhận dạng thương hiệu PHÂN BÓN CÀ MAU

**** Ứng dụng công* nghệ**

- In trực tiếp mã QR lên sản phẩm bao bì;

- Truy xuất thông tin sản phẩm bằng quét mã QR qua PDA/Smartphone;

- Một số liên kết truy xuất thông tin:

+ http://check.pvcfc.com.vn/?id=0G20Q6KWC1

+ Clip triển khai hoạt động QR-code tại PVCFC.

+ https://www.youtube.com/watch?v=woy1z_iun8c

+ https://youtu.be/60WrSNR_OYA

Hình 3. Mã QR áp dụng phân bón NPK Cà Mau
và thông tin truy xuất khi quét qua PDA/smartphone

III. KẾT LUẬN

Phát triển các loại phân bón thế hệ mới và biện pháp quản lý dinh dưỡng tổng hợp, đồng thời tập huấn chuyển giao cho người nông dân là cần thiết giúp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, giảm tác động đến môi trường, cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên đất và các nguồn tài nguyên sẵn có khác.

Song song đó, việc ứng dụng mã QR để kiểm soát chất lượng sản phẩm từ khâu sản xuất đến khâu phân phối và đến tay người tiêu dùng là giải pháp hữu ích và hết sức cần thiết cho quản lý và kinh doanh phân bón hiện nay. Mã QR giúp nông dân lựa chọn được sản phẩm phân bón chất lượng, biết được thành phần, đặc tính, công dụng và đầy đủ thông tin hướng dẫn sử dụng sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bell R. W and B. Dell. 2008. Micronutrients for sustaianable food, feed, fibre and bioenergy production. First edition, International Fertilizer Industry Association, Paris, France. 195 pagesMicronutrients for Sustainable Food, Feed, Fibre and Bioenergy Production.

Nguyễn Văn Bộ, 2014. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón ở Việt Nam. Hội thảo quốc gia về Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón tại Việt nam, Hà Nội 28/3/2014. NXB Nông nghiệp Hà Nội. 9-32.

Calabi-Floody, M., Medina, J., Rumpel, C., Condron, L. M., Hernandez, M., Dumont, M., & Mora, M. de la L., 2018. Smart Fertilizers as a Strategy for Sustainable Agriculture. Advances in Agronomy 147: 119‑157.

Du Jardin, P., 2015. Plant biostimulants: Definition, concept, main categories and regulation. Scientia Horticulturae. 196(2015): 3-14.

Trần Văn Dũng, Lâm Văn Thông, Nguyễn Minh Đông, Dương Minh Viễn, Đào Văn Ngọc, 2015. Nghiên cứu đặc tính hóa học và hàm lượng dinh dưỡng trong các nhóm đất và cây trồng chính vùng ĐBSCL. Đề tài hợp tác Đạm Cà Mau và Trường Đại Học Cần Thơ (lưu hành nội bộ).

Trương Hồng, 2018. Đặc điểm đất canh tác, nhu cầu dinh dưỡng và kết quả nghiên cứu về phân bón đối với các loại cây trồng chủ lực ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (Cà phê, Hồ tiêu, Chè). Hội thảo Khoa Học "Nghiên cứu về dinh dưỡng và xây dựng công thức phân bón NPK thích hợp cho cây trồng chính ở Việt Nam", do Đạm Cà Mau tổ chức tại Vũng Tàu 8/2018 (lưu hành nội bộ).

Nguyễn Đăng Nghĩa và Nguyễn Hữu Anh, 2015. Xu hướng nghiên cứu và sử dụng phân bón thế hệ mới. Báo cáo phân tích Xu hướng Công nghệ. Trung tâm Thông tin và Thống kê KHCN – Sở KHCN Tp. HCM, tháng 09/2015. 29.

Lê Công Nhất Phương, Trịnh Quang Khương, Gu Helen và Lâm Văn Thông, 2017. Xu hướng nghiên cứu và ứng dụng phân bón chậm phân giải tại Việt Nam. Báo cáo phân tích xu hướng Công nghệ - Trung tâm Thông tin và Thống kê KHCN – Sở KH & CN Tp. HCM, ngày 16/11/2017. Tp HCM. 10-12.

Lê Công Nhất Phương, Lâm Văn Thông và Văn Tiến Thanh. 2020. Xu hướng nghiên cứu phát triển phân bón mới trong nông nghiệp. Tạp Chí Khoa học, ĐH Cần Thơ, Tập 56, Số chuyên đề Khoa học Đất. Trang 138-144.

Lê Quang Trí, 2016.Tổng quan về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và các vấn đề liên quan đến sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL. Trang 40-53. Hội thảo quốc gia "Các giải pháp và mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long", Kiên Giang, ngày 27/4/2016.

Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2018. Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2018, ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2019.

Tổng cục Môi trường, 2009. Báo cáo về tình hình ô nhiễm của khu vực sông tại Đồng bằng Sông cửu Long và Đồng bằng sông Hồng năm 2009.

Vachirasak, A., 2019. Adding Value to NPKs: Market Prospects for Added Value and Specialty Fertilizer in Asia. Argus NPK and Added Value Fertilizers Asia, HCM – Viet Nam, 25-26/6/2019.

Viện Nông Hóa Thổ Nhưỡng, 2019.Hội thảo khoa học "Xác định hướng nghiên cứu ưu tiên trong lĩnh vực đất, phân bón và dinh dưỡng cây trồng, giai đoạn 2020-2030" do Bộ Nông nghiệp & PTNT tổ chức tại Hà Nội, 19-20/12/2019./.

VIỆN NGHIÊN CỨU NÔNG NGHIỆP LỘC TRỜI
Địa chỉ: ấp Hòa Tân, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang
MST: 1602127982
Website: www.loctroi.vn

BÁO CÁO MÔ HÌNH ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT LÚA BỀN VỮNG SRP – MÔ HÌNH SỬ DỤNG HIỆU QUẢ PHÂN BÓN, THUỐC BVTV TRÊN CÂY LÚA

Báo cáo viên: Trần Nguyễn Hạ Trang

I. Sơ lược

Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc Trời – tiền thân là Công ty cổ phần Bảo Vệ Thực Vật An Giang (AGPPS) - được thành lập từ năm 1993, trải qua 28 năm phát triển, luôn gắn bó với người nông dân và đóng góp vào sự phát triển bền vững của nền nông nghiệp Việt Nam. Tập đoàn với 25 chi nhánh trải rộng khắp Việt Nam, một chi nhánh tại Campuchia. Tập đoàn Lộc Trời là nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm và dịch vụ dẫn đầu thị trường Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp, với chuỗi giá trị bền vững từ nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hạt giống, thuốc bảo vệ thực vật, các sản phẩm hữu cơ sinh học, lúa gạo, cà phê.

The Sustainable rice platform (SRP) là một liên minh đa đối tác toàn cầu, được thành lập vào tháng 12 năm 2011 bởi Chương trình môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP) và Viện nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI), với mục đích khuyến khích sự phát triển bền vững và tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên trong sản xuất nông nghiệp nói chung và chuỗi giá trị lúa gạo nói riêng. Với mong muốn hoàn thiện chuỗi cung ứng lúa gạo bền vững vốn có và xây dựng thương hiệu lúa gạo quốc gia, Tập đoàn Lộc Trời đã tham gia vào SRP và trở thành thành viên chính thức của diễn đàn này vào tháng 10 năm 2015.

II. Quá trình thực hiện mô hình canh tác lúa theo tiêu chuẩn SRP

2.1 Mô hình SRP

Tính đến nay, Tập Đoàn Lộc Trời đã triển khai áp dụng tiêu chuẩn canh tác lúa bền vững (tiêu chuẩn SRP) do SRP ban hành vào năm 2015 được gần 6 năm, bắt đầu bằng việc tổ chức cho 150 nông dân ở 3 tỉnh An Giang, Kiên Giang và Đồng Tháp áp dụng thử nghiệm trên 462.5 ha vào vụ Hè Thu 2016. Do ngay từ đầu vụ chương trình chủ động thực hiện với mục tiêu giảm chi phí sản xuất bằng biện pháp kiểm soát dịch hại chặt chẽ, bón phân cân đối theo nhu cầu của cây lúa ở từng giai đoạn, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nên chi phí thuốc bảo vệ thực vật trung bình trên 1 ha trong chương trình thấp hơn bên ngoài chương trình khoảng 22.73% và chi phí phân bón thấp 5.4%. Từ đó lợi nhuận bên trong cao hơn bên ngoài trung bình 14.44% mặc dù năng suất, giá bán giữa bên trong và bên ngoài tương đương nhau. Giá thành sản xuất 1 kg lúa cũng giảm trung bình 282.43 đồng so với sản xuất theo phương thức thông thường.

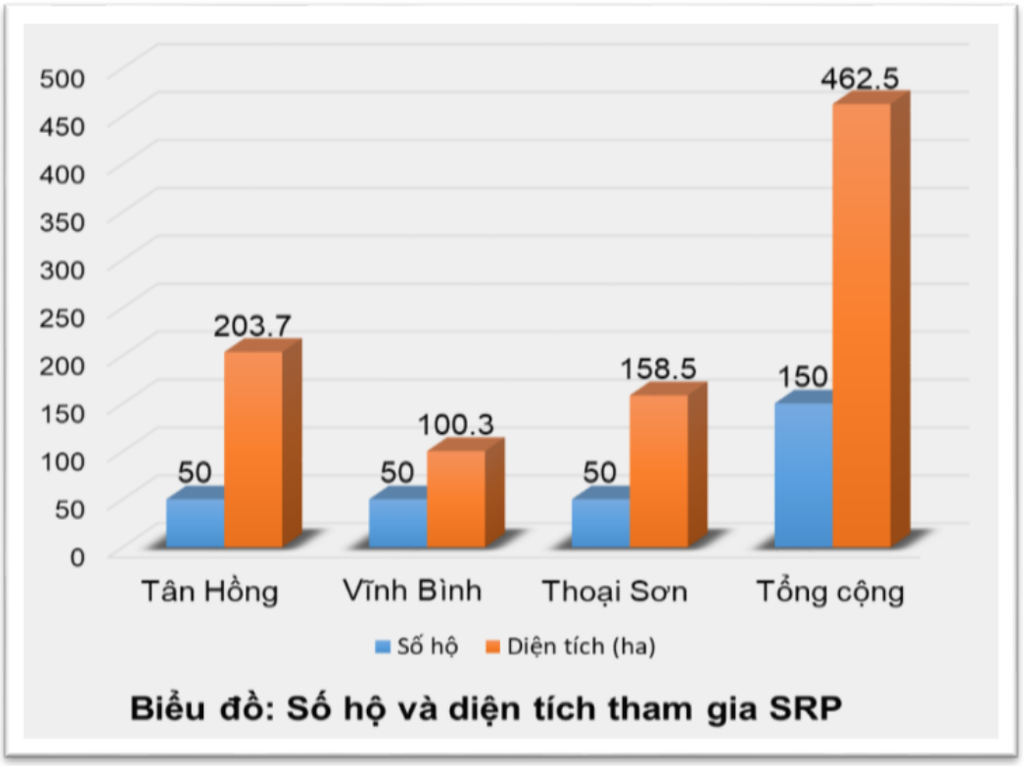

Biểu đồ: Số hộ và diện tích tham gia SRP

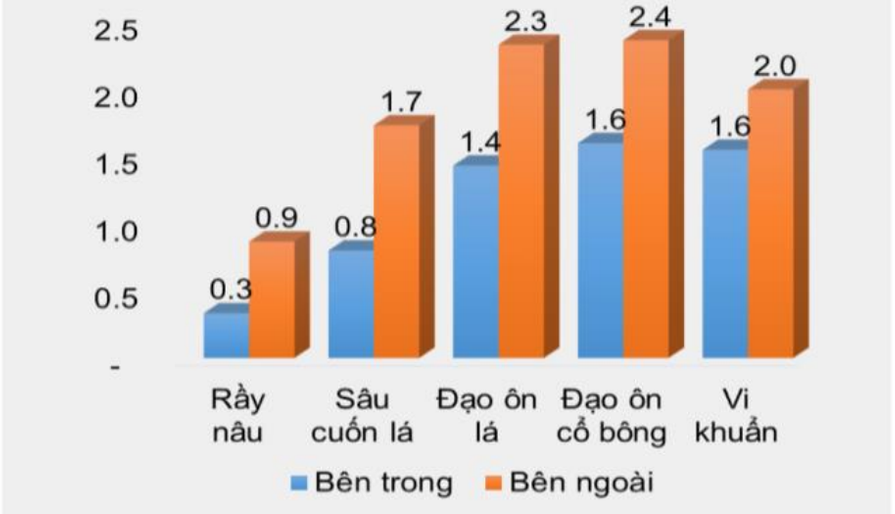

Biểu đồ: Số lần xử lý một số loại dịch hại của nông dân bên trong và bên ngoài vụ HT2016

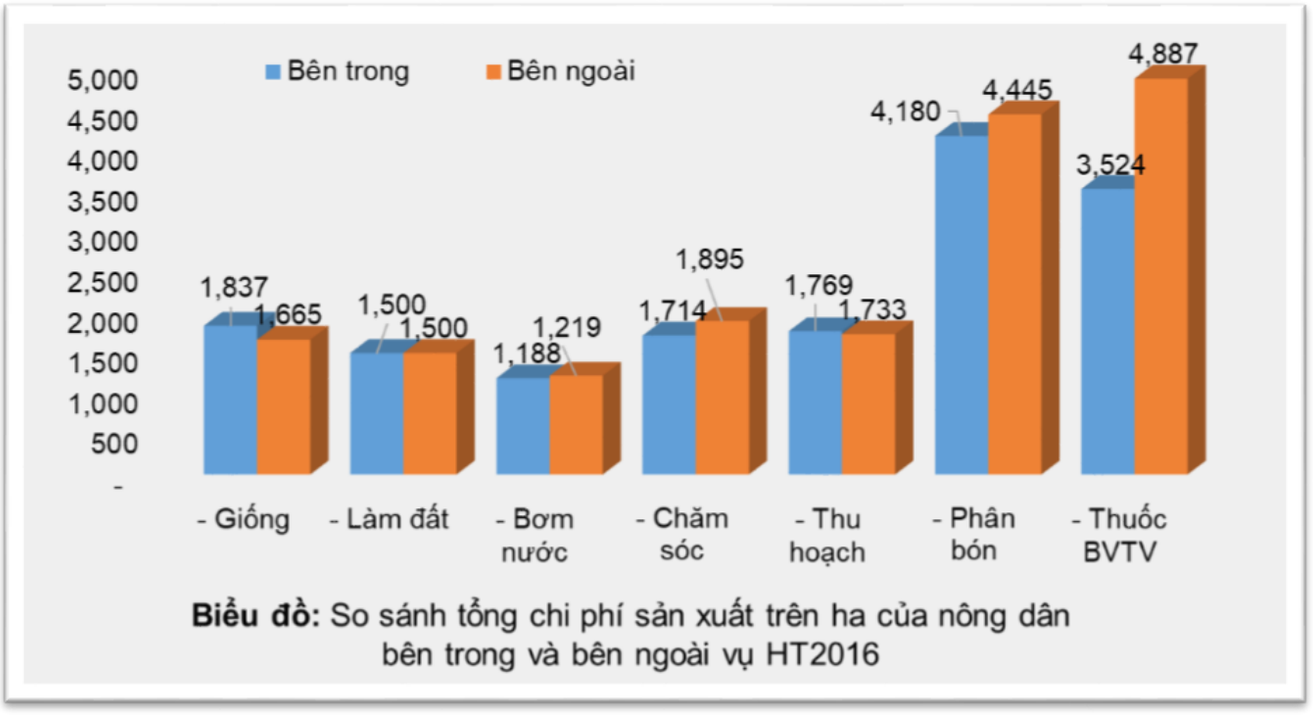

Biểu đồ: So sánh tổng chi phí sản xuất trên ha của nông dân bên trong và bên ngoài vụ HT2016

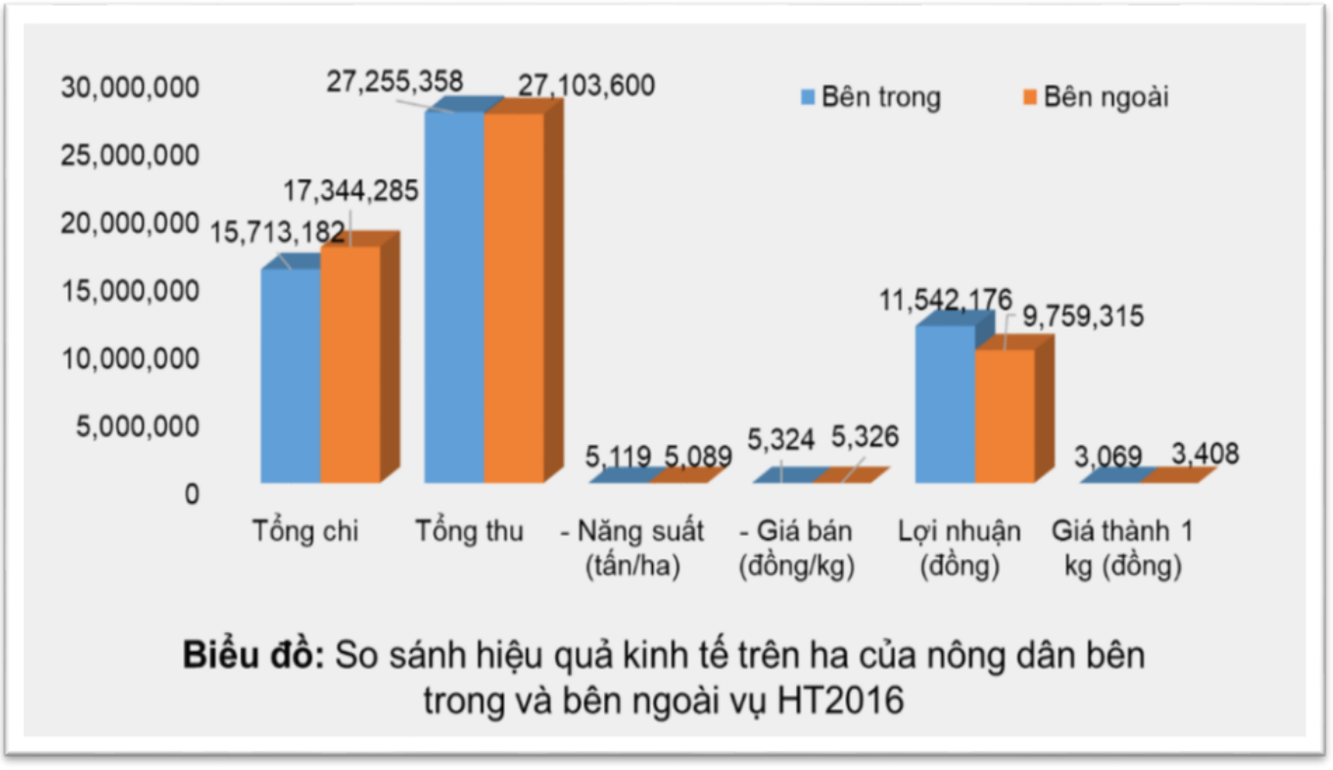

Biểu đồ: So sánh hiệu quả kinh tế trên ha của nông dân bên trong và bên ngoài vụ HT2016

Hiệu quả này đã được chứng minh qua 3 vụ liên tiếp sau đó, là Đông Xuân 2016-2017, Hè Thu 2017 và Đông Xuân 2017-2018. Đến vụ Hè Thu 2018, cùng với sự phối hợp của Tập đoàn Tài chính Quốc Tế (IFC), Tập đoàn Lộc Trời đã triển khai rộng việc áp dụng tiêu chuẩn SRP đến hơn 3500 nông dân với khoảng 11,000 ha ở các tỉnh: An Giang, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng và Bạc Liêu. Việc áp dụng tiêu chuẩn SRP vẫn được duy trì qua các năm tiếp theo ở mức cơ bản bao gồm áp dụng tưới ướt khô

xen kẽ, bón phân cân đối, xử lý dịch hại theo tình hình thực tế, thu gom rác thải bảo vệ thực vật, thu hoạch đúng thời điểm.

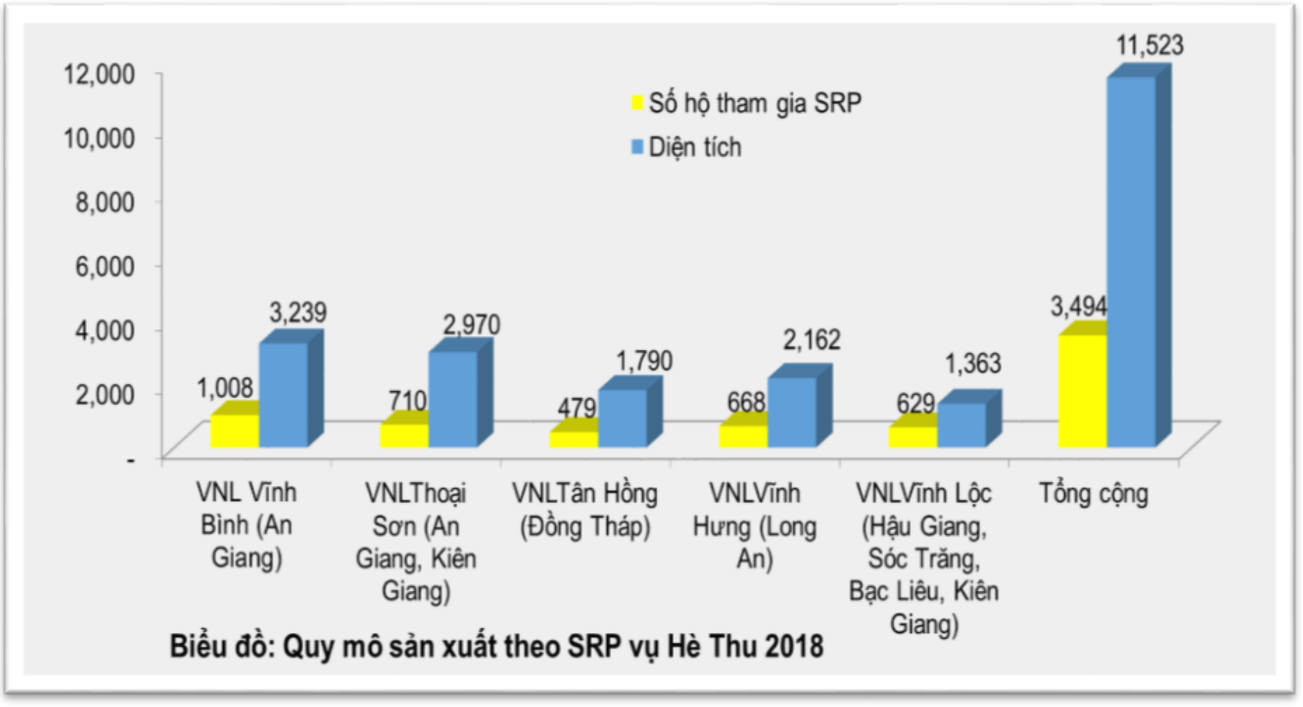

Biểu đồ: Quy mô sản xuất theo SRP vụ Hè Thu 2018

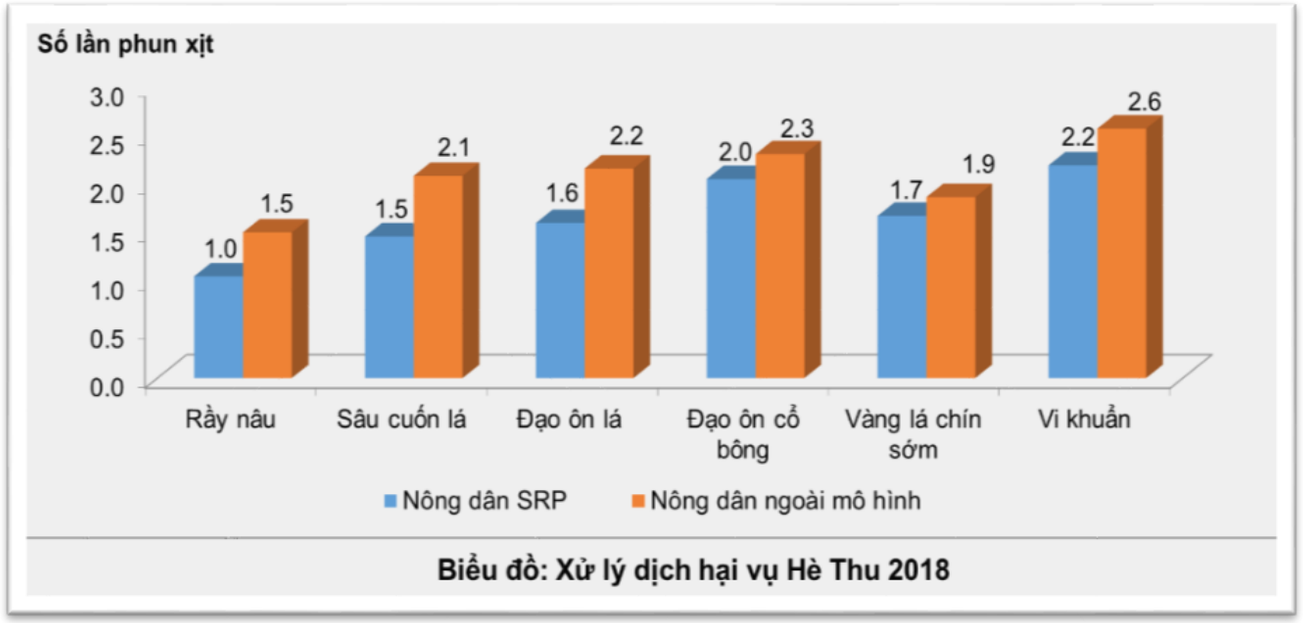

Biểu đồ: Xử lý dịch hại vụ Hè Thu 2018

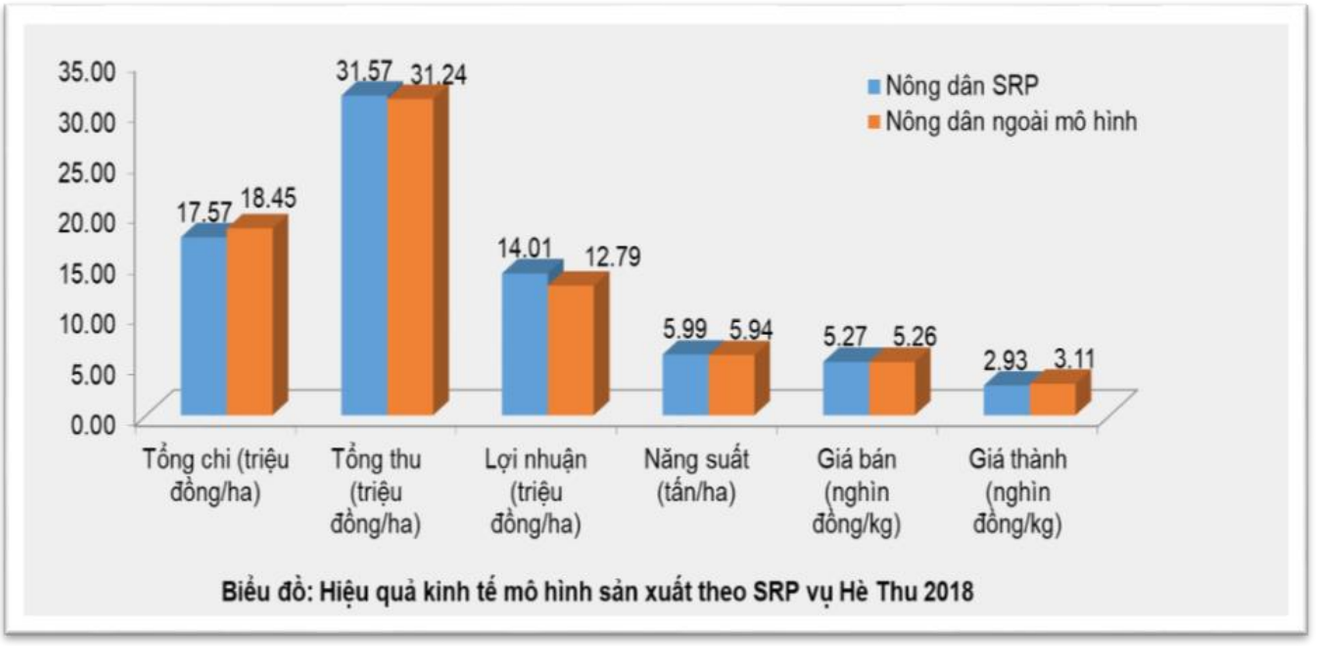

Biểu đồ: Hiệu quả kinh tế mô hình sản xuất theo SRP vụ Hè Thu 2018

Thực tiễn đã chứng minh rằng, khi áp dụng tiêu chuẩn SRP, ngoài việc giảm chi phí đầu tư thông qua giảm giống, giảm thuốc bảo vệ thực vật, nông dân có ý thức hơn về bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe bản thân và cộng đồng. Tập đoàn Lộc Trời đã hỗ trợ nông dân trong các công tác đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn SRP như tổ chức các buổi tập huấn tiêu chuẩn và kỹ thuật canh tác, trang bị bảng biểu cảnh báo, bảo hộ lao động khi phun xịt thuốc, thùng và túi chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật, tổ chức thu gom rác thải bvtv về Nhà máy Insee xử lý theo tiêu chuẩn (nằm trong chương trình Cùng nông dân bảo vệ môi trường). Mô hình ngày càng được nông dân lân cận quan tâm vì giá trị thực tiễn cao, tương đối dễ áp dụng.

2.2 Mô hình SRP 100

Vào vụ Đông Xuân 2019-2020, Tập đoàn Lộc Trời quyết định nâng cấp mô hình SRP bằng cách chọn một số nông dân giỏi, đã từng thực hiện SRP, thực hiện mô hình SRP100. Trong mô hình này, Tập đoàn Lộc Trời hỗ trợ thêm một số điều kiện cho nông dân đạt 100% tiêu chuẩn SRP như: cung cấp dịch vụ phun xịt thuốc bvtv bằng drone; cung cấp phân hữu cơ Vian; cung cấp sản phẩm Tricho cho nông dân xử lý rơm cuối vụ, …. Mô hình SRP100 được triển khai ở 2 tỉnh An Giang và Đồng Tháp, với tổng diện tích 100 ha và 13 nông dân. Một số điểm chính trong canh tác của nông dân mô hình SRP 100 có thể nêu ra như sau:

- Lập lịch mùa vụ, ghi chép nhật ký đồng ruộng theo canh tác thực tế trên ruộng
- Không phun thuốc trừ sâu trong vòng 40 ngày sau khi gieo sạ
- Sử dụng dịch vụ drone trong phun thuốc bảo vệ thực vật
- Không khui nước ra sông, kênh, rạch sau khi bón phân và phun thuốc
- Sử dụng phân hữu cơ Vian trong quá trình canh tác (liều lượng trung bình là 150 kg/ha)

- Chỉ xử lý dịch hại sau khi thảo luận và có sự đồng ý của nhóm cán bộ kỹ thuật của Tập đoàn Lộc Trời
- Tuân thủ quy tắc ngưng phun xịt thuốc trừ nấm bệnh 30 ngày trước khi thu hoạch, trừ khi có hướng dẫn cụ thể trên bao bì
- Rơm rạ được phát ra trên đồng và xử lý bằng sản phẩm Tricho để oai mục, trước khi cày vùi bắt đầu vụ mới, trả hữu cơ về cho đất
- Thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật đúng nơi quy định

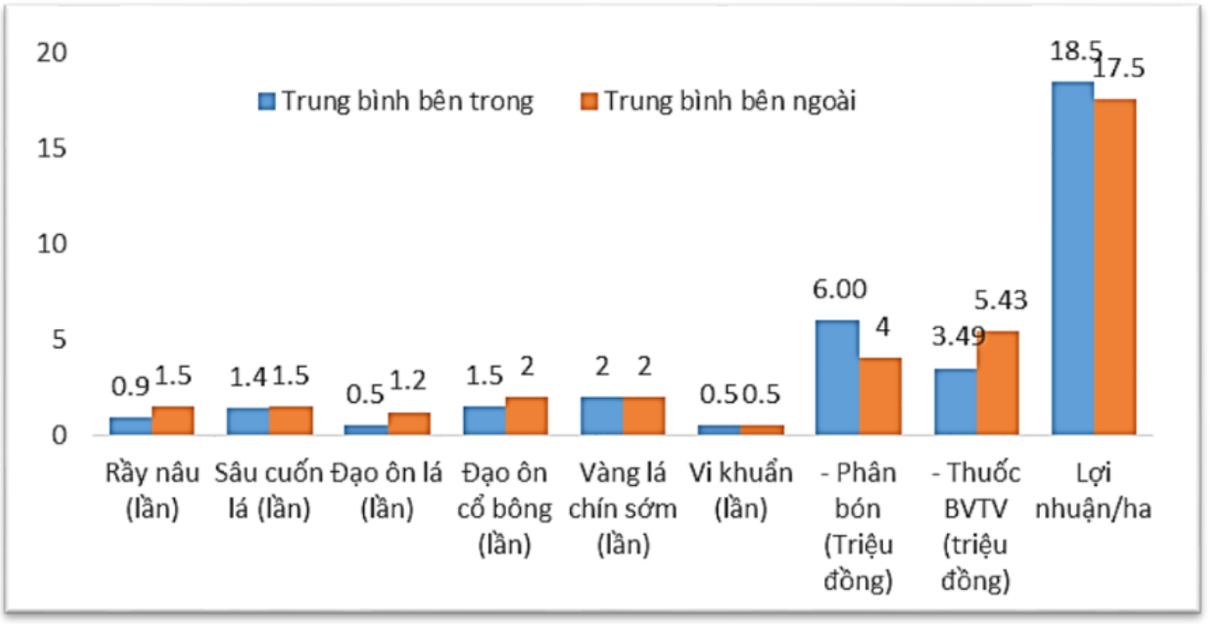

Biểu đồ: Hiệu quả quản lý dịch hại, hiệu quả kinh tế mô hình SRP 100

Vào cuối vụ, Tập đoàn Lộc Trời đã mời tổ chức Control Union đánh giá xác nhận mô hình. Đây là một bước mới trong tiến trình áp dụng tiêu chuẩn SRP của tập đoàn. Từ sự nỗ lực của nông dân và hỗ trợ kỹ thuật, tài chính của Tập đoàn Lộc Trời, mô hình SRP100 đã đạt 100% các yêu cầu của tiêu chuẩn. Đây là mô hình đầu tiên trên toàn thế giới đạt trọn vẹn số điểm theo tiêu chuẩn này. Mô hình SRP100 được duy trì qua 2 vụ tiếp theo của năm 2020 và vào vụ Đông Xuân 2021, đã tiến hành tái chứng nhận. Kết quả mô hình đạt 100% tiêu chuẩn lần 2, được cấp giấy chứng nhận vào ngày 3/5/2021. Các thông tin về mô hình, về đơn vị tổ chức sản xuất mô hình được đăng trên website cua GlobalG.A.P, đơn vị được ủy thác bởi SRP công bố kết quả xác nhận mô hình. Kết quả này lại một lần nữa cho thấy, với trình độ canh tác khá tốt hiện nay, nếu được sự hỗ trợ đúng cách từ các đơn vị nhà nước, các tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp thì nông dân Việt Nam hoàn toàn tự tin để áp dụng các tiêu chuẩn canh lúa mới, đi theo hướng hữu cơ, sinh học và bền vững.

Hình: Chứng nhận mô hình sản xuất lúa đạt tiêu chuẩn "Canh tác bền vững" (đáp ứng 100% các yêu cầu của tiêu chuẩn SRP)

CONTROLUNION GLOBALG.A.P.

GGN: **4063061726568**

Option 2 - Producer group

Issued to

ProducerGroup - Loc Troi Group Joint Stock Company - 23 Ha Hoang Ho street, My Xuyen Ward, Long Xuyen City, 90150 , - An Giang province

Vietnam

The Annex contains details of the producers assigned to this certificate.

The Certification Body Control Union Certifications B.V. declares that the production of the products mentioned on this certificate has been found to be compliant in accordance with the standard: **Sustainable Rice Platform (SRP)**

Product	Product Cert. No.[1]	Attributes	No. of Prod.[2]	CoD[3]	Schemeversion
Rice	00094-VKPLL-0002	Score level: sustainably cultivated rice Assurance Level: 3rd party audit	0	VNM	SRP Producer Group

Online Certificate Validation Tool

All listed information refers to the certificate of the producer group and reflects current certification information in the database as of the log date. The current status of this certificate can be verified at **https://database.globalgap.org/search**

1 GLOBALG.A.P. Product Certificate Number

2 Number of Producers

3 Countries of Destination. The countries where the product is intended to be sold.

Log Date (Printing date of certificate)**: 2021-05-03 10:01 UTC (GMT) 24h**

Valid from (This certificate may be valid up to 12 month from this date)**: 2021-05-03**

Valid to (must always be checked against latest certificate information in database)**: 2022-05-02**

Date of Certification decision: 2021-05-03

III. Kết luận

- Với trình độ và kinh nghiệm canh tác lúa hiện nay, nông dân Việt Nam hoàn toàn có thể tự tin để áp dụng các kỹ thuật mới cũng như đáp ứng được các yêu cầu của tiêu chuẩn canh tác lúa theo hướng hữu cơ, sinh học và bền vững.
- Sự hỗ trợ, chung tay của chính quyền, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp là một trong các điều kiện cần thiết để nông dân áp dụng các kỹ thuật mới trong canh tác lúa.
- Hầu hết các tiêu chuẩn đều hướng nông dân đến việc sử dụng một cách hiệu quả phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nguồn nước tưới, ….
- Tiêu chuẩn SRP đã đem đến cho nông dân các lợi ích thiết thực:
    - Chủ động trong canh tác, có lịch mùa vụ rõ ràng thuận tiện trong công tác quản lý đồng ruộng
    - Ý thức về trách nhiệm với sức khỏe bản thân, cộng đồng và môi trường sống cho các thế hệ mai sau
    - Kỹ năng ghi chép NKĐR của nông dân đã được cải thiện rất nhiều, hầu hết bà con đều tự ghi chép theo công việc thực tế của mình
    - Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, thu gom vỏ chai và bao bì thuốc BVTV
    - Bảo vệ sức khỏe cho bản thân và xung quanh: cắm bảng cảnh báo trên ruộng sau khi phun xịt thuốc BVTV; khai khui nước ra kênh, rạch, sông ngòi sau khi bón phân 4 ngày và sau khi phun xịt thuốc 14 ngày
    - Quản lý dịch hại theo nguyên tắc IPM, nâng cao kỹ thuật đồng ruộng, trao đổi cụ thể với chuyên gia kỹ thuật, trước khi đưa ra quyết định phun xịt. Từ đó giúp tiết kiệm chi phí sản xuất nhưng vẫn quản lý dịch hại một cách hiệu quả
- Các mô hình mang tính tích cực như mô hình áp dụng tiêu chuẩn SRP cần được nhân rộng. Các đơn vị tư nhân đang cùng với nông dân thực hiện các mô hình mang lại hiệu quả về quản lý thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên cần được sự hỗ trợ và ưu đãi về chính sách từ nhà nước để tiếp tục đồng hành cùng nông dân nâng tầm gạo Việt.

IV. Một số hình ảnh Tập đoàn Lộc Trời cùng nông dân thực hiện mô hình SRP từ 2016 đến 2021

Lấy mẫu đất kiểm tra hàm lượng kim loại nặng

Hướng dẫn nông dân viết nhật ký đồng ruộng (phiên bản dành riêng cho nông dân SRP)

Đặt ống đo mực nước trên ruộng, áp dụng AWD

Tập huấn kỹ thuật cho nông dân SRP

Tổ chức thăm ruộng thường xuyên, kết hợp với các chuyên gia SRP

Mang bảo hộ lao động khi phun xịt thuốc và tiếp xúc với các chất bảo vệ thực vật

Đặt bảng cảnh báo sau khi phun xịt thuốc

Thu gom rác thải nông nghiệp và cho vào túi và thùng chứa chuyên dụng

Tập huấn SRP cho nông dân tại huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu

(Vùng nguyên Liệu Vĩnh Lộc thuộc Tập Đoàn Lộc Trời) vào 16/4/2018

Các hoạt động hỗ trợ nông dân thực hiện tiêu chuẩn SRP của nhóm phụ trách dự án (tập huấn đầu vụ và giữa vụ, cấp phát bảo hộ lao động, bảng biểu, hướng dẫn viết NKĐR, thăm ruộng định kỳ,…)

Đánh giá viên của Control Union thực hiện việc đánh giá mô hình SRP tại nhà và ruộng của 2 hộ nông dân ở Tam Nông, Đồng Tháp vào ngày 4/02/2020

HP
High quality for Prosperous life
Chất Lượng Cho Cuộc Sống Phồn Vinh

CÁC HOẠT ĐỘNG VÀ MÔ HÌNH
GIỚI THIỆU THUỐC TRỪ BỆNH HỮU CƠ SINH HỌC

THUỐC TRỪ BỆNH
HỮU CƠ SINH HỌC

Amtech® 100EW

Long An ngày 29 tháng 04 năm 2021

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

ISO 9001 · ISO/IEC 17025 · ISO 14001

LÝ DO RA MẮT

THUỐC TRỪ BỆNH
HỮU CƠ SINH HỌC

Amtech® 100EW

Hoạt chất Anacardic Acid 100g/l
Phụ gia 900g/l

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 139/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

ISO 9001 COMPANY
ISO/IEC 17025
ISO 14001

Lý do ra mắt

THUỐC TRỪ BỆNH
HỮU CƠ SINH HỌC
Amtech® 100EW
Hoạt chất: Anacardic Acid 100g/l
Phụ gia 900g/l

HP
High quality for Prosperouse life
Chất Lượng Cho Cuộc Sống Phồn Vinh

1. Vấn đề an toàn VSTP trong việc sử dụng nông sản đang là vấn đề đáng báo động không những tại Việt Nam mà còn xảy ra nhiều nước trên thế giới.
2. Hàng năm bà con nông dân Việt nam phải bỏ ra hàng triệu và thậm chí hàng chục triệu đồng để mua thuốc bảo vệ thực vật sử dụng cho cây trồng và 1 thực tế đau lòng là hầu hết bà con ND chưa nắm bắt được đầy đủ nguyên tắc, công dụng và đảm bảo thời gian cách ly khi sử dụng thuốc.
3. Việc lạm dụng sử dụng thuốc BVTV và không đảm bảo thời gian cách ly sẽ tạo ra dự lượng thuốc BVTV trong nông sản không những ảnh hưởng đến cây trồng, môi trường mà còn gây nên nhiều hệ lụy khác ảnh hưởng đến sức khỏe của công đồng.

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Lý do ra mắt

4. Do nhu cầu và mong muốn của cuộc sống ngày càng tăng cao đòi hỏi vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng nghiêm ngặt hơn.

5. Nhu cầu xuất khẩu nông sản sang 1 số nước đòi hỏi nghiêm ngặt vấn đề sử dụng thuốc BVTV và dư lượng cho phép.

6. Chủ trương và định hướng của Chính phủ Việt Nam là tập trung phát triển các sản phẩm hữu cơ, hữu cơ sinh học trong việc sản xuất nông nghiệp tạo ra những sản phẩm nông sản sạch, an toàn với sức khỏe cộng đồng và môi trường.

7. Trách nhiệm về vệ sinh an toàn, sức khỏe cộng đồng của một công ty chuyên sản xuất kinh doanh thuốc BVTV.

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Lý do ra mắt

THUỐC TRỪ BỆNH
HỮU CƠ SINH HỌC
Amtech® 100EW
Hoạt chất: Anacardic Acid 100g/l
Phụ gia 900g/l

HP
High quality for Prosperouse life
Chất Lượng Cho Cuộc Sống Phồn Vinh

=> Đứng trước những thực tiễn về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật là nỗi bức xúc của người tiêu dùng, mong muốn của Bà con nông dân và theo định hướng phát triển của Chính phủ Việt Nam hơn 8 năm nghiên cứu và tìm hiểu công ty CP NN HP chúng tối cùng đội ngũ chuyên gia nước ngoài đã phát minh ra thuốc trừ bệnh Hữu Cơ Sinh Học Amtech 100EW được chiết xuất từ tinh dầu vỏ hạt điều là nguồn nguyên liệu tự nhiên có sẵn trong nước với ưu điểm vượt trội so với các loại thuốc bảo vệ thực vật khác là ngoài việc vừa phòng và trừ các bệnh hại do vi khuẩn gây ra còn phòng và trừ được bệnh hại do nấm gây nên và đặc biệt có thể thu hoạch nông sản ngay sau khi phun đồng thời khi phun Amtech 100 EW nông sản sẽ tươi lâu hơn, an toàn hơn cho môi trường và sức khỏe cộng đồng.

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

HP
High quality for Prosperouse life
Chất Lượng Cho Cuộc Sống Phồn Vinh

THUỐC TRỪ BỆNH
HỮU CƠ SINH HỌC

Amtech® 100EW

Hoạt chất: Anacardic Acid ... 100g/l
Phụ gia ... 900g/l

LÀ GÌ

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 139/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

ISO 9001 | ISO/IEC 17025 | ISO 14001

Cấu tạo hóa học của

THUỐC TRỪ BỆNH
HỮU CƠ SINH HỌC

Amtech® 100EW

Hoạt chất: Anacardic Acid 100g/l
Phụ gia 900g/l

Hoạt chất

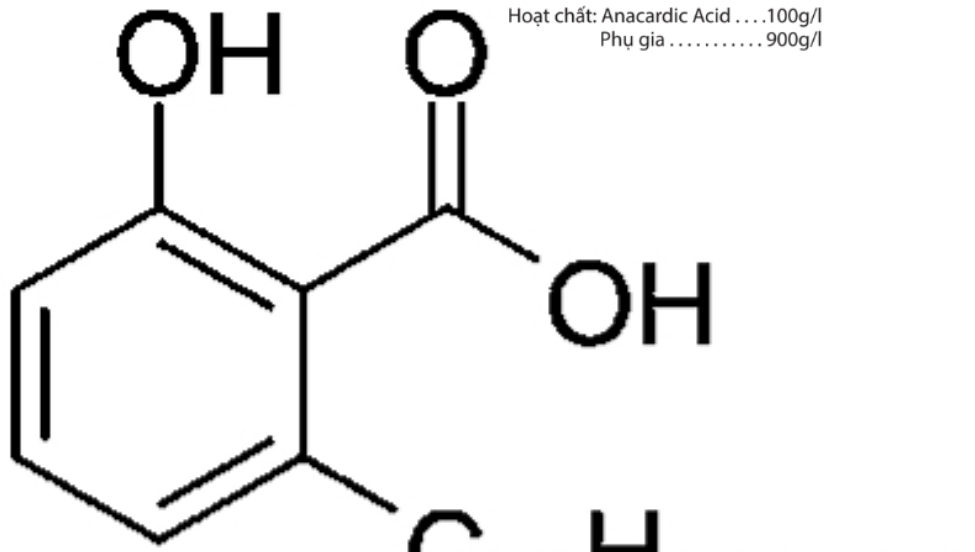

$C_{15}H_{(31-2n)}$

Anacardic Acid

Anacardic Acid là 1 acid HỮUU CƠ

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 139/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Quy trình chiết xuất Amtech 100EW

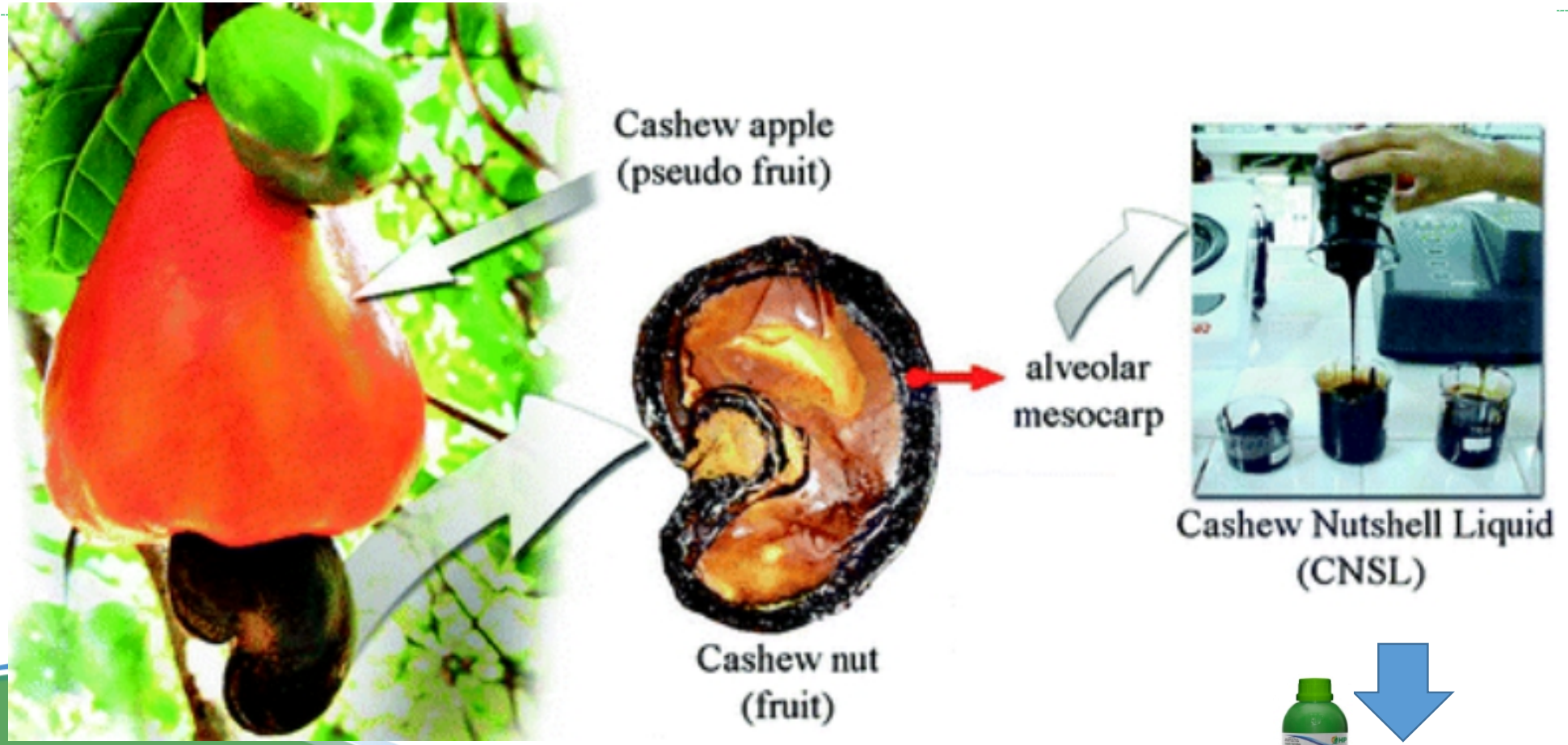

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Cơ chế tác động của

THUỐC TRỪ BỆNH
HỮU CƠ SINH HỌC

Amtech® 100EW

Hoạt chất: Anacardic Acid 100g/l
Phụ gia 900g/l

HP
High quality for Prosperouse life
Chất Lượng Cho Cuộc Sống Phồn Vinh

- Ức chế sự hình thành protein (histone acetyl transferase H.A.T) có trong nhân tế bào có chức năng xắp xếp cấu trúc của DNA và hình thành nhiễm sắc thể(côn trùng, vi sinh vật). Ức chế sự chuyển hóa của vi khuẩn.
- Ức chế sự nảy mầm của các bào tử nấm và sự phát triển của các sợi nấm.
- Ức chế sự hình thành enzyme oxy hóa (tyrosinase) là enzyme thúc đẩy các quà trình oxy hóa xảy ra trong vi sinh vật, động vật và cây trồng gây nên các hiện tượng stress, vàng úa hay già hóa hay nám da...

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 139/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

ISO 9001 COMPANY
ISO/IEC 17025
ISO 14001

Được bảo hộ độc quyền

- Được Công ty CP NN HP cùng các chuyên gia nước ngoài của công ty phát minh và đăng ký bảo hộ độc quyền sáng chế ra loại thuốc trừ bệnh HỮU CƠ SINH HỌC và được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam - Bộ KHCN & MT cấp vào ngày 08/01/2019 theo Quyết định số: 1886/QĐ-SHTT.
- Được bảo hộ độc quyền sáng chế trong vòng 20 năm tại Việt Nam và 1 số nước trên thế giới.

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẰNG ĐỘC QUYỀN
SÁNG CHẾ
Số: 20469

Tên sáng chế: CHẾ PHẨM BẢO VỆ THỰC VẬT DẠNG NHŨ TƯƠNG DẦU TRONG NƯỚC VÀ QUY TRÌNH ĐIỀU CHẾ CHẾ PHẨM NÀY

Chủ Bằng độc quyền: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HP (VN)
Lô MD3, khu công nghiệp Đức Hòa 1-Hạnh Phúc, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An

Tác giả: Bùi Thị Trúc Quỳnh (VN)

Số đơn: 1-2016-02768

Ngày nộp đơn: 26/07/2016

Số điểm yêu cầu bảo hộ: 02 **Số trang mô tả:** 24

Cấp theo **Quyết định số:** 1886/QĐ-SHTT, **ngày:** 08/01/2019

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm tính từ ngày nộp đơn (Hiệu lực bảo hộ cần duy trì hàng năm).

CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ
NATIONAL OFFICE OF INTELLECTUAL PROPERTY OF VIETNAM

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

VN 1-0020469

Phan Ngân Sơn

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 135/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Thuốc HỮU CƠ SINH HỌC 3 Trong 1

THUỐC TRỪ BỆNH
HỮU CƠ SINH HỌC

Amtech® 100EW

Hoạt chất: Anacardic Acid 100g/l
Phụ gia 900g/l

Vi khuẩn

Rau quả tươi lâu hơn

Vừa Phòng Trừ Cả Vi Khuẩn & Nấm

PHÒNG TRỪ:

Kích kháng

Nấm

Phun Xong Có Thể Thu Hoạch Ngay!

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đ[illegible] Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 139/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Sự khác biệt với các thuốc khác của

THUỐC TRỪ BỆNH
HỮU CƠ SINH HỌC

Amtech® 100EW

Hoạt chất: Anacardic Acid 100g/l
Phụ gia 900g/l

HP
High quality for Prosperouse life
Chất Lượng Cho Cuộc Sống Phồn Vinh

Amtech 100EW là thuốc trừ bệnh

HỮU CƠ SINH HỌC THẾ HỆ MỚI ĐƯỢC BẢO HỘ SÁNG CHẾ ĐỘC QUYỀN 20 NĂM TẠI VIỆT NAM VÀ 1 SỐ NƯỚC KHÁC.

có tác dụng

VỪA PHÒNG VỪA TRỊ CẢ BỆNH DO NẤM VÀ CẢ VI KHUẨN.

Amtech 100EW

PHUN XONG CÓ THỂ THU HOẠCH NGAY

Ngoài ra Amtech 100EW

RAU MÀU, TRÁI CÂY TƯƠI LÂU HƠN, BÃO QUẢN LÂU HƠN.

nhờ có tính kích kháng

Cuộc Sống Mong Chờ

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Dư lượng & thời gian cách ly thuốc Amtech 100EW

- Thời gian cách ly: Không xác định
- Dư lượng cho phép: Chưa có bất kỳ quốc gia nào trên thế giới có quy định về mức dư lượng cho phép (MRL) của hoạt chất Anacardic Acid và chưa có quốc gia nào có phương pháp phân tích mẫu Anacardic Acid trong nông sản ngoại trừ Việt Nam.
- Đối với các Farm hay Cty XK nông sản sang các nước khác cần liên hệ với HP khi khách hàng có yêu cầu.

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

CÁC HOẠT ĐỘNG & MÔ HÌNH

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 139/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Hợp tác thực hiện thí nghiệm Amtech 100EW với các cơ quan ban ngành

Cây trồng	Mô hình trình diễn	Đơn vị hợp tác	Số lượng
Thanh long	Phòng trừ bệnh thán thư, đốm nâu	Viện NC CAQ MN, CC Bình Thuận, TG, nông dân các tỉnh TG, LA, BT	150
Cam quýt	Phòng trừ bệnh thán thư, loét	Viện NC CAQ MN, nông dân các tỉnh Đồng Nai, Tiền Giang, Đồng Tháp, Sơn La, Tuyên Quang	50
Xoài	Phòng trừ bệnh thán thư	ĐH Cần Thơ, Hợp tác xã xoài xuất khẩu Mai Sơn Sơn La	10
Dưa leo/dưa chuột	Phòng trừ bệnh giả sương mai	Viện NC Rau Quả, ĐH Cần Thơ, Chi cục Hà Nội, Lâm Đồng, HD, Bắc Giang,, HTX Rau XK Tân Minh Đực (HD), Tập đoàn VinEco	30

Hợp tác thực hiện thí nghiệm Amtech 100EW với các cơ quan ban ngành

Cây trồng	Mô hình trình diễn	Đơn vị hợp tác	Số lượng
Ớt	Phòng trừ bệnh thán thư	Viện NC Rau Quả, ĐH Cần Thơ, CC BVTV LĐ, 10 Farms tại LĐ	25
Cà chua	Phòng trừ bệnh sương mai	CCBVTV LĐ, 5 Farms tại LĐ, nông dân các tỉnh LD, HN, HD, VinEco	20
Sà lách	Phòng trừ bệnh thán thư, thối nhũn	Farm tại LĐ: Trường Phúc, Suối Thông, Tân Tiến...nông dân các tỉnh LD, HN	20
Su hào	Phòng trừ bệnh thối nhũn, thán thư, sương mai	Chi cục Hải Dương, Hà Nội, Bắc Giang nông dân các tỉnh HD, HN, BG, VinEco	15

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Hợp tác thực hiện thí nghiệm Amtech 100EW với các cơ quan ban ngành

Cây trồng	Mô hình trình diễn	Đơn vị hợp tác	Số lượng
Vải	Phòng trừ bệnh thán thư trên các giống vải	CCBVTV Hải Dương, Bắc Giang Nông dân các huyện, Lục Ngạn, Lục Nam, Thanh Hà	35
Chè	Thối búp	CCBVTV LĐ, Cty Chè Đài Loan, nông dân trồng chè tại Tân Cương, Phú Lương, Đồng Hỷ, Đại Từ, Thanh Ba	20
Hoa	Thối vi khuẩn, thán thư	Đà Lạt Hasfarm, CCBVTV LĐ, nông dân trồng hoa tại Đà Lạt, Hà Nội, Sapa	10

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Thành công nổi bật

- Được HTX trồng xoài XK Mai Sơn sử dụng trong lô hàng xuất khẩu xoài đi Mỹ năm 2020.
- Được HTX trồng vải XK Giáp Sơn sử dụng để phun cho diện tích vải xuất khẩu đi Nhật năm 2020.
- Được HTX trồng Thanh long XK đi Châu Âu sử dụng trong năm 2019 và năm 2020.
- Đã giới thiệu vào các HTX xoài XK La Ngà - Đồng Nai, HTX xoài XK Mỹ Xương, Cao lãnh ĐT.
- Đã kết hợp với VinEco (Massan) tiến hành khảo nghiệm đánh giá hơn 10 farm và Tập Đoàn VinEco đã đồng ý đưa vào danh mục thuốc BVTV sử dụng cho rau màu xuất khẩu.

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Mô hình phun Amtech 100EW trên thanh long tại TG

Nguồn: VNC CAQ MN

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Mô hình phun Amtech 100EW trên rau tại Farm XK Rau đi Nhật- HQ (Trường Phúc).

Mô hình phun Amtech 100EW trên rau tại Farm XK Rau đi Nhật- HQ (Trường Phúc).

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Các mô hình phun Amtech 100EW trên dâu tây tại Mộc Châu và Mai Sơn tỉnh Sơn La.

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Phối hợp với Chi cục BVTV Bắc Giang và Hải Dương phun thuốc HỮU CƠ SINH HỌC Amtech 100EW trên dưa chuột

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Kết hợp với bà con ND các tỉnh HD, LD, HN
Phun thuốc trừ bệnh HCSH Amtech 100EW

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Các hoạt động giới thiệu thuốc trừ bệnh HCSH Amtech 100EW

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Amtech® 100EW
Cuộc Sống Mong Ch

HỘI THẢO
THUỐC TRỪ BỆNH HỮU CƠ SINH HỌC
Amtech® 100EW
Hà Nội, 24 - 07 - 2020

HỘI THẢO
THUỐC TRỪ BỆNH HỮU CƠ SINH HỌC
Amtech® 100EW
Hà Nội, 24 - 07 - 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HP NHIỆT LIỆT CHÀO MỪNG
ĐOÀN CÁC ĐẠI BIỂU BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT
HỘI NGHỊ
PHÁT TRIỂN VÀ SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SINH HỌC
VIỆT NAM

THUỐC TRỪ BỆNH
HỮU CƠ SINH HỌC

Amtech® 100EW

HP
High quality for Prosperouse life
Chất Lượng Cho Cuộc Sống Phồn Vinh

Với việc nghiên cứu và phát minh ra thuốc Hữu cơ Sinh Học Amtech 100EW không những là niềm tự hào và phần thưởng xứng đáng cho tập thể HP mà còn được xem như một bước đột phá mới cho ngành nông nghiệp Việt Nam giúp cho bà con nông dân Việt Nam cũng như nông dân trên toàn thế giới có được 1 giải pháp phòng trừ bệnh hại trên rau màu, cây ăn trái hiệu quả, an toàn cho sức khỏe cộng đồng và tạo ra sự yên tâm cho người tiêu dùng khi sử dụng nông sản cũng như góp phần xây dựng thương hiệu nông sản Việt Nam trên toàn thế giới mạnh hơn đáp ứng với với sự mong chờ của người tiêu dùng trong nước cũng như trên thế giới.

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 139/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

ISO 9001 COMPANY
ISO/IEC 17025
ISO 14001

Một số khó khăn trong công tác triển khai sản phẩm

- Sản phẩm chưa được đăng ký nhiều đối tượng cây trồng trong khi tất cả các Chi cục BVTV điều rất muốn và ủng hộ giới thiệu cho Bà con nông dân thuốc trừ bệnh Hữu Cơ Sinh Học Amtech 100EW nên rất nhiều Chi cục BVTV đề nghị công ty HP tiến hành đăng ký sớm.
- Tập Đoàn VinEco (Massan) yêu cầu được đăng ký đặt cách và 1 số cây trồng xuất khẩu mặc dù diện tích rất ít.
- Nhận thức của nông dân về thuốc sinh học rất hạn chế và nông dân chưa thực sự quan tâm vì lợi ích đem lại cho họ chưa thấy rõ ví dụ đầu ra không khác biệt so với rau màu khi sử dụng hóa học...

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

Một số đề xuất nhằm phát triển thuốc trừ bệnh Hữu Cơ Sinh Học Amtech 100EW nói chung và thuốc sinh học nói chung

- Đề nghị rút ngắn thời gian đăng ký trong vòng 1 năm.
- Đề nghị không nộp độc tính khi đăng ký như thuốc hóa học cũng giống rất nhiều nước đang làm (Đây là vấn đề khó khăn nhất khi một số công ty nước ngoài muốn phát triển sản phẩm sinh học tại Việt Nam).
- Nên tiến hành khảo nghiệm theo nhóm cây trồng và được ghi trên nhãn những nhóm cây trồng đó. Ví dụ: Đối với nhóm rau màu ăn lá thì chỉ cần đăng ký 1 cây xà lách thì được quyền ghi các cây khác cùng nhóm như xà lách, cải thảo....).
- Khi tổ chức hội thảo giới thiệu các sản phẩm sinh học tại địa phương thì không cần phải xin các thủ tục tại địa phương mà nên khuyến khích doanh nghiệp tổ chức giới thiệu cho Bà con nông dân nhiều hơn.

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 189/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

HP

High quality for Prosperous life

Chất Lượng Cho Cuộc Sống Phồn Vinh

CÁM ƠN QUÝ KHÁCH

Trụ Sở Chính & Nhà Máy:
Lô MD3-KCN Đức Hoà 1- Hạnh Phúc - Đức Hoà - Long An.
ĐT: (0272) 37 79 645 - Fax: (0272) 37 79 646
VP Hà Nội: 9 Ngõ 139/2 Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: (024) 351 217 24 - Fax: (024) 351 234 21

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN QUẾ LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TẬP ĐOÀN QUẾ LÂM
NHỮNG KẾT QUẢ NỔI BẬT PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HỮU CƠ

I. MỞ ĐẦU

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quế Lâmđược cả nước biết đếnvới thương hiệu: Tập đoàn tiên phong, dẫn đầutrong sản xuất, phân phối các sản phẩm đầu phục vụ nông nghiệp An toàn, hiệu quả và phát triển nông nghiệp hữu cơ. Trải qua 20 năm xây dựng & phát triển, với tầm nhìn, tư duy tiên tiếncộng với nền quản trị hiện đại, đã đưa Tập đoàn liên tục phát triển,trở thành một Tập đoàn lớn mạnh.Với 13 đơn vị thành viên hoạt động xuyên suốt chiều dài đất nước; Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam, khu vực Tây Nguyên và đãvượt ra khỏi biên giới Quốc gia, vươntới thị trường Campuchia, Lào...

Là một trong những người đầu tiên của Việt Nam tiếp cận với công nghệ vi sinh hiện đại trên thế giới,ứng dụng sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh, phục vụ nông nghiệp sạch, chủ tịch Nguyễn Hồng Lam và cộng sự luôn kiên định con đường đã chọn; Ứng dụngcông nghệ sinh học,phát triển các sản phẩm đầu vàohữu cơ phục vụ sản xuất nông nghiệp An toàn, chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường, mang lại lợi ích cho cả người tiêu dùng, người sản xuất, doanh nghiệp và cộng đồng. Quá trình đầu tư của Tập đoàn bài bản và toàn diện, từ nghiên cứu, hợp tác trong và ngoài nước để làm chủ công nghệ tạo ra sản phẩm đầu vào đến liên kết với người sản xuất, phát triển các mô hình trồng trọt chăn nuôi hữu cơ theo chuỗi. Thời gian đầu làm nông nghiệp hữu cơ, Tập đoàn nhiều khi còn đơn độc, nhưng đến hôm nay, cả xã hội đã vào cuộc. Báo cáo này nhằm tập hợp một số kết quả nổi bật của Tập đoàn Quế Lâm làm Nông nghiệp hữu cơ với sự vào cuộc của toàn xã hội trong năm 2020 và nửa đầu năm 2021.

II. NHỮNG KẾT QUẢ NỔI BẬT

2.1. Kết quả các địa phương đã hợp tác với Tập đoàn Quế Lâm áp dụng Quy trình sản xuất theo hướng hữu cơ, hữu cơ trên các loại cây trồng năm 2020- nửa đầu năm 2021

Tại Đại hội Thi đua yêu nước lần thứ V và kỷ niệm 75 năm Ngày truyền thống ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, diễn ra ngày 14/11/2020 tại Hà Nội, thay mặt Chính Phủ, phó Chủ tịch nước Đặng Thị Ngọc Thịnh đã khẳng định*"Nông nghiệp luôn đóng vai trò là bệ đỡ của nền kinh tế,*

nhất là trong giai đoạn khó khăn, khủng hoảng kinh tế và bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 trên toàn cầu vừa qua".

Nguyên Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nguyễn Xuân Cường cho biết; Trong điều kiện hội nhập hiện nay, Nông nghiệp Việt Nam muốn tiếp tục phát triển thì công cuộc tái cơ cấu theo hướng: **(1)** Một nền Nông nghiệp thông minh, tùy đối tượng sản xuất, tùy vùng sản xuất, mục tiêu sản xuất mà ứng dụng công nghệ cho phù hợp**. (2)** Nông nghiệp đặc hữu, sản xuất những loại nông sản có tính khác biệt, người ta không có mà mình có. (3) Nông nghiệp hữu cơ. (4) Nông nghiệp chia sẻ, không ai bị bỏ lại phía sau. (5) Một nền Nông nghiệp tuần hoàn, không bỏ đi thứ gì.

Con đường mà Tập đoàn Quế Lâm lựa chọn, thực thi luôn song hành, ủng hộ chủ trương của Ngành Nông nghiệp đó là; Một nền Nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn, không bỏ phí đi thứ gì. Nói ngắn gọn như lời của tân Bộ trưởng bộ NN &PTNT Lê Minh Hoan trong chuyến thăm, làm việc của Ông với Tập đoàn Quế Lâm rằng; Làm nông nghiệp hữu cơ của Tập đoàn Quế Lâm là làm nông nghiệp có trách nhiệm, làm nông nghiệp tử tế.

Thống kê chưa đầy đủ trong năm 2020 tớinửa đầu năm 2021,Tập đoàn Quế Lâm cùng với các cơ quan/tổ chức từ trung ương đến địa phương đặc biệt là TTKN Quốc Gia đãvà đangphát triển áp dụng trọn gói Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ, hữu cơ Quế Lâm trên nhiều loại cây trồng tại 21 tỉnh thành trên cả nước, trong đó có; nhóm cây lương thực, cây ăn quả, cây rau màu, cây công nghiệp. Mỗi tỉnh có nhiều huyện thị/xã/ thôn...và hàng trăm hộ tham gia,thực hiện được trên diện tích **2.710,70 ha (bảng 1).**

Số địa phương, số người hợp tác với Tập đoàn Quế Lâm làm NNHC ngày càng gia tăng, vụ sau nhiều hơn vụ trước, trên nhiều chủng loại cây trồng, ở nhiều vùng sinh thái. Bởi tất cả các mô hình đều thu được hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường khác biệt so với sản xuất hiện hành.

Bảng 1: Các địa phương liên kết với tập đoàn Quế Lâm xây dựng mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, hữu cơ trên một số cây trồng (năm 2020 – nửa đầu năm 2021)

STT	Tỉnh	Loại cây trồng	Diện tích (ha)
1	Vĩnh Phúc	Lúa	159
		Thanh long	1
		Rau màu	1.200
		Dưa lê	0,5
2	Sơn La	Lúa	160
		Cam, bưởi,na, nhãn, xoài, thanh long	5 ha/loại cây x 6 = 30 ha
		Rau các loại	5

		Chè	5
3	Bắc Kan	Bí xanh	0,1
4	Bắc Giang	Na	0,1
5	Ninh Bình	Lúa	361,3
6	Thái Nguyên	Lúa	49
		Chè	1
7	Yên Bái	Lúa	5
8	Hải Dương	Lúa	5
9	Nam Định	Lúa	5
10	Thừa Thiên Huế	Lúa	450
		Ngô	15
		Đậu tương	7
		Cây ăn trái các loại	5
		Rau củ các loại	5
11	Đà Nẵng	Lúa	16
12	Quảng Bình	Lúa	10
13	Hà Tĩnh	Lúa	34
14	Tp HCM	Rau củ các loại	10
15	Gia Lai	Cây hồ tiêu	10
		Cây bơ	3
		Rau các loại	2
16	Ninh Thuận	Rau củ các loại	3
17	Long An	Cây ăn trái	40
		Lúa	6
		Thanh Long	5
18	Sóc Trăng	Lúa	20,5
		Cây ăn trái các loại	45,6
		Hành tím	3
		Dưa hấu	3
19	Lâm Đồng	Cây cà phê	12,0
		Cây chè	3,60
		Rau củ các loại	3
20	Đồng tháp	Lúa	5
21	Phú Yên	Lúa	6
		Lạc (đậu phộng)	1
TỔNG CỘNG (ha)			**2.710,70**

2.2.Quy trình canh tác;Hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, hữu cơ sử dụng phân bón của tập đoàn Quế Lâm ở các vùng sinh thái khác nhau

Để gây dựnglòng tin với cộng đồng với cả chính mình, hàng nămTập đoàn đã thử nghiệm hàng trăm mô hình,cho nhiều loại cây trồng, ở nhiều vùng sinh thái.Mỗi cây trồng ở mỗi vùng đều phải tìm ra cách tiếp cận phù hợp, hạn chế rủi ro,thu được hiệu quả, thay đổi nhận thức của người sản xuất và thu hút xã hội vào cuộc. Với sự miệt mài lao động của cả tập thể lãnh đạo, cán bộ công nhân viên, người lao động từ trong phòng thí nghiệm, nhà máy, trên đồng ruộng và cả trên thương trường, kết hợp với đầu tư nguồn lực lớn, Tập đoàn đã phát triển được hàng trăm cácdòng sản phẩm hữu cơ vi sinh, sinh học cao cấp, giá thành hợp lý, phục vụ đầu vào của sản xuất nông nghiệp sạch và đề xuất được hàng chục các Quy trình và giải pháp công nghệ phù hợp cho từng loại cây trồng.Kết quả sau đây minh chứng chonhận định trên .

2.2.1.Quy trình canh tác; Hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của TĐQL

a) Quy trình canh tác; Hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, hữu cơ, sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâmtrên giống lúa DT 39 và Bắc Thơm tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung.

Tập đoàn đã chuyển đổi phương thức sản xuất sử dụng hóa học sang canh tác hoàn toàn hữu cơ trên lúa giống DT 39 và Bắc Thơm7 tại một số tỉnh miền Bắc và miền Trung. Để thay thế thuốc trừ cỏ hóa học, chỉ có thể sử dụng Chế phẩm vi sinh Lacto Quế Lâm (28 kg/ha) giai đoạn làm đất, phân hủy gốc dạ, hạn chế cỏ dại, kèm theo phương thức cấy và nhổ cỏ bằng tay. Với lượng phân bón hữu cơ sinh học và hữu cơ vi sinh Quế Lâm (3 tấn/ha) đã có thể thay thế từ900 kg -1 tấn phân bón hóa học (NPK) trên 1 ha trồng lúa, năng suất thu được từ vụ thứ hai trở đi cao hơn đối chứng 202 kg/ha, lúa dễ bán, bán được giá cao hơn 1.000 đ/kg nên hiệu quả kinh tế đã cao hơn trung bình là **3.672.000 đ/ha (tăng 16,1%).**

Sự khác biệt giữa sản xuấttheo hướng hữu cơ và đại trà; Cây lúa khỏe, lá đứng dày, tỷ lệ đậu hạt cao, ít sâu bệnh, gió bão ít bị đổ ngã, giảm 1-2 lần phun thuốc BVTV/vụ và giảm được thuốc BVTV hóa học.

Bảng 2.Quy trình canh tác lúa DT 39 và Bắc Thơm 7 theo hướng hữu cơ, hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm

Bước	Thời gian sử dụng	Loại chế phẩm và phân bón sử dụng	Lượng dùng (kg/ha)
1	Làm đất	Chế phẩm vi sinh Lacto Quế Lâm	28
2	Bón lót trước khi cấy	Phân hữu cơ vi sinh QL01	2.000
3	**Bón thúc**		

	8-10 ngày sau cấy	Phân hữu cơ sinh học SH03	696
	40-45 ngày sau cấy	Hữu cơ khoáng Quế Lâm	304

Bảng 3. Hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình canh tác lúa DT 39 và Bắc Thơm 7 theo hướng hữu cơ, hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung

Chỉ tiêu theo dõi	***Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ***	***Sản xuất hóa học hiện hành***
Tổng chi phí (đồng/ha)	27.600.000	23.648.000
Tổng thu	54.072.000	46.448.000
Năng suất (kg/ha)	6.008	5.806
Giá bán trung bình (đ/kg)	9.000	8.000
Lợi nhuận	26.472.000	22.800.000
Chênh lệch (đ/ha)	**3.672.000**	**tăng so với đối chứng: 16,1%**
Thuốc BVTV	1-2 lần thuốc thảo mộc & sinh học	3-4 lần hóa học
Sự khác biệt	*Cây khỏe, lá dày xanh, tỷ lệ đậu hạt cao, ít sâu bệnh*	Cây yếu, lá mỏng, tỷ lệ lép cao . Bị nhiều loài sâu bệnh hại, mật độ và tỷ lệ hại cao

Ghi chú:Tính trung bình cho diện tích canh tác theo hướng hữu cơ trêncả lúa DT 39 và Bắc Thơm 7 tại tỉnh Sơn La, Vĩnh Phúc và Thừa Thiên Huế.

b) Quy trình canh tác lúa ST24 theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm tại Sóc Trăng và Hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình

Tập quán canh tác lúa của bà con ở phía Nam thường sử dụng phân bón và thuốc BVTV hóa học liều lượng cao, đạt được năng suất cao. Để thay đổi phương thức canh tác này, Tập đoàn đã đề xuất Quy trình sao cho phù hợp; vừa đảm bảo có năng xuất cao tương đương,vừa tạo nên sự khác biệt rõ rệt, để từng bước thay đổi phương thức sản xuất, cùng nhận thức của người trồng lúa. Quy trình canh tác ST24 theo hướng hữu cơ của TĐ Quế Lâm tại Sóc Trăng như sau:

Bảng 4. Quy trình canh tác lúa ST 24 theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm tại Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

STT	Thời gian sử dụng	Loại chế phẩm và phân bón sử dụng	Lượng dùng (kg, lit)/ha)
1	Làm đất	Chế phẩm vi sinh Lacto Quế Lâm	28
2	Bón lót trước khi cấy	Phân hữu cơ vi sinh 888	350
3	**Bón thúc**		
	8-10 ngày sau cấy	Hữu cơ khoáng Quế Lâm	150
	18-22 ngày sau cấy	Hữu cơ khoáng Quế Lâm	130
	40-45 ngày sau cấy	Hữu cơ khoáng Quế Lâm	110
	55-60 ngày sau cấy	Hữu cơ khoáng Quế Lâm	75
		Phân bón vi sinh Quế Lâm (dạng nước)	7

Bảng 5. Hiệu quả kinh tế, môi trường của mô hình canh tác lúa ST24 theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm tại Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

Chỉ tiêu theo dõi	*Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ*	*Sản xuất hóa học hiện hành*
Tổng chi phí (đồng/ha)	23.038.000	21.960.000
Tổng thu	67.575.000	54.750.000
Năng suất (kg/ha)	7.950	7.500
Giá bán trung bình (đ/kg)	8.500	7.300
Lợi nhuận	44.537.000	32.790.000
Chênh lệch (đ/ha)	**11.747.000**	**35,82%**
Thuốc BVTV	Phun 2-4 Thuốc thảo mộc	Phun 4-5 hóa học
Sự khác biệt	Cây khỏe, lá dày xanh, tỷ lệ đậu hạt cao, ít sâu bệnh	Cây yếu, lá mỏng, tỷ lệ lép cao. Bị nhiều loài sâu bệnh hại, mật độ và tỷ lệ hại cao.

Ghi chú: Năng suất tươi và giá bán tươi tại ruộng.

Trong ba vụ liên tiếp, mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên lúa ST24 tại Sóc Trăng cho thấy; Đầu tư không cao so với sản xuất hóa học nhưng năng suất đã tăng lên 450 kg/ha, giá bán cao hơn 1.200 đ/kg vì thế hiệu quả kinh tế thu được của người sản xuất lúa theo hướng hữu cơ đã cao hơn bên ngoài **11.747.000đồng (tăng 35,82%).**

Sự khác biệt của Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ mang lại cho cộng đồng và môi trường là; Cây lúa khỏe,tỷ lệ đậu hạt cao, ít sâu bệnh nên đã giảm được 1-2 lần phun/vụ và hoàn toàn không phải sử dụng thuốc BVTV hóa học.

2.2.2.Quy trình canh tác; Hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình sản xuất cây ăn quả theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của TĐQL.

a) Quy trình canh tác và Hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình sản xuất cây ăn quả theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của TĐQL tại Sơn La

❖ Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm cho cây xoàn Đài Loan tại Sơn La và Hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình:

Sau khi UBND tỉnh Sơn La ký kết văn bản hợp tác phát triển nông nghiệp hữu cơ với TĐ Quế Lâm vào năm 2018, nhiều mô hình canh tác theo hướng hữu cơ, hữu cơ trên các loại cây trồng tại đây đã phát triển và lan tỏa nhanh vào sản xuất, Sơn La đã trở thành vùng sản xuất CAQ lớn của cả nước, tăng khả năng xuất khẩu, tiêu thụ với giá thành cao.

Tương tự như cây lúa, TĐQL đã chuyển đổi phương thức sản xuất sử dụng hóa học trong canh tác cây ăn quảsang canh tác sử dụng hoàn toàn phân bón hữu cơ trên cây ăn quả, mô hình sản xuất xoài Đài Loan và Cam canh cho thấy; Sử dụng 8,8 tấn phân bón Hữu cơ các loại cho xoài Đài Loan 7 năm tuổi và **12,5 tấn** phân bón Hữu cơ các loại cho cam canh 10 năm tuổi đã thay thế được hoàn toàn phân vô cơ, năng suất năm thứ hai sau khi thử nghiệm (2020) thu được cao hơn đối chứng 3,3tấn/ha (mô hình xoài Đài Loan) và 5,0 tấn/ha (mô hình cam canh). Giá bán cao hơn đối chứng 3.000 đ/kg – xoài (chủ yếu xuất khẩu) và 1.000 đ/kg (cam canh), do đầu tư không chênh lệch nhiều giữa sản xuất hữu cơ và hóa học, giá bán cao nên lợi nhuận của mô hình trồng xoài Đài Loan thu được cao hơn **47.900.000 đ/ha (tăng 27,9%) và mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ cam canh thu được cao hơn 110.000.000 đ/ha (tăng 39,2%).**

Sự khác biệt của cả mô hình xoài và cam canh; Cây khỏe, ít sâu bệnh, quả đồng đều, mẫu mã đẹp, ngọt. Dễ bán.

Bảng 6. Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm cho cây xoàn Đài Loan tại Sơn La.

Loại phân	**Thời kỳ bón**			
	Bón sau thu quả năm trước	*Bón trước khi ra hoa*	*Bón sau đậu quả ổn định*	*Bón nuôi quả*
Phân hữu cơ vi sinh Ông Lam Gia truyền 2 (tấn /ha)		1,44	1,92	1,44

Phân hữu cơ sinh học Quế Lâm SH05(tấn /ha)	4,0			
Tổng số (tấn/ha)	**8,8**			

Ghi chú: Xoài 7 năm tuổi

Bảng 7. Hiệu quả kinh tế, môi trường mô hình canh tác xoài Đài Loan theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm tại Sơn La

Chỉ tiêu theo dõi	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ	Sản xuất hóa học hiện hành
Tổng chi phí (đồng/ha)	85.000.000	90.000.000
Tổng thu	376.500.000	261.600.000
Năng suất (tấn/ha)	25,1	21,8
Giá bán trung bình (đ/kg)	15.000	12.000
Lợi nhuận (đ)	219.500.000	171.600.000
Chênh lệch (đ/ha)	**47.900.000**	**Tăng so với đối chứng: 27,9%**
Thuốc BVTV	phun 2-4 sinh học	Phun 3-4 hóa học
Sự khác biệt	Cây khỏe, lá dày xanh, quả đẹp đồng đều	Cây yếu, lá mỏng và quả không đồng đều

Ghi chú: Xuất khẩu nên giá cao so với bán ngoài từ 25% trở lên

❖ Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm cho cây có múi tại Sơn La và Hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình:

Bảng 8. Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm cho cây cam canh tại Sơn La.

Loại phân	Thời kỳ bón			
	Bón sau thu quả năm trước	*Bón trước khi ra hoa*	*Bón sau đậu quả ổn định*	*Bón nuôi quả*
Phân hữu cơ sinh học Ông Lam Gia truyền 1 (tấn /ha)		2,25	3,0	2,25
Phân hữu cơ sinh học Quế Lâm SH05 (tấn /ha)	5,0			
TS(tấn/ha)	**12,5**			

Ghi chú: Cam canh 10 năm tuổi

Bảng 9. Hiệu quả kinh tế, môi trường của mô hình canh tác cam canh theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm tại Sơn La.

Chỉ tiêu theo dõi	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ	Sản xuất hóa học hiện hành
Tổng chi phí (đồng/ha)	180.000.000	170.000.000
Tổng thu	570.000.000	450.000.000
Năng suất (tấn/ha)	30 tấn	25 tấn
Giá bán trung bình (đ/kg)	19.000	18.000
Lợi nhuận (đ)	390.000.000	280.000.000
Chênh lệch (đ/ha)	**110.000.000**	**tăng so với đối chứng: 39,2%**
Thuốc BVTV	3-5 lần sinh học	7-10 lần hóa học
Sự khác biệt	10 năm cây vẫn khỏe, cho năng suất cao, ổn định, quả mẫu mã đẹp, dễ bán. Ít sâu bệnh	Cho năng suất cao trong 3 năm đầu, sau đó suy giảm, chết cây. Bị vàng lá thối rễ và nhiều loài sâu bệnh hại

Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm cho cây Dưa hấu tại Sóc Trăng và hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình

Dưa hấu là một loại cây ăn quả được ưa chuộng, được trồng ở nhiều nơi trên cả nước, trong đó có vùng dưa hấu nổi tiếng Trần Đề, Sóc Trăng. Tuy nhiên do thâm canh lạm dụng hóa học trong canh tác, nên năng suất tuy cao, nhưng sâu bệnh nhiều, chất lượng thấp, giá thấp, khó bán, nhiều lúc phải giải cứu, hiệu quả kinh tế bấp bênh. Để góp phần giải quyết các hạn chế nêu trên, Sở NN &PTNT tỉnh Sóc Trăng đã phối hợp với Tập đoàn Quế Lâm triển khai thử nghiệm mô hình trồng dưa hấu theo hướng hữu cơ, chỉ mới 3 vụ, đầu tư thấp hơn sản xuất đại trà (nhờ giảm phân và thuốc BVTV) nhưng năng suất không giảm, dưa ngọt nên rất được ưa chuộng,sản xuất tới đâu các siêu thị từ thành phố Hồ Chí Minh về bao tiêu toàn bộ với giá thành cao hơn 1000 đ/kg. Do đó thu nhập cao hơn so với sản xuất đại trà **47.000.000 đ/ha (tăng 14%), giảm 4-5 lần dùng thuốc BVTV và giảm hoàn toàn thuốc BVTV hóa học.**

Sự khác biệt của mô hình sản xuất dưa hấu theo hướng hữu cơ; cây khỏe, lá đứng dày, ít sâu bệnh, quả đẹp và ngọt

Bảng 10. Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm cho cây Dưa hấu tại huyện Trần Đề Sóc Trăng

Bước	Thời gian sử dụng	Loại chế phẩm và phân bón sử dụng	Lượng dùng (kg/ha)
1	**Bón lót trước khi trồng**	Phân hữu cơ vi sinh Quế Lâm – Gà 60%	620

		Phân hữu cơ khoáng Quế Lâm	150
2	**Bón thúc**		
	10-15 ngày sau trồng	Hữu cơ sinh học Quế Lâm –Bò Heo Gà	460
	20-25 ngày sau trồng	Hữu cơ khoáng Quế Lâm	150
	35-40 ngày sau trồng	Hữu cơ khoáng Quế Lâm	270

Bảng 11. Hiệu quả kinh tế, môi trường của mô hình canh tác Dưa hấu theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm tại Sóc Trăng

Chỉ tiêu theo dõi	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ	Sản xuất hóa học hiện hành
Tổng chi phí (đồng)	70.000.000	77.000.000
Tổng thu (đồng)	400.000.000	360.000.000
Năng suất (tấn/ha)	40	40
Giá bán trung bình (đ/kg)	10.000	9.000
Lợi nhuận	330.000.000	283.000.000
Chênh lệch (đ/ha)	**47.000.000**	**Tăng so với đối chứng: 14%**
Công tác BVTV	phun 3-5 lần thuốc thảo mộc	Phun 7-10 lần thuốc hóa học
Sự khác biệt	Cây khỏe, lá dày xanh, quả đẹp ngọt. Ít sâu bệnh	Cây yếu, lá mỏng. Quả vỏ mỏng ít ngọt

b) Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm cho cây Thanh Long tại Long An và Hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình:

Cây thanh long là cây trồng chính của huyện Châu Thành tỉnh Long An, cây cho thu nhập cao nên người sản xuất đầu tư rất cao cả phân bón và thuốc BVTV hóa học, đã gây nhiều hệ lụy cả môi trường và kinh tế. UBND tỉnh Long An cùng huyện Châu Thành đã hợp tác với Tập đoàn Quế Lâm triển khai mô hình sản xuất thanh long theo hướng hữu cơ từ năm 2019, sau gần 3 năm diện tích đã tăng nhanh và những hộ áp dụng Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ Quế Lâm đã giảm đầu tư 38 triệu đồng/ha (giảm chi phí cho phân bón và kích thích sinh trưởng). Mặc dù năng suất thấp hơn 2 tấn/ha nhưng giá bán cao hơn 5.000 đ/kg, nên thu nhập của mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ cao hơn **108.000.000 đ/ha(tăng 30,1 %), dễ tiêu thụ.**

Sự khác biệt của mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ; Cây khỏe, dây nhiều, ít sâu bệnh nên dùng thảo mộc và sinh học phát huy hiệu quả, không vuốt ngoe. Trái ngọt.

Bảng 12. Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm cho cây Thanh Long tại Long An

Bước	Thời gian bón	Loại phân bón sử dụng	Lượng dùng (kg/trụ/lần)
1	Đầu mùa mưa	Phân hữu cơ vi sinh Quế Lâm gà 85%	3
2	Cuối mùa mưa	Phân hữu cơ vi sinh Quế Lâm gà 85%	3
		Phân hữu cơ khoáng Quế Lâm 999	1
3	Tháng 10-11	Phân hữu cơ khoáng Quế Lâm 999	460
4	Tháng 12-1	Phân hữu cơ khoáng Quế Lâm 999	1
5	Tháng 2-3	Phân hữu cơ khoáng Quế Lâm 999	1,5
6	Tháng 4-5	Phân hữu cơ khoáng Quế Lâm 999	1,5
7	Tháng 6-8	Phân hữu cơ khoáng Quế Lâm 999	1
8	**Bón chong đèn**		
	Lần 1 trước khi thắp đèn 1 tháng	Phân hữu cơ vi sinh gà 85%	1
	Lần 2 trước khi thắp đèn 15 ngày	Phân hữu cơ vi sinh gà 85%	1
	Lần 3 sau khi nụ xuất hiện	Phân hữu cơ vi sinh gà 85%	2

Bảng 13. Hiệu quả kinh tế, môi trường của mô hình canh tác Thanh long theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm tại Long An

Chỉ tiêu theo dõi	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ	Sản xuất hóa học hiện hành
Tổng chi phí (đồng)	250.000.000	288.000.000
Tổng thu (đồng)	550.000.000	480.000.000
Năng suất (tấn/ha/năm)	22	24
Giá bán trung bình (đ/kg)	25.000	20.000
Lợi nhuận (đ/ha/năm	350.000.000	192.000.000
Chênh lệch (đ/ha/năm)	**108.000.000**	**Tăng so với đối chứng: 30,1%**
Công tác BVTV	phun 20- 25 lần thuốc thảo mộc và sinh học	Phun 25-30 lần thuốc hóa học
Sự khác biệt	Cây khỏe, dây nhiều, xanh tốt, trái không vuốt ngoe, trái ngọt. Ít sâu bệnh	Cây yếu, tỷ lệ dây khỏe thấp, trái vuốt ngoe. Ít ngọt

Ghi chú: Đầu tư sang năm thứ 3 có sự khác biệt rõ rệt.

2.2.3. Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm cho cây rau tại các vùng sinh thái và Hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hìnhChương trình an toàn vệ sinh thực phẩm của hầu hết các địa phương đều quan tâm đầu tư vào sản xuất rau an toàn, nhằm giảm dư lượng nitrat và thuốc BVTV trong rau, tuy nhiên các nỗ lực này thu được kết quả khá khiêm tốn trong hàng thập kỷ qua. Tập đoàn Quế Lâm đã cùng nhiều địa phương triển khai các mô hình sản xuất sau theo hướng hữu cơ, hữu cơ. Báo cáo này trình bày kết quả của các mô hình sản xuất su su ăn ngọn và hành tím là hai loại rau đầu tư cao và sử dụng nhiều hóa chất nông nghiệp trong sản xuất.

Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm cho cây Su su tại Vĩnh Phúc và Hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình:

Bảng 14: Loại và lượng phân bón ở từng giai đoạn cho cây rau Susu-Vĩnh Phúc

<table>
<tr><th>Bước</th><th>Thời gian sử dụng</th><th>Loại chế phẩm và phân bón sử dụng</th><th>Lượng dùng (kg/ha)</th><th>Ghi chú</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Làm đất</td><td>Chế phẩm vi sinh Quế Lâm</td><td>35</td><td rowspan="2">Quy trình canh tác hiện hành:
- 2.100 kg lân
- 42 tấn phân gà (không ủ bằng vi sinh)</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Bón lót trước khi trồng</td><td>Phân hữu cơ vi sinh QL11</td><td>8.400</td></tr>
<tr><td>3</td><td colspan="3">Bón thúc –hàng tháng và liên tục trong 8 tháng sau trồng</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Hàng tháng bón</td><td>Phân hữu cơ sinh học Quế Lâm SH05</td><td>11.200</td><td>Quy trình hóa học hiện hành:
- 140 kg lân
- 280 kg đạm</td></tr>
</table>

Ghi chú:Cứ 3 ngày hái một lứa, một tháng thu hái 13-15 lần (thu liên tục 8 tháng/năm, từ tháng thứ 2 sau trồng đến tháng thứ 9 sau trồng (bắt đầu vụ mới từ tháng 9 năm trước và kết thúc đến tháng 6 năm sau).

Bảng 15. Hiệu quả kinh tế, môi trường của mô hình canh tác Su su theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm tại Vĩnh Phúc.

Chỉ tiêu theo dõi	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ	Sản xuất hóa học hiện hành
Tổng chi phí (đồng)	98.460.000	91.862.000
Tổng thu (đồng)	350.400.000	282.500.000
Năng suất (tấn/ha)	58,4	56,5
Giá bán trung bình (đ/kg)	6.000	5.000
Lợi nhuận	251.940.000	190.638.000

Chênh lệch (đ/ha)	**61.302.000**	**tăng so với đối chứng: 32,15%**
Công tác BVTV	Phun 2- 3 sinh học và thảo mộc	Phun 3-4 hóa học
Sự khác biệt	Cây khỏe, lá dày xanh, ngọn to, nặng kí	Cây yếu, lá mỏng, ngọn bé và dễ bị sâu bệnh

Rau su su ăn ngọn là cây rau rất được ưa chuộng, có thu nhập rất cao trong năm, nhưng cũng là cây nhu cầu đầu tư nhiều phân bón. Sở NN &PTNT tỉnh Vĩnh Phúc đã hợp tác với Tập đoàn Quế Lâm triển khai nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ, hữu cơ cả trong chăn nuôi và trồng trọt. Chỉ tính riêng trong trồng trọt, tỉnh đã hợp tác với Tập đoàn Quế Lâm triển khai hàng trăm ha canh tác theo hướng hữu cơ trên lúa, dưa lê, thanh long ruột đỏ, rau các loại, trong đó có cây su su ăn ngọn tại vùng su su nổi tiếng dưới chân núi Tam Đảo. Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ đã cho năng suất cao hơn hóa học 1,9 tấn/ha/năm, giá bán cao hơn 1.000 đ/kg (tại ruộng) nên thu nhập cao hơn **61.302.000 đ/ha(tăng 32,15%). Ít phải phun trừ sâu bệnh. Rất dễ bán.**

Sự khác biệt của mô hình canh tác theo hướng hữu cơ; cây khỏe, lá xanh lá chuối, ngọn to, nặng ký. Chất lượng cao.

Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm cho cây hành tím và Hiệu quả kinh tế, môi trường của các mô hình:

Vùng sản xuất hành ăn lá và hành củ khắp các nơi trên cả nước, hầu hết đều sử dụng nhiều hóa chất bảo vệ thực vật để phòng trừ sâu xanh, sâu keo da láng (kháng thuốc), bọ trĩ, thối bẹ và thối củ .... Hành củ sau khi thu hoạch thường khó bảo quản trong thời gian dài, còn thất thoát lớn. Vùng hành tím của bà con TX. Vĩnh Châu, Sóc Trăng cũng nằm trong tình trạng nêu trên. Sở NN&PTNT tỉnh Sóc Trăng đã cùng với Tập đoàn Quế Lâm triển khai các mô hình canh tác theo hướng hữu cơ trên nhiều loại cây trồng, trong đó có hành tím. Kết quả 3 vụ cho thấy; mô hình trồng hành tím theo hướng hữu cơ đã giảm chi phí đầu tư cho phân bón và thuốc BVTV hóa học tới 15.861.000 đ/ha, cho năng suất cao tương đương sản xuất đại trà. Giá bán cao hơn 5000 đ/kg vì thế thu nhập cao hơn **100.861.000 đ/ha (tăng 42,6%), giảm 2 lần phun thuốc BVTV/vụ và loại bỏ hoàn toàn thuốc BVTV hóa học.**

Sự khác biệt của mô hình canh tác hành tím theo hướng hữu cơ là cây khỏe, lá dày xanh, củ màu tím đặc trưng, thơm ngon, bảo quản được lâu, ít hao hụt.

Bảng 15. Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm cho cây Hành tím tại TX Vĩnh Châu, Sóc Trăng

STT	Thời gian sử dụng	Loại chế phẩm và phân bón sử dụng	Lượng dùng (kg/ha)

1	Làm đất	Tro	350
		Trấu	1750
2	Bón lót trước khi trồng	Hữu cơ sinh học Quế Lâm – Bò Heo Gà	1400
3	**Bón thúc**		
7-10 ngày sau trồng		Hữu cơ khoáng Quế Lâm	50
		Hữu cơ sinh học Quế Lâm – Bò Heo Gà	350
15-20 ngày sau trồng		Hữu cơ khoáng Quế Lâm	110
25-30 ngày sau trồng		Hữu cơ sinh học Quế Lâm – Bò Heo Gà	350
		Hữu cơ khoáng Quế Lâm	70
		Phân bón vi sinh Quế Lâm (dạng nước)	35
40 ngày sau trồng		Hữu cơ khoáng Quế Lâm	70

Bảng 16. Hiệu quả kinh tế, môi trường của mô hình canh tác Hành tím theo hướng hữu cơ sử dụng phân bón của Tập đoàn Quế Lâm tại Sóc Trăng

Chỉ tiêu theo dõi	Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ	Sản xuất hóa học hiện hành
Tổng chi phí (đồng)	188.555.000	204.416.000
Tổng thu (đồng)	425.000.000	340.000.000
Năng suất (tấn/ha)	17	17
Giá bán trung bình (đ/kg)	25.000	20.000
Lợi nhuận	236.445.000	135.584.000
Chênh lệch (đ/ha)	**100.861.000**	**tăng so với đối chứng: 42,6%**
Công tác BVTV	phun 3-4 Thuốc thảo mộc	Phun 5-6 hóa học
Sự khác biệt	Cây khỏe, lá dày xanh, củ màu tím đặc trưng. Nấu thơm ngon, bảo quản được lâu, ít hao hụt.	Cây yếu, lá mỏng, củ màu nhạt, ít thơm và bị hao hụt và hỏng nhiều trong quá trình bảo quản.

Ghi chú: Đầu tư tới vụ thứ 3 thấy khác biệt rõ rệt trong mô hình canh tác theo hướng hữu

2.3 Tham gia hội thảo Quốc gia/cấp tỉnh và số lượt người được tập huấn thay đổi nhận thức và thực hành về Nông nghiệp hữu cơ (năm 2020 – nửa đầu 2021)

Năm 2020 và nửa đầu năm 2021, Tập đoàn Quế Lâm đã được nhiều các nhà lãnh đạo từ trung ương đến các tỉnh thành về thăm và làm việc, cũng như

được mời tham dựnhiều Hội nghị/hội thảo để tham vấn về phát triển nông nghiệp hữu cơ, An toàn dịch bệnh.

Nguồn tài nguyên con người – nhân tố chính tạo nên lợi thế cho mỗi quốc gia, dân tộc. Chuyên nghiệp hóa nông dân, thay đổi nhận thức của nông dân về một nền NN giảm lạm dụng hóa chất, chuyển đổi thành nền nông nghiệp hữu cơ là một trong những vấn đề cấp thiết. Xác định được tầm quan trọng này,Tập đoàn Quế Lâm đã cùng với các địa phương của nhiều tỉnh thành trên cả nước, tổ chức các khóa đào tạo nâng caonăng lực và nhận thức về nông nghiệp hữu cơ tới 11.500 lượt người trong năm 2020 và nửa đầu năm 2021 (Bảng 17). Lực lượng này đã và sẽ góp phần quan trọng vào thực thi thành công đề án nông nghiệp hữu cơ của các địa phương nói riêng, của cả nước nói chung.

Bảng 17: Số lượt người được đào tạo nâng cao năng lực về nông nghiệp hữu cơ năm 2020 – 5/2021 của Tập đoàn Quế Lâm

TT	Khu vực	Trồng trọt theo hướng hữu cơ (số người)	Tham gia hội thảo tham vấn và tuyên truyền thay đổi nhận thức về NN hữu cơ từ cấp trung ương và cấp tỉnh (số hội thảo)
1	Phía Bắc	4.500	- Trung ương/Bộ/Cục/Vụ/Viện: 8 - Cấp tỉnh: 25 -Huyện/xã: 65
2	Miền Trung	2.900	
3	Phía Nam Tây Nguyên	5.100	
	Tổng cộng	**11.500**	

2.4Tín hiệu tích cực của nông sản sản xuất theo hướng hữu cơ và hữu cơ tới người tiêu dùng trên cả nước.

Đã có nhiều báo cáo, bài báo và các thông tin bàn luận về nông nghiệp hữu cơ, tất cả đều trăn trở rằng; Phương cách nào để chuyển đổi hiệu quả từ nền sản xuất lạm dụng hóa chất- sang nền sản xuất hoàn toàn không hóa chất ?- lo lắng rủi ro sẽ xảy ra về năng xuất, ảnh hưởng tới an ninh lương thực, thực phẩm?...Bài toán khó giải hơn cả là sản phẩm làm ra sẽ tiêu thụ? Tuy nhiên thực tiễn làm nông nghiệp theo hướng hữu cơ để chuyển đổi dần sang NNHC với cách tiếp cận của Tập đoàn Quế Lâm từ chủ động đầu đến liên kết tiêu thụ nông sản, phù hợp cho từng loại cây trồng, ở từng điều kiện sinh thái đã cho kết quả rất khả quan. Kết quả minh chứng tại bảng 18.

Trên21 tỉnh thành liên kết triển khai mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, hữu cơ với Tập đoàn Quế Lâmtrên diện tích **2.710,70ha** với nhiều loại cây trồng. Tập đoàn đã chủ động bao tiêu sản phẩm đầu ra trên diện tích khoảng 286,20 ha (chiếm 28,17%), số còn lại do chính các địa phương/hộ gia đình tự

tiêu thụ (bảng 18).Điều đáng mừng là các diện tích sản xuất theo hướng hữu cơ đã được bao tiêu dễ dàng, giá bán luôn chênh nhau từ4-5% (cây công nghiệp), từ 10-25% (cây ăn quả, rau màu và lúa).

Bảng 18: Lợi thế cạnh tranh của nông sản, thực phẩm của các địa phương áp dụng Quy trình sản xuất hữu cơ của Tập Đoàn Quế Lâm (năm 2020 – nửa đầu năm 2021)

Cây trồng	Phía bắc			Miền trung			Phía Nam		
	TĐ bao tiêu (%)	Thị trường tự do (%)	Chênh lệch giá (%)	TĐ bao tiêu (%)	Thị trường tự do (%)	Chênh lệch giá (%)	TĐ bao tiêu (%)	Thị trường tự do (%)	Chênh lệch giá (%)
Lúa	5	95	20	100	-	20-25	100	-	13-20
Cây ăn trái	-	100	15-18	15	85	20	100	-	20-25
Cây rau củ	-	100	10-12	100	-	6-8	5	95	20-25
Cây lâu năm	-	100	4	-	100	3-5	1	99	5-7

Nhờ sự thay đổi về nhận thức, nhờ áp dụng Quy trình canh tác theo hướng hữu cơ, xây dựng các mô hình do Tập đoàn Quế Lâm triển khai đã mang lại đa hiệu quả**.** Cả xã hội đã vào cuộc cùng tập đoàn Quế Lâm phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ và hữu cơ nênchỉ tính trong 3 năm gần đây, tốc độ phát triển NNHC tăng lên nhanh chóng, năm 2018 có 32 tỉnh đồng hành cùng Tập đoàn Quế Lâmsản xuất theo hướng hữu cơ và sử dụng phân bón hữu cơ bón cho cây trồng trên diện tích 59.185,276 ha các loại thì sau 3 năm (năm 2020), đã có 51 tỉnh thành cùng vào cuộc trên diện tích 100.335,8 ha (tăng 41.150,524 ha) sản xuất theo hướng hữu cơ, sử dụng phân bón hữu cơ Quế Lâm vào sản xuất– **(bảng 19).**

Bảng 19: Tiến độ phát triển nông nghiệp hữu cơ của Tập đoàn Quế Lâm trong 3 năm qua (2018-2020)

Loại cây trồng	2018		2019		2020	
	Số tỉnh	Diện tích (ha)	Số tỉnh	Diện tích (ha)	Số tỉnh	Diện tích (ha)
Lúa	16	34.319,712	20	42.899,64	28	61.285,2

Cây ăn trái	8	17.803,84	10	21.712	13	27.140
Cây rau,củ..	4	3.060	4	3.600	5	4.500
Cây công nghiệp	4	4.001,724	5	5.335,632	5	7.410,6
Tổng cộng	**32**	**59.185,276**	**39**	**73.547,272**	**51**	**100.335,8**
Chênh lệch so với năm 2018	-	-	**7**	**14.361,996**	**19**	**41.150,524**

Biểu đồ 1: Tiến độ phát triển nông nghiệp hữu cơ của Tập đoàn Quế Lâm trong 3 năm qua (2018-2020)

Đơn vị tính: Ha

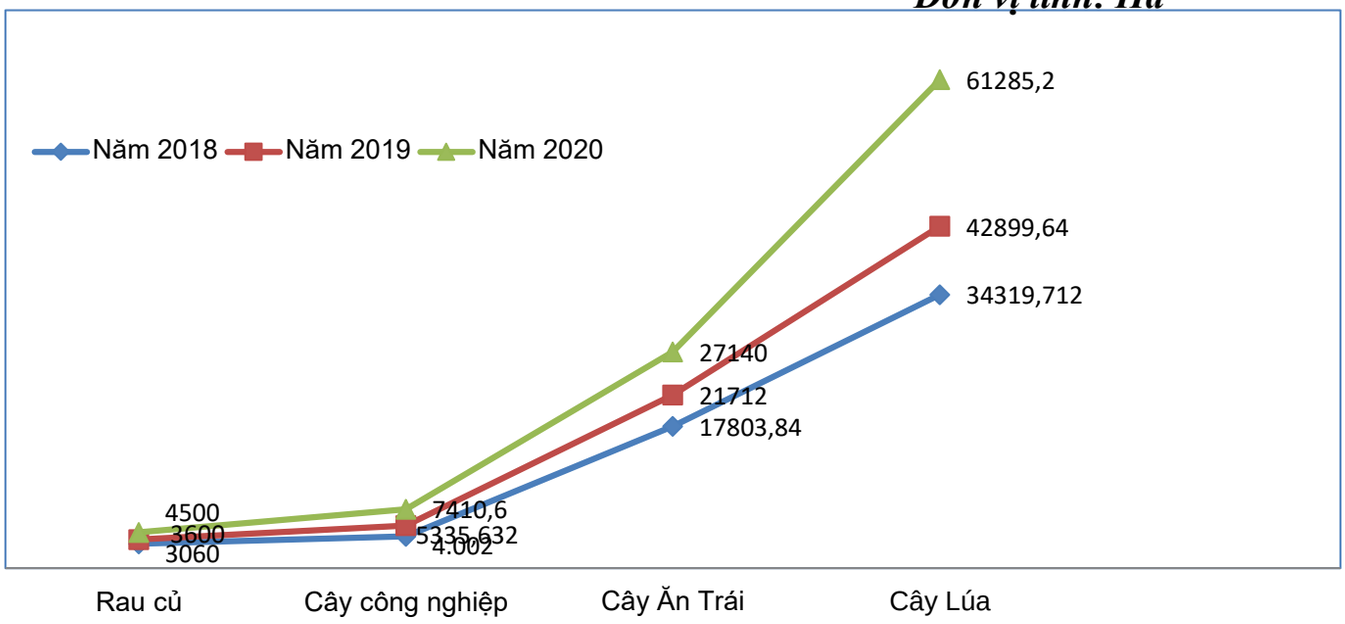

Tốc độ hình trên cho thấy; Nhận thức và hành động phát triển một nền nông nghiệp hữu cơ đã thay đổi tại Việt Nam; Mỗi người tham gia thực hành nông nghiệp hữu cơ theo Quy trình của Tập đoàn Quế Lâmđã chủ động cả đầu vào và nắm rất rõ đầu ra, tất cả đều nhận thấy; một khi đã đồng hành với Tập đoàn Quế Lâmthực hành nông nghiệp hữu cơ, sẽ thu được tỷ suất lợi nhuận cao, chất lượng sản phẩm cao, ổn định; Bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên tự nhiên, nâng cao độ phì của đất; Quy trình tiên tiến, phù hợp với điều kiện của từng loài cây và từng vùng sinh thái. Nâng cao tính chống chịu của cây trồng và vật nuôi với điều kiện thời tiết bất thận, thiên tai và dịch bệnh. Đủ sức cạnh tranh với thị trường cả trong nước và trên thế giới, bảo đảm an ninh lương thực, thực phẩm.

III. KẾT LUẬN

Tập đoàn Quế Lâm tiếp tục ghi dấu ấn của mình trên con đường phát triển các sản phẩm đầu vào phục vụ Nông nghiệp an toàn/sạch, hiệu quả và Nông nghiệp hữu cơ của Việt Nam, được các đồng chí lãnh đạoĐảng, Nhà nước cùng bà nông dân và người tiêu dùngtin yêu, ủng hộ. Chỉ tính nửa đầu năm 2021, Tập đoàn đã được vinh dự đón tiếpcácVị lãnh đạo cấp cao của Trung ương và nhiềutỉnh thành về thăm, động viên, làm việc vàký kết hợp tác phát triển nông nghiệp hữu cơ.

Biết rằng con đường phía trước còn nhiều gian nan, nhưng dưới sự lãnh đạo kiên định của Chủ Tịch HĐQT Nguyễn Hồng Lam và Ban giám đốc, cùng với sự vào cuộc quyết liệt của Bộ NN&PTNT và toàn thể các tỉnh thành, bà con trên cả nước. Chúng tôi tin chắc rằng năm 2021 và các năm kế tiếp sau, Tập đoàn Quế Lâm sẽ gặt hái được nhiều thành công hơn nữa. Góp phần vào thắng lợi thực hiện mục tiêu: Phấn đấu đưa nông nghiệp của Việt Nam vào tốp 15 nước phát triển nhất thế giới trong 10 năm tới./.

TẬP ĐOÀN QUẾ LÂM

CÔNG TY CP PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MÔ HÌNH CANH TÁC LÚA THÔNG MINH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (2016-2017; 2020-2021)

Phạm Anh Cường và Hồ Thế Huy

1. Đặt vấn đề

Đồng bằng sông Cửu long (ĐBSCL) là một vùng đất thấp và tương đối bằng phẳng, cao độ trung bình phổ biến ở nhiều nơi chỉ từ 1,0 – 2,0 m so với mực nước biển, được bồi tụ bởi phù sa của sông Mekong. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam (2019), toàn vùng ĐBSCL có tổng diện tích hơn 4 triệu ha, trong đó có trên 2,4 triệu ha đất canh tác nông nghiệp, là nơi cư trú và sản xuất của hơn 17.367.169 người dân. Vùng ĐBSCL được xem là vựa lúa lớn nhất của Việt Nam chiếm 47% diện tíchvà 56% sản lượng gạo, trong đó đóng góp 90% lượng gạo xuất khẩu của cả nước, hơn 70% diện tích nuôi trồng thủy sản với 40% sản lượng thủy sản và hơn 70% lượng trái cây cho cả nước. Tuy nhiên, thu nhập bình quân của người dân chỉ đạt mức 54 triệu đồng/người/năm, thấp hơn thu nhập bình quân của cả nước là 64 triệu đồng/người/năm.

Mặc dù đồng bằng Sông cửu Long được xemlà vùng đất có nhiều tiềm năng cả về điều kiện tự nhiên, con người và khả năng ứng dụng khoa học công nghệ trên nhiều lĩnh vực, trong đó có sản xuất nông nghiệp nhưng vẫn còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác có hiệu quả từ các nguồn tài nguyên dồi dào và đa dạng này.

Đồng bằng sông Cửu Long gồm ba nhóm đất chính: đất phèn khoảng 1,6 triệu ha chiếm khoảng 41%, đất phù sa 1,18 triệu ha, chiếm khoảng 30% và đất mặn và nhiễm mặn 0,75 triệu ha, chiếm khoảng 19%. Ngoài ra càn một số loại đất khác chiếm diện tích nhỏ khoảng 0,35 triệu ha.Trong đó nhóm đất nhiễm mặn được xem là khó khăn nhất trong sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên này cũng được xem là thế mạnh của vùng đảm bảo cho sự đa dạng sinh học đăc biệt là tạo ra nhiều sản phẩm nông nghiệp mang tính đặc thù có giá trị kinh tế cao.

Với mục tiêu khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên phong phú và đa đang của vùng, giúp người dân sản xuất có hiệu quả cao trong bối cảnh diễn biến ngày càng phức tạp và có phần xấu di do biến đổi khi hậu gây ra, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đã phối hợp cùng với Công ty cổ phần Phân bón Bình Điền tổ chức và thực hiện chương trình " Canh tác lúa thôn minh ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu long". Chương trình được sự hợp

tác tích cực của Trung tâm Khuyến nông 13 tỉnh ĐBSCL theo hệ thống rộng khắp tới từng người dân để cung cấp những giải pháp đồng bộ đến nhà nông, từng bước xây dựng và hoàn thiện quy trình canh tác lúa giúp giải quyết các khó khăn cho bà con nông dân khi canh tác ở Đồng bằng sông Cửu Long, góp phần giảm chi phí sản xuất, tăng năng xuất và chất lượng lúa gạo.

Thông qua chương trình này, Bình Điền cũng đã giới thiệu đến bà con nông dân nhiều dòng sản phẩm mới mang tính đột phá như vừa tiết kiệm đạm, tăng hiệu quả sử dụng phân lân, sản phẩm xử lý cho những vùng đất nhiễm mặn, phèn, vừa giảm chi phí đầu tư và đặc biệt là giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần giúp Việt Nam hướng đến một nền nông nghiệp xanh, sạch và bền vững.

1.1. Mục tiêu chương trình

- Nâng cao cao kiến thức, trình độ canh tác của người nông thông qua đào tạo lý thuyết và thực hành cho người dân trong khu vực mô hình cũng như các khu vực khác ở ĐBSCL bằng các phương tiện thông tin đại chúng.

- Hướng dẫn và cung cấp cho nông dân các biện pháp kỹ thuật canh tác mới, các sản phẩm phân bón Đầu Trâu mới, các giải pháp canh tác thông minh để thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất lúa, cải thiện thu nhập cho bà con nông dân, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường.

1.2. Thời gian và cách thức thực hiện

1.2.1 Thời gian: Chương trình đã thực hiện trong vụ Hè Thu 2016, Đông xuân 2016-2017, Hè Thu 2017 và Đông xuân 2020-2021ở 13 tỉnh thành khu vực ĐBSCL.

1.2.2. Cách thức thực hiện

- Tổ chức thực hiện các mô hình trình diễn trên đồng ruộng

- Mỗi tỉnh sẽ chọn đại diện 5 nông dân với diện tích canh tác 0,5 ha/nông dân, tổng cộng sẽ có 65 nông dân/13 tỉnh thành ĐBSCL/vụ tham gia. Gắn với mô hình giảm lượng giống gieo sạ hoặc 1 phải 5 giảm do Trung tâm Khuyến nông Quốc gia chủ trì, phối hợp với TTKN 13 tỉnh thành vùng ĐBSCL. Phân bón trong mô hìnhđược tài trợ 100%.

- Bình Điền phối hợp với các nhà khoa học và các đơn vị tổ chức tập huấn, chuyển giao kỹ thuật và các quy trình canh tác cụ thể từ đầu vụ. Trong suốt vụ lúa, các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật các địa phương tổ chức thăm đồng, giải đáp các thắc mắc và hướng dẫn nông dân các kiến thức cần thiết khác. Tiến hành hội thảo tổng kết mô hình vào cuối vụ để đánh giá hiệu quả thực tế mô hình mang lại cho nông dân và nhân rộng mô hình.

- Phối hợp với các đơn vị báo đài để thông tin rộng rãi đến bà con nông dân. Nội dung của chuyên mục tập trung vào các vấn đề mà bà con nông dân

đang gặp khó khăn và giải pháp để khắc phục, các kỹ thuật canh tác tiên tiến, các sản phẩm phân bón Đầu Trâu phù hợp với điều kiện canh tác của bà con nông dân.

- Tổ chức hội thi: cuối mỗi vụ tổ chức hội thi, thực hiện chương trình tri ân nông dân và các đơn vị có liên quan đã tham gia xây dựng chương trình bằng chuyến tham quan học tập nước ngoài. Đã thực hiện 2 chuyến tham quan học tập tại Philippines (thăm IRRI) và Thái Lan nông dân đã thu thập được nhiều kiến thức bổ ích.

2. Kết quả thực hiện mô hình canh tác lúa thông minh

2.1. Kết quả vụ Hè Thu 2016

Bảng 2.1. Kết quả thực hiện mô hình canh tác lúa thông minh của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, vụ Hè Thu 2016

STT	Tỉnh	Năng suất (tấn/ha)		Tổng thu (triệu đồng/ha)		Tổng chi (triệu đồng/ha)		Lợi nhuận (triệu đồng/ha)	
		MH	ĐC	MH	ĐC	MH	ĐC	MH	ĐC
1	An Giang	6,25	5,90	35.850	33.801	18.882	20.367	16.969	13.434
2	Bạc Liêu	6,60	6,30	33.749	32.489	15.401	19.146	18.348	13.343
3	Bến Tre	5,28	4,73	31.675	28.380	19.775	22.150	11.900	6.230
4	Cà Mau	4,60	4,20	25.300	23.100	13.582	15.050	11.718	8.050
5	Cần Thơ	6,20	5,60	34.100	30.800	13.377	14.928	20.723	15.872
6	Đồng Tháp	5,70	5,50	32.100	31.000	18.500	17.500	13.600	13.500
7	Hậu Giang	6,30	6,00	32.130	30.600	16.072	16.356	16.058	14.244
8	Kiên Giang	6,90	6,40	31.049	27.900	11.982	13.549	19.067	14.351
9	Long An	4,91	4,67	40.564	38.591	15.650	14.684	24.914	23.907
10	Sóc Trăng	6,03	5,67	36.049	33.800	19.100	20.348	16.949	13.452
11	Tiền Giang	6.90	6.40	34.500	32.000	15.810	17.348	18.690	14.652
12	Trà Vinh	6,20	5,71	33.750	31.050	15.498	16.586	18.252	14.464
13	Vĩnh Long	5,80	5,00	27.000	25.000	16.766	18.578	10.234	6.422
	Trung bình	5,98	5,53	32.909	30.675	16.184	17.430	16.725	13.245

Nguồn: Trung tâm khuyên nông các tỉnh, 2016

Kết luận

So với tập quán canh tác trước đây của nông dân, khi áp dụng theo quy trình canh tác lúa thông minh đã cho kết quả như sau:

-Lượng giống đã giảm được 65kg/ha từ 145kg/ha xuống còn 80kg/ha nhưng vẫn đảm bảo năng suất, giúp tiết kiệm đáng kể chi phí đầu tư giống trung bình 796.000 đồng/ha.

- Giảm lượng phân đạm là 25kgN/ha và tiền thuốc BVTV giảm 653.000 đồng/hanhưng đảm bảo năng suất vẫn tăng 0,45tấn/ha (7%) so với đối chứng.

- Lợi nhuận trung bình thu được cao hơn đối chứng trung bình từ 3.480.000 đồng/ha (khoảng 26%).

- Giảm ô nhiễm môi trường do giảm lượng phân đạm và thuốc BVTV.

2.2. Kết quả sản xuất lúa vụlúa Đông Xuân 2016-2017

Bảng 2.2. Kết quả thực hiện mô hình canh tác lúa thông minh của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu long, vụ Đông Xuân 2016- 2017

STT	Tỉnh	Năng suất (tấn/ha)		Tổng thu (triệu đồng/ha)		Tổng chi (triệu đồng/ha)		Lợi nhuận (triệu đồng/ha)	
		ĐC	MH	ĐC	MH	ĐC	MH	ĐC	MH
1	An Giang	7,00	6,59	42.120	39.643	15.906	16.009	26.213	23.634
2	Bạc Liêu	7,20	6,83	43.200	41.7880	18.207	20.894	24.993	20.894
3	Cần Thơ	4,96	4,03	33.408	24.128	14.963	14.991	18.445	9.137
4	Đồng Tháp	5,81	5,45	36.944	34.335	17.646	17.519	19.297	16.815
5	Hậu Giang	7,20	6,90	37.960	35.880	14.538	17.120	23.421	18.760
6	Kiên Giang	6,56	6,30	42.000	40.320	21.050	22.251	20.950	18.069
7	Long An	3,70	4,55	22.079	27.195	16.899	16.976	5.189	10.218
8	Sóc Trăng	6,83	6,47	47.444	44,968	17.584	18.982	29.850	25.986
9	Tiền Giang	5,20	4,97	47.817	38.624	16.714	19.106	31.102	19.518
10	Trà Vinh	7,00	6,56	45.600	42.750	17.080	19.525	28.520	23.225
11	Vĩnh Long	6,80	6,20	34.000	31.099	17.080	19.465	16.920	11.535
	Trung bình	6,21	5.90	39.324	36.430	17.060	18.449	22.265	17.981

*Nguồn:*Trung tâm khuyên nông các tỉnh, 2017

Kết luận:

Canh tác lúa thông minh đã đem lại nhiều lợi ịch thiết thực cho người nông dân, cụ thể:

-Lượng giống giảm được 85kg/ha từ 174kg/ha xuống còn 89kg/ha nhưng vẫn đảm bảo năng suất, giúp tiết kiệm đáng kể chi phí đầu tư giống trung bình 958.000đồng/ha.

- Lượng phân đạm giảm được 25kg N/ha và tiền thuốc BVTV giảm 476.000 đồng/hanhưng năng suất vẫn tăng 0,31 tấn/ha (4%) so với đối chứng.

- Lợi nhuận trung bình thu được cao hơn đối chứng khoảng 3.480.000 đồng/ha (khoảng 26%).

- Giảm ô nhiễm môi trường do giảm lượng phân đạm và thuốc BVTV.

2.3. Kết quả sản xuất lúa vụ Hè Thu 2017

Bảng 2.3. Kết quả thực hiện mô hình canh tác lúa thông minh của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, vụ Hè Thu 2017

STT	Tỉnh	Năng suất (tấn/ha)		Tổng thu (triệu đồng/ha)		Tổng chi (triệu đồng/ha)		Lợi nhuận (triệu đồng/ha)	
		ĐC	MH	ĐC	MH	ĐC	MH	ĐC	MH
1	An Giang	5,37	5,10	28.577	18.176	16.652	10.090	11.925	8.086
2	Bạc Liêu	5,70	5,40	30.432	27.169	16.902	17.493	13.530	9.676
3	Cần Thơ	5,90	5,80	35.647	35.022	20.740	22.923	14.907	12.099
4	Đồng Tháp	5,40	5,30	29.160	19.769	15.819	10.090	13.341	9.679
5	Hậu Giang	4,80	4,30	24.000	21.500	15.825	15.836	8.175	5.664
6	Kiên Giang	6,91	6,04	45.820	40.020	16.142	20.977	29.678	19.043
7	Sóc Trăng	5,54	5,19	35.000	32.500	16.396	18.504	18.604	13.996
8	Tiền Giang	6,39	4,81	38.690	29.115	16.210	18.165	22.480	10.950
9	Trà Vinh	6,90	6,60	41.400	33.000	14.536	15.821	26.864	17.179
10	Vĩnh Long	4,81	4,55	33.600	32.480	14.653	19.785	18.947	12.695
11	Long An	5,13	4,82	27.597	24.797	14.390	14.005	13.207	10.792
12	Bến Tre 1	5,20	4,39	31.188	26.327	16.745	17.910	14.443	8.417
13	Bến Tre 2	5,27	4,60	31.607	27.791	18.099	18.346	13.508	9.445
14	Cà Mau 1	5,50	4,76	30.240	26.880	10.734	12.936	19.506	13.944
15	Cà Mau 2	6,30	4,26	35.040	25.728	10.426	12.540	24.614	13.188
	Trung bình	5,67	5,06	33.200	28.018	15.618	16.582	17.582	11.657

*Nguồn:*Trung tâm khuyên nông các tỉnh, 2017

Kết luận

Canh tác lúa thông minh đã đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho người nông dân, cụ thể:

-Giảm được 72kg lúa giống/ ha từ 150kg/ha xuống còn 78kg/ha nhưng vẫn đảm bảo năng suất, giúp tiết kiệm đáng kể chi phí đầu tư giống trung bình 948.000đồng/ha.

- Lượng phân đạm giảm 28kg N/ha và tiền thuốc BVTV giảm 1.025.000 đồng/hanhưng năng suất vẫn tăng 0,61 tấn/ha (10%) so với đối chứng.

- Lợi nhuận trung bình thu được cao hơn đối chứng trung bình 3.480.000 đồng/ha (khoảng 30%).

- Giảm ô nhiễm môi trường do giảm lượng phân đạm và thuốc BVTV.

2.4. Kết quả sản xuất lúa vụĐông Xuân 2020-2021

Bảng 2.4. Kết quả thực hiện mô hình canh tác lúa thông minh của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, vụ Đông Xuân 2020-2021

STT	Tỉnh	Năng suất (tấn/ha)		Tổng thu (triệu đồng/ha)		Tổng chi (triệu đồng/ha)		Lợi nhuận (triệu đồng/ha)	
		ĐC	MH	ĐC	MH	ĐC	MH	ĐC	MH
1	An Giang	10.5	9.59	58,276	55,692	18,834	19,584	39,441	36,108
2	Kiên Giang	7.7	7.5	57,750	49,500	21,580	18,650	36,170	30,850
3	Đồng Tháp	9.7	9.1	46,900	45,560	18,456	18,537	28,444	27,023
4	Long An	8.6	8.5	50,347	48,800	19,077	18,045	31,270	30,755
5	Tiền Giang	6.46	5.92	20,962	19,256	17,896	18,344	13,066	10,911
6	Cà Mau	7.18	6.45	44,516	39,990	17.838	19.256	44,516	39,990
7	Vĩnh Long	11.5	9.5	56,000	50,400	17,470	18,525	38,530	31,875
8	Trà Vinh	7.5	7.3	46,800	45,500	20,650	21,710	26,150	23,790
9	Sóc Trăng	8.62	8.73	54,337	53,801	18,682	22,392	35,654	31,408
10	Cần Thơ	11.8	11.3	66,240	64,800	22,395	25,575	43,845	39,225
11	Hậu Giang	8.6	8.4	49,708	48,552	18,768	19,830	30,940	28,722
	Trung bình	8.63	8.12	50,167	47,441	18,380	19,119	31,786	28,321

*Nguồn:*Trung tâm khuyên nông các tỉnh, 2021

Kết luận

Canh tác lúa thông minh đã đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho người nông dân, cụ thể:

- Lượng giống giảm được 33.5kg/ha từ 115kg/ha xuống còn 82kg/ha nhưng vẫn đảm bảo năng suất, giúp tiết kiệm đáng kể chi phí đầu tư giống trung bình 456.000đồng/ha.

- Lượng phân đạm giảm 18.5kg N/ha và tiền thuốc BVTV giảm 821.000 đồng/hanhưng năng suất vẫn tăng 0,53 tấn/ha (6.4%) so với đối chứng.

- Lợi nhuận trung bình thu được cao hơn đối chứng trung bình 3.464.000 đồng/ha (khoảng 12%).

- Giảm ô nhiễm môi trường do giảm lượng phân đạm và thuốc BVTV.

3.Ưu điểm và triển vọng mở rộng sản xuất

3.1. Những ưu điểm thấy rõ của mô hình

- Trong cả 4 vụ thực hiện mô hình trong đó có 2 vụ Đông Xuân và 2 vụ Hè Thu lượng giống gieo sạ bình quân chỉ cần khoảng 80-100kg/ha đã đảm bảo cho năng suất lúa cao hơn gieo sạ dày (đối chứng) từ 4-10%.

- Lượng phân bón sử dụng từ 82-92kgN/ha cho năng suất cao nhất.

- Cần bón lót phân Đầu Trâu phèn mặn (4%N-14%P_2O_5-20%CaO-14%SiO_2) giúp cây lúa chống chịu với điều kiện bất lợi của môi trường và thời tiết,cây lúa khỏe ngay từ giai đoạn mạ về sau cho năng suất cao.

- Phân bón chuyên dùng Đầu trâu TE A1 (21%N-14%P_2O_5-7%K_2O-2%SiO_2) và Đầu trâu TE A2 (17%N-4%P_2O_5-21%K_2O- 2%SiO_2) tỏ ra thích hợp bón cho lúa ở đồng bằng Sông Cửu Long.

3.2. Triển vọng mở rộng của mô hình

Để mô hình ứng dụng có hiệu quả và tăng nhanh về diện tích áp dụng, người nông dân cần:

-Xác lập quy trình canh tác trước khi vào vụ: chọn giống (phù hợp vùng sinh thái và có đầu ra), sử dụng giống xác nhận,khuyến cáo lượng giống gieo sạ 80kg/ha, thời vụ gieo sạ đồng loạt tập trung né rầy, làm đất kỹ (cày ải phơi đất, có xẻ mương thoát phèn), vệ sinh đồng ruộng, hạn chế đốt rơm rạ, ứng dụng 3G3T, 1P5G, tưới nước tiết kiệm (ngập khô xen kẽ), thu hoạch đúng độ chín, áp dụng máy gặt đập liên hợp. Thăm đồng thường xuyên, bảo vệ thiên địch, không phun thuốc trừ sâu sớm trong vòng 40 ngày. Sử dụng giấy quỳ do pH nước và dụng cụ đo độ mặn để xử lý tình huống. Bón phân cân đối hợp lý, tránh bón thừa phân đạm, tăng cường bón phân trung vi lượng (Canxi, Magie, Silic) để giúp lúa cứng cây, hạn chế đổ ngã, ít sâu bệnh và giảm tác hại của mặn, phèn. Nông dân thành chuyên gia, ứng dụng tốt các giải pháp nêu trên chính là canh tác lúa thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tích cực tham gia các khóa huấn luyện kỹ năng, công nghệ sản xuất lúa do các chuyên gia hướng dẫn để trở thành "chuyên gia nông dân" giúp đỡ hướng dẫn các kỹ thuật mới học được cho nhiều người cùng tham gia, mạnh dạn áp dụng kỹ thuật mới vào đồng ruộng của mình./.

Ấp Nhơn Phú, Xã Hòa Nghĩa, Huyện Chợ Lách, Tỉnh Bến Tre
MAIL. sales@chanhthu.com
Hotline: 0889.269.777 - 0937.773.996

Kinh nghiệm sử dụng mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói trái cây xuất khẩu tại Công ty TNHH xuất nhập khẩu trái cây Chánh Thu

1. Giới thiệu chung

Công ty TNHH xuất nhập khẩu trái cây Chánh Thu được thành lập từ năm 2009. Công ty chuyên sản xuất để xuất khẩu nhiều loại trái cây đặc sản của Việt Nam (bưởi, chôm chôm, dừa tươi, măng cụt, nhãn, sầu riêng, thanh long, xoài).

Là công ty có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực kinh doanh trái cây, Công ty Chánh Thu chúng tôi luôn mong muốn xây dựng một tập thể hiện đại, năng động, sáng tạo. Quy trình sản xuất và dây chuyền đóng gói của công ty có quy mô, khoa học, đảm bảo chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm.

Quy trình nào tạo ra sản phẩm đó. Chính vì thế, chúng tôi đã và đang thực hiện mở rộng chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ, hợp tác với nông dân xây dựng vùng trồng chuyên canh đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP,... được kiểm soát ngay từ khâu trồng đến khi thu hoạch, đảm bảo sản phẩm được chọn lọc tuân thủ theo qui trình khép kín và an toàn đến tay người tiêu dùng.

Với mục tiêu đưa trái cây của Việt Nam nói chung và các loại trái cây đặc sản của vùng Nam Bộ nói riêng vươn tới thị trường thế giới, Chánh Thu đã bắt đầu bằng việc tìm hiểu quy định nhập khẩu của các thị trường khó tính. Chúng tôi nhận thấy rằng hầu hết các nước phát triển đều hướng đến việc quản lý các sản phẩm trái cây nhập khẩu thông qua việc đánh giá hệ thống đăng ký, quản lý vườn trồng từ nước nhập khẩu. Tuy nhiên, thị trường cao cấp vẫn chưa biết nhiều đến nhiều sản phẩm của Việt Nam.

Đồng bằng sông Cửu Long hiện có hơn 362.000 ha cây ăn quả, chiếm hơn 34% tổng diện tích cây ăn quả của cả nước. Tỉnh Tiền Giang có diện tích cây ăn quả lớn nhất là hơn 78.000 ha, tiếp đó là Vĩnh Long hơn 47.000 ha, Hậu Giang hơn 36.000 ha, Đồng Tháp hơn 31.000 ha; các tỉnh còn lại có diện tích từ 15.000 -28.000 ha, riêng Cà Mau và Bạc Liêu diện chỉ từ 6.000 -8.000 ha.

Chủng loại cây ăn quả ở các tỉnh Đồng Bằng sông Cửu Long gồm xoài, chuối, thanh long, cam, quýt, bưởi, nhãn, sầu riêng, mít, chôm chôm, na, vú sữa, măng cụt, ổi, roi (mận), hồng xiêm (Sapoche), mãng cầu xiêm, dứa (khóm), … Nhiều loại cây ăn quả có diện tích trồng trên 10 nghìn ha như cây có múi, xoài, nhãn, sầu riêng, chuối, thanh long, khóm (dứa), mít, chôm chôm, … Hằng năm, chỉ riêng các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long cung cấp cho thị trường trên 4 triệu tấn quả phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Đây chính là nguồn nguyên liệu dồi dào cho các đơn vị sản xuất xuất khẩu như Chánh Thu.

Chính vì vậy, trong nhiều năm qua công ty chúng tôi đã tham vấn với Cục bảo vệ thực vật, phối hợp với Chi cục Trồng trọt và bảo về thực vật các tỉnh để đồng hành cũng người nông dân trong việc xây dựng các vùng sản xuất với quy trình đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu.

Theo đó, chỉ có nông sản (chủ yếu là rau quả tươi) được sản xuất từ vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số mới được phép xuất khẩu sang các nước như Mỹ, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc… và gần đây nhất là Trung Quốc. Nếu không được cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói thì nông sản không đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

Đối với từng thị trường khác nhau thì các quy định liên quan đến cấp mã số vùng trồng có thể khác nhau nhưng tựu chung lại mục tiêu của việc cấp, quản lý và giám sát vùng trồng đã được cấp mã số là để đảm bảo truy xuất được đến từng vườn trồng, cơ sở đóng gói về các loại sinh vật gây hại đã phát hiện trên vườn trồng; các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được sử dụng trên vườn trồng, đặc biệt là ghi nhận về các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón đã sử dụng. Đồng thời, mỗi mã số vùng trồng được cấp không phải là không có thời hạn mà theo định kỳ, cơ quan có thẩm quyền sẽ phải tiến hành giám sát để đảm bảo vùng trồng đó vẫn đang được quản lý tốt, đáp ứng yêu cầu đặt ra. Trường hợp không đạt yêu cầu theo quy định của nước nhập khẩu, mã số đó sẽ bị thu hồi.

Đối với thị trường "khó tính" như EU, Mỹ, New Zealand, Hàn Quốc…. thì các quy định về vùng trồng, cơ sở đóng gói được thể hiện trong các bản điều kiện nhập khẩu nhập khẩu hoặc Kế hoạch thực hiện (Workplan) đối với từng loại nông sản cụ thể. Cũng có một số loại sản phẩm thì thực hiện theo một văn bản quy định chung của nước nhập khẩu. Riêng đối với thị trường Trung Quốc, yêu cầu về việc trái cây xuất khẩu chính ngạch sang thị trường này phải xuất phát từ vùng trồng, cơ sở đóng gói được Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp mã số và Tổng cục Hải Quan Trung Quốc phê duyệt được thông báo từ năm 2018 và bắt đầu chính thức áp dụng từ 2019.

Như vậy có thể nói rằng, việc xây dựng các vùng trồng gắn liền với cấp mã số vùng là nhu cầu và xu hướng tất yếu của các thị trường nhập khẩu. Bên cạnh mã số vùng trồng, các nước nhập khẩu còn yêu cầu phải có cơ sở đóng gói. Chính vì vậy, năm 2017, Chánh Thu chính thức đưa nhà máy đóng gói có diện tích hơn 4.000 m2, đạt tiêu chuẩn HACCP, GlobalGAP và Hoa Kỳ vào hoạt động. Nhà máy có hệ thống kho lạnh và cấp đông đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế nhằm phục vụ sơ chế, chế biến, gia công đóng gói, và cấp đông các sản phẩm trái cây đặc sản của Việt Nam, góp phần đa dang hoá sản phẩm xuất khẩu.

Chúng tôi nhận thấy rằng dù các yêu cầu khác nhau nhưng các vùng trồng có nhu cầu cấp mã số phải cung cấp các thông tin như sau:

- Đáp ứng yêu cầu về diện tích và định vị vùng trồng

- Áp dụng thực hành nông nghiệp tốt là căn cứ quan trọng trong đánh giá vùng trồng, chú trọng đến công tác ghi chép nhật ký canh tác. để phục vụ công tác truy xuất nguồn gốc khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hoặc kiểm tra của chuyên gia.

- Đào tạo tập huấn và cùng với người nông dân kịp thời nắm bắt tình hình sinh vật gây hại và các biện pháp phòng trừ để vừa bảo đảm việc bảo vệ sản xuất và không vi phạm các quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật của nước nhập khẩu

- Thường xuyên thăm vườn và thực hiện làm vệ sinh

- Đảm bảo không có dư lượng thuốc BVTV vượt ngưỡng cho phép theo quy định của nước nhập khẩu.

2. Thuận lợi và khó khăn của công ty trong tác quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói

Trong quá trình thực hiện, chúng tôi đã có những thuận lợi và khó khăn như sau

**** Thuận lợi***

- Cục Bảo vệ thực vật luôn có sự phối hợp với Công ty và Chi cục Bảo vệ thực vật tại các địa phương để kịp thời cập nhật thông tin yêu cầu của nước nhập khẩu. Đồng thời, việc tuyên truyền, phổ biến này cũng đã được thực hiện đồng đều nên đa số các địa phương đều ý thức được vai trò, hiệu quả của việc cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

- Việc cấp và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được triển khai từ lâu với các thị trường khó tính nên các Chi cục Trồng trọt và BVTV đã quen thuộc và có nhiều kinh nghiệm trong mảng công việc này.

- Các loại trái cây đang được yêu cầu cấp mã số đều đã có quy trình canh tác, phòng trừ sinh vật gây hại cụ thể, dễ tiếp cận.

- Ngày càng nhiều các chuỗi liên kết sản xuất được hình thành, doanh nghiệp xuất khẩu ngày càng chú trọng hơn đến việc phát triển vùng sản xuất của riêng mình để tạo thương hiệu riêng.

**** Khó khăn***

- Một số địa phương còn chưa dành sự quan tâm đúng mức đối với công tác kiểm tra, giám sát và quản lý vùng trồng.

- Cán bộ kỹ thuật ở một vài địa phương còn chưa đồng đều.

- Chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý các trường hợp vi phạm về mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

- Nhận thức của người dân ở nhiều vùng được cấp mã số còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của nước nhập khẩu.

3. Một số đề xuất kiến nghị

- Bộ Nông nghiệp và PTNT và địa phương cần có cơ chế khuyến khích và hỗ trợ để doanh nghiệp có thể thiết lập và tăng cường liên kết trong chuỗi xuất khẩu: từ xây dựng và quản lý vùng trồng, nhà đóng gói, nhà xuất khẩu, đơn vị kỹ thuật địa phương và cơ quan quản lý nhà nước để ngăn chặn tình trạng mạo danh mã số để xuất khẩu, gây thiệt hại cho doanh nghiệp và mất uy tín của nông sản xuất khẩu.

- Có chế tài xử phạt nghiêm minh các trường hợp gian lận mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

- Cung cấp đầu mối liên lạc để cung cấp thông tin kịp thời trong trường hợp doanh nghiệp phát hiện vi phạm về mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

- Hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn cho doanh nghiệp để xây dựng vùng trồng đạt yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Thường xuyên cập nhật quy định để duy trì mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu.

Lời kết:

Cuối cùng, Công ty Chánh thu chúng tôi luôn đặt đặt tiêu chí chất lượng sản phẩm và niềm tin của khách hàng lên hàng đầu cùng tuyên ngôn "We made Viet Nam fruit brand" vững về chất lượng, mạnh về số lượng, xây dựng thương hiệu uy tín, hội nhập thị trường.

Công ty Chánh Thu đã và đang từng bước đưa thương hiệu trái cây Việt Nam vươn xa trên thị trường thế giới.

BÁO CÁO THAM LUẬN
HỢP TÁC XÃ TRÁI CÂY THÁI THANH – CẦN THƠ

I. Giới thiệu về Hợp tác xã cây ăn trái Thái Thanh

Hợp tác xã (HTX) cây ăn trái Thái Thanh có địa điểm tại Nông trường Sông Hậu, xã Thới Hưng, huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ. Khởi đầu từ Tổ hợp tác sản xuất trồng cây ăn trái, được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, HTX Cây ăn trái Thái Thanh được thành lập vào năm 2018. HTX hiện tại có 20 xã viên, chủ yếu trồng cây ăn trái với diện tích 120 ha. Các loại cây chủ lực của HTX gồm Thanh Nhãn, nhãn Edow, Mít Thái và Sầu Riêng.

Đối tác mua bán chính của HTX là công ty Chánh Thu, công ty Vina T&T hai công ty này xuất khẩu đi các nước Mỹ, Úc, Singapore và các thương lái khác bán thị trường nội địa. Hiện nay, diện tích vùng trồng đã được xuất khẩu của HTX đạt khoảng 30 ha Thanh Nhãn, những diện tích khác năm 2021 này sẽ bắt đầu cho trái vụ đầu tiên. HTX có 06 hộ tham gia xuất khẩu Thanh nhãn đi thị trường các nước thông qua hợp đồng mua bán với Công ty Chánh Thu và Công ty Vina T&T. Cụ thể, thanh nhãn của HTX được xuất khẩu đi Mỹ năm 2018-2019, Úc và Singapore năm 2020, dự kiến năm 2022 sẽ đi thị trường Nhật. Sản lượng thanh nhãn xuất khẩu mỗi năm khoảng 30 tấn.

Đến nay, hầu hết diện tích vùng trồng của HTX đã được cấp mã số vùng trồng. Tuy nhiên, các vùng trồng có mã số này đều thuộc quyền quản lý của Công ty Chánh Thu, Công ty Vina T&T và Công ty Mộc Phát do các công ty trên tự đăng ký và quản lý sử dụng mã số.

Hàng năm, các Công ty trên đều tiến hành kiểm tra để duy trì mã số vùng trồng đều đến tại HTX để kiểm tra vùng trồng và tái cấp mã vùng trồng.

II. Đánh giá tình hình sản xuất của HTX sau khi được cấp mã số vùng trồng

1. Thuận lợi:

Hoạt động sản xuất của HTX được thuận lợi phát triển nhờ một số yếu tố. *Thứ nhất,* HTX nhận được sự hỗ trợ, động viên tích cực từ chính quyền các cấp và cơ quan chuyên môn từ xã đến thành phố. *Thứ hai,* địa thế đất đai của Nông trường rộng lớn, quỹ đất nhiều, chân đất rất thuận lợi để HTX mở rộng diện tích sản xuất, gia tăng sản lượng đáp ứng tốt nhu cầu thị trường. *Thứ ba,* xã viên HTX ham học hỏi, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất do hầu hết đều là nhà vườn từ các địa phương khác đến để mở rộng sản xuất. Đồng thời, xã viên có sự thống nhất cao trong

thực hiện cùng quy trình sản xuất để tạo ra trái nhãn tương đồng về chất lượng và kích cỡ.

Hiệu quả trước và sau khi được cấp mã vùng trồng như sau:

**** Trước khi cấp mã***

- Người trồng hầu như tự ai nấy làm, ít chịu tìm hiểu và chia sẻ, học hỏi lẫn nhau. Điều này khiến cho mẫu mã, chất lượng trái nhãn không đồng đều, năng suất và chất lượng thấp.

- Giá bán thấp do hầu hết bán xô và tiêu thụ nội địa là chính.

**** Sau khi cấp mã vùng trồng***

- Xã viên rất phấn khởi và có thêm động lực để phấn đấu chăm sóc cho vườn tốt hơn, cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn về những giải pháp hay cũng như khắc phục những vấn đề gặp phải trong sản xuất như: quy trình kỹ thuật canh tác, cách xử lý ra hoa, hạn chế rụng hoa, rụng trái,... từ đó, tạo ra được sản phẩm có tỷ lệ kích cỡ và chất lượng đồng đều ngày càng cao hơn.

- Giá bán cho các Công ty để xuất khẩu đi thị trường các nước thường cao hơn khoảng 20% so với bán cho thương lái tiêu thụ thị trường nội địa.

2. Khó khăn, thách thức:

- Buổi đầu kiến thiết mới tạo lập vườn trồng đối tượng cây Thanh Nhãn, các xã viên chưa nắm rõ quy trình tạo trái và hạn chế hiện tượng rụng trái nên hiệu quả kinh tế không cao, chất lượng không đạt yêu cầu. Tuy nhiên, đến nay, nhờ sự hỗ trợ từ các nhà khoa học của Trường Đại Học Cần Thơ, cơ quan chuyên môn tại địa phương, sự quan sát học hỏi từ thực tiễn và học hỏi lẫn nhau, người sản xuất đã canh tác ngày càng tốt hơn, năng suất càng cao hơn và chất lượng trái tốt hơn rất nhiều so với trước đây.

- Đối với người sản xuất mới lập vườn, kinh tế gặp nhiều khó khăn, trong thời gian đầu kiến thiết chưa có thu nhập, đa số đều phải vay vốn ngân hàng.

- Hiện nay, mã số vùng trồng của HTX cây ăn trái Thái Thanh đều do các Công ty thu mua đăng ký và quản lý. Do đó, người sản xuất không được phép bán hàng cho Công ty khác.

- Sản lượng chưa đảm bảo cho xuất khẩu quanh năm do thu hoạch theo mùa vụ. Đồng thời, hiện tại chỉ có một số vườn cho trái, còn lại vườn cây còn nhỏ nên chưa cho thu hoạch.

III. Đề xuất, kiến nghị

Từ những thuận lợi, những mặt đạt được và những khó khăn nêu trên, HTX xin có một số đề xuất đối với Nhà nước như sau:

- Cơ quan chuyên môn hỗ trợ HTX đăng ký mã số vùng trồng riêng thuộc sở hữu của HTX để HTX chủ động mua bán với đối tác nào chúng tôi thấy phù hợp về lợi ích. Đề xuất này xuất phát từ thực tế hiện nay là có Công ty sử dụng mã số vùng trồng tại HTX nhưng không thu mua hàng của HTX mà thu mua nơi khác.

- Các nhà khoa học nghiên cứu, hỗ trợ chúng tôi nhiều hơn nữa để tạo ra quy trình sản xuất ngày càng chuẩn hơn, giúp chúng tôi tạo ra sản phẩm trái nhãn đồng đều hơn về kích cỡ và ổn định về chất lượng.

- Ngân hàng hỗ trợ nguồn vốn vay lưu động với lãi suất ưu đãi để xây dựng những vườn mới kiến thiết và phục vụ thời kỳ ra hoa nuôi trái – đây là những giai đoạn cần rất nhiều vốn.

HTX MỸ TỊNH AN
TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Mỹ Tịnh An, ngày 23 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO THAM LUẬN

"Thực trạng quản lý vùng trồng thanh long xuất khẩu tại Hợp tác xã Mỹ Tịnh An, Tỉnh Tiền Giang"

- Kính thưa lãnh đạo chủ trì Hội nghị !

- Kính thưa quý đại biểu !

Tôi tên Văn Tấn Phương đến từ HTX Mỹ Tịnh An. Hôm nay tôi rất vui khi được tham dự Hội nghị này.Và được sự cho phép của chủ trì Hội nghị,tôi rất vinh dự được báo cáo tham luận trước Hội nghị với chủ đề: Thực trạng và giải pháp quản lý vùng trồng,cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu tại HTX Mỹ Tịnh An.

1.Thông tin chung về Hợp tác xã

Hợp tác xã (HTX) Mỹ Tịnh An được thành lập năm 2009, với ngành nghề chính là sản xuất, thu mua, đóng gói, xuất khẩu trái thanh long và một số nông sản khác; làm dịch vụ chăm sóc vườn; và cung ứng vật tư nông nghiệp.

Năm 2014, HTX bắt đầu áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp sạch, hướng dẫn cho tất cả các thành viên của HTX sản xuất thanh long theo tiêu chuẩn GlobalGAP. Đầu năm 2015, HTX đã được cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận GlobalGAP trên vùng trồng thanh long của HTX. Nhờ đó mà trái thanh long của HTX được khách hàng của các thị trường khó tính chấp nhận và đánh giá cao. Thị trường của HTX là các nước Châu Âu, Mỹ, Úc, Nhật… HTX đã ký Hợp đồng liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm, thu mua, vận chuyển, sơ chế, đóng gói, xuất khẩu trái thanh long cho tất cả thành viên của HTX. Ngoài việc xuất khẩu trực tiếp, HTX còn liên kết với các Doanh nghiệp bên ngoài để xuất khẩu trái thanh long của HTX như: Công ty Chánh Thu, Công ty YASAKA, Công ty Ánh Dương Sao, Công ty Viet Exotic, Công ty rau quả MêKông…..

2.Thực trạng vùng trồng của HTX

HTX Mỹ Tịnh An có 100 thành viên với tổng diện tích sản xuất 120 ha. Toàn bộ diện tích đều áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp sạch theo tiêu chuẩn GlobalGAP. Mỗi năm HTX đều được tái chứng nhận và đón nhiều đoàn giám sát của khách hàng nước ngoài đến thăm và tất cả các đoàn đều đánh giá cao vùng trồng thanh long của HTX. Ngoài ra, HTX còn xây dựng các chứng chỉ xã hội theo yêu cầu của thị trường khó tính (nêu ví dụ cụ thể thị trường nào vì mỗi một thị trường có yêu cầu riêng) và đã đạt các chứng chỉ như: BSCI, ForLife…

Nhờ đáp ứng các yêu cầu của thị trường khó tính mà hàng năm nhiều khách hàng các nước ngoài đã có đơn đặt hàng trước với số lượng tương đối cụ thể. Trên cơ sở đó, HTX có nhiệm vụ hoạch định sản xuất, lên lịch cho các thành viên chong đèn rải vụ theo lịch đặt hàng của khách để đáp ứng số lượng mà khách hàng yêu cầu trong từng thời điểm, bên cạnh còn phải sản xuất đúng quy trình kỹ thuật nhằm tạo ra sản phẩm có mẫu mã đẹp và đáp ứng về chất lượng cũng như kiểm soát tốt mức dư lượng thuốc BVTV cho phép trên trái thanh long của HTX.

Năm 2015, sau một thời gian áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP, các thành viên của HTX đã quen với quy trình và đã sản xuất ổn định. HTX đã nộp đơn đề nghị Trung Tâm Kiểm Dịch Thực Vật Sau Nhập Khẩu II cấp mã số vùng trồng cho HTX. Sau khi nhận đơn, Trung tâm đã tư vấn hướng dẫn rõ ràng cho HTX những công việc cần đáp ứng. Sau đó, Trung tâm cử cán bộ kỹ thuật đến HTX nhận diện vùng trồng và đến từng vườn giám sát các hoạt động như: áp dụng thực hành nông nghiệp tốt, trong đó chú trọng đến việc ghi chép Nhật ký canh tác. HTX được lưu trữ, bảo quản tốt Nhật ký canh tác để phục vụ công tác truy xuất nguồn gốc khi có yêu cầu; theo dõi thường xuyên tình hình sinh vật gây hại; thực hiện tốt vệ sinh vườn; thực hiện tốt các biện pháp canh tác, phòng trừ sinh vật gây hại và thu hoạch để đảm bảo mật độ sinh vật gây hại luôn ở mức thấp và không có dư lượng thuốc BVTV vượt ngưỡng cho phép theo quy định của các nước nhập khẩu, cũng như để đảm bảo đáp ứng một số yêu cầu khác. Do vùng trồng của HTX áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP, cộng với sự giúp đỡ nhiệt tình từ cán bộ kỹ thuật của Trung tâm, nên HTX không gặp nhiều khó khăn. Kết quả là Trung Tâm Kiểm Dịch Thực Vật Sau Nhập Khẩu II đã đồng ý cấp Mã số vùng trồng cho HTX Mỹ Tịnh An theo đúng thời gian quy định, từ đó đã tạo điều kiện thuận lợi để HTX xuất khẩu trái thanh long sang các thị trường cao cấp như Mỹ, Úc…, nâng cao thu nhập cho thành viên của HTX.

3. Đánh giá sau khi được cấp Mã số vùng trồng

Trước khi chưa được cấp mã số vùng trồng, trái thanh long của HTX chỉ xuất khẩu được sang các nước Châu Âu và một số thị trường Châu Á. Thị trường Mỹ và Úc không xuất khẩu được vì đây là hai quốc gia yêu cầu phải có mã số vùng trồng. Sau khi được cấp mã số vùng trồng, HTX đã xuất khẩu được sang thị trường Mỹ và Úc, giúp cho thị trường xuất khẩu của HTX được đa dạng hơn, uy tín vùng trồng thanh long của HTX được nâng cao, khách hàng của HTX ngày càng nhiều, giúp thành viên của HTX ổn định sản xuất và nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

Công tác quản lý và duy trì mã số vùng trồng cũng được HTX rất quan tâm. Mã số vùng trồng của HTX chỉ phục vụ cho việc xuất khẩu của HTX và các Doanh nghiệp có liên kết xuất khẩu sản phẩm của HTX. Trung Tâm Kiểm Dịch Thực Vật Sau Nhập Khẩu II cũng đã đề ra quy định và đã phối hợp chặt chẽ với HTX, cụ thể:

- Nếu HTX có liên kết với doanh nghiệp nào để xuất khẩu, HTX phải làm giấy xác nhận với nội dung HTX có cung cấp hàng với số lượng và chủng loại cụ thể cũng như đồng ý cho Doanh nghiệp đó sử dụng mã vùng trồng, rồi gửi cho Trung Tâm Kiểm Dịch Thực Vật Sau Nhập Khẩu II. Trên cơ sở đó, Trung tâm sẽ tiến hành xác nhận cho lô hàng đủ điều kiện xuất khẩu.

- HTX không cho bất kỳ Doanh nghiệp nào không có liên kết với HTX mượn mã số vùng trồng của HTX.

- Hàng năm,Trung Tâm Kiểm Dịch Thực Vật Sau Nhập Khẩu II cử cán bộ kỹ thuật đến vùng trồng tiến hành giám sát lại vùng trồng của HTX.

- Cơ quan kiểm dịch thực vật của các nước nhập khẩu định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra vùng trồng của HTX, nếu có sai sót lập tức có hành động khắc phục. Điều này giúp cho HTX quản lý tốt và duy trì được mã số vùng trồng cho đến hôm nay.

4. Kiến nghị và đề xuất

- Địa phương phải tăng cường công tác quản lý mã số vùng trồng, xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác kiểm tra giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói sau khi đã được cấp mã số. Phải có sự liên kết giữa vùng trồng, cơ sở đóng gói được cấp mã số với cơ quan quản lý ở địa phương để kiểm soát hàng hóa xuất khẩu.

- Để thống nhất trong quá trình xử lý công việc, địa phương phải phân công cho một cơ quan chuyên môn làm đầu mối để thực hiện quản lý, giám sát và hướng dẫn đối với việc kiểm tra và quản lý vùng trồng.

- Doanh nghiệp xuất khẩu phải có trách nhiệm sử dụng đúng mã số, tránh trường hợp mạo danh mã số để xuất khẩu. Điều này không những gây ảnh hưởng đến uy tín trái cây Việt Nam xuất khẩu mà còn trực tiếp ảnh hưởng đến đơn vị chủ sở hữu mã số.

- Phải hình thành liên kết chuỗi sản phẩm từ vùng trồng, nhà đóng gói, nhà xuất khẩu, địa phương và cơ quan quản lý nhà nước, để ngăn chặn tình trạng đưa sản phẩm từ ngoài vùng trồng vào chuỗi sản phẩm và kiểm soát tốt khâu xuất khẩu.

- Cần tăng cường công tác tập huấn, tuyên truyền về mã số vùng trồng cũng như các quy định của các nước nhập khẩu để nông dân chủ động triển khai kế hoạch sản xuất.

- Cơ quan quản lý cần tăng cường mối liên kết với các vùng trồng, các cơ sở đóng gói để kiểm soát hàng hóa xuất khẩu từ các vùng trồng và cơ sở đóng gói, nhằm tránh việc mạo danh mã số cũng như các hành vi vi phạm liên quan đến việc sử dụng mã số.

- Doanh nghiệp phải tự chủ động có các biện pháp bảo vệ mã số của mình, kịp thời thông báo cho các cơ quan quản lý khi phát hiện các vi phạm liên quan đến sử dụng mã số để phối hợp xử lý. Ngoài ra, các Doanh nghiệp cũng cần phải thường xuyên thông tin với các cơ quan quản lý về vùng trồng, nhà đóng gói cũng như quản lý hàng hóa xuất khẩu từ mã số của mình. Chủ động vùng nguyên liệu bằng cách liên kết với các vùng trồng đã được cấp mã số để giữ vững và nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu.

Trên đây là báo cáo tham luận của HTX Mỹ Tịnh An trong Hội nghị hôm nay. Xin chân thành cảm ơn tất cả quý vị đã chú ý lắng nghe. Xin chúc quý vị nhiều sức khỏe,chúc Hội nghị thành công tốt đẹp.

Xin trân trọng cảm ơn và kính chào !

Đại diện Hợp tác xã Mỹ Tịnh An
PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN TẤN PHƯƠNG

CÔNG TY TNHH-TM TÂN THÀNH
PHÒNG KỸ THUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MÔ HÌNH CANH TÁC LÚA SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SINH HỌC TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Vương Quý Khang

1. Đặt vấn đề

Đồng bằng sông Cửu Long là 1 trong những đồng bằng lớn và phì nhiêu trên thế giới, là vựa lúa và vựa trái cây lớn nhất của cả nước với diện tích đất canh tác nông nghiệp khoảng 2,5 triệu ha. Theo tổng cục Thống kê năm 2020, chỉ riêng Lúa đã chiếm tới 54.5% diện tích và 55.7% sản lượng cả nước; xuất khẩu gạo từ toàn vùng chiếm tới 90% sản lượng cả nước, riêng đối với cây ăn trái, vùng có sản lượng tới 4 triệu tấn/năm, đóng góp 70% sản lượng trái cây xuất khẩu của cả nước.

Tuy nhiên hiện tại việc canh tác lúa, rau màu và cây ăn trái tại Đồng bằng sông Cửu Long đang có nhiều khó khăn trở ngại như xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu, … và 1 trong những trở ngại điển hình là việc sử dụng tràn lan thuốc Bảo vệ thực vật (BVTV) hóa học trong canh tác nông nghiệp làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái đồng ruộng, từ đó tác động đến môi trường sống và sức khỏe của người dân. Từ những thực tế trên, nhiều công ty, tổ chức đang liên kết mạnh mẽ với nhiều hộ nông dân để triển khai các mô hình canh tác thông minh, áp dụng các giải pháp tiên tiến nhất và trên hết là sử dụng thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học trong canh tác để giúp bảo vệ môi trường, tạo ra sản phẩm sạch phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu, từ đó gia tăng lợi nhuận, bảo vệ sức khỏe và môi trường sống tốt hơn cho người dân.

Quy trình **"Sức mạnh Sinh học"** được công ty **Tân Thành** triển khai đầu tiên trên **cây Lúa** tại tỉnh An Giang năm 2011 với khoảng 300 hộ nông dân tham gia, đến năm 2021 số lượng hộ nông dân tham gia vào quy trình là khoảng **8.200 hộ,** cho tất cả các loại cây trồng như **Lúa, Rau màu và cây ăn trái các loại,** phấn đấu hàng năm tăng trưởng thêm 10% số hộ tham gia quy trình. Thông qua quy trình **Sức mạnh Sinh học,** nông dân được tiếp cận các giải pháp sinh học tiên tiến, quản lý toàn diện dịch hại bảo vệ cây trồng, nâng cao chất lượng nông sản, tăng năng suất, giảm thiểu lượng lớn hóa chất phải thải ra ruộng vườn và bảo vệ môi trường sống xung quanh.

2. Mục tiêu

- Xây dựng quy trình **"Sức mạnh sinh học"** trên các loại cây trồng như Lúa, Rau màu và Cây ăn trái để sản xuất ra các loại nông sản sạch, đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu sang các nước trên thế giới,

Website: tanthanhco.vn

- Tạo thói quen cho người nông dân xu hướng sử dụng thuốc BVTV sinh học trên cây trồng, giảm lượng thuốc hóa học và các loại phân bón lá khoáng đa trung vi lượng nhằm tạo ra sản phẩm sạch, an toàn cho người tiêu dùng và người sản xuất,

- Góp phần bảo vệ môi trường sống và sức khỏe người nông dân thông qua các sản phẩm thuốc BVTV sinh học thân thiện với môi trường, không phát thải dư lượng thuốc ra môi trường đồng ruộng và vườn cây ăn trái.

2. Quy trình SỨC MẠNH SINH HỌC trên cây Lúa

2.1 Các Sản phẩm thuốc sinh học trong quy trình

Bao gồm các sản phẩm: thuốc điều hòa sinh trưởng sinh học **Plastimula 1SL,** thuốc trừ bệnh sinh học **Chubeca 1.8SL,** thuốc kích thích sinh trưởng sinh học **Lacasoto 4SP** và thuốc trừ sâu thảo mộc **Anonin 1.0EC (Hình 1).** Các sản phẩm này được áp dụng trên cây lúa, rau màu các loại và cây ăn trái **(Phụ Bảng 1 và 2).**

Hình 1: thuốc **Plastimula 1SL, Chubeca 1.8SL, Anonin 1.0EC** và **Lacasoto 4SP**.

2.2 Các bước thực hiện

- Địa điểm triển khai: các tỉnh thành khu vực Đồng bằng sông Cửu Long,

- Các bước thực hiện:

+ Chọn nông dân có kĩ thuật canh tác tốt ở các tỉnh, thành phố tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, diện tích canh tác tối thiểu 1 hecta,

+ Áp dụng mô hình canh tác theo quy trình **Sức mạnh Sinh học** tại các điểm đã được chọn và kỹ sư của công ty sẽ cùng nông dân theo dõi tình hình canh tác trên ruộng hàng tuần,

+ Tại thời điểm giữa vụ và cuối vụ sẽ tổ chức các buổi họp mặt để đánh giá hiệu quả của các loại thuốc bảo vệ thực vật sinh học đã áp dụng tại ruộng, từ đó quảng bá hiệu quả của mô hình đến các nông dân ở các khu vực lân cận.

2.3 Kết quả thực hiện

2.3.1 Số lượng hộ tham gia mô hình và diện tích thực hiện

Trải qua hơn 10 năm triển khai, số hộ nông dân tham gia quy trình **Sức mạnh Sinh học** tăng theo từng năm và trong năm 2021 đạt khoảng trên 7.800 hộ nông dân tham gia với tổng diện tích tham gia là hơn 120.000 hecta, cụ thể:

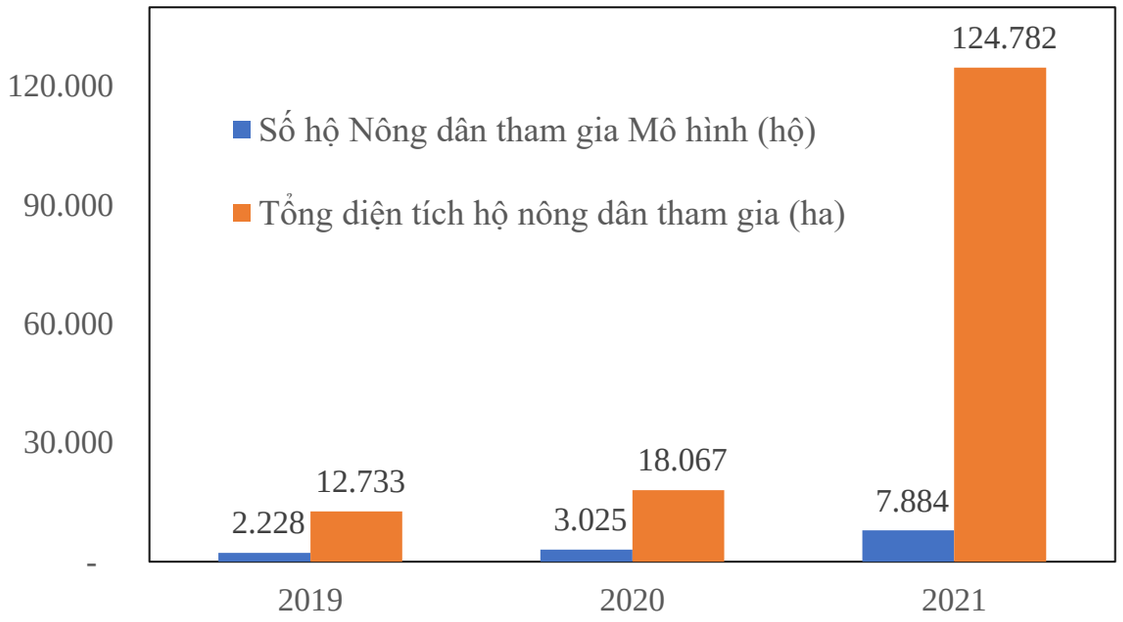

Hình 2: Số hộ nông dân và tổng diện tích hộ nông dân tham gia mô hình qua các năm

2.3.2 Sản lượng thuốc BVTV sinh học tiêu thụ qua các năm

Sản lượng thuốc BVTV Sinh học được tiêu thụ trong các mô hình sản xuất có sử dụng thuốc BVTV sinh học tăng đều qua các năm, cụ thể như sau:

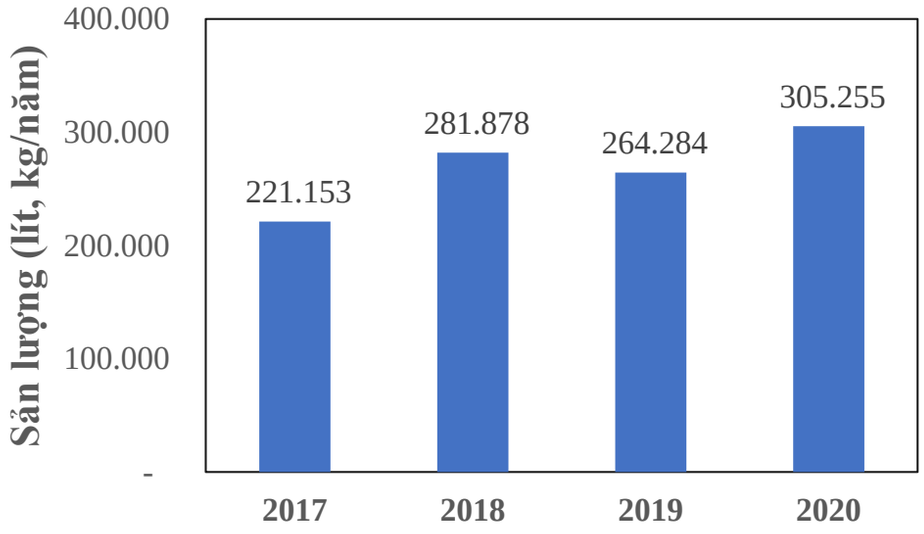

Hình 3: Sản lượng thuốc BVTV Sinh học được tiêu thụ từ năm 2017-2020

2.3.3 Năng suất và lợi nhuận của mô hình

Dưới đây là kết quả năng suất và lợi nhuận của mô hình canh tác theo quy trình **Sức mạnh Sinh học** của hơn 80 nông dân được trích ra từ các tỉnh thành (*) trong 2 vụ Đông Xuân 2020-2021 và Hè Thu 2021:

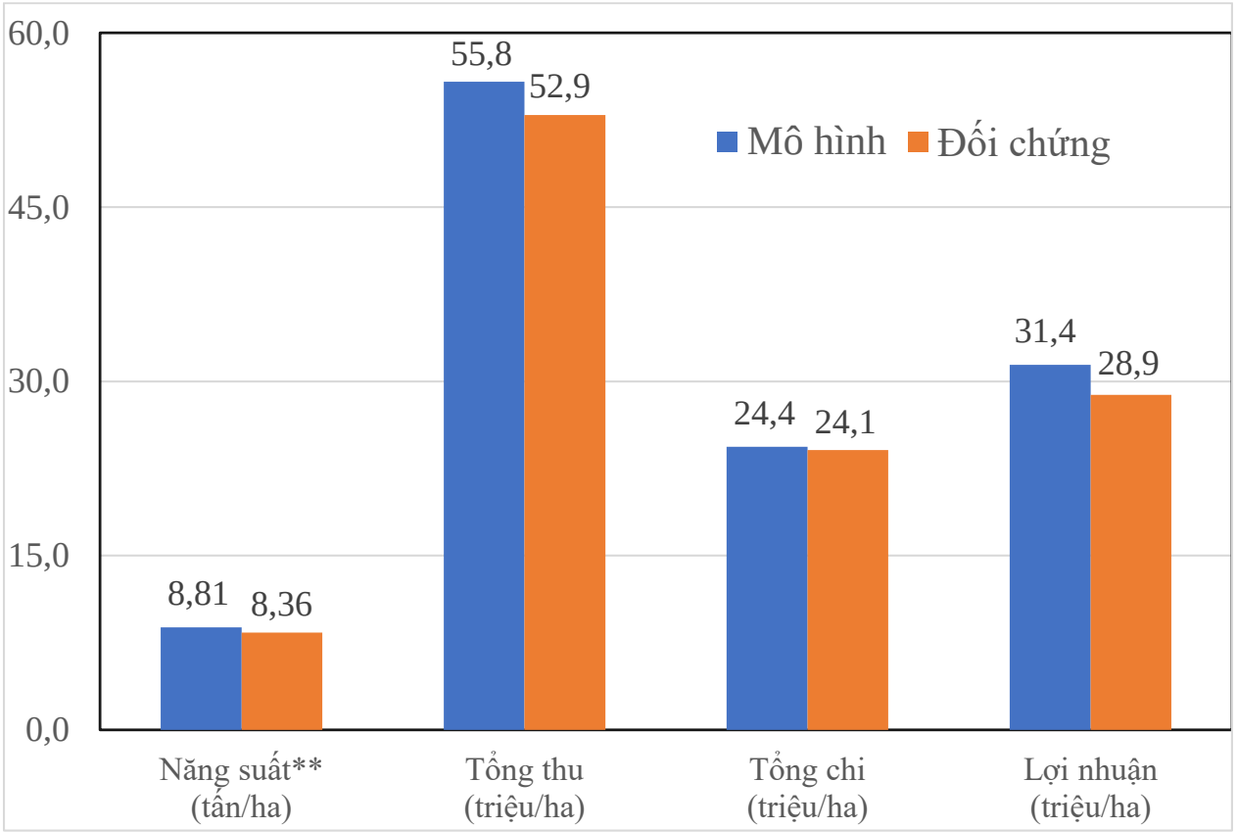

Hình 4: Năng suất và lợi nhuận mô hình canh tác lúa theo quy trình **Sức mạnh Sinh học** vụ Đông Xuân 2020-2021

Ghi chú: (*): Cần Thơ, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang và Long An; (**): năng suất ghi nhận là năng suất tính theo lúa tươi nông dân bán tại ruộng.

*** Thảo luận:**

So với tập quán canh tác hàng năm của nông dân, khi áp dụng mô hình **Sức mạnh Sinh học,** các lợi ích nông dân đạt được như sau:

- Năng suất lúa tăng 5%, tương ứng với mức lợi nhuận tăng 2.5 triệu/ha,

- Giảm được lượng thuốc BVTV hóa học và phân bón lá sử dụng trong 1 vụ (ước tính giảm khoảng 20-30% lượng thuốc), từ đó góp phần giảm ô nhiễm môi trường,

- Hình thành thói quen sử dụng thuốc BVTV sinh học cho nông dân và sử dụng thuốc BVTV theo nguyên tắc 4 đúng, từ đó hạn chế số lần phun thuốc trong 1 vụ.

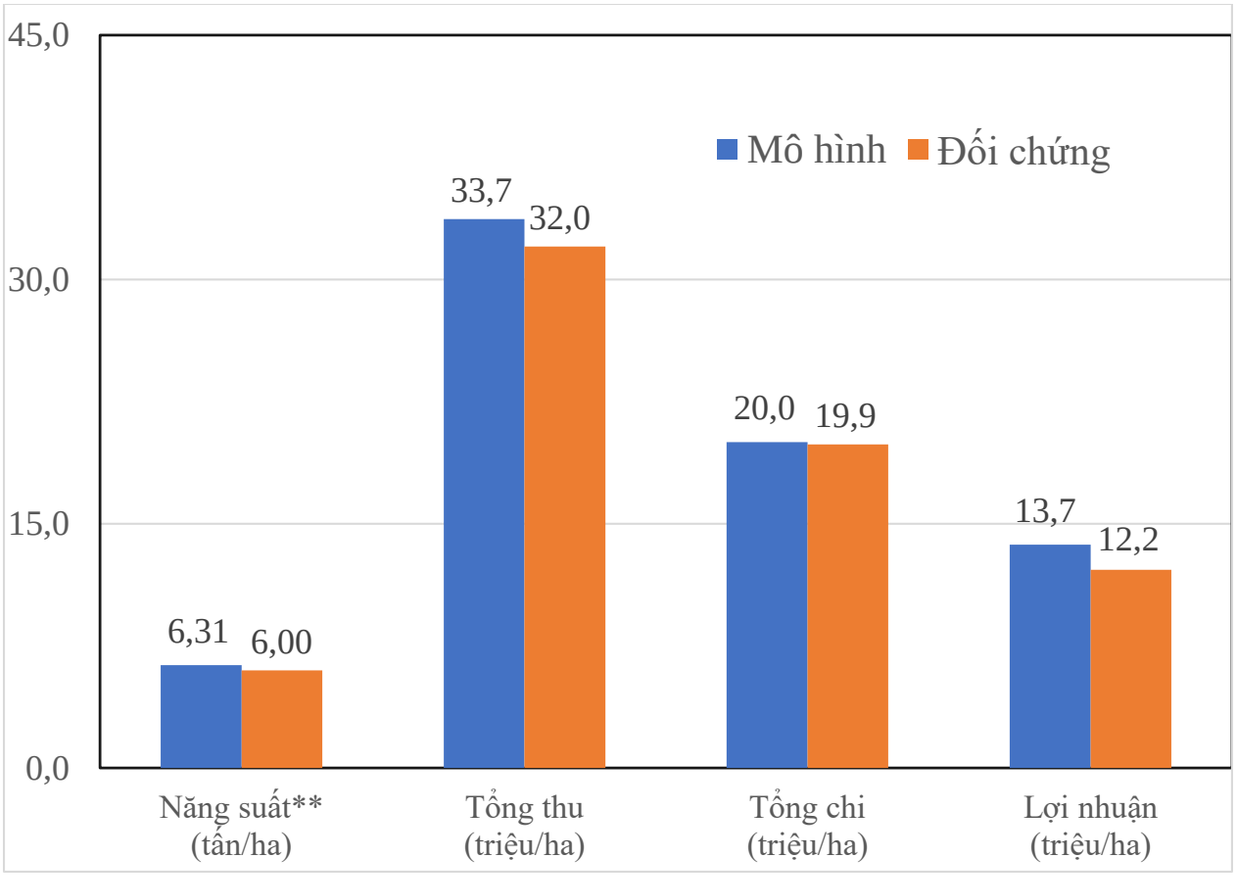

Hình 5: Năng suất và lợi nhuận mô hình canh tác lúa theo quy trình **Sức mạnh Sinh học** vụ Hè Thu 2021

Ghi chú: (*): Cần Thơ, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang và Long An; (**): năng suất ghi nhận là năng suất lúa tươi nông dân bán tại ruộng.

*** Thảo luận:**

So với tập quán canh tác hàng năm của nông dân, khi áp dụng mô hình **Sức mạnh Sinh học,** các lợi ích nông dân đạt được như sau:

- Năng suất lúa tăng 5.2%, tương ứng với mức lợi nhuận tăng 1.5 triệu/ha,

- Giảm được lượng thuốc BVTV hóa học và phân bón lá sử dụng trong vụ (ước tính giảm khoảng 20-30% lượng thuốc), từ đó góp phần giảm ô nhiễm môi trường,

- Hình thành thói quen sử dụng thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học cho nông dân và thói quen sử dụng thuốc BVTV theo nguyên tắc 4 đúng, từ đó hạn chế số lần phun thuốc trong 1 vụ.

2.4 Kế hoạch phát triển quy trình Sức mạnh Sinh học trong giai đoạn 2021-2025

Trong giai đoạn 2021-2025, công ty **TNHH-TM Tân Thành** sẽ mở rộng và phát triển quy trình **Sức mạnh Sinh học** trên cây lúa, cây ăn trái và các loại rau màu; đặc biệt là trên các loại rau màu ngắn ngày và cây ăn trái ở các vùng sản xuất trọng điểm, cụ thể như sau:

Bảng 1: Kế hoạch phát triển vùng sản xuất nông sản sử dụng thuốc BVTV Sinh học đến năm 2025

	Khu vực	**Số hộ tham gia mô hình (hộ)**	**Diện tích (ha)**
Trên cây Lúa	Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ	10.000	150.000
Rau màu và Cây ăn trái (Xoài, Thanh Long, Cây có múi, Sầu Riêng, …)	Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ	2.000	1.000

2.5 Ưu điểm và Triển Vọng mở rộng mô hình canh tác theo quy trình Sức mạnh Sinh học

2.5.1 Ưu điểm

- Mô hình phù hợp với xu hướng sản xuất nông nghiệp theo hướng sạch và an toàn (Viet Gap, Global Gap, …) nên được nhiều cơ quan ban ngành và đặc biệt là nông dân hưởng ứng chấp nhận,

- Giảm thiểu được lượng lớn thuốc BVTV hóa học nên hạn chế được ô nhiễm môi trường, đảm bảo được sức khỏe người nông dân và nhất là sản xuất ra được nông sản sạch & an toàn cho người tiêu dùng và cho xuất khẩu,

2.5.2 Triển vọng

Người nông dân ngày càng hiểu rõ hơn về tác động có hại của thuốc BVTV hóa học lên sức khỏe, môi trường sống và nông sản sản xuất ra; mặt khác, yêu cầu của người tiêu dùng hiện nay rất khắt khe, nông sản lưu thông trên thị trường ngoài chất lượng cao ra còn phải sạch, không có dư lượng thuốc BVTV hóa học, do đó nhu cầu về sử dụng thuốc BVTV sinh học sẽ ngày càng tăng để phục vụ cho canh tác nông nghiệp theo hướng sạch và bền vững nhằm tạo ra các sản phẩm sạch, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, người sản xuất và môi trường sống.

LỜI KẾT

Trải qua hơn 25 năm đồng hành cùng bà con nông dân ở khắp các tỉnh thành trong cả nước, bằng sự trải nghiệm, tìm tòi và học hỏi, công ty **TNHH-TM Tân Thành** đã và đang xây dựng quy trình **Sức Mạnh Sinh Học** cho hầu hết các loại cây trồng chủ lực. Thông qua quy trình **Sức mạnh Sinh học,** nông dân sẽ được tiếp cận các giải pháp Sinh học tiên tiến nhất để quản lý toàn diện các loại dịch hại cho cây trồng, từ đó tiết kiệm chi phí quản lý dịch hại, tăng năng suất và tăng lợi nhuận. Bên cạnh đó sản xuất nông nghiệp sử dụng thuốc BVTV sinh học sẽ cho ra nông sản Sạch và An toàn, đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và cho xuất khẩu, đồng thời giảm thiểu lượng lớn thuốc BVTV hóa học phát thải ra ruộng vườn và môi trường sống xung quanh và bảo vệ người sản xuất nông nghiệp.

Tham khảo thêm tại http://tanthanhco.com.vn/Quy-trinh-suc-manh-sinh-hoc-VN-229-227-1.html

Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2021

Phòng kỹ thuật công ty TNHH-TM Tân Thành

Phụ Bảng 1: Quy trình Sức mạnh Sinh học trên cây Lúa

Loại sản phẩm	Tên sản phẩm	Giai đoạn sử dụng	Mục tiêu
Điều hòa sinh trưởng	Plastimula 1SL	Xử lý giống	- Tăng cường sức sống mầm và rễ mầm - Tăng cường sức chống chịu bệnh vàng lùn
		Đẻ nhánh	Tăng tối đa chồi hữu hiệu
		Làm đòng	Tăng số hạt trên bông
Trừ Sâu	Anonin 1.0EC	Đẻ nhánh, làm đòng	Trừ sâu cuốn lá
Trừ Bệnh	Chubeca 1.8SL	Trổ	Phòng trừ bệnh lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn và cháy bìa lá
Kích thích sinh trưởng	Lacasoto 4SP	Ngậm sữa	Tăng số hạt chắc/bông, tăng năng suất lúa

Phụ Bảng 2: Quy trình Sức mạnh Sinh học trên Rau màu và Cây ăn trái

Loại cây trồng	Tên sản phẩm	Giai đoạn sử dụng	Mục tiêu
Thanh Long	Plastimula 1SL	Ra hoa – Đậu trái	- Cho cành mập và lớn - Trái lớn
	Chubeca 1.8SL	Ra hoa đậu trái	Phòng trừ đốm nâu
Xoài	Chubeca 1.8SL	Ra hoa đậu trái	Phòng trừ thán thư
Cây có múi	Plastimula 1SL	Cây sau thu hoạch	Giúp cây ra chồi mạnh
		Kích thích sinh trưởng	Tăng sức chống chịu đối với hạn, mặn Cây ra hoa đồng loạt
	Chubeca 1.8SL	Ra tược Ra hoa, đậu trái	Phòng trừ bệnh ghẻ trên lá và trái
	Anonin 1.0EC	Ra tược	Sâu vẽ bùa
Sầu riêng	Plastimula 1SL	Cây sau thu hoạch	Giúp cây ra chồi mạnh

		Kích thích sinh trưởng	Tăng sức chống chịu đối với hạn, mặn
	Chubeca 1.8SL	Ra tược, hoa và đậu trái	Phòng trừ thán thư
Mãng cầu	Plastimula 1SL	Ra tược, hoa và đậu trái	Cây đâm tược mạnh, lớn trái
Khoai lang	Lacasoto 4SP	Hình thành củ	Lớn củ, tăng hàm lượng tinh bột và anthocyanin
Ớt, cà chua	Plastimula 1SL	Kích thích sinh trưởng	Cây đâm tược mạnh, lớn trái
	Chubeca 1.8SL	Ra tược, hoa và đậu trái	Phòng trừ thán thư
Bắp cải	Anonin 1.0EC	Cây con	Trừ sâu tơ
Hành lá	Plastimula 1SL	Nảy chồi	Kích thích nảy chồi
	Anonin 1.0EC	Nảy chồi	Sâu xanh da láng

TỐT RỄ TRÚNG MÙA – CHUỖI SỰ KIỆN THUỘC QUY TRÌNH SỨC MẠNH SINH HỌC

Vụ Đông Xuân 2019-2020, công ty TNHH-TM Tân Thành ra mắt chuỗi sự kiện "Tốt rễ trúng mùa" thuộc quy trình Sức mạnh Sinh học dành riêng cho các hộ nông dân trồng lúa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ, quy mô 1.000-3.000 nông dân/sự kiện/địa phương. Thông qua Sự kiện, các nhà khoa học và cán bộ kĩ thuật công ty đã giới thiệu đến nông dân tại các địa phương các giải pháp Sinh học giúp cho cây lúa khỏe ngay từ đầu vụ, từ đó hạn chế được số lần sử dụng thuốc BVTV trên 1 vụ lúa, tiết kiệm chi phí, tăng năng suất và chất lượng hạt gạo, đồng thời hạn chế được lượng thuốc BVTV hóa học phát thải ra đồng ruộng, góp phần bảo vệ môi trường sống cho cộng đồng và sức khỏe người tiêu dùng cũng như người sản xuất.

Sự kiện "Tốt rễ trúng mùa" trên cây lúa gồm các giải pháp sinh học: giải pháp Rễ khỏe, chồi mập, bông to với thuốc điều hòa sinh trưởng sinh học Plastimula 1SL, giải pháp Sạch khuẩn, đứng bệnh với thuốc trừ bệnh sinh học Chubeca 1.8SL và giải pháp Chắc cậy, đầy bông với thuốc kích thích sinh trưởng Sinh học Lacasoto 4SP.

Một số hình ảnh được ghi nhận tại sự kiện "Tốt rễ trúng mùa" trong quy trình **Sức mạnh Sinh học:**

Hình 6: Tốt rễ trúng mùa với sản phẩm chủ đạo của chương trình là thuốc điều hòa sinh trưởng Sinh học **Plastimula 1SL**

Hình 7: Bà con nông dân tới tham gia sự kiện

Hình 8: Cán bộ kĩ thuật công ty tư vấn các giải pháp Sinh học trong sự kiện

Hình 9: Quang cảnh trong sự kiện Tốt rễ trúng mùa

Hình 10: Nhà khoa học trình bày về các giải pháp Sinh học trong canh tác lúa